



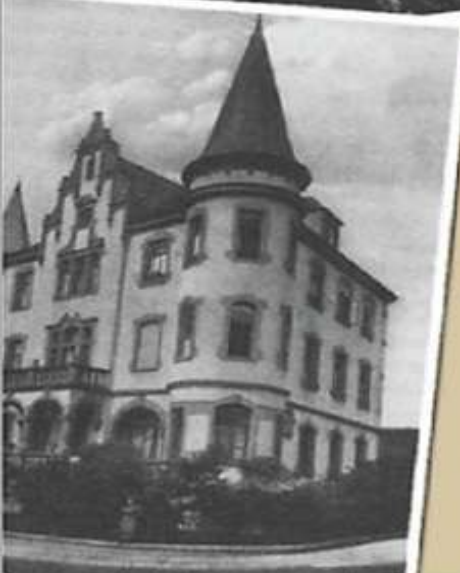
Dieser Markt wird dem Schutz
des Allgemeinwohl entgegen Beschädigungen
Zerstörungen und jeglicher beschönigter Urteile
werden stattdessen verhängt / 55/868, 304 S. O. D. H.
Stadl. Bad Kissingen

W. G. SEBALD

The Emigrants

Ký ức lạc loài

Đăng Thư dịch



Motorbootfahrt Bad Kissingen - Saline G. m. b. H.
Rückfahrkarte
Fahrzeiten siehe Fahrpläne. Fahrpreise siehe Tarif.
Fahrkarte aufbewahren u. auf Verlangen vorzeigen.

1934



NHÀ XUẤT BẢN
HÀ NỘI

KÝ ỨC LẠC LOÀI

The Emigrants

Tác giả: W. B. Sebald

Đăng Thư dịch

ebook@vctvegroup

21.5.2020

BÁC SĨ HENRY SELWYN



Và những tàn tích cuối cùng ký ức thủ tiêu

Cuối tháng Chín năm 1970, không lâu trước khi nhận nhiệm sở ở Norwich, tôi cùng Clara lái xe đến Hingham tìm một chỗ thuê để ở. Được chừng hai mươi lăm cây số thì con đường chạy giữa những mảnh ruộng và bờ giậu, dưới những tán sồi xòe rộng, băng qua mấy thôn xóm thưa thớt, mãi mới thấy Hingham hiện ra, những mái đầu hồi không cân xứng của chốn ấy, tháp chuông nhà thờ cùng những ngọn cây nhô lên trơ trụi trên vùng bình nguyên. Khu chợ, rộng lớn với những dãy dài mặt tiền lặng câm, không một bóng người, nhưng dù vậy, chúng tôi cũng nhanh chóng tìm ra ngôi nhà mà những người môi giới đã mô tả. Là cơ ngơi thuộc loại lớn nhất làng này, nó nằm khá gần ngôi nhà thờ có khu nghĩa địa đầy cỏ, những cây xích tùng và thanh tùng, trên một đường rẽ yên tĩnh. Nhà nằm khuất sau một bức tường cao hai mét với bụi rậm hồng đại và cây nhựa ruồi. Chúng tôi bước xuống bờ dốc thoải bên đường xe chạy vào nhà và đi băng qua khoảng sân trước rải sỏi bằng phẳng. Phía bên phải, sau các chuồng ngựa và nhà phụ, là một rặng sồi vươn cao lên bầu trời thu quang đãng, những loài chim làm tổ ở đó đã bay đâu mất vào buổi trưa, chỉ thỉnh thoảng mới nghe tiếng xáo động trong những chiếc tổ lốm đốm đen trên vòm lá xanh. Mặt trước ngôi nhà lớn kiểu tân cổ điển này mọc đầy dây leo kim ngân. Cánh cửa sơn đen có treo thanh gỗ bằng đồng hình con cá. Chúng tôi gõ

mấy tiếng nhưng không thấy động tĩnh gì trong nhà. Chúng tôi lùi lại một chút. Những khung cửa sổ, mỗi cửa chia thành mười hai ô, phản chiếu lù mù, dường như làm bằng loại kính sậm màu. Ngôi nhà dường như chưa từng có ai ở. Và tôi nhớ đến cái lâu đài ở Charente mà có lần tôi từ Angoulême ghé thăm. Trước mặt nhà, hai anh em điên rồ - một người là nghị viên, người kia là kiến trúc sư - đã dựng lên một bản sao mặt tiền của điện Versailles, một sự giả mạo hoàn toàn vô nghĩa, cho dù từ xa nhìn thấy là đã có ấn tượng mạnh. Những cửa sổ của lâu đài đó cũng lóe sáng lờ mờ như cửa sổ ngôi nhà mà chúng tôi hiện đang đứng phía trước. Rõ ràng là chúng tôi sẽ phải lái xe đi tiếp mà chẳng được việc gì rồi, nếu như chúng tôi đã không liếc nhanh nhìn nhau dọ ý, rồi quyết lòng ít nhất cũng phải xem qua khu vườn một cái. Thận trọng, chúng tôi đi quanh ngôi nhà ấy. Ở phía bắc, chỗ các bức tường gạch đã xanh rì vì đám dây leo thường xuân lóm đóm và ẩm ướt phủ kín một phần, có một lối đi rêu bám băng qua ngõ ra vào của những người giúp việc, qua lều chứa củi, xuyên qua những vùng bóng râm dày đặc, rồi dẫn tới, cứ như bước ra sân khấu, một hàng hiên có bao lơn bằng đá nhìn ra một bãi cỏ rộng, vuông vức, có bồn hoa, bụi con và cây lớn bao quanh. Bên kia bãi cỏ ấy, về phía tây, khu vườn này thông ra một công viên lớn rải rác những cây chanh, cây du và cây sồi cô đơn, và xa hơn nữa là khu đất canh tác nhấp nhô thoải thoải và những núi mây trắng ở chân trời. Trong im lặng chúng tôi ngắm nhìn quang cảnh ấy, quang cảnh thu hút cái nhìn về phía xa theo nhịp uốn lượn của mặt đất, và chúng tôi nhìn ngắm một hồi lâu, cứ tưởng chỉ có riêng mình, cho đến khi nhận ra bóng người bất động đang nằm trên bãi cỏ trong vùng bóng râm của một cây tuyết tùng cao vút ở góc vườn phía tây nam. Đó là một ông già, đang tựa đầu trên

cánh tay, và dường như ông hoàn toàn mê mải lặng nhìn vật đất ở ngay trước mắt. Chúng tôi băng qua bãi cỏ đi tới chỗ ông, từng bước chân lằng lằng tuyệt vời trên cỏ. Mãi tới khi chúng tôi đến gần bên ông mới hay biết. Ông đứng dậy, không khỏi đôi chút ngỡ ngàng. Tuy cao và vai rộng, nhưng trông ông lại có vẻ to bè, thậm chí là thấp lùn. Có lẽ cái ấn tượng này phát xuất từ cách ông nhìn, đầu hạ thấp, cặp mắt kính gọng vàng trĩ xuống dưới mắt, một thói quen khiến ông có dáng điệu lom khom, cứ như đang muốn khấn nài điều gì. Mái tóc bạc của ông chải ngược ra sau, nhưng có vài lọn tóc lạc đường cứ phủ xuống vàng trán cao lạ thường. Tôi đang đếm những cọng cỏ, ông nói, như để xin lỗi cho sự lơ đãng của mình. Đó gần như là trò tiêu khiển của tôi. Cái trò khá là gây bực mình, tôi e là vậy. Ông gạt một lọn tóc bạc ra phía sau đầu. Những động tác của ông dường như vừa lúng túng nhưng lại vừa đàng hoàng hết sức; lại thêm phong thái lịch sự quen thuộc, kiểu lịch sự đã lâu rồi không còn ai áp dụng, trong cách ông tự giới thiệu mình là bác sĩ Henry Selwyn. Chắc chắn là chúng tôi đến đây vì căn hộ, ông nói tiếp. Theo như ông biết, căn hộ vẫn chưa cho thuê, nhưng chúng tôi có lẽ phải chờ bà Selwyn quay về, vì bà ấy mới là chủ nhà còn ông chỉ là người sống trong khu vườn này, một kiểu ẩn sĩ làm kiếng. Trong cuộc trò chuyện tiếp theo những lời mào đầu ấy, chúng tôi tản bộ dọc theo hàng rào sắt phân cách khu vườn này với khu công viên mở rộng, chúng tôi dừng lại một chút. Ba con ngựa xám nặng nề đang đi quanh một lùm cây dương, vừa khịt mũi vừa hất tung những tảng đất cỏ theo nhịp bước. Chúng kéo nhau về phía chúng tôi và đứng trong tư thế chờ đợi, bác sĩ Selwyn lấy đồ ăn trong túi quần ra vừa cho ngựa ăn vừa vuốt ve mõm chúng. Tôi thả ra cho chúng ăn cỏ, ông nói. Năm ngoái, tôi mua mấy con ngựa này ở một cuộc đấu

giá chỉ với mấy bảng Anh. Nếu không thì chúng nhất định sẽ đi thẳng tới lò mổ. Chúng tên là Herschel, Humphrey và Hippolytus. Tôi không biết gì về cuộc đời cũ của chúng, lúc tôi mua về thì chúng đang trong tình trạng thảm thương. Lông lá thì đầy rận, mắt đã mờ đục, còn móng đã nứt rạn hết vì dầm chân trong ruộng nước. Nhưng bây giờ chúng đã hồi phục được phần nào rồi, bác sĩ Selwyn nói, và có lẽ chúng còn sống được một hay vài năm nữa. Nói xong ông già từ mấy con ngựa, chúng rõ ràng rất yêu mến ông, rồi cùng chúng tôi tha thẩn đến những chỗ xa hơn trong vườn, chốc chốc ông lại dừng chân và trò chuyện càng lúc càng cởi mở và chi tiết. Xuyên qua bụi cây ở mặt phía nam của bãi cỏ là lối đi dẫn đến một con đường dạo bộ hai bên trồng cây phỉ, nơi lũ sóc xám bận bịu nghịch ngợm trong mớ cành nhánh kết vòm trên đầu. Những vỏ hạt rỗng không rải dày mặt đất, và những cây thu thủy tiên đón lấy ánh sáng yếu ớt rọi thấu qua tàn lá khô xào xạc. Đường đi dạo giữa hai hàng cây phỉ dẫn tới một sân quần vợt có tường gạch quét vôi trắng bao quanh. Sân quần vợt từng là niềm đam mê lớn của tôi, bác sĩ Selwyn nói. Nhưng bây giờ cái sân này đã hư nát rồi, giống như rất nhiều thứ khác quanh đây. Không chỉ là vườn rau này sắp tiêu vong sau mấy năm bỏ bê thôi đâu, ông vừa nói tiếp vừa chỉ những nhà kính kiểu thời Victoria ọp ẹp và những giàn leo cây mọc tràn lan. Còn nhiều, còn nhiều thứ nữa, ông nói, ông cảm nhận được ngay chính Thiên nhiên cũng đang rên siết và sụp đổ dưới gánh nặng mà chúng ta đã áp đặt lên nó. Thật vậy, khu vườn này, ban đầu vốn chỉ nhằm cung ứng cho bếp ăn của một gia đình đông người, và nhờ khéo léo và cần cù, đúng là nó cho rau quả suốt cả năm, và dẫu có bỏ bê, nó vẫn cho hoa trái sinh sôi nhiều tới mức vượt xa nhu cầu của riêng ông, những nhu cầu phải nói là càng lúc càng khiêm tốn. Bỏ mặc khu

vườn một thời từng được chăm sóc tốt cho nó ra sao thì ra ngẫu nhiên cũng có cái hay, bác sĩ Selwyn nói, là các thứ đang mọc lên ở đó, hay những thứ ông gieo trồng có phần bừa bãi, lại có một hương vị mà chính ông thấy ngon đến lạ lùng. Chúng tôi đi giữa các luống măng tây có những nhánh lá xanh cao ngang vai, những hàng cây atiso to lớn, và ra tới một cụm cây táo trữu quả nào đỏ nào vàng, những quả táo thật sự ngon hơn bất kỳ loại táo nào tôi đã từng ăn. Bác sĩ Selwyn đặt hơn chục quả táo như trong cổ tích ấy lên một chiếc lá đại hoàng rồi vừa trao hết cho Clara vừa nói rằng giống táo này được đặt tên rất hợp là “Mỹ nhân xứ Bath”.

Hai ngày sau lần đầu gặp gỡ bác sĩ Selwyn, chúng tôi dọn đến Prior’s Gate ở. Buổi chiều trước đó, bà Selwyn đã đưa chúng tôi đi xem các phòng, trên tầng một bên chái nhà phía đông, đã trang bị sẵn đồ đạc theo một kiểu cách khác người nhưng vẫn dễ chịu và rộng rãi. Chúng tôi lập tức yêu thích cái viễn cảnh sẽ sống ở đây vài tháng, bởi vì tầm nhìn từ những cửa sổ trên cao bao quát cả khu vườn, công viên và tầng mây ùn ùn trên bầu trời đã bù đắp quá thừa cho không gian ảm đạm trong nhà. Ta chỉ cần nhìn ra ngoài thế là chiếc tủ ngăn kéo khổng lồ, xấu xí phát khiếp không còn tồn tại nữa, lớp sơn vàng như mù tạt trong bếp biến mất, và cái tủ lạnh màu xanh ngọc chạy bằng ga - và có lẽ cũng nguy hiểm - dường như tan thành hư không, chẳng khác gì có phép màu. Bà Elli Selwyn là con của một chủ nhà máy, gốc gác ở Biel bên Thụy Sĩ, và chúng tôi sớm nhận ra bà ấy có đầu óc kinh doanh xuất sắc. Bà cho phép chúng tôi sửa đổi chút ít căn hộ này cho phù hợp sở thích. Khi chúng tôi đã sơn màu trắng cho buồng tắm (vốn nằm trong một nhà phụ dựng trên những chiếc cột bằng gang đúc và cách duy nhất để đi vào là băng qua một cầu ván), bà ấy thậm chí còn đến để khen ngợi công

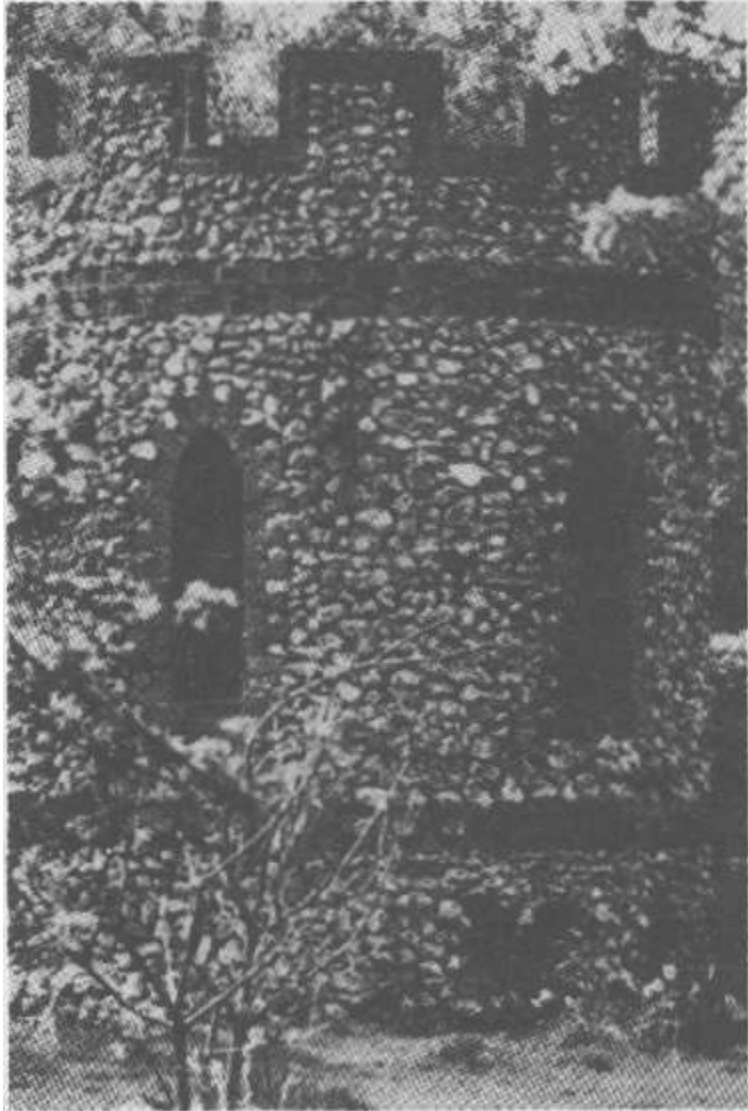
việc tay chân này. Màu sơn mới xa lạ thôi thúc bà nêu ra lời nhận xét bí hiểm rằng cái buồng tắm ấy, vốn luôn khiến bà nhớ đến một nhà kính trồng cây kiêu xua, bây giờ lại khiến bà nghĩ đến một chiếc chuồng bồ câu mới sơn, một nhận xét đã in vào tâm trí tôi đến tận ngày nay như một lời tuyên án hủy diệt về cách chúng tôi sống đời mình, mặc dù cho tới nay, tôi vẫn sống như thế chẳng hề thay đổi chút nào. Nhưng chuyện đó không thành vấn đề. Muốn vào căn hộ thì chúng tôi hoặc là đi theo ngã cầu thang sắt, bây giờ cũng được sơn trắng, từ dưới sân dẫn lên cầu ván buồng tắm, hoặc là (từ tầng trệt) đi qua một khung cửa hai cánh vào một hành lang rộng, đầu tường hai bên, ngay dưới trần nhà, gắn đầy một hệ thống chuông kéo phức tạp để gọi người giúp việc. Từ hành lang, ta có thể nhìn vào nhà bếp tối tăm, nơi bất cứ giờ nào trong ngày cũng có một nhân vật nữ nào đó không rõ tuổi tác luôn bận bịu ở bồn rửa chén. Elaine, họ gọi bà giúp việc bằng tên đó, có mái tóc cắt thật cao lộ cả gáy ra, giống như bệnh nhân nhà thương điên. Nét mặt và động tác của bà lộ rõ dấu hiệu của người mất trí, đôi môi lúc nào cũng ướt, và bà bao giờ cũng khoác chiếc tạp dề màu xám dài tận mắt cá chân. Elaine làm công việc gì trong bếp, ngày này sang ngày khác, vẫn mãi là điều bí mật đối với Clara và tôi; theo như chúng tôi biết thì không hề có bữa ăn nào được nấu nướng trong đó, chỉ trừ một lần duy nhất. Đi hết hành lang, cách mặt sàn đá ba tấc có một cánh cửa trở trong tường. Qua cửa này, ta bước vào một lồng cầu thang âm u; và tầng nào cũng có nhiều hành lang khuất kín rẽ sang lối khác, chạy đằng sau các vách tường cứ như để cho đám người hầu, dầu có không ngừng vội vã qua lại bưng bê xô than, giỏ củi, đồ lau nhà, khăn giường với khay trà, thì cũng không hề cắt ngang đường đi của gia chủ bề trên. Tôi hay cố hình dung xem điều gì đang diễn ra

trong đầu những con người sống cả đời mà luôn biết rằng đằng sau vách tường của những căn phòng họ ở liên tục có bóng gia nhân thoăn thoắt vụt qua. Tôi tưởng tượng chắc họ cũng phải sợ hãi những kẻ lẩn khuất như ma ấy, những kẻ vì đồng lương thậm hại mà hàng ngày phải chịu làm những công việc chán ngắt. Lối đi chính dẫn đến căn hộ chúng tôi là qua ngã cầu thang phía sau này đây, và tận cùng dưới đáy cầu thang tình cờ lại là cánh cửa lúc nào cũng khóa kín của phòng bà Elaine. Điều ấy khiến chúng tôi có phần khó chịu. Chỉ có một lần duy nhất tôi có cơ hội liếc nhìn vào trong, và thấy căn phòng nhỏ của bà chứa toàn búp bê, không biết bao nhiêu mà kể, con nào cũng mặc áo quần kỹ lưỡng, hầu hết búp bê đều đội một cái gì đó trên đầu, đứng hay ngồi quanh hay nằm trên chiếc giường là chỗ ngủ của chính Elaine - nếu quả thực là bà có ngủ chứ không phải thức cả đêm hát ngâm nga khe khẽ trong lúc chơi với đám búp bê. Vào những ngày Chúa nhật và ngày lễ, đôi khi chúng tôi thấy Elaine ra khỏi nhà trong bộ đồng phục của tổ chức Đạo quân Cứu thế. Bà thường được một bé gái đón rồi bé đi cạnh bên, bàn tay tin cậy đặt trong bàn tay bà. Phải mất một thời gian chúng tôi mới dần quen với Elaine. Điều khiến chúng tôi đặc biệt bất an chính là thói quen thất thường của bà, lúc ở trong bếp, cứ hay bật cười hi hi một cách kỳ lạ, rõ là chẳng có lý do nào, tiếng cười vọng lên tận tầng một. Chưa hết, không kể chúng tôi, Elaine là người cư ngụ duy nhất trong cơ ngơi đồ sộ này luôn hiện diện trong nhà. Bà Selwyn thường hay vắng nhà mỗi chuyến vài tuần lễ, hoặc đi lo công việc, trông coi vô số căn hộ bà cho thuê trong thị xã và những làng kế bên. Còn bác sĩ Selwyn thì thích ở ngoài trời, nếu thời tiết cho phép, và nhất là cứ thích ở trong chỗ ẩn cư xây bằng đá silic xa khuất trong một góc vườn, căn nhà nhỏ mà bác sĩ gọi là trò phá tiền ngu

ngốc của ông và đã trang bị các đồ đạc thiết yếu. Nhưng một sáng nọ, sau khi chúng tôi dọn đến ở được chừng một tuần, tôi thấy bác sĩ đứng ở khung cửa sổ rộng mở trong một phòng của ông ở chái phía tây ngôi nhà này. Ông đeo mực kính, khoác chiếc áo ngủ vải kẻ ô vuông và quần ở cổ chiếc khăn quàng trắng.

Ông đang cầm khẩu súng có hai nòng dài lạ thường chĩa lên trời xanh. Sau một lúc mà với tôi dài như thiên thu, cuối cùng ông bóp cò, tiếng nổ chát chúa vỡ tan tành rơi rụng trên các khu vườn. Sau đó bác sĩ Selwyn giải thích rằng ông đã biết được khẩu súng này có còn bắn được hay chẳng sau hàng chục năm bỏ không trong phòng thay đồ của ông, khẩu súng vốn dành để săn thú lớn mà ông đã mua từ lúc còn trai tráng bao nhiêu năm trước. Suốt thời gian đó, theo như ông còn nhớ, khẩu súng chỉ được lau dầu và kiểm tra có đôi ba lần thôi. Ông cho tôi biết ông đã mua khẩu súng lúc sang Ấn Độ nhận công việc đầu tiên là làm bác sĩ ngoại khoa. Lúc ấy, việc sắm một khẩu súng như thế được coi là điều bắt buộc đối với một người thuộc tầng lớp như ông. Tuy vậy, ông đã dùng nó đi săn chỉ mỗi một lần, và lần đó thậm chí ông còn không bắn thử một phát đầu tiên như lẽ ra phải làm. Cho nên bây giờ ông đâm ra thắc mắc không rõ cái món này còn bắn được không, và rồi đã biết chắc là chỉ riêng lực giật lùi của khẩu súng cũng đủ làm chết người.

Còn ngoài ra, như tôi đã nói, bác sĩ Selwyn hiếm khi có mặt trong ngôi nhà lớn này. Ông sống trong căn nhà ẩn cư của mình, dồn hết tâm trí, như có lúc ông đã nói với tôi, cho những suy tư càng ngày càng khó nắm bắt nhưng lại dần dần thêm rõ ràng và chính xác. Suốt thời gian chúng tôi ở trong nhà này, ông chỉ có khách đến thăm duy nhất một lần. Hôm ấy là vào mùa xuân, tôi còn nhớ, khoảng cuối tháng Tư, và tình cờ lúc đó bà Elli lại đi về Thụy Sĩ.



Một sáng nọ, bác sĩ Selwyn đi lên cho chúng tôi hay ông đã mời một người bạn thân thiết đã nhiều năm đến nhà ăn tối và ông sẽ rất hoan hỉ nếu chúng tôi có thể cùng dự với hai ông già cho vui, nếu thuận tiện. Chúng tôi đi xuống nhà trước tám giờ một chút. Chông lại không khí giá lạnh đặc biệt của buổi tối, lửa đang cháy bùng trong lò sưởi rộng lớn của phòng khách, nơi được trang bị nhiều chiếc sofa bốn người ngồi và ghế bành cong kèn. Treo trên tường cao là những chiếc gương soi có các đốm mờ, đang phản chiếu thêm nhiều lần ánh lửa lập lòe và những hình bóng chuyển động. Bác sĩ Selwyn đeo cà-vạt và mặc vét vải tuyết, chỗ hai khuỷu tay áo có đính

hai miếng da. Bạn ông, Edwin Elliott - người mà ông giới thiệu với chúng tôi là một nhà thực vật học và côn trùng học danh tiếng - có vóc dáng gầy ốm hơn bác sĩ Selwyn nhiều, và trong khi bác sĩ quen khom lưng xuống thì ông bạn này lại hay rướn thẳng lên. Ông ta cũng mặc áo vét vải tuyết. Cổ áo sơ-mi của ông ta quá rộng so với cần cổ khẳng khiu, nhăn nheo, nhô ra khỏi áo như chiếc đàn accordeon kéo căng, giống cổ một loài chim hay một con rùa; cái đầu lại nhỏ, phẳng phất về gì đó giống động vật tiền sử, một kiểu phản tiến hóa; tuy vậy đôi mắt lại rực sáng một cuộc sống hoàn toàn tuyệt vời. Ban đầu, mọi người trò chuyện về công việc của tôi và dự định của hai chúng tôi cho năm tới hay đại khái thế, và về cảm tưởng của chúng tôi, vốn từ xứ non cao đến, đối với nước Anh và đặc biệt là vùng bình nguyên của hạt Norfolk này. Trời sụp tối. Bác sĩ Selwyn đứng dậy, có phần khách sáo, đi trước dẫn đường vào phòng ăn kế bên. Trên chiếc bàn gỗ sồi mà ba chục người có thể ngồi thoải mái đã đặt hai chân nến bằng bạc. Chỗ ngồi đã bày sẵn cho bác sĩ Selwyn và ông Edwin là ở đầu bàn và cuối bàn, còn chỗ của Clara với tôi là ở cạnh dài đối diện các cửa sổ. Lúc này trong nhà gần như đã tối mò, và bên ngoài vườn tược cũng dày đặc dần lớp lớp bóng đêm xanh thẫm. Nhưng chân trời phía tây vẫn còn ánh sáng, cùng những núi mây chất chồng như tuyết khiến tôi nhớ đến những tầng núi cao nhất trên dãy Alps, trong lúc màn đêm dần buông. Bà Elaine đẩy vào một xe thức ăn có gắn sẵn bếp hâm, một kiểu thiết kế có đăng ký sáng chế từ những năm 1930. Bà vẫn khoác chiếc tạp dề màu xám dài tới chân và cứ làm công việc của bà trong làm lũi và chỉ một đôi lần bà phá vỡ sự im lặng bằng mấy tiếng lẩm bẩm một mình. Bà thắp nến rồi lê chân đi ra, không nói một lời, giống như lúc đi vào. Chúng tôi tự phục vụ thức ăn, chuyển đĩa cho

nhau trên chiếc bàn dài. Món đầu tiên gồm có vài miếng măng tây xanh bên trên phủ những lá rau chân vịt non rưới nước sốt thịt. Món chính là bông cải xanh nấu bơ và khoai tây tươi luộc với bạc hà. Bác sĩ Selwyn cho chúng tôi biết ông đã trồng loại khoai này chỗ đất cát trong một nhà kính cũ, ở đó đến giữa tháng Tư là khoai đã lớn bằng cỡ cái tô. Bữa ăn kết thúc bằng món rau đại hoàng hầm với kem có rắc đường cát vàng. Như vậy là hầu hết mọi thứ đều từ cái vườn rau quả bỏ hoang kia. Trước khi chúng tôi xong bữa, Edwin lái câu chuyện sang Thụy Sĩ, có lẽ ông ta nghĩ rằng cả bác sĩ Selwyn lẫn tôi đều có thể nói gì đó về đề tài này. Và đúng là bác sĩ Selwyn có chuyện để nói, sau một chút ngần ngừ, ông bắt đầu kể cho chúng tôi nghe về thời gian ông đã sống ở Berne ngay trước Đệ nhất Thế chiến. Vào mùa hè năm 1913 (ông bắt đầu), ông đã lấy xong bằng y khoa ở Cambridge, và lập tức đi sang Berne với ý định theo học tiếp ở đây. Nào ngờ mọi chuyện lại hóa ra khác hẳn, và ông dành phần lớn thời gian trong vùng núi Oberland ở Berne, ngày càng thích leo núi. Nhiều tuần liền ông ở lại Meiringen, và đặc biệt là Oberaar, nơi ông gặp một hướng dẫn viên tên là Johannes Naegeli, lúc đó đã sáu mươi lăm tuổi, người mà ông gặp lần đầu là yêu mến ngay. Ông đi khắp nơi cùng Naegeli - leo lên các ngọn núi Zinggenstock, Scheuchzerhorn và Rosenhorn, rồi Lauteraarhorn, Schreckhorn và Ewigschneehorn - và chưa bao giờ trong đời ông, cả trước đó lẫn sau này, ông cảm thấy tuyệt vời như thời gian ấy, khi cùng đi với người ấy. Rồi chiến tranh bùng nổ, tôi quay lại Anh và phải nhập ngũ, bác sĩ Selwyn nói, bây giờ nhớ lại tôi thấy chuyện nhập ngũ không khó khăn bằng việc phải giã từ Johannes Naegeli. Ngay cả chuyện phải xa cách Elli, tôi đã gặp bà ấy vào dịp Giáng sinh ở Berne rồi cưới nhau khi hết chiến tranh, cũng không khiến tôi thấy

đau đớn cho bằng chuyện phải xa cách ông Naegeli. Tôi vẫn còn hình dung rõ cảnh ông già đứng ở ga Meiringen, vẫy chào tiễn biệt. Nhưng có lẽ tôi chỉ tưởng tượng ra điều đó thôi, bác sĩ Selwyn hạ giọng nói tiếp, nói một mình, bởi vì Elli dường như qua bao năm tháng đã trở thành người xa lạ đối với tôi, trong khi Naegeli lại có vẻ càng gần gũi thêm bất cứ lúc nào ông ấy hiện ra trong tâm trí tôi, bất kể thực tế là sau lần từ biệt ở Meiringen tôi chưa từng gặp lại. Không lâu sau khi tôi bị động viên, Naegeli đã mất tích trên đường từ căn nhà gỗ ở Oberaar đi lên núi Oberaargletscher. Người ta cho là ông ấy đã rơi xuống một khe nứt trong băng hà Aare. Tôi biết được tin này qua một trong những bức thư đầu tiên nhận được khi mặc áo lính, sống trong trại binh, và cái tin ấy đã khiến tôi sa sút tinh thần tới mức suýt bị sa thải khỏi quân ngũ. Tôi lúc đó cứ như bị chôn vùi dưới băng tuyết. Nhưng đó là chuyện xưa rồi, bác sĩ Selwyn nói sau một hồi lâu im tiếng. Chúng ta hẳn phải cho các quý khách này xem những bức ảnh mình chụp lần ghé đến Crete sau cùng mới được, ông quay sang nói với Edwin. Chúng tôi trở lại phòng khách. Những khúc củi đang cháy rực trong bóng tối. Bác sĩ Selwyn giật một dây kéo chuông ở bên phải lò sưởi, và gần như ngay lập tức, cứ như đã đứng sẵn trong hành lang chờ tín hiệu này, bà Elaine đẩy vào một xe đẩy bên trên đặt chiếc máy chiếu slide. Chiếc đồng hồ lớn bằng đồng vàng trên bệ lò sưởi và những bức tượng nhỏ bằng gốm sứ Meissen - một anh, một chị chần cừu và một người Ả Rập áo quần sặc sỡ đang trợn mắt - được dời qua một bên, và chiếc màn chiếu bọc khung gỗ mà Elaine đã mang vào được dựng lên phía trước tấm gương soi. Tiếng trầm trầm của máy chiếu bắt đầu rừ rừ, và những bụi bặm trong phòng này, bình thường không nhìn thấy, giờ lấp lánh và nhảy múa trong luồng sáng đèn chiếu như một cách

dạo đầu cho chính những bức ảnh chụp trên phim slide. Chuyến đi của họ tới Crete lần đó được tổ chức vào mùa xuân. Cảnh vật của hòn đảo này dường như bao trùm trong một màu xanh lục nhạt khi được chiếu trước mắt chúng tôi. Có một hai lần trên màn chiếu hiện ra hình ảnh ông Edwin cầm ống nhòm và một hộp đựng mẫu thực vật, hoặc hình ảnh bác sĩ Selwyn mặc quần soóc dài ngang đầu gối, vai đeo túi và tay cầm vợt bắt bướm. Một trong những hình chụp ấy giống, đến từng chi tiết, một hình chụp nhà văn Nabokov trong dãy núi phía trên làng Gstaad mà tôi đã cắt ra từ một tạp chí của Thụy Sĩ vài hôm trước.

Kể cũng lạ, cả Edwin lẫn bác sĩ Selwyn đều có vẻ trẻ trung thấy rõ trong những hình ảnh họ chiếu cho chúng tôi xem, dù lúc họ đi chuyến này, đúng mười năm trước, cả hai ông đều đã gần tuổi bảy mươi. Tôi cảm thấy rằng, với cả hai ông, cuộc trở về với chính mình ngày xưa này là một dịp dành cho chút xúc động nào đó. Nhưng có lẽ chỉ có mình tôi có cảm nghĩ đó bởi vì cả Edwin lẫn bác sĩ Selwyn đều không muốn hay không thể nói điều gì liên quan đến các bức hình này, mặc dù họ có giải thích về những hình ảnh khác cho thấy các loại cây cỏ mùa xuân trên hòn đảo ấy, và tập quán của nhiều động vật bò sát và có cánh. Những lúc hình ảnh họ xuất hiện trên màn chiếu, nhẹ nhẹ run run, thì cả gian phòng hầu như im phăng phắc.



Trong hình ảnh cuối cùng, chúng tôi thấy dải bình nguyên Lasithi trải rộng trước mắt, được chụp từ đỉnh cao của một đường đèo phía bắc. Hình này hẳn phải được chụp vào khoảng giữa trưa, vì ánh

nắng chiếu thẳng xuống tầm nhìn của chúng tôi. Về phía nam, ngọn Lasithi chót vót, cao hai nghìn mét, vươn lên bên trên bình nguyên, như một ảo ảnh đằng sau luồng sáng chói lọi. Những ruộng khoai và rau bên kia lòng thung lũng mênh mông, những vườn cây ăn trái và những cụm cây khác, và vùng đất không cày cấy, đều ngập tràn trong lớp lớp màu xanh lục, lốm đốm hàng trăm cánh quạt trắng của những chiếc máy bơm chạy bằng sức gió. Chúng tôi cũng ngồi xem hình ảnh này rất lâu trong im lặng, lâu tới mức mặt kính kẹp tấm phim slide nứt rạn vì sức nóng bóng đèn và một đường đen hiện lên như chẻ toạc tấm màn chiếu. Cảnh chụp bình nguyên Lasithi ấy, để lâu tới mức nứt cả kính, lúc đó khiến tôi có ấn tượng mạnh lắm, thế nhưng sau đó lại hầu như biến mất hoàn toàn khỏi tâm trí. Mãi đến vài năm sau, ấn tượng đó mới trở lại với tôi, trong một rạp chiếu phim ở London, trong lúc tôi theo dõi cuộc trò chuyện giữa Kaspar Hauser và ông thầy Daumer, trong vườn rau ở nhà Daumer^[1]. Trước sự vui mừng của thầy, Kaspar, lần đầu tiên đã phân biệt được mộng với thực, và bắt đầu thuật lại câu chuyện của mình bằng những lời: Tôi đang ở trong mơ, và trong mơ tôi nhìn thấy rặng núi Caucasus. Máy quay sau đó di chuyển từ phải sang trái, theo một vòng cung bao quát, cho thấy toàn cảnh một bình nguyên bao quanh là núi, một bình nguyên có nét Ấn Độ rõ rệt, với những tháp cao giống như mái chùa và những ngôi đền có mặt tiền tam giác kỳ lạ nằm giữa một miền rừng và cây bụi xanh um: những công trình điêu rỗ ấy, trong nguồn sáng chói lọi phập phồng, đã nhắc tôi nhớ lại những cánh quạt máy bơm chạy bằng sức gió ở Lasithi, thứ mà trong thực tế cho tới nay tôi vẫn chưa thấy tận mắt.

Chúng tôi dọn khỏi Prior's Gate vào giữa tháng Năm năm 1971. Một chiều bất chợt Clara đã nổi hứng mua đại một căn nhà. Lúc

đầu, chúng tôi nhớ tiếc quang cảnh cũ, nhưng bù lại chúng tôi có thảm cỏ xanh và hai ngọn liễu xám nhọn hoắt như dao mổ ở các khung cửa sổ nhà mình, và ngay cả những ngày không hề có gió, những ngọn liễu này vẫn cơ hồ không hề đứng yên. Hai cây này cách nhà chúng tôi không tới mười lăm mét, và nhiều lúc chuyển động của tàn lá có vẻ gần kề tới mức, khi nhìn ra ta cảm thấy mình là một phần của nó. Khá đều đặn, bác sĩ Selwyn viếng thăm chúng tôi ở căn nhà hầu như trống trơ này, mang theo rau củ và dược thảo hái từ vườn nhà ông - những thứ đậu màu xanh và màu vàng, những củ khoai đã cẩn thận cọ sạch đất cát, atiso, củ nén, rau húng, mùi tây và thì là. Có một lần ông ghé thì Clara đã đi vào thị xã, bác sĩ Selwyn và tôi đã có cuộc trò chuyện rất lâu nảy sinh từ lời ông hỏi rằng có bao giờ tôi thấy nhớ quê hương. Tôi không nghĩ ra được câu trả lời nào thỏa đáng, nhưng bác sĩ Selwyn, sau một lúc im lặng suy nghĩ, đã thú nhận (không thể dùng từ nào khác được) là những năm gần đây ông càng lúc càng nặng trĩu nỗi nhớ quê hương. Khi tôi hỏi quê ông ở đâu mà nhớ, ông kể tôi nghe là lúc bảy tuổi ông đã cùng gia đình rời bỏ một ngôi làng gần Grodno ở Lithuania. Vào mùa thu năm 1899, cha mẹ, hai chị Gita và Raja của ông, và chú Shani Feldhendler, đã đi đến Grodno trên cỗ xe của Aaron Wald, người đánh xe ngựa. Suốt nhiều năm, những hình ảnh về cuộc di cư ấy đã biến mất khỏi ký ức ông, nhưng gần đây, ông nói, chúng lại tái hiện và buộc ông phải ý thức điều đó. Tôi vẫn thấy rõ ông thầy giáo dạy trẻ con ở *cheder*¹²¹ nơi tôi lúc đó đã theo học được hai năm đặt tay lên mái tóc rẽ ngôi của tôi; tôi vẫn thấy rõ những căn phòng trống rỗng trong nhà mình. Tôi thấy chính tôi đang ngồi cao nhất trên cỗ xe ngựa, thấy chiếc đai buộc yên cương sau đuôi ngựa, mặt đất vàng nâu, bầu ngỗng rướn thẳng cổ trong những vũng bùn sên trại

và thấy phòng chờ ở nhà ga Grodno, nóng rực vì một bếp lò tách biệt có rào chắn, chung quanh có nhiều gia đình di cư đang nằm. Tôi thấy hàng dây điện tín hết nâng cao rồi hạ thấp bằng qua cửa sổ toa tàu, mặt tiền của những ngôi nhà ở Riga, chiếc tàu thủy trong bến cảng và những góc tối tăm trên boong tàu nơi chúng tôi cố hết sức xoay xở cho dễ chịu trong cảnh tù túng ấy. Biển khơi, làn khói, màu xám xịt ngút ngàn, chuyển động nhấp nhô của con tàu, sợ hãi và hy vọng trong lòng, tất cả mọi điều ấy (bác sĩ Selwyn nói với tôi) bây giờ tôi có thể cảm nhận sống động trở lại, cứ như mới xảy ra hôm qua. Sau khoảng một tuần lễ, sớm hơn chúng tôi tưởng, chúng tôi đã đến đích của hành trình. Tàu chạy vào một cửa sông rộng lớn. Khắp nơi toàn là tàu chở hàng, lớn lẫn nhỏ. Bên kia hai bờ sông, đất đai trải dài bằng phẳng. Tất cả dân di cư đều tụ tập trên boong và chờ được nhìn thấy tượng Nữ thần Tự do hiện ra trong màn sương mù trôi dạt, vì người nào cũng đặt vé tàu đi Mỹ, mà chúng tôi gọi là đi *Huê Kỳ*. Khi xuống tàu chúng tôi vẫn đinh ninh rằng bất cứ thứ gì dưới chân mình đều là đất của Tân Thế giới, của New York Thành phố Thiên đường. Nhưng thực ra, như về sau chúng tôi mới hoảng hốt biết được (tàu thủy đã nhỏ neo đi mất từ lâu), chúng tôi đã lên bờ ở London. Hầu hết số dân di cư này, do bức bách, đều thích ứng theo hoàn cảnh, nhưng có một số người, bất kể mọi điều đã trái ngược rành rành, vẫn ôm ấp rất lâu niềm tin là họ đang ở Mỹ. Vậy là tôi lớn lên ở London, trong một căn hộ tầng hầm ở Whitechapel, phố Goulston. Bố tôi, là thợ mài thấu kính, dùng số tiền mang theo từ quê nhà để hùn hạp với một tiệm kính mắt của một bạn đồng hương Grodno tên là Tosia Feigelis. Tôi vào trường tiểu học ở Whitechapel và học tiếng Anh cứ như trong mơ, bởi vì tôi nuốt hết, chỉ vì yêu quý, từng từ ngữ trên môi cô giáo trẻ xinh đẹp của tôi, cô Lisa Owen.

Trên đường từ trường về nhà tôi thường lặp lại mọi lời cô giáo đã nói hôm đó, vừa lặp đi lặp lại vừa nghĩ đến cô. Cũng chính cô giáo xinh đẹp ấy, bác sĩ Selwyn nói, đã nạp đơn cho tôi thi tuyển vào trường nam sinh tư thục Merchant Taylors. Cô ấy có vẻ như nghiêm nhiên tin chắc tôi sẽ giành được một trong những phần học bổng mà hàng năm trường này dành cho học sinh đến từ những gia đình không khá giả. Và hóa ra tôi lại đáp ứng được kỳ vọng của cô giáo về tôi; như chú Shani tôi thường nói, ánh đèn không bao giờ tắt trong nhà bếp căn hộ hai phòng của chúng tôi ở Whitechapel, nơi tôi thức đến khuya sau khi hai chị và bố mẹ tôi đã đi ngủ từ lâu. Tôi học và đọc bất cứ thứ gì vớ được, và vượt qua những trở ngại lớn nhất càng lúc càng dễ dàng. Đến năm học cuối, khi tôi đứng nhất trường trong kỳ thi năm ấy, tôi có cảm tưởng như mình đã đi được một chặng đường xa tít tắp. Lòng tự tin của tôi lên tới tột đỉnh và gần như để khẳng định thêm lần nữa, tôi đổi cái tên Hersch của mình thành Henry, và đổi luôn họ Seweryn thành Selwyn. Kể cũng lạ, sau đó tôi lại thấy sức học của mình hình như chững lại khi bắt đầu học ngành y (ở Cambridge, một lần nữa cũng nhờ có học bổng trợ giúp), mặc dù kết quả thi của tôi luôn ở trong nhóm giỏi nhất. Chuyện từ đó về sau như thế nào thì cậu đã biết rồi đó, bác sĩ Selwyn nói: năm tôi ở Thụy Sĩ, rồi chiến tranh, năm đầu tiên tôi phục vụ ở Ấn Độ, rồi thành hôn với Elli, với bà ấy tôi đã che giấu lai lịch thật của mình suốt một thời gian dài. Trong những năm 1920 và 1930, vợ chồng tôi đã sống huy hoàng vương giả; cậu đã thấy tận mắt những gì còn sót lại từ thời đó. Một phần lớn tài sản của Elli cũng đã tiêu xài cạn theo kiểu sống đó. Đúng là lúc đó tôi có phòng mạch trong thị xã, và là bác sĩ ngoại khoa ở bệnh viện, nhưng chỉ thu nhập của riêng tôi thôi thì không bao giờ có thể cho phép hai vợ chồng sống kiểu đó. Vào

những tháng hè, chúng tôi thường đi ô-tô khắp châu Âu. Ngoài quần vợt ra, bác sĩ Selwyn nói, ô-tô là đam mê lớn của tôi dạo đó. Tất cả những chiếc xe ấy giờ vẫn còn trong ga-ra, và tới lúc này chúng cũng có thể đáng giá chút gì đó. Nhưng tôi lâu nay không hề đành lòng bán đi thứ gì, có lẽ ngoại trừ, vào một lúc nào đó, bán linh hồn tôi. Người ta cứ hay nói rằng tôi chẳng hề có một chút ý thức gì về tiền bạc. Tôi thậm chí không hề nhìn xa trông rộng, ông nói, mà lo liệu cho tuổi già bằng cách đóng tiền chế độ hưu trí. Đó là lý do tôi bây giờ thực tế là một kẻ nghèo túng. Trong khi đó, Elli lại tận dụng tốt phần tài sản còn lại, không phải là không đáng kể, của bà ấy, và rõ ràng bà ấy bây giờ rất là giàu. Tôi vẫn không biết chắc điều gì đã khiến vợ chồng tôi xa cách nhau, tiền bạc hay là việc tôi tiết lộ bí mật về gốc gác của mình, hay chỉ đơn thuần là tình yêu đã cạn. Những năm Đệ nhị Thế chiến, và nhiều thập niên sau đó, là một khoảng thời gian mù mịt, tối tăm đối với tôi, tôi không thể nói được gì về thời gian đó cho dù tôi có muốn nói đi nữa. Năm 1960, khi phải từ bỏ phòng mạch và bệnh nhân của mình là tôi cắt đứt luôn những mối liên hệ cuối cùng giữa tôi với cái mà người ta gọi là thế giới thực tế. Kể từ đó, hầu như tôi chỉ còn bầu bạn với cây cỏ và súc vật. Không biết làm sao mà tôi lại có vẻ rất hợp với chúng, bác sĩ Selwyn nói với một nụ cười khó hiểu, rồi, vừa đứng lên ông vừa làm một cử chỉ hết sức khác thường đối với ông. Ông chìa tay cho tôi bắt giã từ.

Sau lần đó, những cuộc ghé thăm của bác sĩ Selwyn ngày càng ít và thưa thớt. Lần cuối cùng chúng tôi gặp ông là ngày ông mang cho Clara một bó hoa hồng trắng với mấy búi kim ngân, ngay trước khi chúng tôi lên đường đi nghỉ hè ở Pháp. Vài tuần sau, cuối mùa hè năm ấy, ông tự kết liễu đời mình bằng một viên đạn bắn từ khẩu súng săn to nặng của ông. Ông đã ngồi ở cạnh giường (chúng tôi

nghe kể khi từ Pháp về) với khẩu súng kẹp giữa hai chân, đặt họng súng vào quai hàm, và rồi, lần đầu tiên kể từ lúc ông mua khẩu súng ấy trước khi đi sang Ấn Độ, ông đã bắn một phát với ý đồ sát hại. Khi chúng tôi nhận được tin này, tôi dễ dàng vượt qua cảm giác sửng sốt ban đầu. Nhưng có một số sự việc, như tôi ngày càng ý thức rõ hơn, chúng luôn quay lại bất ngờ, thường là sau một thời gian rất dài biệt tăm. Vào cuối tháng Bảy năm 1986, tôi lúc đó đang ở Thụy Sĩ vài ngày. Buổi sáng ngày 23 tôi đón tàu lửa từ Zurich đi Lausanne. Lúc đoàn tàu chậm lại để vượt qua cầu Aare, gần tới Berne, tôi chăm chăm nhìn bên kia thành phố ấy về hướng những ngọn núi ở Oberland. Ngay lúc đó, như tôi nhớ lại, hay có lẽ chỉ là tưởng tượng, ký ức về bác sĩ Selwyn trở về với tôi lần đầu tiên sau một thời gian dài. Bốn mươi lăm phút sau, không muốn bỏ lỡ việc ngắm cảnh quanh hồ Geneva, cảnh vật ấy khi trải rộng ra luôn khiến tôi sửng sò, lúc đó tôi mới lấy tờ nhật báo Lausanne tôi đã mua ở Zurich để qua một bên thì ánh mắt tôi bắt gặp một mẫu tin cho biết hài cốt của hướng dẫn viên leo núi Johannes Naegeli ở Berne, mất tích từ mùa hè năm 1914, đã được băng hà Oberaar trả lại, sau bảy mươi hai năm. Và thế là họ luôn quay lại với chúng tôi, những người chết. Nhiều khi họ từ đáy hồ băng trở về hơn bảy chục năm sau và người ta tìm thấy họ bên rìa lớp băng tích, vài khúc xương bóng loáng và một đôi giày đinh.

Trois fois coup sur coup dans les Alpes

Des linceuls s'

Hier, on a identifié le cadavre d'un guide disparu en 1914. Mais le phénomène des glaces qui rendent leurs victimes e

■ L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...

■ L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...

■ L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...
L'identification des corps de morts...



LE SÉCHER DE LA MER
Un film de l'histoire d'un guide disparu en 1914.

L'histo

Film, légendes, la mythologie de l'imagination. Max J.

■ C'est un très très bon...
C'est un très très bon...
C'est un très très bon...

PAUL BEREYTER



Có những mù sương không mắt nào xua tan được

Tháng Một năm 1984, tôi nghe được tin từ S là tối ngày 20 tháng Mười Hai, một tuần sau sinh nhật thứ bảy mươi bốn, Paul Bereyter, từng là thầy tôi ở trường tiểu học, đã tự kết liễu cuộc đời. Cách S một quãng ngắn, chỗ đường xe lửa vòng qua một rừng liễu con chạy vào vùng đồng trống, ông đã nằm xuống trước đầu đoàn tàu. Trên đầu cáo phó đăng báo địa phương là câu “Đau buồn vì mất người thầy mến yêu” và nội dung không hề nói gì về việc Paul Bereyter đã tự nguyện tìm đến cái chết, hay vì thần kinh bức bách phải tự hủy diệt. Cáo phó chỉ nói đến công lao của người chết đối với ngành giáo dục, sự tận tâm của ông dành cho học trò, nhiều hơn cả yêu cầu phận sự, tình yêu âm nhạc lớn lao của ông, óc sáng tạo lạ lùng của ông, và hầu hết những điều khác cũng viết theo kiểu đó. Gần như là nói ngoài lề, cáo phó này viết thêm, không hề giải thích gì hơn, rằng trong thời Quốc xã, Paul Bereyter đã bị cấm không cho làm nghề nghiệp ông đã chọn. Chính cái câu vụn vặt, lạc đề một cách kỳ cục này, chẳng kém gì cách chết khốc liệt của thầy, đã khiến tôi những năm sau đó phải suy nghĩ nhiều hơn về Paul Bereyter, cho đến cuối cùng, tôi phải vượt qua những kỷ niệm rất trù mến của riêng mình để khám phá ra câu chuyện mà tôi chưa từng biết. Những cuộc dò la tìm hiểu đã đưa tôi về lại S, nơi chốn mà từ khi rời trường tôi càng lúc càng ít về thăm. Tôi sớm biết được, cho đến lúc

chết, Paul Bereyter đã thuê chỗ trọ ở đó, trong một ngôi nhà xây năm 1970 trên mảnh đất từng là nhà trẻ Dagobert Lerchenmüller và vườn rau bán sỉ, nhưng thầy ít khi sống ở đó, và ai cũng cho là thầy thường xuyên xa nhà nhưng chẳng biết rõ đi đâu. Việc thầy liên tục vắng mặt ở thị xã, và thái độ ngày càng kỳ quặc - sự khác thường này bắt đầu lộ rõ lần đầu tiên là trước khi thầy về hưu vài năm - đã khiến ông nổi tiếng là lập dị. Bất kể khả năng sư phạm không thể nghi ngờ, cái tiếng lập dị đó đã bám lấy Paul Bereyter suốt một thời gian khá lâu và, xét đến cái chết của ông, đã khẳng định điều mà dân chúng ở S tin chắc (Paul Bereyter đã lớn lên và luôn sống giữa những người ấy, dẫu có những lần gián đoạn) rằng mọi chuyện đã xảy ra vì nhất định phải xảy ra. Vài câu chuyện tôi trao đổi ở S với những người từng quen biết Paul Bereyter cũng chẳng tiết lộ gì nhiều, và điều duy nhất có vẻ đáng chú ý là chẳng có ai gọi ông ấy là Paul Bereyter hay thậm chí là thầy giáo Bereyter. Trái lại, ông luôn được mọi người gọi đơn giản là Paul, khiến tôi có cảm giác trong mắt những ai trạc tuổi thầy, ông thực sự chưa hề trưởng thành. Lúc đó tôi mới nhớ chuyện hồi đi học chúng tôi gọi ông như thế nào, chỉ là Paul, không phải là bất kính mà là gọi như ta được phép gọi một người anh lớn hơn, và cách gọi này có phần hàm ý thầy là một người trong đám chúng tôi, hay chúng tôi cùng thuộc một nhóm. Giờ tôi mới biết, điều đó chỉ là do tâm trí chúng tôi theo dết ra mà thôi, vì dẫu cho Paul thân thiết và hiểu rõ chúng tôi, thì về phần mình, chúng tôi chẳng rõ mấy về con người thầy hay những gì thầy nghĩ trong lòng. Và như vậy, dù muộn màng, tôi cố gắng gần gũi thầy hơn, cố hình dung cuộc sống thầy ra sao trong căn hộ rộng lớn ở tầng trên cùng ngôi nhà của Lerchenmüller, chỗ từng nằm ngay vị trí mà bây giờ là dãy căn hộ hiện tại, giữa một dãy ruộng rau xanh và những

bồn hoa đủ màu, trong những mảnh vườn mà Paul thường phụ giúp khi chiều rảnh. Tôi tưởng tượng cảnh thầy nằm ngoài trời trên ban công, chỗ thầy thường ngủ vào mùa hè, với hàng hà vì sao làm mái che đầu. Tôi tưởng tượng cảnh thầy trượt băng vào mùa đông, một mình trên những ao cá ở Moosbach; và tôi tưởng tượng cảnh thầy nằm dài trên đường xe lửa. Theo hình dung của tôi, ông đã tháo kính đeo mắt ra và đặt nó trên lớp đá dăm cạnh bên. Hai đường ray thép ánh lóe lò mờ, những thanh tà vẹt bắc ngang, hàng cây vân sam trên sườn đồi phía trên ngôi làng Altstädten, vòng cung của dãy núi mà thầy biết quá rõ, tất cả chỉ là một cảnh mù mờ trước đôi mắt cận thị, nhòe nhoẹt trong hoàng hôn tụ về. Và cuối cùng, khi tiếng ầm ầm như sấm tiến lại gần, thầy chỉ thấy một màu xám đặc dần và, giữa màn tăm tối đó nổi mồn một hình bóng trắng như tuyết của ba ngọn núi: Kratzer, Trettach và Himmelsschrofen. Có cố gắng cách mấy, những tưởng tượng về cuộc sống và cái chết của thầy cũng không hề giúp tôi gần gũi ông hơn, tôi phải thú nhận như vậy, cùng lắm là chỉ được những khoảnh khắc cảm xúc ngắn ngủi nào đó mà tôi thấy có vẻ như vượt quá giới hạn cho phép. Chính vì để tránh cái kiểu xúc phạm vô lý đó mà tôi đã viết ra những điều tôi biết về Paul Bereyter.

Tháng Mười Hai năm 1952, nhà tôi rời khỏi làng W dọn đến thị xã S, cách đó mười chín cây số. Chuyến đi ấy tựa hồ một cuộc viễn du nửa vòng trái đất mặc dù chỉ kéo dài chừng một giờ là cùng - suốt thời gian đó tôi cứ đưa mắt ra ngoài chiếc xe tải chở đồ đạc màu đỏ rượu vang của hãng Alpenvogel ngắm nhìn những hàng cây vô tận ven đường, phủ dày sương giá, từ trong màn sương sớm mịt mờ hiện ra trước mặt. Cuối cùng, lúc xe lăn bánh qua cầu Ach tiến vào S, thời đó chỉ là một thị xã nhỏ với khoảng chín ngàn dân thì phải, tôi

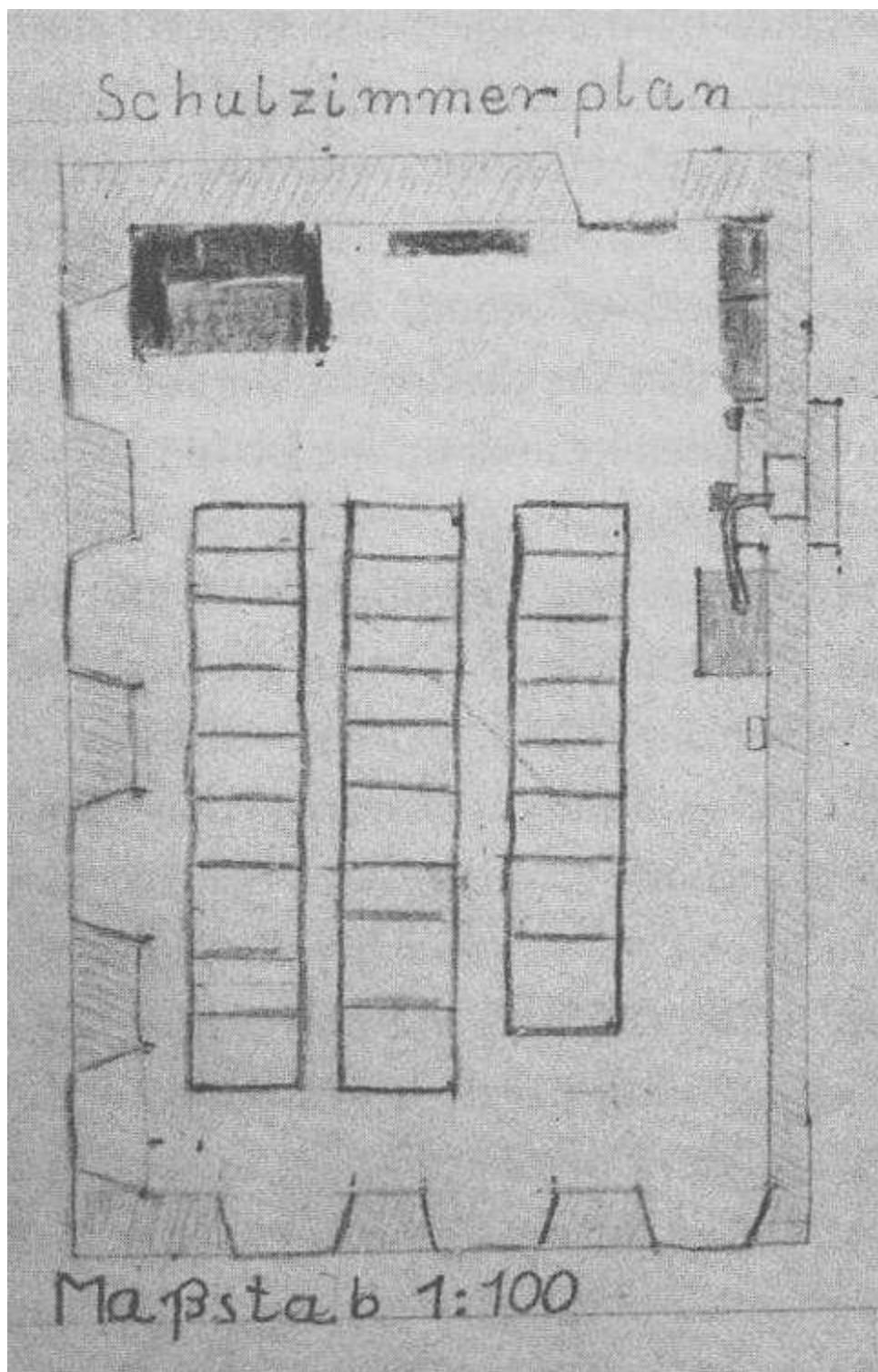
đã choáng ngợp một cảm xúc mãnh liệt rằng cuộc sống mới tràn ngập cảnh đô hội tấp nập của chúng tôi sẽ khởi đầu từ chốn đó. Những bảng tên đường sơn men xanh, chiếc đồng hồ to tướng phía trước nhà ga hỏa xa cổ kính, và mặt tiền khách sạn Wittelsbacher Hof mà với tôi đúng là nguy nga, tôi cảm tưởng như tất cả đều là những dấu hiệu không thể làm lẫn của một cuộc khởi đầu mới. Các dãy nhà chốc chốc lại bị phân cách bằng các bãi đất hoang có những tòa nhà đổ nát, tôi thấy đó là điều hết sức thuận lợi, bởi vì kể từ khi được dịp ghé đến Munich một lần thì tôi không thấy có cái gì gắn liền với hai chữ “thành phố” cụ thể cho bằng sự hiện diện của những đồng gạch vụn, những bức tường cháy sém, và những ô cửa sổ thủng toác mà nhìn xuyên qua ta thấy được cả không gian trống rỗng.

Chúng tôi đến nơi thì ngay trưa đó, nhiệt độ giảm đột ngột. Một trận bão tuyết nổi lên, kéo dài suốt cả ngày và mãi tới tối mới ngớt dần thành một cơn mưa tuyết đều đều, êm ả. Lúc tôi đến trường học ở S lần đầu tiên vào sáng hôm sau, tuyết đã phủ dày tới mức cảnh tượng ấy khiến tôi có phần mừng rỡ. Lớp tôi theo học là lớp Ba, do Paul Bereyter dạy. Tôi đứng đó, mặc chiếc áo len chui cổ màu xanh lá cây sậm có thêu hình con hươu đang nhảy, đứng trước năm mươi một bạn cùng lớp, tất cả trở mắt nhìn tôi với vẻ tò mò hết mức, và cứ như từ nơi nào xa xôi lắm, tôi nghe tiếng Paul nói rằng tôi đã đến lớp đúng ngay lúc cần thiết, bởi vì mới hôm qua thầy đã kể chuyện về cách nhảy của con hươu, và bây giờ hình con hươu đang nhảy, thêu trên mặt áo len của tôi, có thể dùng làm mẫu để vẽ lên bảng đen. Thầy bảo tôi cởi áo len ra và tạm thời ngồi vào chỗ ở hàng cuối, cạnh bạn Fritz Binswanger, trong lúc thầy vừa dùng hình thêu con hươu của tôi vừa chỉ cho cả lớp thấy làm cách nào chia nhỏ

được một hình vẽ thành vô số mảnh tí xíu - những chữ thập nhỏ, hình vuông nhỏ, hay chấm nhỏ - hoặc từ những mảnh này hợp lại thành hình. Chẳng mấy chốc tôi đã khom lưng trên vở bài tập, cạnh bên Fritz, vẽ lên trang giấy kẻ ô của mình hình con hươu theo mẫu trên bảng đen. Cả Fritz nữa, anh bạn này (như tôi biết liền sau đó) phải học lại lớp ba, cũng ráng hết sức mà gò bút, nhưng lại vẽ chậm vô cùng. Ngay cả khi những bạn bắt đầu muộn cũng đã hoàn tất từ lâu thì Fritz vẫn còn hơn một tá hình chữ thập chưa xong. Hai đứa tôi im lặng liếc nhìn nhau, và tôi nhanh chóng làm xong phần việc còn dang dở của bạn. Từ hôm đó trở đi, trong gần hai năm chúng tôi ngồi cạnh nhau, tôi đã làm thay hầu hết các bài tập toán, bài tập viết và bài tập vẽ cho anh. Làm chuyện này rất dễ, và làm trót lọt được chủ yếu là nhờ Fritz với tôi tình cờ đều có nét chữ viết gà bươi khó đọc giống hệt nhau (như Paul cứ hay lắc đầu nhận xét), điểm khác biệt duy nhất là Fritz không thể viết nhanh còn tôi không thể viết chậm. Paul quả thật không hề phản đối việc chúng tôi hợp tác với nhau; để khích lệ chúng tôi thêm, thầy còn treo chiếc hộp nuôi bọ da trên vách tường phía sau bàn học hai đứa tôi. Chiếc hộp có lòng sâu và đổ đất ngập phân nửa. Bên trong, cùng với hai con bọ da được dán nhãn tên *Melolontha vulgaris* bằng nét chữ viết kiểu Đức xưa còn có một ổ trứng, một con nhộng và một con ấu trùng, và ở phần hộp bên trên, hai con bọ da ấp trứng, bay và ăn những chiếc lá táo. Chiếc hộp ấy, thể hiện vòng đời biến hóa bí ẩn của loài bọ da, đã khiến Fritz và tôi vào cuối mùa xuân năm đó nổi hứng lên nghiên cứu kỹ toàn bộ đặc tính của loài bọ này, kể cả việc xem xét cấu tạo giải phẫu và cao trào là nấu và ăn món bọ da hầm. Fritz xuất thân từ một đại gia đình làm lao công nông trại ở Schwarzenbach và, theo như mọi người biết, không hề có một người cha đích thực; anh ta

thực ra hào hứng quan tâm đến bất cứ thứ gì liên quan đến thực phẩm, từ chuẩn bị, nấu nướng cho tới ăn. Ngày nào Fritz cũng giảng giải hết sức chi tiết về chất lượng những miếng bánh Sandwich tôi mang từ nhà đến lớp ăn chung với anh, và trên đường tan trường về, hai đứa luôn dừng bước nhìn vào tủ kính trưng bày các món ngon của tiệm Turra, hay ngắm các loại củ quả phương xa bày trong tủ cửa hàng Einsiedler, ở đó sức hấp dẫn lớn nhất chính là chiếc hồ nuôi cá hồi màu xanh lục sậm sủi tằm bọt nước. Có một lần, hai đứa đã đứng rất lâu ngoài cửa hàng ông Einsiedler, thì từ gian bên trong rộp hơi mát để chịu tỏa ra ngoài trời trưa nắng tháng Chín, chính ông già Einsiedler lại xuất hiện ở ngưỡng cửa và cho chúng tôi mỗi đứa một trái bơ làm quà. Chuyện đó đã tái hiện một phép màu có thật, không chỉ vì những trái bơ đó là thức ngon lành quý hiếm mà chủ yếu là vì ai cũng biết ông Einsiedler tính khí cáu kỉnh, người khinh thường nhất trần đời cái việc phục vụ số khách hàng ít ỏi của mình. Chính trong lúc ăn trái bơ trắng muốt ấy, Fritz đã thổ lộ với tôi là anh có ý định trở thành đầu bếp; và đúng là sau này anh thành đầu bếp có hạng, ta có thể nói không ngoa là nổi danh quốc tế. Anh đã hoàn thiện tài nghệ nấu ăn trong các khách sạn Grand Hotel Dolder ở Zurich và Victoria Jungfrau ở Interlaken, rồi sau đó được mời làm việc ở cả New York, Madrid lẫn London. Lúc anh ở London là lúc chúng tôi gặp lại nhau, một sáng tháng Tư năm 1984, trong phòng đọc của Viện bảo tàng Anh quốc, nơi tôi đang nghiên cứu lịch sử cuộc thám hiểm Alaska của Bering còn Fritz nghiên cứu các sách dạy nấu ăn thế kỷ 18 của Pháp. Tình cờ chúng tôi ngồi chỉ cách nhau một lối đi, và khi cả hai tình cờ ngừng đọc ngược lên cùng một lúc thì chúng tôi lập tức nhận ra nhau bất kể một phần tư thế kỷ đã trôi qua. Trong quán cà phê, chúng tôi kể nhau nghe những câu

chuyện đời mình, và nói rất nhiều về Paul, người mà Fritz chủ yếu chỉ nhớ là vì anh chưa từng thấy ông thầy giáo ấy ăn một lần nào.



Ở lớp tôi có hai mươi sáu bàn học bắt chặt xuống lớp sàn ván quét dầu bóng - chúng tôi đứa nào cũng phải vẽ sơ đồ lớp theo tỷ lệ nhỏ vào trong vở bài tập. Từ bàn thầy giáo trên bục cao, vách tường phía sau có treo cây thánh giá, ta có thể nhìn xuống những mái đầu học sinh, nhưng tôi không thể nhớ được có khi nào Paul chiếm lĩnh cái vị trí cao ấy không. Nếu không đứng ở bảng đen hay trước tấm bản đồ thế giới bằng vải dầu rạn nứt, ông thường đi xuống giữa các dãy bàn học, hoặc khoanh tay, đứng dựa vào chiếc tủ lớn cạnh bên chiếc lò ốp gạch xanh lục. Nhưng chỗ ưa thích nhất của thầy là dãy cửa sổ quay về hướng nam nằm thật sâu trong những hốc tường. Bên ngoài dãy cửa sổ ấy, từ giữa những nhánh cây của vườn táo lâu năm bên xưởng rượu Frey, những chuồng chim sáo đá trên đỉnh những cọc gỗ cao vươn lên bầu trời rộng tận cùng bằng đường lờm chờm phía xa của rặng Alps phía thung lũng Lech, những ngọn núi trắng tuyết hầu như suốt cả năm học. Người dạy trước Paul, thầy Hormayr - ai cũng sợ vì ông này nguyên tắc đến tàn nhẫn và thường phạt những trò phạm lỗi phải quỳ hàng giờ trên những khối gỗ bên cạnh - đã cho quét vôi trắng nửa dưới các ô kính cửa sổ để lũ trẻ không thể nhìn ra ngoài. Việc đầu tiên Paul làm khi nhận nhiệm sở năm 1946 là tẩy lớp vôi trắng đó, dùng dao cạo cẩn thận cạo sạch hết, một việc thật ra là đâu có cấp bách gì vì Paul chẳng nào cũng quen mở rộng các cánh cửa sổ, ngay cả khi thời tiết xấu, thậm chí ngay giữa mùa đông rét gay gắt nữa kia, lòng vững tin rằng thiếu oxy sẽ làm suy giảm năng lực tư duy. Thời đó, điều thầy thích nhất là đứng ở một hốc cửa sổ nào đó, phía đầu lớp, nửa nhìn học trò nửa nhìn ra ngoài, gương mặt hơi ngược lên với ánh nắng lấp lánh trên kính đeo mắt; và từ vị trí ngoài lề ấy, thầy thường nói vọng vào với chúng tôi. Bằng những câu mạch lạc, thầy nói không hề có chút

âm hưởng tiếng địa phương nào nhưng có chút khó khăn trong cách nói và âm điệu, tựa hồ âm thanh không phải phát ra thanh quản mà từ đâu đó gần trái tim. Điều này đôi lúc khiến ta có cảm giác là lời thầy nói hoàn toàn do một cỗ máy bên trong điều khiển và toàn bộ con người Paul là một người máy làm bằng thiếc cùng các bộ phận kim khí khác, và có thể ngưng hoạt động vĩnh viễn chỉ vì một hồng hóc nhỏ nhất nhất. Thầy thường luôn bàn tay trái vào mái tóc trong lúc nói, khiến tóc dựng đứng lên, nhấn mạnh lời ông một cách kịch tính. Thầy cũng rất thường xuyên móc khăn tay ra, và khi tức giận với điều mà thầy cho là sự ngu ngốc cố tình của chúng tôi (có lẽ cũng không sai), thầy cắn luôn vào khăn. Sau những diễn biến kỳ quái kiểu ấy, thầy tháo kính đeo mắt xuống rồi đứng đó, không thấy gì và bất lực ngay giữa lớp, thờ vào hai thấu kính xong đánh bóng chúng một cách tỉ mỉ tới độ có vẻ như thầy vui mừng vì được tạm thời khỏi phải nhìn lũ học trò.

Việc dạy của Paul đúng là bao quát chương trình học lúc đó ấn định cho cấp tiểu học: bảng cửu chương, số học sơ cấp, tập viết tiếng Đức và La-tinh, vạn vật, lịch sử và phong tục vùng thung lũng chúng tôi sống, ca hát, và môn mà bây giờ được gọi là giáo dục thể chất. Thế nhưng, môn tôn giáo thì không phải chính Paul dạy; thay vào đó, mỗi tuần một lần, chúng tôi đầu tiên học với thầy giáo lý Meier (viết là e-i), người nói ngọt, rồi sau đó học với Cha cố Meyer (viết là e-y), người có giọng oang oang; chúng tôi học ý nghĩa của tội lỗi và việc xưng tội, tín điều, niên lịch giáo hội, bảy mối tội đầu, và thêm các điều tương tự khác. Nghe đâu Paul là người tự do tư tưởng - điều mà tôi từ lâu đã thấy khó hiểu - thầy luôn tìm cách tránh mặt ông Meier “i ngắn” với ông Meyer “y dài” vào cả đầu và cuối giờ học tôn giáo, bởi không có gì khiến thầy khó chịu cho bằng vẻ mộ

đạo khoa trương của người Công giáo. Và khi thầy trở lại lớp sau những giờ học đó mà thấy hình bàn thờ mùa Vọng vẽ bằng phấn tím trên bảng đen, hay hình bình đựng Thánh thể vẽ phấn đỏ với phấn vàng, hoặc các thứ như thế, thì lập tức thầy chùi sạch ngay những tác phẩm nghệ thuật gây bực mình kia một cách hăng hái và tỉ mỉ. Luôn luôn trước giờ học tôn giáo của chúng tôi, Paul lúc nào cũng đồ đầy tràn bình nước, có trang trí hình trái tim Thánh Tâm bốc lửa, gắn trên cửa lớp (tôi thường thấy thầy làm việc này) bằng thùng nước tưới cây mà thầy thường để tưới những cây phong lữ thảo. Vì điều này mà Cha cố Meyer không có cách gì dùng tới chai nước Thánh mà ông luôn mang theo trong chiếc cặp táp da lợn đen bóng. Ông không dám đổ bừa nước ra khỏi chiếc bình đầy tận miệng trên cửa, và thế là trong nỗ lực lý giải cho chiếc bình Thánh Tâm dường như tràn trề vô tận ấy, ông bị giảng co giữa nỗi hồ nghi là đang có trò hiểm độc cố tình gì đây và niềm hy vọng chập chờn rằng đó là một dấu hiệu từ Ngôi Cao, có lẽ đúng là phép lạ. Tuy nhiên, điều chắc chắn nhất là cả Cha cố lẫn thầy giáo lý đều coi Paul là một linh hồn làm lạc, bởi vì hơn một lần họ kêu gọi chúng tôi cầu nguyện cho thầy giáo này hoán cải theo đức tin đích thực. Nhưng ác cảm của Paul đối với Giáo hội La Mã không chỉ là vấn đề nguyên tắc đơn thuần đâu; thầy thật sự khiếp hãi các vị đại diện của Chúa này và cái mùi long não mà họ tỏa ra. Thầy không những không đi lễ các ngày Chúa nhật mà còn cố tình rời thị xã, đi vào tận trong vùng núi, nơi ông không còn nghe thấy những tiếng chuông nhà thờ nữa. Nếu thời tiết không tốt, thầy thường bỏ cả sáng Chúa nhật đến chỗ ông Colo, ông thợ giày kiêm triết gia và là người vô thần đích thực vì dám lấy ngày của Chúa - nếu như lúc đó không đánh cờ với Paul - làm cơ hội soạn thảo những tập sách và tiểu luận chống lại quan

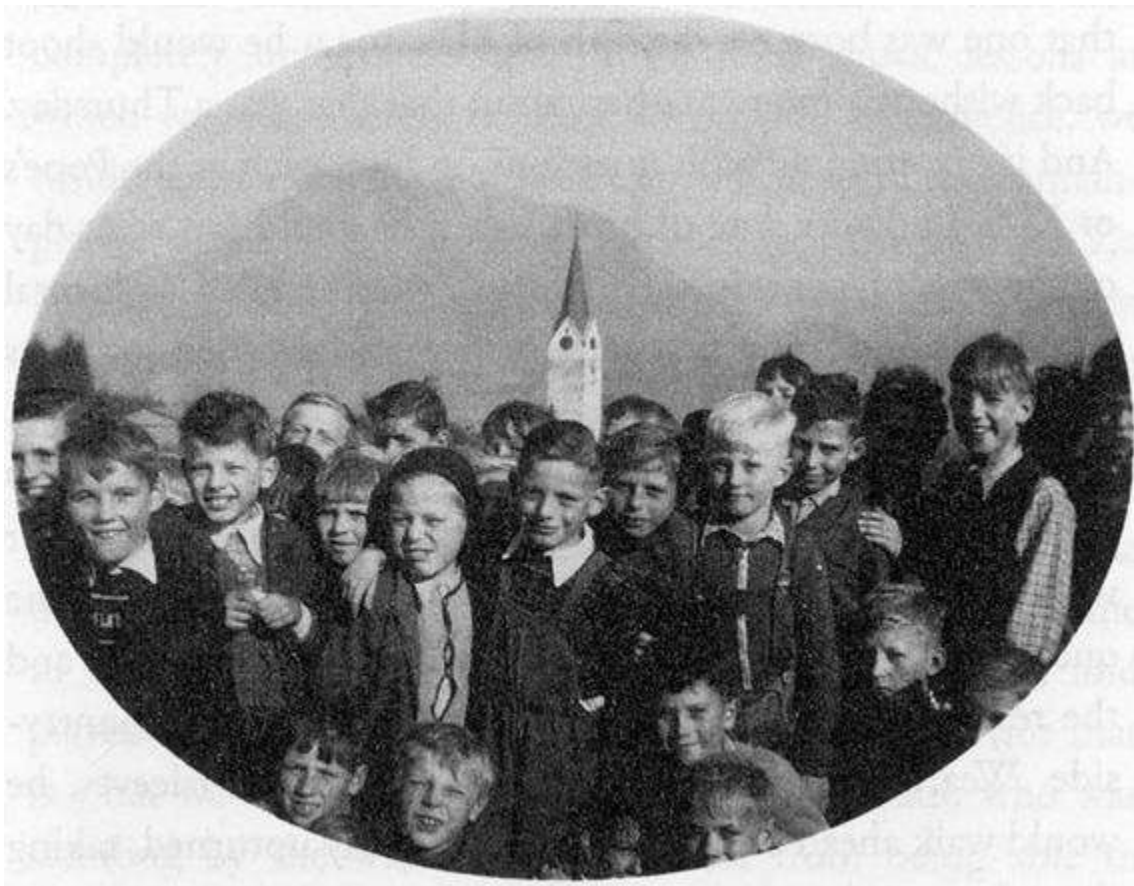
điểm Giáo hội Chính thống độc tôn. Có một lần (giờ tôi mới nhớ), tôi đã chứng kiến một dịp mà ác cảm của Paul với thói đạo đức giả thuộc bất kỳ hình thức nào rõ ràng đã đánh bại tính nhẫn nại mà thầy nói chung luôn chịu đựng trước những trí tuệ yếu đuối của thế giới chung quanh. Trên tôi một lớp có một anh học trò tên là Ewald Reise đã hoàn toàn chịu ảnh hưởng của thầy giáo lý và luôn ra vẻ mộ đạo có phần quá lố - có thể nói không ngoa là cố tình phô trương - điều thật khó tin nổi ở một cậu bé lên mười. Ngay cả ở cái tuổi non nớt đó, Ewald Reise trông đã ra dáng như một cha tuyên úy từng trải. Anh là đứa duy nhất trong cả trường mặc áo vét, có cả một chiếc khăn quàng cổ màu tím gấp trước ngực và ghim chặt bằng một cây kim băng. Reise, đầu lúc nào cũng đội mũ nón (ngay cả trong cái nóng bức mùa hè anh ta cũng đội một chiếc mũ rơm hay nón kết vải mỏng), trong mắt Paul thì đây là một điển hình rành rành về sự ngu xuẩn, cả do bẩm sinh lẫn cố tình chuốc lấy, khiến thầy căm ghét tới độ một ngày nọ, khi Reise quên ngả mũ chào thầy ngoài đường thì Paul đã tự tay lột mũ anh, cho một bạt tai, rồi đội mũ lại lên đầu Reise kèm theo lời khiển trách là ngay cả một vị cha tuyên úy tương lai cũng phải biết lễ phép chào khi gặp thầy giáo.

Trong mọi bài học, Paul bỏ ra ít nhất một phần tư thời gian dạy những điều không có trong giáo trình. Thầy dạy cho chúng tôi những khái niệm cơ sở của môn đại số, và niềm đam mê môn vạn vật của thầy có lần đã khiến ông (trước nỗi hoảng kinh của hàng xóm) luộc cho lóc thịt một con cáo chết tìm thấy ngoài rừng, trong chiếc nồi nấu mứt cũ trên bếp lò, để sau đó có thể cùng chúng tôi ở trường lắp ráp lại bộ xương. Chúng tôi không hề đọc các sách tập đọc dành cho lớp ba và lớp bốn tiểu học, vì Paul thấy chúng lố bịch và đạo đức giả; thay vào đó, thầy hầu như chỉ cho chúng tôi đọc mỗi bộ

Rheinische Hausfreund, bộ sách tập hợp những câu chuyện dành cho gia đình, Paul đã kiếm đâu được sáu mươi cuốn, tôi ngờ là thầy bỏ tiền túi ra mua. Nhiều chuyện trong đó, chẳng hạn như chuyện về một vụ xử trăm tiến hành bí mật, đã tạo ấn tượng sâu đậm trong tôi, và những ấn tượng ấy cho tới nay vẫn không phai mờ; hơn hẳn mọi chuyện khác (tại sao thì tôi không nói được), tôi còn nhớ rõ ràng những lời của người hành hương đi ngang qua nói với bà chủ lữ quán Baselstab: Khi trở về, tôi sẽ mang cho bà một cái vỏ sò linh thiêng từ bờ biển Askalon, hay một bông hồng từ Jericho. - ít nhất mỗi tuần một lần, Paul dạy chúng tôi tiếng Pháp. Thầy bắt đầu bằng những ý tưởng đơn giản rằng thầy từng sống ở Pháp, rằng dân ở đó nói tiếng Pháp, rằng thầy đã học nói thứ tiếng ấy, và nếu muốn thì chúng tôi cũng học được dễ dàng. Một sáng tháng Năm, chúng tôi ngồi ngoài sân trường, và trong ngày tươi sáng ấy chúng tôi dễ dàng hiểu được *un beau jour* nghĩa là gì, và cái cây hạt dẻ đang nở hoa cũng có thể gọi là *un chataignier en fleurs*. Nói chung, cách dạy của Paul đúng là cách dễ hiểu nhất mà ta có thể nghĩ ra. Về nguyên tắc, thầy coi trọng nhất việc đưa chúng tôi ra khỏi phòng ốc nhà trường bất cứ lúc nào có dịp và cho chúng tôi quan sát càng nhiều càng tốt chung quanh thị xã - nhà máy điện với máy biến thế, các lò nấu kim loại và máy đập chạy bằng hơi nước ở lò đúc đồ sắt, các xưởng làm giở làm rổ rá, và trại sản xuất pho mát. Chúng tôi ghé đến phòng ủ hèm ở nhà máy bia, và nhà ủ mạch nha, nơi im phăng phắc tới mức chúng tôi không đứa nào dám hó hé một lời. Và có hôm, chúng tôi đến chỗ ông thợ làm súng Corradi, ông làm nghề này ở S đã gần sáu mươi năm. Corradi lúc nào cũng đeo một miếng vành che mắt màu xanh lá cây, và hễ khi nào nắng chiếu qua cửa sổ cơ xưởng đủ sáng thì ông sẽ khò lưng trên mớ cơ bằm phức tạp

của những khẩu súng xưa mà ngoài ông ra, khắp cả vùng không ai sửa được. Khi đã sửa được một khẩu hồng cơ bằm, ông sẽ cầm khẩu súng đó đi ra mảnh vườn trước nhà và bắn vài loạt đạn lên trời cho sượng thì thôi, để đánh dấu công việc kết thúc.

Theo thời gian, những chuyến đi mà Paul gọi là “bài học thực tế” đã đưa chúng tôi đến tất cả các địa điểm đáng quan tâm vì lý do nào đó và có thể đi bộ trong vòng hai giờ. Chúng tôi đã ghé lâu đài Fluhenstein, thám hiểm hẻm núi Starzlach, đến trạm dẫn nước phía trên Hofen và kho đạn nơi Hội Cựu binh cất giữ khẩu thần công đại lễ, lên ngọn đồi nơi có con đường Thánh giá dẫn tới nhà thờ Calvary. Lũ chúng tôi ngạc nhiên không ít khi, sau đủ thứ việc tìm hiểu sơ bộ mất vài tuần lễ, chúng tôi đã thành công khi tìm ra đường hầm hoang phế của mỏ than nâu trên Strausberg đã bỏ hoang từ sau Đệ nhất Thế chiến, cùng những gì còn sót lại của đường ray kéo dây cáp từng dùng để vận chuyển than từ miệng hầm đến nhà ga Altstadt bên dưới. Tuy vậy, không phải chuyến đi chơi nào của cả lớp cũng có mục đích cụ thể. Vào những ngày đặc biệt đẹp trời chúng tôi thường chỉ đi ra ngoài đồng ruộng để tiếp tục học những bài về thực vật, hay có khi, với cái cớ học thực vật học, chỉ đi chơi vu vơ cho hết thời gian.



Vào những dịp đó, thường là đầu hè, anh con trai ông Wohlfahrt thợ cạo kiêm nhà đờn cũng thường nhập bọn với chúng tôi. Ai cũng gọi anh là Mangold, và cho là anh đầu óc bất bình thường, anh thuộc loại người khó xác định tuổi tác và tính khí như trẻ con. Một anh chàng lênh khênh giữa đám học sinh chưa đến tuổi thiếu niên; trò khiến anh vui sướng cực độ là bảo chúng tôi cứ nói ra bất kỳ ngày tháng năm nào trong quá khứ hay tương lai, anh cũng sẽ cho biết ngay đó là ngày thứ mấy trong tuần - bất kể thực tế là ngoài trò đó ra, anh không thể giải nổi một bài toán đơn giản nhất. Chẳng hạn như nếu ai nói với Mangold rằng người đó sinh ngày 18 tháng Năm năm 1944 thì anh sẽ đáp trả ngay không chút ngần ngại rằng đó là ngày thứ Năm. Và nếu có ai thử những câu hỏi khó với anh, ví dụ ngày sinh của Giáo hoàng hay vua Ludwig, thì anh cũng vẫn nói

được nhanh như chớp đó là thứ mấy trong tuần. Paul, vốn tính nhẩm xuất sắc và giỏi toán nhất hạng, suốt nhiều năm đã cố tìm hiểu bí mật của Mangold, đã hỏi nhiều câu, và thử đủ cách. Dù vậy, theo như tôi biết, cả thầy cũng như bất kỳ ai đều không bao giờ khám phá được, vì Mangold đâu có hiểu những gì họ hỏi anh. Ngoài chuyện đó thì Paul, giống như Mangold và đám học trò chúng tôi, rõ ràng thích thú những chuyến đi chơi tập thể ở vùng quê. Mặc chiếc áo khoác dày, hay chỉ độc chiếc sơ-mi, thầy thường đi trước chúng tôi với gương mặt hơi ngẩng lên, sải từng bước dài nhún nhảy hết sức đặc biệt, đúng là hình ảnh của phong trào thanh niên dã ngoại Wandervogel^[3] của nước Đức (như bây giờ nhớ lại tôi mới nhận ra), phong trào này hẳn phải có ảnh hưởng lâu dài đối với thầy từ hồi còn trẻ. Paul có thói quen huýt gió liên tục trong lúc đi băng qua đồng ruộng. Thầy huýt gió hay lạ lùng, âm thanh phát ra ngân vang tuyệt vời, hết như tiếng thổi sáo. Và ngay cả khi leo núi, thầy cũng thoải mái huýt gió có nhịp điệu luyến láy thành một chuỗi nối tiếp, chẳng phải huýt bừa mà là những câu nhạc và giai điệu được sáng tác hoàn hảo mà cả lũ chúng tôi chưa từng nghe thấy bao giờ, và những âm điệu đó luôn khiến tôi đau đớn xót xa suốt nhiều năm sau, mỗi khi phát hiện ra đó là một đoạn nhạc trong vở Opera của Bellini hay trong bản sonate của Brahms. Những lúc chúng tôi nghỉ mệt dọc đường, Paul thường lấy ra chiếc kèn clarinet thầy cũng luôn mang theo, bọc trong chiếc bít-tắt vải cũ, và thổi đủ thứ bài, chủ yếu là những hành âm chậm trong vốn nhạc cổ điển mà khi đó hoàn toàn xa lạ với tôi. Ngoài những giờ học nhạc mà chúng tôi chỉ được yêu cầu làm khán giả, chúng tôi thường học một bài hát mới ít nhất là hai tuần một lần, những điệu trầm tư lại được ưu tiên hơn những khúc vui tươi. Chúng tôi thường học những bài hát như “Zu

Strassburg auf der Schanz, da fing mein Trauern an”, “Auf den Bergen die Burgen” “Im Krug zum grünen Kranze” hay “Wir gleiten hinunter das Ufer entlang”. Nhưng tôi nào hiểu được ý nghĩa đích thực của âm nhạc đối với Paul, mãi đến khi anh con trai cực kỳ tài hoa của ông Brandeis chơi organ. Anh này học nhạc ở nhạc viện, đến lớp chúng tôi vào giờ học hát (tôi chắc là do Paul xúi giục) và mang theo violon đàn cho một đám khán giả toàn là con của nông dân (bởi chúng tôi đúng là thế, hầu như không có ngoại lệ). Paul, đứng bên cửa sổ như thường lệ, phải tháo kính cận ra vì mắt thầy ràn rụa lệ. Như tôi còn nhớ, thầy thậm chí còn quay lưng lại chúng tôi để che giấu tiếng thổn thức trào dâng. Nhưng không chỉ có âm nhạc tác động đến Paul như thế; thực vậy, bất cứ lúc nào - đang giữa bài học, lúc giải lao, hay trong một chuyến đi chơi cả lớp - thầy có thể dừng lại hay ngồi xuống đâu đó, một mình tách biệt với cả đám chúng tôi, cứ như thầy, một người luôn cao hứng và bề ngoài hết sức vui vẻ, lại là hiện thân của chính niềm cô độc.

Mãi đến khi có thể lắp ghép những mảnh hồi ức vụn vặt của mình với những điều bà Lucy Landau kể cho nghe thì tôi mới hiểu được phần nào niềm cô độc ấy. Chính Lucy Landau, như tôi biết được trong quá trình tìm hiểu ở S, là người đã lo liệu cho Paul được chôn cất trong nghĩa trang nơi đó. Bà sống ở Yverdon, và chính ở đó, vào một ngày hè sau khi Paul chết đã hai năm, một ngày mà tôi nhớ là im ắng lạ kỳ, tôi đã đến thăm bà lần đầu tiên trong mấy lần lui tới. Bà bắt đầu bằng việc kể tôi nghe lúc bà lên bảy, cùng với cha - một sử gia nghệ thuật góa vợ - đã rời Frankfurt thành phố quê hương. Ngôi biệt thự khiêm nhường bên hồ bà đã sống là do một chủ hãng sôcôla xây lên lúc chuyển giao thế kỷ để dưỡng già. Cha bà Landau đã mua lại biệt thự vào mùa hè năm 1933 bắt kể chuyện mua nhà,

theo lời bà Landau, đã ngốn gần hết cả tài sản của ông, và kết quả là bà đã sống trọn tuổi thơ và những năm chiến tranh sau đó trong một ngôi nhà hầu như chẳng trang bị đồ đạc gì. Việc sống trong những căn phòng trống trơn, dù vậy, lại không hề khiến bà thấy mình thiếu thốn mà trái lại, không hiểu sao nó lại có vẻ là một đặc ân hay biệt đãi mà bà được ban cho nhờ may mắn run rủi. Chẳng hạn, bà nhớ rất rõ lần sinh nhật thứ tám của mình. Cha bà đã trải một tấm vải giấy màu trắng trên chiếc bàn ngoài hàng hiên, và ở đó, bà và Ernest, bạn học mới, đã ngồi ăn tối trong lúc cha bà, mặc áo ghi-lê đen với chiếc khăn ăn vắt trên cánh tay, giả làm người bồi bàn sao mà giống lạ lùng. Thời ấy, ngôi nhà trống rỗng đó với những ô cửa sổ rộng mở và cây cối bao quanh khe khẽ đong đưa chính là tấm phông cho một màn kịch thần kỳ của bà. Và ngày hôm đó, bà Landau nói tiếp, hết đồng lửa này đến đồng lửa khác bắt đầu cháy lên ven bờ hồ đến tận St Aubin và xa hơn nữa, và bà hoàn toàn tin rằng tất cả những thứ đó được đốt lên là vì bà, để mừng sinh nhật bà. Ernest, bà Landau nói với một nụ cười dành cho người bạn xưa, suốt bao nhiêu năm qua, tất nhiên thừa biết là những đồng lửa sáng rực trong bóng tối chung quanh đó được đốt lên vì hôm ấy là ngày Quốc khánh Thụy Sĩ, nhưng anh ấy tế nhị không muốn phá hỏng hạnh phúc của tôi bằng bất kỳ kiểu giải thích nào. Quả thật, sự ý tứ của Ernest, người nhỏ tuổi nhất trong một gia đình lớn, lúc nào cũng vẫn là gương mẫu cho cách suy nghĩ của tôi, và không ai có thể sánh bằng anh ấy, có lẽ chỉ trừ mỗi Paul ra, tiếc thay tôi đã gặp Paul quá muộn màng - vào mùa hè năm 1971 ở Salins-les-Bains thuộc tỉnh Jura của Pháp.

Sau lời bộc lộ này là một khoảng im lặng kéo dài rồi bà Landau mới nói thêm rằng hôm đó bà đang đọc cuốn tự truyện của Nabokov

trên băng ghế công viên ở Promenade des Cordeliers thì Paul, sau khi tản bộ ngang qua hai lần, đã nêu nhận xét về cuốn sách bà đang đọc, với vẻ lịch sự tới mức thái quá. Từ đó trở đi, suốt chiều hôm ấy và suốt những tuần kế tiếp, Paul đã tỏ ra là người nói chuyện lôi cuốn nhất hạng, bằng vốn tiếng Pháp hết sức chuẩn xác nhưng có phần lỗi thời. Ông đã giải thích với bà ngay từ đầu, qua cách tự giới thiệu, có thể nói thế, rằng ông đến Salins-les-Bains - nơi ông đã biết từ xưa - là vì chuyện mà ông gọi là bệnh tình của mình những năm sau này đã suy sụp tới mức chứng sợ không gian hẹp khiến ông không thể dạy học được nữa, và tới mức, dù luôn yêu thương học trò (ông nhấn mạnh điều đó) ông vẫn thấy tội học trò của mình là những kẻ ghê tởm, đáng khinh; và không chỉ một lần, chỉ cần nhìn thấy mặt chúng là ông đã nổi cơn hung bạo hoàn toàn vô căn cứ. Paul đã cố hết sức che giấu nỗi khổ này và nỗi sợ mất trí vẫn hay bộc lộ trong những lời thú nhận kiểu đó. Vì thế, bà Landau nói, chỉ mấy ngày sau khi họ quen nhau, ông đã nói với bà, bằng giọng điệu châm biếm để làm cho mọi chuyện có vẻ nhẹ nhàng và không quan trọng, về lần toan kết liễu cuộc đời gần đây. Paul gọi chuyện tự tử bất thành đó là nỗi xấu hổ nhất hạng mà ông không muốn nhớ nhưng ông buộc phải kể ra để bà biết hết những gì cần thiết liên quan đến người bạn lạ lòng mà bà đã có lòng tốt đi dạo cùng hân quanh Salins mùa hè. *Le pauvre Paul*, tội nghiệp Paul, bà Landau nói, chìm trong suy nghĩ, và rồi nhìn sang phía tôi lần nữa, nhận xét rằng trong cuộc đời dài của mình, bà đã quen biết không ít đàn ông - quen thân, bà nhấn mạnh, lộ vẻ nhạo báng - tất cả những người ấy, bằng cách này hay cách khác, đều chỉ si mê bản thân họ. Từng người một, may phước thay bà đã quên hầu hết tên của những trang nam tử ấy, rốt cuộc hóa ra đều là những kẻ thô lậu vô cảm,

trong khi Paul, người hầu như héo mòn vì nỗi cô đơn trong lòng, lại là người bạn tể nhị và giúp khuây khỏa nhất mà bà mong ước có được. Theo bà Landau, hai người đã có những cuộc đi dạo thú vị ở Salins, và mấy chuyến đi chơi ra ngoài thành phố. Họ cùng nhau ghé đến các nhà tắm suối khoáng nóng và bảo tàng muối, và trải qua trọn nhiều buổi chiều trên pháo đài Belin. Họ đứng trên những chiếc cầu vừa nhìn ngắm mặt nước xanh lục của sông Furieuse, vừa kể nhau nghe bao chuyện. Họ đến ngôi nhà ở Arbois nơi sinh trưởng của Pasteur, và ở Arc-et-Senans họ cùng xem những tòa nhà xưởng muối nơi vào thế kỷ 18 đã được xây dựng như một mô hình lý tưởng cho nhà máy, thành phố và xã hội; nhân dịp này, Paul - bằng một ước đoán mà bà cảm thấy hết sức táo bạo - đã liên tưởng cái khái niệm tư sản về xã hội và trật tự không tưởng (như đã thể hiện trong các thiết kế và công trình của Nicolas Ledoux^[4]) với sự hủy diệt dần dần đời sống tự nhiên. Bây giờ khi kể lại những chuyện đó, chính bà cũng ngạc nhiên là những hình ảnh ngỡ đã vùi chôn dưới nỗi đau mất Paul sao vẫn còn rõ ràng đến thế, bà Landau nói. Nhưng rõ nhất là những kỷ niệm về chuyến đi chơi của họ lên núi Montrond - một việc khó nhọc mặc dù đi bằng cáp treo; từ trên đỉnh, bà đã nhìn xuống không biết bao lâu ngắm hồ Geneva và vùng chung quanh, một miền trông cứ như bị thu lại nhỏ xíu để đợi chờ được lắp đặt một đường xe lửa đồ chơi. Địa hình tí hon bên dưới, cùng với khối núi Montblanc dịu dàng vươn cao bên trên, dải băng hà Vanoise cơ hồ trở thành vô hình trong tầm xa lung linh, và toàn cảnh rặng Alps chiếm hết nửa chân trời, lần đầu tiên trong đời bà đã khơi gợi lên một ý thức về bao điều đối chọi xung khắc nằm ngay trong những khao khát của chúng ta.

Trong một chuyến ghé đến Villa Bonlieu về sau, khi tôi dò hỏi thêm về sự quen thuộc hiển nhiên của Paul với tỉnh Jura này và khu vực chung quanh Salins từ một thuở xa xưa trong đời ông, điều mà bà Landau đã cho hay, tôi lại biết thêm rằng trong giai đoạn từ mùa thu năm 1935 đến đầu năm 1939, thầy đã lần đầu đến đây một thời gian ngắn lúc đang ở Besancon và lúc đó, thầy làm gia sư cho gia đình nhà Passagrain nào đó ở Dole. Cứ như là để giải thích cho chuyện đó, điều mới nghe qua thì thấy không đúng lắm với trường hợp của một giáo viên tiểu học những năm 1930, bà Landau đặt trước mặt tôi một tập album lớn chứa nhiều ảnh chụp lưu giữ không chỉ là những sự việc trong giai đoạn nói trên mà thật ra còn là gần trọn cuộc đời của Paul Bereyter - chỉ trừ một vài lúc gián đoạn - có kèm những ghi chú bằng chính nét bút của thầy. Không biết bao lần chiều hôm đó, tôi cứ lần giở tập album, hết từ trước ra sau lại từ sau ra trước, và kể từ hôm ấy, tôi cứ xem đi xem lại mãi, bởi vì khi nhìn những bức ảnh trong album, thật tình tôi đã và vẫn có cảm tưởng như những người chết đang quay về, hay tựa hồ như chúng tôi sắp sửa đoàn tụ với họ. Những bức ảnh xưa nhất kể lại câu chuyện về tuổi thơ hạnh phúc trong mái ấm gia đình Bereyter ở Blumenstrasse, ngay cạnh bên vườn trẻ của Lerchenmüller, và thường cho thấy Paul với con mèo hay với một con gà trống rõ ràng là loại gà nhà. Tiếp theo đó là những năm ở trường nội trú trong vùng, hoàn toàn không có gì kém hạnh phúc hơn những năm ấu thơ trước đó, và rồi Paul vào trường sư phạm ở Lauingen - nơi mà trong các ghi chú, ông thường gọi là nhà máy sản xuất giáo viên, vốn tuân thủ những chuẩn tắc thiên cận và bị áp chế bởi chất Công giáo bệnh hoạn - chỉ vì thầy muốn được dạy trẻ bằng bất cứ giá nào, cho dù điều đó có nghĩa là phải chịu đựng việc đào tạo kiểu đó. Nhờ là người lý tưởng

tuyệt đối và vô điều kiện nên thầy mới có thể vượt qua được thời gian học ở Lauingen mà tâm hồn vẫn còn nguyên vẹn không hề tổn hại gì. Từ năm 1934 đến năm 1935, Paul, lúc đó hai mươi bốn tuổi, đã qua một năm tập sự tại trường tiểu học ở S - như tôi sau này ngỡ ngàng biết được - thầy dạy ngay cái phòng mà mười lăm năm sau thầy đã dạy một đám trẻ hầu như chẳng khác gì lũ nhỏ trong bức ảnh này, một lớp học có tôi trong đó.



Mùa hè năm 1935, sau một năm dạy tập sự, là một trong những thời kỳ tốt đẹp nhất (như những bức ảnh và nhận xét của bà Landau đã cho biết rõ) trong đời giáo viên tiểu học tương lai của Paul Bereyter. Mùa hè ấy, Helen Hollaender từ Vienna đến S. Helen ở mấy tuần, cô lớn hơn thầy chừng một tháng tuổi, và thời gian đó cô

ở trong nhà gia đình Bereyter - một việc được ghi chú trong album với hai dấu chấm than - trong khi mẹ cô ấy suốt thời gian này lại ở nhà trọ Pension Luitpold.



Helen xuất hiện như một mặc khải thật sự đối với Paul, bà Landau cho là thế, bởi vì nếu như có thể tin vào những ảnh chụp này thì, bà nói, Helen Hollaender là một phụ nữ thông minh, có tinh thần tự chủ, và hơn nữa lại thâm trầm sâu sắc như một mặt hồ tĩnh lặng che giấu những dòng sâu. Và trên mặt hồ ấy, Paul thích nhìn cái bóng phản chiếu của chính mình. Và bây giờ, bà Landau tiếp tục, thử nghĩ xem: Đầu tháng Chín ấy, Helen cùng mẹ quay lại Vienna,

còn Paul nhận nhiệm sở dạy học đầu tiên tại một làng hẻo lánh ở W. Ở đó, chỉ mới kịp nhớ tên lũ học trò thì thầy đã nhận được một thông báo chính thức không cho tiếp tục dạy học nữa, vì những luật lệ mới, những điều chắc chắn không xa lạ với thầy. Cái tương lai tuyệt vời mà thầy mơ tưởng mùa hè năm đó đã sụp đổ không một tiếng động như ngôi nhà bằng những lá bài mà mọi người thường ví von. Mọi viễn cảnh của thầy đều mờ mịt. Lần đầu tiên, thầy ném trái cái cảm giác thất bại không thể vượt qua mà về sau vẫn rất thường quý nhiều thầy và cuối cùng trở thành một thứ thầy không thể giữ bỏ. Đến cuối tháng Mười, bà Landau nói, lúc đó đã gần đến hạn chót phải nghỉ dạy, Paul đi qua Basle đến Besancon, nơi nhận việc làm gia sư, một việc tìm được qua một người bạn làm ăn của cha. Chuyện thầy cảm thấy khốn khổ như thế nào trong thời gian ấy đã lộ rõ trong một bức ảnh nhỏ chụp vào một chiều Chúa nhật, cho thấy Paul ở bên trái ảnh, một chàng Paul chỉ trong vòng một tháng đã từ hạnh phúc lao xuống tai ương, và gầy ốm kinh khủng tới mức sắp tới điểm triệt tiêu vật chất. Bà Landau không thể cho tôi biết đích xác chuyện gì đã xảy ra với cô Helen Hollaender. Paul luôn tuyệt đối im lặng về vấn đề này, có lẽ vì thầy bị giày vò bởi cảm giác đã phụ lòng hay đã làm cô ấy thất vọng sao đó. Theo những gì bà Landau có thể tìm hiểu được, gần như chắc chắn là Helen đã cùng mẹ bị đưa lên một trong những đoàn tàu đặc biệt rời Vienna lúc bình minh, có lẽ đi đến trại tập trung Theresienstadt ngay đợt đầu tiên.

Dần dần, cuộc đời Paul lại từ trong hậu cảnh hiện ra. Bà Landau không ngạc nhiên chút nào khi thấy tôi, bất kể việc tôi đã sống ở S và thân thuộc thành phố ấy ra sao, lại không hề hay biết rằng cụ Bereyter là người được cho là lai nửa dòng máu Do Thái, và hậu quả là Paul chỉ có ba phần tư dòng máu Aryan. Cậu có biết không,

bà nói trong một lần tôi ghé đến Yverdon, cái ý thức thận trọng có hệ thống khiến những người ấy giữ im lặng suốt bao năm sau chiến tranh, giấu kín bí mật, và thậm chí nhiều lúc tôi nghĩ là họ thật sự quên luôn quá khứ, cũng chỉ là một mặt khác của cái kiểu phản trắc mà Schòferle, chủ quán cà phê ở S, đã thông báo với bà Thekla, mẹ của Paul - người từng là diễn viên sân khấu một thời ở Nuremberg - rằng sự hiện diện của người là vợ của một kẻ lai nửa Do Thái có thể gây khó xử cho những khách hàng khả kính, và yêu cầu bà đừng đến quán của ông ta uống cà phê buổi chiều nữa. Tôi không thấy ngạc nhiên, bà Landau nói, không một chút nào, về chuyện cậu không hề hay biết những trò hèn hạ và bội bạc mà một gia đình như nhà Bereyter phải cam chịu trong cái xó xĩnh khốn khổ như ở S lúc đó, và những điều như vậy cũng vẫn đang xảy ra bất kể mọi thứ gọi là tiến bộ; tôi không ngạc nhiên chút nào cả, vì điều đó nằm trong lô-gic của một loạt diễn biến thảm hại.

Cố gắng giữ giọng điệu khách quan hơn sau một chút buông thả cho cảm xúc bộc phát, bà Landau cho tôi biết rằng cha của Paul, một người tinh tế và hay u sầu, quê ở Gunzenhausen vùng Franconia, nơi ông nội của Paul là Amschel Bereyter có một cửa hàng đồ cũ và ông nội Paul đã cưới cô người hầu theo Ki-tô giáo làm vợ, cô này đâm ra rất yêu quý ông sau mấy năm giúp việc trong nhà. Lúc đó ông Amschel đã quá năm mươi, còn Rosina vẫn đang giữa tuổi hai mươi. Cuộc hôn nhân của họ, tất nhiên khá là trầm lặng, chỉ sinh ra được một đứa con duy nhất, Theodor, cha của Paul. Sau khi tập sự nghề buôn ở Augsburg, Theodor được một cửa hàng bách hóa ở Nuremberg tuyển dụng một thời gian khá dài, làm việc cần cù dần dần lên đến cấp bậc cao nhất, rồi chuyển đến S năm 1900 mở một cửa hàng lớn bằng vốn liếng tích lũy một phần từ tiền

lượng và một phần do vay mượn. Theodor bán đủ thứ ở cửa hàng ấy, từ cà phê cho đến khuy nút cổ cồn, từ áo lót phụ nữ cho đến đồng hồ cúc cu, từ đường thổi cho đến các loại mũ chóp xếp gọn được. Paul có lần đã mô tả cận kề cái cửa hàng kỳ diệu ấy với bà, bà Landau nói, khi ông nằm bệnh viện ở Berne năm 1975, hai mắt băng kín sau ca mổ cườm. Lúc đó, Paul nói ông có thể nhìn thấy nhiều điều hết sức rõ ràng, như người ta thấy được trong những giấc mơ, những điều ông không nghĩ là mình vẫn còn ghi nhớ trong lòng. Trong tuổi thơ của ông, mọi thứ trong cửa hàng lớn ấy dường như đều cao quá tầm, chắc chắn là do chính ông còn nhỏ, nhưng cũng là do các kệ hàng đều vươn cao tới bốn mét lên trần nhà. Xuyên qua những ô cửa sổ con nhỏ bé chiếu xuống đầu những tấm ván tủ bày hàng, ánh sáng trong cửa hàng ấy luôn lờ mờ ngay cả trong những ngày nắng rực nhất, và trong mắt thằng bé là ông lúc ấy thì hẳn còn có vẻ tối tăm âm u hơn nữa, Paul nói thế, trong lúc nó đạp xe ba bánh, chủ yếu chỉ ở tầng dưới cùng, đi qua những hẻm hóc giữa bao nhiêu quầy, bàn, thùng, hộp; giữa đủ loại mùi - mùi long não và xà bông hương hoa linh lan luôn hăng nồng nhất, trong khi mùi len dạ và vải nỉ chỉ xộc vào mũi trong mùa ẩm ướt, còn mùi cá trích và dầu lanh chỉ vào mùa nóng. Suốt nhiều giờ liền, thằng bé ngày ấy, Paul đã kể trong xúc động sâu xa vì những hồi ức của mình, đi qua hàng dãy dài âm u nào cuộn vải, nào ủng da bóng loáng, nào lọ dưa hũ mút, nào thùng tưới cây mạ kẽm, nào giá gác roi đi ngựa, và chiếc tủ thời đó như có phép thần kỳ đối với nó, bên trong là những cuộn chỉ may hiệu Gütermann đủ sắc cầu vồng, xếp thành hàng ngay ngắn đằng sau những ô cửa kính nhỏ xíu. Nhân viên trong cửa hàng ấy gồm có ông Frommknecht thư ký kiêm kế toán, người có một bên vai luôn nhô cao hơn do bao năm khòm

lượng trên thư từ giao dịch cùng vô vàn con số lẫn phép tính; cô Steinbeiss lớn tuổi chưa chồng, suốt ngày cứ thoăn thoắt khắp nơi với miếng giẻ lau và chiếc chổi lông gà; và hai nhân viên, Hermann Müller với Heinrich Müller (chẳng họ hàng gì, như họ luôn kháng kháng), đứng hai bên chiếc máy tính tiền đồ sộ, lúc nào cũng mặc ghi-lê và đeo băng buộc ống tay áo, và đối đãi khách hàng với vẻ chiếu cố bộc lộ tự nhiên, có thể nói như thế, của những người có địa vị cao hơn trong cuộc sống. Thế nhưng ông Theodor Bereyter cha của Paul, chủ nhân đích thực, bất cứ lúc nào ông xuống cửa hàng này (mỗi ngày chừng một giờ), mặc chiếc áo choàng dài hay bộ vét vải sọc và giày ghệt, lại luôn chọn vị trí giữa hai cây cọ trồng trong chậu, đứng bên trong hoặc bên ngoài cánh cửa xoay tùy theo thời tiết, và luôn đưa từng người khách một vào trong cửa hàng với thái độ lịch sự kính cẩn hết mực, cho dù đó là một người nghèo ở nhà dưỡng lão bên kia đường hay là bà nhà giàu vợ ông Hastreiter chủ hãng bia, và sau đó lại tiễn họ ra về cùng những lời thăm hỏi.

Cửa hàng ấy, bà Landau nói thêm, vốn là cửa hàng bách hóa lớn duy nhất trong thị xã và thực tế là của cả khu vực, ai cũng cho là sẽ bảo đảm một mức sống trung lưu tốt đẹp cho gia đình Bereyter, và thậm chí cho phép phung phí đôi chút, như đã thấy rõ (lời bà Landau) từ việc ngay trong những năm 1920, Theodor đã chạy một chiếc ô-tô Dürkopp, khiến ai cũng xôn xao chú ý đến tận cả vùng Tyrol, vùng Ulm hay hồ Constance, như lời Paul thích nhắc lại. Theodor Bereyter qua đời vào ngày Chúa nhật Lễ Lá năm 1936; cũng qua bà Landau mà tôi biết, hẳn bà đã trò chuyện bất tận với Paul về những chuyện này, điều tôi đã nhận thấy rõ ràng hơn sau mỗi lần ghé thăm. Nguyên nhân cái chết được cho là đau tim, nhưng thực tế, như bà Landau nhấn mạnh, ông cụ chết vì héo hon bởi cả

phần nợ lẫn sợ hãi kể từ khi, chính xác là hai năm trước khi ông mất, những gia đình Do Thái, cư dân suốt bao đời ở thành phố Gunzenhausen quê hương ông, trở thành mục tiêu của những cuộc công kích hung bạo. Ông chủ cửa hàng lớn ấy, có vợ và những người làm thuê cho ông theo đưa đám, được mai táng trước lễ Phục sinh trong một góc xa khuất, dành riêng cho những kẻ tự tử và những người không theo tôn giáo nào, phía sau một bức tường thấp trong nghĩa trang ở S. Điều đáng nhắc đến trong mối liên quan này, bà Landau nói, là mặc dù cửa hàng lớn ấy - đã được chuyển cho người vợ góa Thekla - không thể trở thành thứ “thuộc quyền chủng tộc Aryan” sau cái chết của Theodor Bereyter, dù vậy gia đình này cũng phải bán nó đi với giá gần như cho không cho Alfons Kienzle, một lái buôn gia súc và môi giới bất động sản vừa mới ăn nên làm ra. Sau vụ mua bán đáng ngờ này, Thekla Bereyter bị suy sụp tinh thần và qua đời chỉ vài tuần sau đó.

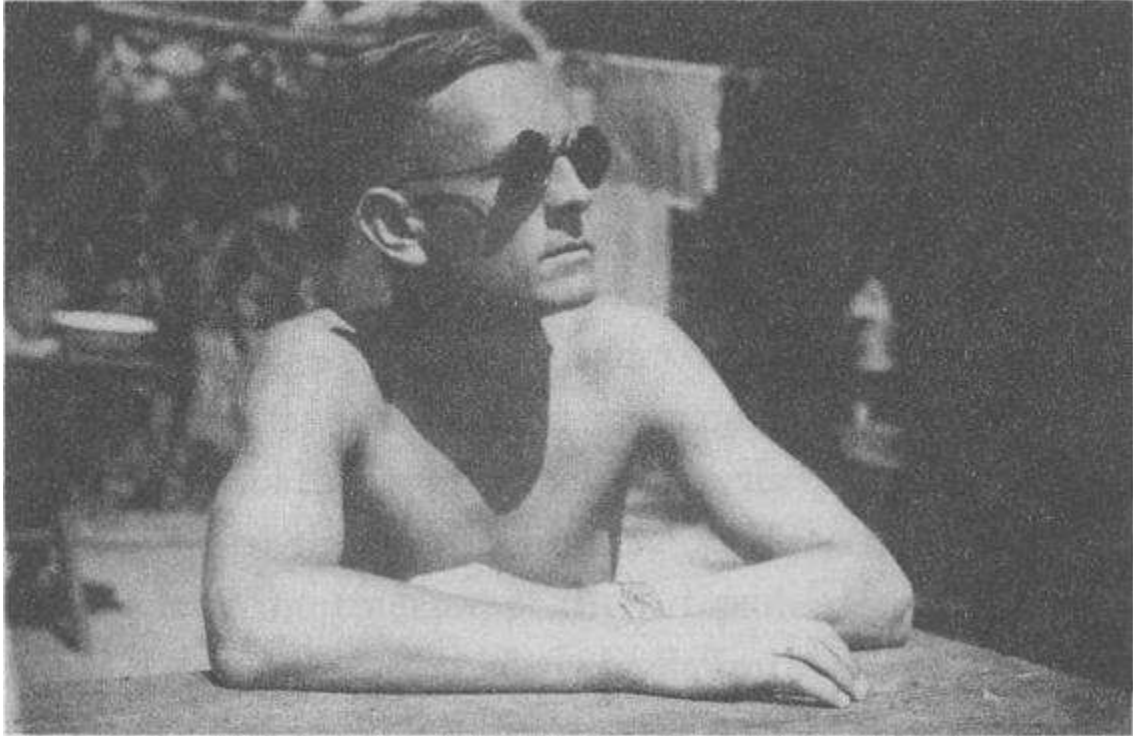
Tất cả những biến cố đó, bà Landau nói, Paul theo dõi từ xa chẳng can thiệp gì được. Một mặt, khi tin dữ đến tai thì đã quá muộn không thể làm gì hơn, và mặt khác, khả năng quyết định của Paul đã có phần suy yếu, khiến ông chẳng thể suy nghĩ xa hơn dù chỉ là một ngày sắp tới. Vì lý do đó, bà Landau giải thích, suốt một thời gian dài, Paul đã không nắm rõ hết những việc xảy ra ở S trong năm 1935 và 1936, và không muốn điều chỉnh sự hiểu biết chấp vá của mình về quá khứ. Mãi đến mười năm cuối đời, phần lớn thời gian đó sống ở Yverdon thì với Paul, việc xây dựng lại những biến cố đó mới trở nên quan trọng, thực tế là chuyện sống còn, bà Landau nói. Dù đã mất thị lực, ông vẫn bỏ ra nhiều ngày trong các văn khố lưu trữ, ghi chép không ngừng - về những chuyện ở Gunzenhausen, chẳng hạn, vào ngày Chúa nhật Lễ Lá năm 1934, xảy ra nhiều năm trước

sự kiện được gọi là *Kristallnacht*, “Đêm Thủy Tinh” khi kính cửa sổ của những gia đình Do Thái bị đập tan tành và họ bị lôi ra khỏi nơi ẩn nấp dưới những tầng hầm và kéo lê trên đường phố. Điều khiến Paul kinh hoàng không chỉ là những tội lỗi bỉ ổi và bạo lực của những biến cố ngày Chúa nhật Lễ Lá ở Gunzenhausen, không chỉ là cái chết của ông Ahron Rosenfeld bảy mươi tuổi, bị đâm bằng dao găm, hay của Siegfried Rosenau ba mươi tuổi, bị treo cổ trên lan can; không chỉ là những chuyện đó khiến Paul kinh hoàng, bà Landau nói, mà cũng đau đớn chẳng kém là một bài báo ông tình cờ đọc được, tường thuật với giọng điệu sung sướng trên sự đau khổ của kẻ khác rằng đám học trò ở Gunzenhausen đã tha hồ tự tiện lấy hàng hóa trong thành phố vào sáng hôm sau, tước đoạt nguồn cung ứng của nhiều tuần lễ nào trâm cài tóc, nào kẹo sôcôla giả điều thuốc, nào bút chì màu, nước ngọt, phấn thoa và nhiều thứ hàng khác ở những cửa tiệm bị phá hoại.

Cuối cùng, điều mà tôi chỉ ít cũng hiểu được trong câu chuyện của Paul là việc vào đầu năm 1939 - dù đó là do vị thế của một gia sư người Đức ở Pháp đã trở nên bấp bênh vào thời buổi càng lúc càng khó khăn, hoặc là do một sự tức giận mù quáng hay một chuyện đảo lộn gì đó - ông đã trở về nước, về thủ đô của Đức Quốc xã, về Berlin, một thành phố mà ông hoàn toàn không quen thuộc. Ở đó, thầy đã nhận một công việc văn phòng ở một hiệu sửa xe ở Oranienburg, và vài tháng sau thầy bị gọi đi lính; những ai chỉ có ba phần tư dòng máu Aryan rõ ràng đều bị tập trung hết. Thầy phục vụ, nếu có thể dùng từ đó, suốt sáu năm, trong đơn vị pháo binh cơ giới, đóng quân ở nhiều nơi trên quê hương Đại Đức Quốc và ở nhiều nước bị chiếm đóng.



Thầy đã ở Ba Lan, Bỉ, Pháp, vùng Balkan, Nga và vùng Địa Trung Hải, và chắc chắn đã chứng kiến nhiều điều hơn cả sức chịu đựng của bất kỳ trái tim hay con mắt nào. Mùa lại mùa tiếp năm lại năm. Mùa thu ở Wallonia được tiếp nối bằng mùa đông trắng bất tận gần Berdichev, mùa xuân ở tỉnh Haute-Saône, mùa hè ở bờ biển Dalmatia hay ở Rumani, và luôn luôn, như Paul viết dưới bức ảnh này, ta luôn cách xa khoảng 2.000km, theo đường chim bay - nhưng cách xa chốn nào? - và từng ngày, từng giờ, theo từng nhịp mạch đập, ta ngày càng đánh mất đi nhiều phẩm chất của ta, càng lúc càng ít hiểu chính mình, dần dần thành trừu tượng.

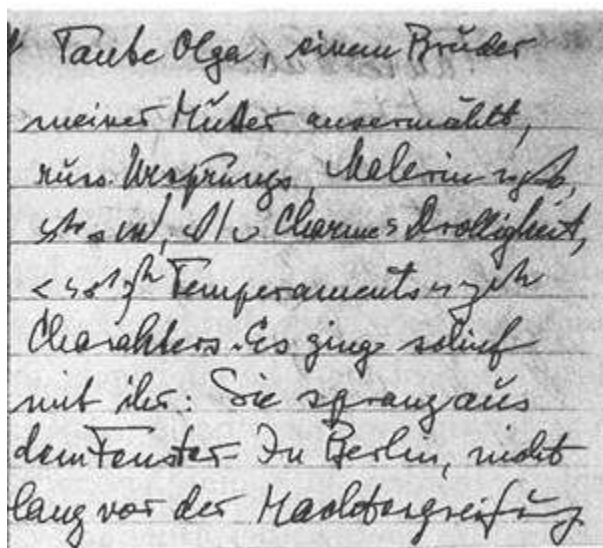


Việc Paul trở về Đức năm 1939 là một sự làm lạc, bà Landau nói, cũng giống như việc ông ấy trở về S sau chiến tranh, và quay lại đời dạy học ở nơi mà ông đã bị tống khứ đi. Tất nhiên, bà nói thêm, tôi hiểu tại sao ông ấy bị lôi kéo trở lại mái trường. Paul là người sinh ra chỉ để dạy trẻ mà thôi - một Melammed^[9] khả kính, người có thể bắt đầu từ con số không mà vẫn giảng được những bài học gây cảm hứng nhất, như chính cậu đã mô tả cho tôi biết. Và hơn nữa, là thầy giáo giỏi thì ông ấy hẳn phải tin rằng có thể xem như mười hai năm khốn khổ đã kết thúc xong, đời chỉ cần lật sang trang mới và khởi đầu lại. Nhưng điều đó cùng lắm chỉ là một nửa lý do mà thôi. Điều tác động và thậm chí có lẽ đã bắt buộc Paul phải trở về, năm 1939 và năm 1945, chính là thực tế rằng tận xương tủy, Paul là một người Đức, gắn bó sâu xa với nơi chôn nhau cắt rốn dưới chân dãy Alps, và gắn bó với ngay cả cái chỗ khốn cùng ở S nữa, nơi mà thực ra ông ấy căm ghét và, tụt đáy lòng ông, tôi hoàn toàn tin chắc điều này, bà Landau nói, Paul sẽ vui mừng nếu thấy nó bị tiêu diệt và xóa

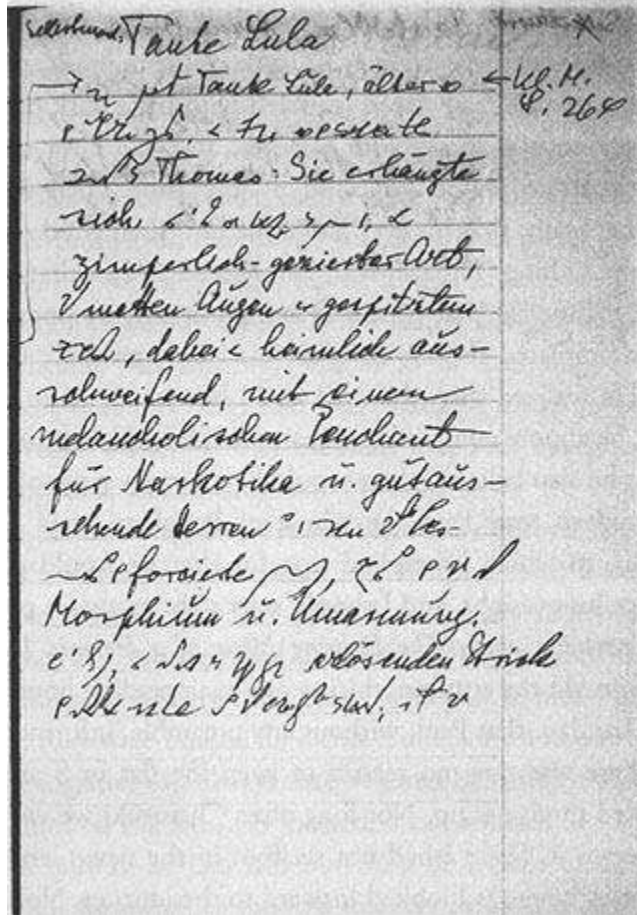
sạch, cùng với đám dân thị xã ấy, những kẻ mà ông thấy là hoàn toàn đáng ghê tởm. Paul, bà Landau nói, không thể chịu nổi căn hộ mới mà ông gần như bị buộc phải dọn vào ở trước khi về hưu không lâu, khi ngôi nhà Lerchenmüller tuyệt vời ngày xưa bị giật sập để nhường chỗ cho một khu căn hộ xấu xí; nhưng kể cũng lạ, cho dù như thế thì suốt mười hai năm sống ở đây, ở Yverdon này, ông cũng không bao giờ đành lòng từ bỏ căn hộ đó. Thực tế còn trái ngược hẳn: năm nào ông cũng làm một chuyến đi riêng về S, chỉ để thấy mọi thứ vẫn đâu vào đó, như lời ông nói. Lần nào trở về sau một chuyến đi xa như thế, thường là mất hai ngày, Paul luôn trong tâm trạng u ám nhất, và với kiểu thống thiết như trẻ con, ông lại thường ân hận cái chuyện tự chuốc khổ vào thân, rằng ông một lần nữa đã không đếm xỉa đến lời khuyên khẩn thiết của tôi là đừng có đi về đó nữa.

Còn ở Bonlieu này đây, bà Landau cho tôi biết vào một dịp khác, Paul bỏ rất nhiều thời gian làm vườn, việc mà tôi nghĩ là ông ấy yêu thích hơn bất cứ điều gì khác. Sau khi chúng tôi rời Salins và cả hai quyết định là từ giờ trở đi ông sẽ sống ở Bonlieu, ông đã hỏi tôi liệu ông có được chăm sóc khu vườn này không, khu vườn mà lúc đó hầu như bị bỏ hoang. Và Paul đúng là đã biến đổi khu vườn này một cách hết sức ngoạn mục. Đám cây con, cây hoa, cây nhỏ và dây leo, những bồn cây thường xuân rợp mát, hoa đỗ quyên, hoa hồng, cây bụi và cây lâu năm - tất cả đều mọc hết, không còn một chỗ đất trống nào cả. Mỗi buổi chiều, nếu thời tiết cho phép, bà Landau nói, Paul đều bận bịu trong khu vườn. Nhưng có lúc ông ấy chỉ ngồi yên hồi lâu, đăm đăm nhìn cây lá đâm chồi chung quanh. Bác sĩ mổ cườm cho Paul trước đây đã khuyên ông là những lúc bình yên chỉ cần ngắm cây lá cũng giúp bảo vệ và cải thiện thị lực. Không, đương

nhiên là buổi tối thì Paul bắt cháp mọi mệnh lệnh của bác sĩ ấy. Paul
 cứ đọc, đọc miệt mài - Altenberg, Trakl, Wittgenstein, Friedell,
 Hasenclever, Toller, Tucholsky, Klaus Mann, Ossietzky, Benjamin,
 Koestler và Zweig: Gần như tất cả các tác giả đó đều tự kết liễu đời
 mình hay suýt nữa đã làm thế. Ông chép lại nhiều đoạn vào sổ tay,
 đọc những cuốn sổ ấy là sẽ hình dung được ông quan tâm như thế
 nào đến cuộc đời của những tác giả đặc biệt này. Paul chép lại hàng
 trăm trang, chủ yếu chép theo kiểu tốc ký Gabelsberg^[6] vì nếu không
 thì ông sẽ không thể nào viết nhanh cho kịp, và cứ thỉnh thoảng ta
 lại bắt gặp những mẫu chuyện về tự tử. Tôi có cảm tưởng là Paul
 đang thu thập bằng chứng, bà Landau vừa nói vừa đưa cho tôi
 những cuốn sổ bọc vải dầu màu đen, sức nặng của bằng chứng
 tăng dần theo quá trình điều tra cuối cùng đã thuyết phục ông ấy là
 ông cùng số phận với những kẻ lưu vong chứ không thuộc về dân
 chúng ở S.



* Taube Olga, einen Bruder
 meines Mütter auserwählt,
 ihres Ursprungs Helenen vgl.
 4. u. 11. u. Chermes & Drolligkeit,
 < 4. 1. 1. Temperaments 1. 1. 1.
 Die wählere. Es ging schlief
 mit ihr: Sie sprang aus
 dem Fenster. Du Berlin, nicht
 lang vor der Markbergreifung.



Đầu năm 1982, tình trạng thị lực của Paul bắt đầu xấu đi. Chẳng bao lâu sau, ông chỉ còn thấy những hình ảnh vụn vỡ, rời rạc mà thôi. Không thể nào mổ mắt lần thứ hai được; Paul cam chịu thực tế đó một cách bình thản, bà Landau nói, và luôn nhớ lại với lòng biết ơn vô bờ tám năm ánh sáng mà cuộc mổ mắt ở Berne đã ban cho ông. Nếu ngẫm nghĩ lại chuyện từ nhỏ đã bị khó chịu vì những vệt đen nhỏ và những hình hạt tròn li ti chờn vờn trước mắt, và từ hồi ấy luôn lo sợ mình sẽ bị mù bất cứ lúc nào - Paul đã nói với bà ngay sau khi được biết một tiên lượng cực kỳ bất lợi - như vậy việc đôi mắt này phục vụ ông quá tốt suốt một thời gian dài đến thế thì đúng là đáng kinh ngạc. Theo bà Landau, thực tế là toàn bộ phong thái của Paul lúc đó bình tĩnh đến phi thường khi ông chờ đợi cái viễn cảnh đen như chuột (lời ông) sẽ đến. Lúc ấy ông đã ý thức được thế

giới ông sắp bước vào chắc sẽ bị giới hạn hơn nhiều so với thế giới xưa nay ông vẫn sống, nhưng ông cũng tin rằng sẽ có được cảm giác thanh thản nhất định. Tôi đề nghị đọc cho Paul nghe toàn bộ tác phẩm của Pestalozzi^[1], bà Landau nói, nghe vậy ông đáp là nếu được như thế thì ông sẽ sung sướng chịu mù lòa, và tôi nên bắt đầu đọc ngay, có lẽ ưu tiên trước là cuốn *Giờ buổi chiều của người ẩn sĩ*. Chính trong một giờ đọc sách như thế, vào khoảng mùa thu, bà Landau nói, thì Paul, không hề mào đầu, đã báo với tôi là bây giờ không có lý do gì để giữ căn hộ ở S nữa và ông đề nghị từ bỏ căn hộ ấy luôn. Sau lễ Giáng sinh không lâu, chúng tôi đi về S để lo liệu việc này. Do chưa hề đặt chân vào nước Đức mới, tôi có nhiều nghi ngại trong lúc chờ đợi chuyến đi này. Tuyệt không hề rơi, không có bất kỳ dấu hiệu nào ở bất kỳ đâu về hoạt động du lịch mùa đông, và khi xuống tàu ở S, tôi có cảm tưởng như chúng tôi đã đến chốn tận cùng thế giới, và bỗng có một linh cảm hết sức kỳ lạ rằng điều tôi mong muốn nhất đời chính là quay về ngay tức khắc. Căn hộ của Paul lạnh lẽo, bụi bặm và đầy dĩ vãng. Suốt hai hay ba ngày, chúng tôi cứ tự buộc mình phải bận bịu vô nghĩa trong căn hộ ấy. Đến hôm thứ ba thì một đợt gió nóng nhẹ bắt đầu, hết sức khác thường vào mùa này trong năm. Những rừng thông âm u trên các sườn núi, những ô cửa sổ lóe sáng mờ mờ như chì, và bầu trời như sà xuống thấp và đen kịt tới độ tưởng chừng như sẽ tan chảy thành mực bất cứ lúc nào. Hai bên thái dương đau nhức ghê gớm khiến tôi phải nằm dài, và tôi nhớ rõ là, khi viên thuốc aspirin Paul đưa cho tôi dần dần có tác dụng, thì hai màng đen lạ lùng, ác hiểm bắt đầu chuyển động sau hai mi mắt tôi, lén lút ngấm ngấm. Mãi đến lúc chạng vạng tôi mới thức dậy; mặc dù lúc ấy chỉ mới có ba giờ. Paul đã đắp chăn cho tôi, nhưng lại chẳng thấy bóng dáng ông đâu cả. Lúc đứng dậy,

phân vân trong hành lang, tôi thấy chiếc áo khoác dày của Paul đã biến đầu mắt, cái áo đã treo ở đó gần bốn mươi năm, như sáng hôm ấy ông tình cờ nhắc tới. Lập tức tôi biết ngay Paul đã đi ra ngoài, đã mặc chiếc áo khoác ấy, và tôi biết mình sẽ không bao giờ nhìn thấy ông còn sống nữa. Cho nên, có thể nói là tôi đã sẵn sàng khi chuông cửa reo lên, chẳng bao lâu sau. Chỉ có cách chết của Paul, một cái chết tôi không thể tưởng tượng nổi, là khiến tôi lúc đầu mắt bình tĩnh mà thôi; thế nhưng, như tôi sớm hiểu ra, đó là điều hoàn toàn hợp lý dành cho ông. Đường xe lửa vốn luôn có ý nghĩa rất lớn lao với Paul - có lẽ ông cảm thấy là chúng hướng đến cái chết. Lịch tàu chạy và các chỉ dẫn, mọi hoạt động điều vận đường sắt, có lúc đã từng là nỗi ám ảnh đối với ông, như căn hộ của ông ở S đã cho thấy. Tôi vẫn còn hình dung rõ mô hình đường sắt đồ chơi hiệu Märklin mà ông đã bày trên chiếc bàn gỗ thông trong căn phòng trống quay ra hướng bắc: với tôi đó chính là hình ảnh và biểu tượng cho bi kịch Đức của Paul. Lúc bà Landau nói điều này, tôi nghĩ đến những nhà ga, đường rầy, kho hàng và những hộp tín hiệu mà Paul rất thường vẽ trên bảng đen và đó là những hình mà chúng tôi phải vẽ lại vào vở bài tập hết sức tỉ mỉ. Khó lắm, bà Landau nói khi tôi kể với bà về những bài học đường sắt ấy, cuối cùng thì khó mà biết được người ta chết vì cái gì. Đúng, rất là khó, bà Landau nói, làm sao biết được. Suốt bao nhiêu năm Paul ở ngay Yverdon này, tôi nào hay là ông ấy thấy được định mệnh đã an bài rành rành cho mình trên những đường tàu ấy, phải nói là thế. Chỉ có một lần đúng là ông có nói bóng gió về đam mê đường xe lửa của ông, kiểu như một người nói về một nỗi thích thú kỳ quặc đã thuộc về quá khứ thì đúng hơn. Lần đó, bà Landau nói, Paul đã cho tôi biết là hồi nhỏ ông đã từng nghỉ hè nhiều ngày ở đảo Lindau, và ngày nào cũng ở bờ biển nhìn

những đoàn tàu lăn bánh từ đất liền băng qua đảo và từ đảo về đất liền. Những làn hơi nước trắng phả lên trời xanh, hành khách vẫy tay ở các cửa sổ toa tàu, bóng phản chiếu dưới nước - cảnh tượng ấy, tái diễn đều đặn, đã cuốn hút Paul tới mức suốt kỳ nghỉ ấy không ngày nào ông về ăn tối đúng giờ, một sự chênh mảng khiến cô của ông phải phản ứng bằng một cái lắc đầu càng lúc càng cam chịu, còn cậu của ông thì thốt lên là Paul rốt cuộc sẽ chôn đời trên đường sắt. Khi Paul kể cho tôi nghe câu chuyện nghỉ hè hoàn toàn vô hại ấy, bà Landau nói, tôi đâu thể nào gán cho nó cái ý nghĩa như là tôi cảm nhận bây giờ, mặc dù ngay cả lúc đó, cái cách ông nói câu cuối cùng ấy không hiểu sao vẫn khiến tôi thấy bất an. Tôi cho là lúc đó tôi đã không hiểu ngay cái ý vô tư trong lời nói của ông cậu Paul, chôn đời trên đường sắt, và tôi thành tình có linh tính u ám nào đó. Tôi dâm lo vì nhất thời không hiểu những gì ngụ ý trong đó - bây giờ nhiều khi tôi có cảm tưởng là ngay lúc ấy, tôi đã thấy hình ảnh chết chóc nào đó - nỗi lo lắng chỉ vụt thoáng rất nhanh rồi lướt qua tôi như bóng chim bay.

AMBROS ADELWARTH



Đồng lúa tôi chỉ là một vụ mùa nước mắt

Tôi gần như không nhớ gì về ông cậu Adelwarth. Điều mà tôi có thể nói chắc chắn được là tôi gặp ông chỉ có một lần, vào mùa hè năm 1951. Đó là khi những người bên Mỹ, cậu Kasimir với vợ Lina và Flossie, dì Fini với dượng Theo và hai đứa nhỏ sinh đôi, và dì Theres, lúc đó chưa lập gia đình, đến ở nhà tôi tại W mấy tuần liền, hoặc tất cả đến cùng một lúc hay lần lượt nối tiếp nhau. Dạo đó có một lần các bên thông gia từ Kempten và Lechbruck - dân di cư thì ai cũng biết là thích tìm kiếm họ hàng - đã ghé đến W vài ngày, kết quả là một cuộc đoàn tụ gần sáu mươi người trong gia đình và đó chính là lần đầu tiên (và tôi nghĩ cũng là lần cuối cùng) tôi gặp ông cậu Adelwarth. Trong cảnh náo loạn hết sức của khách khứa, trong ngôi nhà của chúng tôi và thực tế là khắp cả làng, vì phải đi tìm phòng trọ chỗ khác, đúng là ông cậu thoát tiên đối với tôi chẳng có ấn tượng gì khác hơn những bà con khác; nhưng khi ông được mời lên, như là người lớn tuổi nhất trong số những người di cư này và là bậc cha chú, có thể nói như vậy, để nói chuyện với cả dòng họ đang tụ tập chiều Chúa nhật ấy, khi tất cả ngồi uống cà phê ở những bàn kê ván trong nhà hội của làng, sự chú ý của tôi nhất định phải hướng về ông khi ông đứng dậy và gõ chiếc thìa nhỏ vào thành cốc. Ông cậu Adelwarth không phải người cao lớn khác thường, nhưng dù vậy ông vẫn có một phong thái hết sức đặc biệt của một người có

khả năng củng cố và tăng cường lòng tự hào cho tất cả những ai có mặt ở đó, như tiếng lao xao tán thành của mọi người đã chứng tỏ - ngay như tôi đây, lúc đó mới bảy tuổi (khác với người lớn đã bị chi phối bởi những định kiến riêng), đã ngay lập tức nhận biết được so với người này thì mọi ai khác đều có vẻ thua kém. Dù tôi không nhớ ông cậu Adelwarth đã nói gì trong bài nói chuyện khá trịnh trọng, quả thực tôi vẫn nhớ mình đã hết sức thán phục cách nói tiếng Đức rõ ràng là trôi chảy của ông hoàn toàn không hề có chút dấu vết nào của tiếng địa phương quê hương chúng tôi, và thán phục cách ông dùng những từ ngữ diễn đạt mà tôi chỉ có thể đoán mò ý nghĩa của chúng. Sau lần xuất hiện không thể quên với tôi khi đó, tôi vĩnh viễn không còn gặp lại ông cậu Adelwarth nữa khi qua hôm sau, ông lên chuyến xe thư đi tới Immenstadt, rồi từ đó đi tiếp bằng tàu hỏa đến Thụy Sĩ. Thậm chí ông cũng không tồn tại trong ý nghĩ của tôi, và riêng chuyện ông mất hai năm sau đó, chớ đừng nói chi đến tình huống qua đời, tôi cũng không hay biết gì suốt tuổi ấu thơ, có lẽ là vì cái chết đột ngột của dượng Theo - dượng bị đột quỵ vào một buổi sáng trong lúc đang đọc báo - đã khiến dì Fini và hai đứa nhỏ sinh đôi lâm vào hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, một biến cố hẳn đã làm lu mờ đi chuyện tạ thế của một người bà con cao tuổi sống đơn độc một mình. Hơn nữa, dì Fini - người có thẩm quyền nhất để cho chúng tôi biết chuyện gì đã xảy ra với ông cậu Adelwarth vì bà là người gần gũi với ông - bấy giờ lại thấy mình bắt buộc (lời dì viết trong thư) phải làm việc ngày đêm để lo toan cho bản thân và hai đứa nhỏ sinh đôi, vì lý do đó, cũng dễ hiểu, dì là người bà con đầu tiên ở Mỹ thôi không về thăm quê vào những tháng hè. Kasimir cũng ít về thăm quê dần dần, và chỉ còn dì Theres trở lại khá là đều đặn, một phần là do độc thân, dì có khả năng làm điều đó hơn ai hết, và

một phần là do dì suốt đời mắc chứng bệnh hoại hương bất trị. Ba tuần sau khi dì về đến nơi, ghé thăm ai dì cũng vẫn khóc vì niềm vui đoàn tụ, và ba tuần trước khi ra đi dì cũng đã khóc vì nỗi đau ly biệt. Nếu dì ở nhà chúng tôi lâu hơn sáu tuần thì sẽ có một khoảng thời gian bình lặng ở giữa mà dì chủ yếu lấp đầy bằng công việc vá may; nhưng nếu dì ở ít ngày hơn thì nhiều khi ta thật sự không biết dì khóc là do rốt cuộc đã được về quê hay là do dì đã lo sợ phải ra đi trở lại. Chuyến về thăm cuối cùng của dì là một thảm họa hoàn toàn. Dì khóc lặng lẽ, lúc ăn sáng và ăn tối, lúc đi dạo ngoài đồng hay đi mua sắm những bức tượng sứ Hummel[®] mà dì si mê, lúc chơi ô chữ hay nhìn ra cửa sổ. Khi chúng tôi cùng dì đi Munich, dì ngồi nước mắt ràn rụa giữa lũ trẻ chúng tôi ở băng sau chiếc Opel Kapitän mới của ông tài xế Schreck trong lúc những hàng cây hai bên đường lao vụt qua trong ánh sáng bình minh, từ Kempten tới Kaufbeuren và từ Kaufbeuren tới Buchloe; rồi sau đó khi tôi đứng nhìn từ khu vực đưa tiễn ở sân bay Riem trong lúc dì băng qua mặt đường nhựa, tay cầm mấy chiếc hộp đựng mũ, tiến về phía chiếc máy bay màu bạc, vừa đi vừa thẫn thức từng cơn và chốc chốc lại đưa khăn lên lau nước mắt. Không hề ngoái nhìn lại một lần, dì bước lên các bậc thang, đi qua cánh cửa và biến mất trong lòng máy bay - mãi mãi, như ta có thể nói. Suốt một thời gian, những lá thư hàng tuần của dì vẫn đến tay chúng tôi (lúc nào cũng mở đầu là: *Những người thân yêu ở nhà có khỏe không? Em vẫn khỏe!*) nhưng rồi việc thư từ này, vốn duy trì đều đặn gần ba mươi năm, bỗng đứt đoạn, như tôi đã nhận biết khi không còn thấy những tờ tiền đô-la dì thường xuyên gửi kèm trong thư cho tôi. Ngay giữa mùa hội, mẹ tôi đăng một cáo phó trên tờ báo địa phương, đại ý là chị gái, chị dâu và người dì yêu quý của chúng tôi đã từ trần ở New York sau một thời gian ngắn lâm bệnh nhưng

đã can đảm chịu đựng. Những chuyện đó lại khiến mọi người nhắc lại cái chết quá sớm của dượng Theo, nhưng như tôi nhớ rõ, không ai nhắc đến ông cậu Adelwarth, người đã chết trước đó chừng vài năm, giống như Theo.

Những lần về thăm mùa hè của bà con chúng tôi có lẽ là lý do ban đầu khiến tôi tưởng tượng rằng, khi tôi lớn lên, sẽ có ngày tôi cũng qua Mỹ sống. Nhưng điều quan trọng hơn đối với giấc mơ Mỹ của tôi chính là kiểu sống thường nhật khác biệt đã thể hiện qua các lực lượng chiếm đóng đồn trú ngay thành phố chúng tôi. Dân địa phương thấy tư cách đạo đức của các đội quân này nói chung - theo những lời bình phẩm có lúc thì thầm, có lúc lớn tiếng nói thẳng - là không xứng đáng với một quốc gia thắng trận. Họ để mặc cho những ngôi nhà đã trưng dụng hư hại đổ nát, không hề đặt bồn hoa nào ở các ban công, và thay vì treo màn thì họ giăng tấm lưới chống ruồi muỗi trên cửa sổ. Cánh đàn bà thì mặc quần đi khắp nơi và vút xuống đường những mẫu thuốc lá dính son môi, đàn ông thì ngồi gác hai chân lên bàn, lũ con nít bỏ bừa xe đạp ngoài vườn qua đêm, còn về những người da đen thì chẳng ai hiểu được họ như thế nào. Chính cái kiểu nhận xét gièm pha này đã làm tăng thêm niềm khao khát của tôi muốn nhìn thấy một đất nước xa lạ mà tôi chẳng biết gì về nó. Những buổi tối, và đặc biệt là trong những giờ học bắt tận ở trường, tôi đã hình dung từng chi tiết về tương lai của mình ở Mỹ. Giai đoạn Mỹ hóa tưởng tượng của tôi thời ấy - trong tâm trí tôi đã tung hoành khắp Hoa Kỳ, lúc trên lưng ngựa, lúc trong chiếc xe Oldsmobile màu nâu sậm - đã lên tới đỉnh điểm giữa năm tôi mười sáu và mười bảy tuổi trong nỗ lực hoàn thiện những phong thái tinh thần lẫn thể chất của một nhân vật kiểu Hemingway, một kiểu cố gắng bất chước tất yếu phải thất bại vì nhiều lý do khác nhau mà ta

dễ dàng hình dung ra. Rồi sau đó, những giấc mơ Mỹ của tôi dần nhạt nhòa, và một khi đến điểm tan biến thì chúng liền được thế chỗ bằng một ác cảm đối với mọi thứ liên quan đến Mỹ. Ác cảm này đã bám rễ sâu trong tôi đến mức trong những năm sinh viên, chẳng mấy chốc tôi thấy chắc không có gì phi lý cho bằng cái ý tưởng là tôi mà lại có lúc phải đi sang Mỹ nếu không bị cưỡng bức. Dù vậy, cuối cùng tôi thật sự đã bay tới Newark vào ngày 2 tháng Một năm 1981. Sự thay lòng đổi dạ này được thúc đẩy bởi một bức ảnh trong album của mẹ tôi - album này đã đến tay tôi mấy tháng trước đó và bên trong có nhiều hình ảnh hoàn toàn mới lạ đối với tôi chụp những người bà con đã di cư trong những năm tháng thời Cộng hòa Weimar^[9]. Tôi xem xét những bức ảnh ấy càng lâu thì lại càng cảm thấy có nhu cầu thêm bức thiết muốn biết nhiều hơn về cuộc đời của những con người trong ảnh. Bức ảnh tiếp theo đây, chẳng hạn, được chụp ở Bronx vào tháng Ba năm 1939. Mẹ Lina ngồi ngoài cùng bên trái, cạnh cậu Kasimir. Ngoài cùng bên phải là dì Theres. Tôi không biết những người khác ngồi trên sofa là ai, ngoại trừ bé gái đeo kính.



Đó là Flossie, sau này thành một nữ thư ký ở Tucson, Arizona, và đi học múa bụng khi đã ở tuổi năm mươi. Bức tranh sơn dầu trên tường vẽ cảnh ngôi làng chúng tôi ở W. Theo những gì tôi có thể tìm hiểu được, chẳng ai biết bức tranh đó bây giờ ở đâu. Ngay cả cậu Kasimir, người đã mang bức tranh sang New York, cuộn trong một ống giấy bồi, như món quà tiễn biệt của ông bà ngoại, cũng không rõ nó đã lưu lạc chốn nào.

Thế là vào ngày 2 tháng Một, một ngày ẩm đạm thê lương, tôi từ phi trường Newark lái xe xuôi về nam theo ngã Xa lộ thu phí New Jersey về hướng Lakehurst, nơi dì Fini và cậu Kasimir, sau khi chuyển nhà khỏi khu Bronx và Mamaroneck giữa những năm 1970, mỗi người đã mua một căn bungalow ở một khu gọi là cộng đồng hưu trí nằm giữa những cánh đồng việt quất. Ngay bên ngoài phạm

vi phi trường, tôi suýt nữa đã lái xe trật khỏi đường lộ khi bên trên một đồng rác đúng là to như núi hiện ra một chiếc máy bay Jumbo lặc lè bay lên không như một sinh vật thời tiền sử. Nó để lại đằng sau một màn hơi khói xám xịt và trong một thoáng tưởng chừng như nó đã xòe cánh ra. Rồi tôi lái xe vào vùng đồng bằng, nơi suốt chiều dài Xa lộ Garden State Parkway chẳng hề thấy gì ngoài những hàng cây còi cọc, những cánh đồng mọc đầy cây thạch nam, và những căn nhà gỗ bỏ hoang, có đóng ván gỗ che kín một phần, với những túp lều ọp ẹp và lũ gà chạy khắp nơi. Ở đó, cậu Kasimir về sau cho tôi biết, hàng triệu con gà mái đã được chăn nuôi cho tới những năm sau chiến tranh, để hàng triệu triệu quả trứng cho thị trường New York mãi đến khi các phương pháp nuôi gia cầm mới đã khiến cho nghề này không thể sinh lợi và những tiểu chủ cùng đám gà của họ biến mất. Ngay sau khi trời sụp tối, theo con đường rẽ khỏi Xa lộ Parkway chừng vài cây số băng qua một vùng gần như đầm lầy, tôi đi tới một thành phố của người già tên là Cedar Glen West. Bất kể một khu vực rộng lớn do cộng đồng này ngụ cư, và bất kể việc các căn hộ bungalow đều cùng một kiểu như nhau, và hơn nữa, khu vườn trước nhà nào cũng đặt một ông già Noel rực sáng gần giống hệt nhau, tôi vẫn tìm được nhà dì Fini không chút khó khăn, bởi mọi thứ ở Cedar Glen West đều được sắp đặt theo một dạng hình học chặt chẽ.

Dì Fini làm món *Maultaschen* cho tôi. Dì ngồi vào bàn cùng tôi và thúc giục tôi cứ tự nhiên trong khi dì không ăn gì cả, như các bà già thường hay như thế khi họ nấu ăn cho một người thân quyền nhỏ tuổi hơn ghé đến thăm nhà. Dì tôi nói về quá khứ, có lúc đưa một bàn tay lên che kín bên má trái, chỗ mấy tuần qua đã bị đau dây thần kinh nặng. Dì kể tôi nghe về cái chết đột ngột của Theo, và về

những năm sau đó, thời gian dì phải làm việc mỗi ngày mười sáu giờ hoặc hơn, rồi kể tiếp sang chuyện dì Theres và chuyện trước khi chết, bà ấy đã đi lang thang nhiều tháng trời cứ như một kẻ xa lạ với chốn này. Có lúc, trong nắng hè, dì Theres trông như một vị thánh, mang đôi găng vải chéo go màu trắng mà bà đã mang suốt nhiều năm vì bị bệnh chàm. Có lẽ Theres là thánh thật sự, dì Fini nói. Đàng nào bà ấy cũng gánh vác phần phiến muộn cho mình. Ngay lúc Theres đi học hồi nhỏ, thầy giáo lý đã bảo bà ấy thuộc loại dư nước mắt, và bây giờ nghĩ lại, dì Fini nói, quả thật đúng là Theres đã khóc suốt cả đời thì phải. Không hề có lần nào thấy bà ấy không cầm trong tay chiếc khăn ẩm ướt. Và tất nhiên, bà ấy luôn cho đi hết mọi thứ: tất cả tiền kiếm được, bất cứ thứ gì nhận được khi làm quản gia cho gia đình triệu phú Wallerstein. Và sự thật rành rành như dì đang ngồi ở đây, dì Fini nói, Theres chết trong cảnh nghèo. Kasimir, và nhất là Lina, nghi ngờ điều đó, nhưng thực tế là bà ấy chẳng để lại gì ngoài bộ sưu tập gần một trăm bức tượng Hummel nhỏ, tủ quần áo (phải nói là lộng lẫy đó nghe) và rất nhiều đồ trang sức đá giả ngọc - ai cũng nói là chỉ đủ trang trải chi phí đám ma.



Theres, Kasimir và dì rời khỏi W đi di cư vào cuối những năm 1920, dì Fini nói trong lúc chúng tôi lật qua những trang album ảnh. Đầu tiên là dì lên tàu cùng Theres ở Bremerhaven vào ngày 6 tháng

Chín năm 1927. Lúc đó Theres hăm ba tuổi còn dì hăm mốt, và cả hai đều đội mũ bonnet. Sau đó tới lượt Kasimir đi từ Hamburg vào mùa hè năm 1929, mấy tuần trước ngày thứ Sáu tuần Thánh. Cậu Kasimir đã học nghề thợ thiếc mà không thể tìm được việc làm, cũng giống như dì là giáo viên, hay Theres là thợ may vậy. Dì đã tốt nghiệp trường sư phạm ở Wettenhausen năm trước đó, và từ mùa thu năm 1926, dì đã làm trợ giáo không lương tại trường tiểu học ở W. Đây là một bức hình chụp thời đó. Mọi người đang đi Falkenstein chơi một chuyến.



Tất cả lũ học trò đều đứng phía sau chiếc xe tải, còn dì thì ngồi trong buồng lái với một thầy giáo tên Fuchsluger, là một trong những người đầu tiên theo Đảng Quốc xã, cùng với Benedikt Tannheimer, là chủ khu nhà trọ Adler và là chủ chiếc xe tải này. Đứa bé ở tít sau cùng, trên đầu có đánh dấu chữ thập, chính là Rosa mẹ của cháu

đó. Dì còn nhớ, dì Fini nói, đâu chừng một tháng sau, hai ngày trước khi dì lên tàu, dì đã đi cùng mẹ cháu tới Klosterwald thu xếp cho mẹ cháu vào trường nội trú. Lúc đó dì nghĩ là Rosa đã có rất nhiều nỗi lo phải đương đầu, nếu xét tới chuyện mẹ cháu phải xa nhà rồi thay lại cùng lúc với chuyện các chị ruột phải đi ra nước ngoài tìm cuộc sống mới, bởi vì đến Giáng sinh thì mẹ cháu viết thư cho hai chị ở New York, trong thư nói là mẹ cháu thấy sợ hãi khi đêm đêm nằm trần trọc trong ký túc xá. Dì đã cố an ủi mẹ cháu bằng cách nói là mẹ cháu vẫn có anh Kasimir bên cạnh, nhưng sau đó Kasimir cũng đi qua Mỹ luôn, lúc Rosa mới mười lăm tuổi. Cuộc đời là thế đấy, dì Fini tự lự nói: hết chuyện này tới chuyện khác. Còn Theres và dì, sau một lúc bà lại nói tiếp, thì đằng nào cũng được một khoảng thời gian khá dễ chịu khi hai chị em đến New York. Ông cậu Adelwarth, là em của bà ngoại cháu đó, cậu đã sang Mỹ trước Đệ nhất Thế chiến và từ đó toàn được thuê làm ở những gia đình danh giá nhất mà thôi, nhờ có nhiều quan hệ nên cậu có thể tìm việc làm cho hai chị em ngay lập tức. Dì trở thành gia sư trong nhà Seligman ở Port Washington, còn Theres làm người hầu riêng cho bà Wallerstein, cùng một tuổi với Theres và chồng bà ấy, người quê ở đâu đó gần Ulm, đã kiếm được một tài sản đáng kể nhờ nhiều bằng sáng chế cách nấu bia, một tài sản theo thời gian cứ tăng lên liên tục.

Ông cậu Adelwarth, có lẽ cháu không còn nhớ đến ông ấy nữa, dì Fini nói cứ như một câu chuyện rất mới mẻ và quan trọng hơn hẳn bây giờ mới bắt đầu, ông ấy là người đặc biệt hiếm thấy. Cậu sinh ra ở Gopprechts gần Kempten năm 1886, là con út trong tám người con, tất cả đều là con gái chỉ trừ cậu. Rồi bà cố ngoại chết, có lẽ do kiệt sức, khi ông cậu Adelwarth, tên được đặt là Ambros, chưa đầy hai tuổi. Sau khi bà mẹ chết thì cô con gái đầu là Kreszenz, lúc đó

chỉ mười bảy tuổi là cùng, phải chăm lo cho gia đình và cố hết sức làm thay vai trò người mẹ, trong lúc người cha bán quán rượu thì chỉ biết ngồi cùng với khách chứ ông ấy có biết làm gì khác đâu. Giống các chị của mình, Ambros từ rất nhỏ đã phải phụ giúp chị cả Zenzi một tay, và năm tuổi là cậu đã được sai đi chợ phiên hàng tuần ở Immenstadt, cùng với Minnie, chẳng lớn tuổi hơn bao nhiêu, để bán các thứ nấm mỏng gà và cây nam việt quất mà các chị em đã thu thập được ngày hôm trước. Đấy, dì Fini nói, đến mùa thu thì hai đứa nhỏ nhất trong lũ con nhà Adelwarth có khi suốt nhiều tuần liền không làm gì khác ngoài chuyện mang về nhà những giỏ đầy quả tầm xuân; thứ quả đó họ thường cắt đôi, rồi lấy đầu muỗng moi sạch những cái hạt có lông, và sau khi bỏ hết quả vào cái chậu giặt mấy ngày cho hút ẩm, thì sẽ cho phần thịt đỏ của quả tầm xuân đi qua máy ép. Nếu ta nghĩ đến hoàn cảnh mà Ambros đã lớn lên thì không thể không kết luận rằng cậu ấy không hề có tuổi thơ, dì Fini nói. Khi chỉ mới mười ba tuổi, cậu bỏ nhà đi tới Lindau, làm trong các nhà bếp của khách sạn Bairischer Hof cho đến khi có đủ tiền mua vé tàu lửa đi Lausanne, nơi có những cảnh đẹp mà cậu có lần được nghe một tay thợ sửa đồng hồ lưu động ca tụng say sưa trong lữ quán ở Gopprechts. Ồ, dì chẳng bao giờ biết được, dì Fini nói, nhưng trong tâm trí dì luôn nhìn thấy cảnh cậu Ambros từ Lindau đáp tàu thủy hơi nước băng qua hồ Constance, dưới ánh trăng, mặc dù thực tế có thể hoàn toàn khác hẳn. Có một điều chắc chắn là cho tới mấy ngày trước khi cậu rời quê hương mãi mãi, thì Ambros, lúc đó nhìn bề ngoài chỉ mới mười bốn tuổi, đang làm bồi phòng tập sự trong Grand Hotel Eden ở Montreux, có lẽ nhờ bản tính dễ mến lạ thường nhưng vẫn biết tự chủ của cậu. Dì nghĩ ít nhất là ở cái khách sạn Eden đó, dì Fini nói, bởi vì trong những tập album bưu thiếp mà ông

cậu Adelwarth bỏ lại, có một cuốn ở một trong những trang đầu có hình cái khách sạn nổi tiếng thế giới ấy, với những mái bạt hạ thấp trên các cửa sổ che nắng chiều. Trong thời gian tập sự ở Montreux, dì Fini tiếp tục sau khi mở một ngăn kéo nào đó trong phòng ngủ lấy thêm album ra và mở cho tôi xem, Ambros không chỉ được làm quen với mọi bí mật của đời sống khách sạn, mà còn học được tiếng Pháp tới mức hoàn hảo, hay nói đúng hơn, cậu hấp thu nó; cậu có năng khiếu đặc biệt trong việc tinh thông một ngoại ngữ chỉ trong vòng một hay hai năm, rõ ràng là không cần phải gắng sức và không cần phương tiện trợ giúp học tập nào, chỉ cần chút điều chỉnh gì đó trong bản ngã là được thôi (như có lần cậu đã cho biết). Cùng với tiếng Anh rất thành thạo đúng giọng New York, cậu còn nói được thứ tiếng Pháp tao nhã nhất và tiếng Đức cực kỳ trang trọng, điều này khiến dì ngạc nhiên nhất, bởi vì ông cậu không thể nào học được thứ tiếng Đức ấy ở Gopprechts. Chưa hết, dì Fini nhớ lại, cậu còn có một vốn tiếng Nhật vượt xa mức sơ đẳng, như dì có lần tình cờ biết được khi hai cậu cháu cùng đi mua sắm ở Sacks và cậu đã đến cứu nguy cho một ông người Nhật không hề biết tiếng Anh và đang vướng vào chuyện đôi co gì đó.

Khi những năm tập sự ở Thụy Sĩ đã xong, Ambros mang theo nhiều thư giới thiệu và giấy chứng nhận năng lực đi London, nơi cậu được nhận vào làm ở khách sạn Savoy trên phố Strand vào mùa thu 1905, lại làm dịch vụ phòng. Chính vào giai đoạn cậu ở London này đã xảy ra một tình tiết bí ẩn về một phụ nữ từ Thượng Hải tới. Về bà ấy, dì chỉ biết là bà này có sở thích mang găng tay da dê màu nâu; mặc dù ông cậu Adelwarth về sau đúng là thỉnh thoảng có nhắc chuyện đã trải qua với người phụ nữ này (cô ta đã gieo họa cho việc khởi đầu sự nghiệp của cậu, có một lần cậu ấy đã nói thế), dì vẫn

không cách nào tìm ra được sự thật đích xác của chuyện này. Dì cho là người phụ nữ từ Thượng Hải đó - người luôn khiến dì liên tưởng đến Mata Hari^[10], thật ngớ ngẩn làm sao - bà ta thường ở khách sạn Savoy, và dì cho là Ambos, lúc đó khoảng hai mươi tuổi, có tiếp xúc với bà ta do nghề nghiệp, nếu như ta có thể nói vậy. Cũng tương tự như vị tham tán của công sứ quán Nhật Bản mà cậu đã đi theo cùng - năm 1907, nếu dì nhớ không lầm - trong một chuyến đi bằng tàu thủy và tàu lửa qua Copenhagen, Riga, St. Petersburg, và Moscow, băng qua Siberia, tới Nhật, ở đây ông tham tán độc thân này có một ngôi nhà tuyệt đẹp dựng trên hồ, gần Kyoto. Ambros sống gần hai năm trong căn nhà nổi gần như trống không ấy, vừa làm người hầu vừa làm khách của ông tham tán, và theo như dì biết thì ở đó cậu đã cảm thấy sung sướng hơn bất kỳ nơi nào khác đã sống trước đó. Một lần ở Mamaroneck, dì Fini nói, ông cậu Adelwarth đã dành trọn một buổi chiều kể dì nghe về thời gian ở Nhật. Nhưng dì không còn nhớ chính xác những chuyện cậu ấy đã nói. Chuyện gì đó về những bức vách bằng giấy, hình như vậy, về thuật bán cung, và rất nhiều chuyện về những cây thanh mộc luôn xanh tươi, cây hương đào và cây hoa trà dại. Và dì còn nhớ có chuyện về một cây long não cổ thụ rộng ruột được cho là dư sức chứa được mười lăm người trong bóng cây, chuyện về một vụ xử trảm, và tiếng kêu của loài chim cúc cu Nhật Bản, chim *hototogisu* - dì Fini nói, hai mắt khép hờ - mà cậu có thể bắt chước tiếng kêu rất giống.

Sau cốc cà phê sáng vào ngày thứ hai ở lại Cedar Glen West, tôi đi sang nhà cậu Kasimir. Lúc đó khoảng mười giờ rưỡi khi tôi ngồi xuống với ông ở chiếc bàn đặt trong bếp. Mợ Lina đã bận bịu bên bếp lò rồi. Cậu đưa ra hai chiếc cốc và rót rượu Enzian tôi đã mang

tới. Thời đó, cậu bắt đầu kể khi tôi đã cố lái được câu chuyện sang đề tài di cư, những người bạn cậu hoàn toàn không có cơ may nào ở Đức. Chỉ có một lần, khi cậu đã xong giai đoạn học nghề thợ thiếc ở Altenstadt, thì đúng là cậu có được việc làm, năm 1928, khi người ta lắp một cái mái nhà mới bằng đồng trên nóc nhà thờ Do Thái ở Augsburg. Người Do Thái ở Augsburg đã hiến cái mái đồng cũ cho công cuộc chiến tranh hồi Đệ nhất Thế chiến, và mãi đến năm 1928 họ mới có đủ số tiền cần thiết để làm cái mái mới. Đây là cậu nè, cậu Kasimir vừa nói vừa đẩy sang phía bàn tôi ngồi một tấm ảnh bằng cỡ tám bưu thiếp có lộng khung mà ông lấy trên tường xuống, ở ngoài cùng bên phải, theo hướng nhìn của cháu. Nhưng sau việc làm đó thì cậu lại ngồi không trở lại suốt nhiều tuần liền, và một người trong đám bạn nghề của cậu, Josef Wohlfahrt, lúc bạn cậu còn làm việc trên nóc nhà thờ thì anh ta vẫn còn tin tưởng nhiều chuyện, sau đó đã treo cổ tự tử trong tuyệt vọng.



Từ quê hương mới, dì Fini gửi về những lá thư đầy háo hức, cho nên việc cậu rút cuộc quyết định đi qua Mỹ cũng chẳng có gì lạ cả. Về chuyến đi bằng tàu lửa xuyên qua nước Đức thì cậu không nhớ gì cả, chỉ trừ một điều là mọi thứ đều có vẻ xa lạ và khó hiểu đối với cậu - vùng quê tàu đang băng qua, những nhà ga khổng lồ và những thành phố, vùng đất dọc sông Rhine và những bình nguyên bao la về phía bắc - chủ yếu có lẽ là do hồi đó cậu chưa từng đi ra khỏi khu vực Allgäu và vùng Lechfeld. Nhưng cậu vẫn còn thấy rõ như sờ sờ trước mắt hình ảnh các văn phòng của hãng tàu biển Norddeutscher Lloyd ở Bremerhaven. Những hành khách ít tiền buộc phải chờ ở đó cho đến khi được cho lên tàu. Đặc biệt cậu còn nhớ nhiều kiểu khăn mũ đội đầu khác nhau của những người di cư: mũ trùm đầu và nón kết, mũ kiểu mùa hè và mùa đông, khăn san và khăn vuông, và rồi những chiếc mũ kê-pi của nhân viên hãng tàu thủy và thuế quan, và mũ quả dưa của những người làm môi giới và đại lý. Trên các bức tường treo những bức tranh sơn dầu lớn vẽ những chiếc tàu viễn dương trong đội tàu của hãng Lloyd. Chiếc nào cũng xả hết tốc lực rẽ nước, mũi tàu nhô cao lên khỏi ngọn sóng, truyền tải cảm giác có một sức mạnh lao tới không thể ngăn cản được. Trên đầu cánh cửa mà cuối cùng bọn cậu đi qua treo chiếc đồng hồ tròn có chữ số La Mã, và bên trên đồng hồ có câu khẩu hiệu kẻ bằng nét chữ bay bướm, *Mein Feld ist die Welt* - Cánh đồng của tôi là thế giới.

Mợ Lina đang ấn những củ khoai tây luộc qua một máy ép cho rơi xuống tấm thớt đã rắc bột mì, và cậu Kasimir vừa rót cho tôi cốc rượu Enzian nữa vừa tiếp tục mô tả chuyến vượt biển xuyên qua giông bão tháng Hai. Cái cách những ngọn sóng từ dưới sâu vươn cao lên rồi cuộn nhào xuống đúng là kinh khủng, cậu nói. Ngay cả

hồi nhỏ cậu đã thường sợ khiếp khi cái ao nhái đóng băng hết, và bọn cậu thấy bi đá trên băng, và thành linh cậu nghĩ đến cái cối đen tối dưới chân. Còn lúc ở biển thì chẳng thấy gì ngoài mặt nước đen ngòm bốn bề, hết ngày này sang ngày khác, và chiếc tàu cứ như vẫn ở nguyên một chỗ. Hầu hết những người đồng hành trên tàu đều say sóng. Kiệt sức, họ nằm trên giường, mắt đờ đẫn hay nhắm hờ. Người khác thì ngồi bệt xuống sàn, đứng dựa vách hàng giờ liền, hay đi lảo đảo qua các hành lang như kẻ mộng du. Trọn một tuần lễ, cả cậu cũng dờ muốn chết luôn. Cậu không thấy khá gì hơn cho đến khi tàu đã đi qua eo biển Narrows vào vịnh Upper Bay của New York. Cậu ngồi ở băng ghế trên boong. Tàu đã chạy chậm lại. Cậu cảm thấy một luồng gió nhẹ thổi lên trán, và khi tàu vào đến bến cảng thì từ trong màn sương mai ngập nắng vươn lên khu Manhattan càng lúc càng cao.

Hai chị của cậu đã chờ cậu ở cạnh bến cảng, họ không thể giúp được gì mấy, kể cả ông Adelwarth cũng không tìm được việc làm cho cậu vì cậu đâu có biết chuyện làm vườn, nấu bếp hay giúp việc nhà. Một ngày sau khi tới nơi, cậu thuê một phòng phía sau nhà bà Risa Litwak trên đường Bayard ở khu Lower East Side, phòng nhìn ra một giếng trời thông gió chật hẹp. Bà Litwak, chồng chết trước đó một năm, suốt cả ngày toàn nấu ăn với giặt giũ, còn nếu không nấu với giặt thì bà làm hoa giấy hay suốt đêm may quần áo cho lũ con bà hay cho người khác, hay may hàng thuê cho cửa tiệm nào đó. Thỉnh thoảng bà cho chiếc đàn dương cầm máy chơi những bản nhạc rất hay mà hình như cậu chưa từng biết bao giờ. Cho đến Đệ nhất Thế chiến, khu Bowery và khu Lower East Side là nơi chủ yếu dân di cư đến ở. Mỗi năm có hơn một trăm ngàn người Do Thái đến đó, dọn vào những căn hộ chật chội, bần thỉu trong những dãy

chung cư cao năm hay sáu tầng. Chỗ gọi là phòng khách, hướng ra đường phố, là căn phòng duy nhất có hai cái cửa sổ thì cầu thang thoát hiểm hỏa hoạn ở bên ngoài lại chắn ngang một cái. Vào mùa thu, những người Do Thái thường dựng những túp lều tạm bợ trên các chiếu nghỉ của cầu thang thoát hiểm, và vào mùa hè, khi hơi nóng tụ lại không tan trên các đường phố suốt nhiều tuần liền và sống ở trong nhà không sao chịu nổi, hàng trăm, hàng ngàn người thường ngủ bên ngoài, trên những chỗ cao thoáng gió, hay thậm chí trên mái nhà hay vỉa hè hay trên những bãi cỏ nhỏ có rào ngăn trên phố Delancey Street hoặc vào trong công viên Seward. Toàn bộ khu Lower East Side thành một phòng ngủ tập thể khổng lồ. Dù như thế, dân di cư thời đó vẫn tràn trề hy vọng, và cả cậu đây cũng không hề nản lòng khi cậu bắt đầu đi tìm việc làm vào cuối tháng Hai năm 1928. Và chưa đầy một tuần là cậu đã có mặt ở bàn thợ, ở nhà máy xô-đa và nước khoáng Seckler & Margarethen gần chỗ đường thông lên cầu Brooklyn. Ở đó, cậu làm những nồi hơi và bồn chứa bằng thép không gỉ đủ kích cỡ, và ông già Seckler, vốn là người Do Thái quê ở Brünn (cậu không bao giờ biết được ai là Margarethen), bán gần hết những thứ ấy như là “dụng cụ nấu ăn” cho những hãng nấu rượu lậu, những chỗ này không coi trọng mấy chuyện giá cả mà coi trọng chuyện làm ăn hết sức kín đáo. Ông Seckler, không hiểu sao lại có cảm tình với cậu, đã cho biết là bên cạnh công việc chính của nhà máy xô-đa và nước khoáng, việc buôn bán những bồn thép này, và mọi thứ khác trong nhà máy cần thiết cho những hãng nấu rượu, thì gần như tự nó đã phát triển thành một nghề phụ chứ ông ta chẳng hề làm gì để thúc đẩy, và do vậy ông ta không đành lòng giảm bớt đi. Seckler luôn khen ngợi công việc của cậu, nhưng ông ta lại trả lương chậm trễ và lương lại thấp. ít nhất là với cậu, ông ta

thường nói, mày đang ở bước đầu nghề nghiệp. Và rồi một hôm, lúc đó mấy tuần sau lễ Vượt Qua^[1], ông ta gọi cậu vào văn phòng, ngã lưng ra ghế và nói: Mày có sợ độ cao không? Nếu không thì mày có thể tới chỗ Chủng viện Do Thái mới, ở đó người ta đang cần thợ kim khí như mày. Rồi ông ta cho cậu địa chỉ - 500 West đường 187th, góc Đại lộ Amsterdam. Ngay hôm sau là cậu đã ở trên nóc tòa tháp đó, giống như ngày trước đã leo lên nóc nhà thờ Augsburg, chỉ có điều là cao hơn nhiều, phụ việc tán ri-vê những tấm nẹp bằng đồng rộng gần sáu mét, bắt vào mái vòm ngay trên đỉnh tòa nhà đó, tòa nhà nửa giống cái nhà ga xe lửa nửa giống một lâu đài kiểu Đông phương. Sau đó cậu làm rất nhiều việc trên nóc nhiều tòa nhà chọc trời mà ở New York người ta cứ xây dựng liên tục mãi đến đầu những năm 1930, bắt kể cuộc Đại suy thoái. Cậu đã lắp những mái che bằng đồng cho ống thông hơi của tòa nhà General Electric, và từ năm 1929 tới năm 1930, bọn cậu cả năm trời làm công trình sắt tấm trên đỉnh tòa nhà Chrysler, nhà này khó làm kinh khủng vì nhiều chỗ uốn cong và chỗ dốc. Do mọi trò nhào lộn của cậu đều làm ở độ cao hai hay ba trăm mét, đương nhiên cậu kiếm được rất nhiều tiền, nhưng kiếm được tiền nhanh chững nào thì cậu tiêu xài cũng nhanh chững nấy. Rồi sau đó cậu bị gãy cổ tay vì trượt băng ở Central Park và thất nghiệp cho tới năm 1934. Rồi bọn cậu dọn nhà tới khu Bronx và chấm dứt cuộc sống trên những độ cao chóng mặt.

Sau bữa ăn trưa, cậu Kasimir dậm ra bồn chồn thấy rõ, cứ đi tới đi lui, và cuối cùng ông nói: Cậu phải đi ra ngoài thôi! - nghe thế mẹ Lina đang giặt đồ liền đáp: Trời này mà lái xe đi làm gì! Quả thật ta có thể nghĩ là trời đang sụp tối, bầu trời sà thấp và đen như mực. Phở xá vắng tanh. Hai cậu cháu vượt qua vài chiếc xe lác đác trên đường. Mất gần một giờ chúng tôi mới đi được ba mươi kilômét đến

bờ Đại Tây Dương, bởi vì cậu Kasimir lái xe chậm hơn bất kỳ ai tôi từng biết trên một quãng đường trống trơn. Ông ngồi nghiêng một bên ở vô-lăng, vừa lái bằng tay trái vừa kể nhiều chuyện về thời cực thịnh của giai đoạn cấm buôn bán rượu. Chốc chốc, ông lại liếc đằng trước để xem xe có đi đúng làn đường không. Dân Ý làm hầu hết mọi chuyện kinh doanh, cậu nói. Dọc suốt bờ biển này, ở những chỗ như Leonardo, Atlantic Highlands, Little Silver, Ocean Grove, Neptune City, Belmar và Lake Como, họ xây những lâu đài nghỉ hè cho gia đình và biệt thự cho nhân tình và thường là xây luôn cả một nhà thờ và một căn nhà nhỏ cho cha đạo ở luôn. Cậu cho xe giảm tốc độ chậm hơn nữa và quay cửa kính phía bên ông xuống. Đây là khu Toms River, ông nói, chẳng có ai ở đây vào mùa đông. Dưới cảng, những chiếc thuyền buồm nằm xô vào nhau như một bầy chim hoảng hốt, thừng chèo va lạch cạch. Hai con hải âu đậu trên nóc một quán cà phê được xây giống như một căn nhà làm bằng bánh kẹo. Các cửa hiệu Buyright Store, Pizza Parlour và Hamburger Heaven đều đóng, và các tư gia đều buông màn khóa kín. Gió thổi cát bay qua mặt đường và lùa dưới gầm những vỉa hè bằng gỗ. Những cồn cát đang xâm lăng thành phố này, cậu nói. Nếu người ta không đến đây vào mùa hè thì chỉ trong vài năm là cả nơi này sẽ bị chôn vùi. Từ Toms River con đường chạy xuống tới vịnh Barnegat rồi băng qua đảo Pelican đến dải đất dài tám mươi kilômét nhưng chiều rộng không hơn một kilômét là mấy chạy dọc theo bờ biển New Jersey. Chúng tôi đậu xe và tản bộ trên bãi biển, với luồng gió đông bắc rét như cát sau lưng. E là cậu không biết nhiều về ông Adelwarth, cậu Kasimir nói. Lúc cậu tới New York thì ông ấy đã hơn bốn mươi tuổi, và trong những ngày đầu, kể cả sau này nữa, cậu gặp ông ấy chỉ hai ba lần là cùng. Còn về những gì liên quan đến

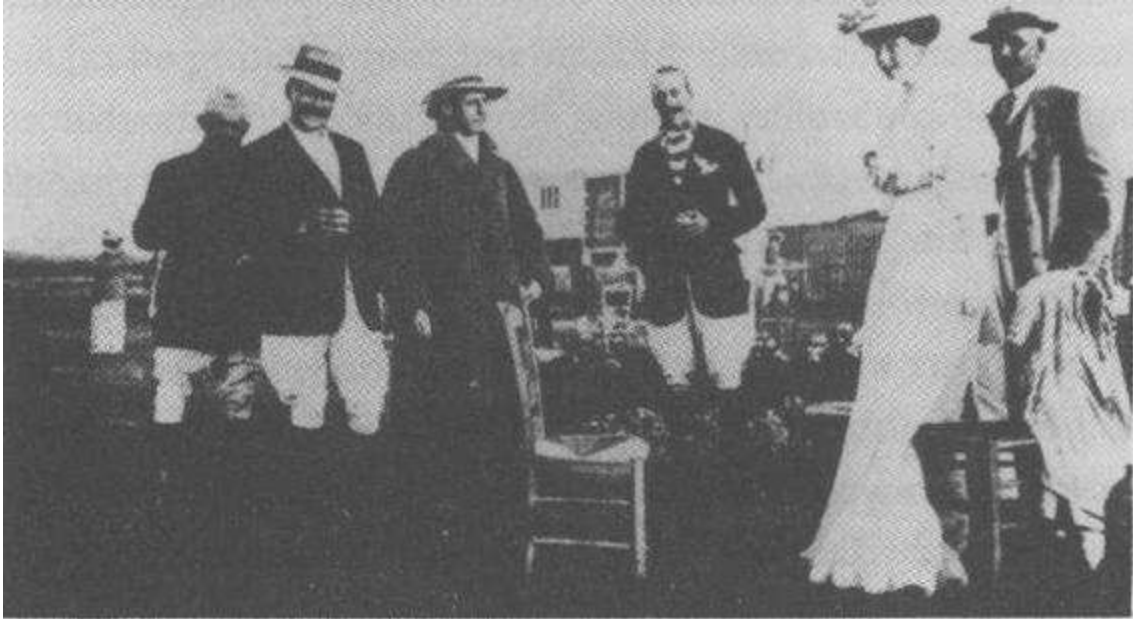
quá khứ huyền thoại của ông ấy, tất nhiên là có nhiều lời đồn đãi, nhưng điều duy nhất cậu biết chắc là Ambros làm quản gia và người hầu riêng cho nhà Solomon, nhà này có cơ ngơi ở Rocky Point, ở ngay đầu mũi Long Island, ba bề là biển bao quanh. Nhà Solomon - cùng với nhà Seligmann, nhà Loeb, nhà Kuhn, nhà Speyer và nhà Wormser - thuộc những gia đình chủ ngân hàng người Do Thái giàu nhất New York. Trước khi cậu Ambros thành người hầu riêng của nhà Solomon thì ông ấy là người hầu kiêm bạn đường của Cosmo, con trai ông Solomon, nhỏ hơn ông cậu vài tuổi và khét tiếng trong giới thượng lưu New York về thói phung phí và những trò hoang đàng bất tận. Chẳng hạn có một lần, nghe nói anh chàng này đã cố cưỡi ngựa đi lên cầu thang vào sảnh khách sạn The Breakers ở Palm Beach. Nhưng những chuyện như thế cậu chỉ nghe đồn thôi. Di Fini, sau này trở thành gần như là người thân tín của Ambros lúc cuối đời, có lúc di ấy đã ám chỉ là có chuyện gì đó bí ẩn trong quan hệ giữa cậu Ambros và con trai nhà Solomon. Và theo như cậu biết thì cậu Solomon này vào giữa những năm 1920 thực tế đã bị một chứng bệnh tâm thần nào đó hủy hoại. Còn về phần ông Adelwarth, cậu chỉ có thể nói là lúc nào cậu cũng thấy tiếc cho ông ấy, vì ông ấy suốt cuộc đời dài không bao giờ có thể cho phép bất cứ điều gì làm xáo trộn sự bình tĩnh của mình. Tất nhiên, cậu Kasimir nói, ông ấy thuộc một hệ khác, như ai cũng thấy rõ, dấu cho gia đình luôn lờ đi hay che giấu sự thật đó. Có lẽ một số người trong gia đình không bao giờ biết. Ông Adelwarth càng lớn tuổi thì hình như cậu thấy ông ấy càng bị khoét rỗng bên trong, và lần cuối cùng cậu gặp ông ấy, trong căn nhà ở Mamaroneck mà nhà Solomon đã để lại cho, trang bị đồ đạc hết sức đẹp đẽ, thì cứ tưởng đâu chính mớ quần áo bên ngoài đã giữ cho ông ấy còn nguyên hình hài. Như cậu đã nói, di

Fini chăm sóc ông ấy đến phút cuối. Dì ấy có thể cho cháu biết rõ hơn ông cậu là người như thế nào. Cậu Kasimir dừng bước và đứng nhìn đăm đăm ra biển khơi. Đây là rìa của bóng tối, cậu nói. Và quả thật cảnh vật trông cứ như đất liền đã chìm ngập sau lưng chúng tôi và bên trên cõi hoang vu sóng nước này chẳng có gì ngoài một dải cát hẹp ngược lên hướng bắc và xuôi về hướng nam. Cậu thường đi ra đây, cậu Kasimir nói, ra đây khiến cậu cảm thấy mình đang ở cách xa lắm, dù cậu chẳng hề biết rõ cách xa chỗ nào. Rồi ông lấy trong chiếc áo vét cài khuy kín ra một cái máy ảnh và chụp bức hình này, hai năm sau ông gửi cho tôi một bản in bức hình, có lẽ khi ông cuối cùng đã chụp hết cuộn phim trong máy, kèm theo chiếc đồng hồ bỏ túi bằng vàng của ông.

Dì Fini đang ngồi ở ghế bành trong phòng khách âm u lúc tôi ghé vào thăm tối hôm đó. Chỉ có ánh sáng của những ngọn đèn đường trên mặt bà. Những cơn nhức nhối đã đỡ nhiều, dì nói, gần hết đau rồi. Ban đầu dì nghĩ mình chỉ tưởng tượng là đang dần đỡ đau thôi, chuyện hồi phục sao mà quá chậm. Và tới khi dì gần như không còn thấy đau nhức nữa, dì nghĩ: nếu bây giờ mà mình nhúc nhích thì sẽ bắt đầu đau trở lại. Cho nên dì cứ ngồi yên ở đây. Dì đã ngồi đây suốt buổi chiều. Không biết là chốc chốc dì có ngủ gục hay không. Chắc là gần suốt thời gian đó dì đắm chìm trong suy nghĩ. Dì tôi bật sáng ngọn đèn đọc sách nhỏ nhưng vẫn nhắm mắt. Tôi đi vào bếp làm cho dì hai quả trứng luộc, bánh mì nướng và trà bạc hà. Lúc mang khay đồ ăn vào, tôi hướng cuộc trò chuyện trở lại đề tài ông cậu Adelwarth. Khoảng hai năm sau khi cậu ấy đến Mỹ, dì Fini vừa nói vừa chấm một miếng bánh mì dài vào một quả trứng, Ambros nhận việc làm cho nhà Solomon ở Long Island. Chuyện gì đã xảy ra với ông tham tán ở công sứ quán Nhật Bản thì bây giờ dì không nhớ

được. Đẳng nào thì ông cậu cũng nhanh chóng thắng tiền trong nhà Solomon. Trong một thời gian ngắn đến kinh ngạc, ông già Samuel Solomon, rất nể phục phong thái lúc nào cũng vững tin của Ambros trong mọi chuyện, đã đề nghị cậu ấy làm người phục vụ riêng cho con trai ông, trông chừng con ông, vì ông già có lý do để cho rằng đường đời của con ông đầy hiểm nguy rình rập. Chắc chắn là Cosmo Solomon, người dì chưa có dịp nào gặp mặt, có tính nết lập dị. Anh ta cực kỳ có tài, và là một sinh viên kỹ thuật đầy hứa hẹn, nhưng lại bỏ học để chế tạo máy bay trong một nhà máy cũ ở Hackensack. Cùng lúc đó nghe cháu, anh ta dành rất nhiều thời giờ ở những nơi như Saratoga Springs và Palm Beach, bởi một đẳng anh ta là tay chơi polo xuất sắc, đẳng khác là bởi anh ta có thể nướng những món tiền khổng lồ ở các khách sạn xa hoa như The Breakers, Poinciana hay American Adelphi, việc rõ ràng là quan trọng nhất đối với anh ta thời đó, ông cậu Adelwarth có lần đã nói với dì như thế. Ông già Solomon lo sợ con trai mình đang sống một đời uổng phí, ông cảm thấy chẳng có tương lai gì. Lúc ông già cố giảm bớt tiền trợ cấp cho con trai, khoản tiền thực tế là vô kể, thì Cosmo nảy ra ý tưởng khai thác một nguồn thu nhập sẽ không bao giờ cạn, bằng cách đánh bạc ở các casino châu Âu suốt những tháng hè. Tháng Sáu năm 1911, cùng với Ambros làm bạn kiêm người hướng dẫn, anh ta đến Pháp lần đầu tiên và mau chóng thắng được một số tiền lớn ở Evian bên hồ Geneva và sau đó ở Monte Carlo, trong Salle Schmidt. Có lần ông cậu Adelwarth kể dì nghe là Cosmo thường trở nên xa cách lạ lùng khi anh ta đang chơi quay roulette. Ban đầu, Ambros cho là anh ta đang tập trung tính toán các khả năng ăn thua, cho đến một hôm Cosmo mới bảo với cậu là những lúc như thế anh ta thực sự như đang xuất hồn hay sao

đó, đang cố đoán đúng con số thì con số đó trong chớp nhoáng vụt hiện ra từ cõi mộng lung nào đó không sao hiểu nổi, thế là không chút ngần ngại, và vẫn như đang nằm mơ, anh ta sẽ đặt cược, hoặc là *en plein* - dồn hết vào một số, hoặc là *à cheval* - vào hai số kề nhau. Cosmo cho rằng tình trạng xuất hồn thoát tục hoàn toàn như thế này là điều nguy hiểm, và nhiệm vụ của Ambros chính là canh chừng anh ta chẳng khác gì trông nom một đứa bé đang ngủ. Tất nhiên là dì đâu có biết được chuyện gì thực sự đã xảy ra đâu, dì Fini nói, nhưng có một điều chắc chắn: Ở Evian và Monte Carlo, hai người đó thắng lớn tới mức Cosmo đủ tiền mua một chiếc máy bay của ông Deutsch de la Meurthe, kỹ nghệ gia người Pháp^[12]. Anh ta đã lái chiếc máy bay đó trong cuộc thi Quinzaine d'Aviation de la Baie de Seine ở Deauville tháng Tám năm đó, và là người gan dạ hơn ai hết trong những đường bay lộn vòng. Cosmo cũng ở Deauville cùng với Ambros trong mùa hè năm 1912 và 1913, và khiến giới thượng lưu phải xôn xao chú ý, không chỉ vì vận đồ đáng kinh ngạc của anh ta ở bàn quay roulette và những màn nhào lộn táo bạo trên sân polo mà chủ yếu, dì chắc chắn, là vì anh ta từ chối hết mọi lời mời dự tiệc trà, tiệc tối hay những dịp tương tự, và không bao giờ đi chơi hay đi ăn với ai ngoài Ambros, người mà anh ta luôn đối xử ngang hàng. Cũng phải nói thêm là, dì Fini tiếp, trong tập album bưu thiếp của ông cậu Adelwarth có một bức hình chụp Cosmo nhận chiếc cúp từ tay một bà bá tước - Comtesse de Fitzjames, nếu dì nhớ không lầm - sau một trận thi đấu ở trường đua Clairefontaine Hippodrome, có lẽ nhân một sự kiện từ thiện. Đó là bức hình duy nhất của Cosmo Solomon mà dì có. Hình của cậu Ambros cũng rất ít nữa, có lẽ là vì, giống như Cosmo, cậu là người rất hay ngượng, dẫu cậu thành thạo đường đời là thế.



Mùa hè năm 1913, dì Fini nói tiếp, một casino mới khai trương ở Deauville, và trong mấy tuần đầu tiên người ta đánh bạc mê cuồng tới mức mọi bàn quay roulette và các sòng bài baccarat, và kiểu cờ bạc mà người ta gọi là bàn quay cá ngựa, lúc nào cũng có người chơi và chật nghẹt người muốn chơi đứng bao quanh. Người ta cho là có một *joueuse*, một tay chơi nổi danh là bà Marthe Hanau đã điều khiển cơn điên rồ đổ đen đó. Dì còn nhớ rõ, dì Fini nói - ông cậu Adelwarth có lần đã gọi bà này là *filibustière*, đồ cò mồi khét tiếng, bà này bao nhiêu năm từng là cái gai chướng mắt của giới quản lý casino nhưng bây giờ lại vì lợi ích và theo lệnh của họ mà dụ dỗ các con bạc ngồi vào sòng. Không kể mưu đồ của Marthe Hanau, theo quan điểm của ông cậu Adelwarth, chính bầu không khí kích động quá mức, do sự xa hoa như đập vào mắt của casino mới đã làm thay đổi hết, khiến doanh lợi của ngân hàng Deauville tăng cao chưa từng thấy vào mùa hè năm 1913 đó. Về phần Cosmo, trong mùa hè năm 1913, so với những năm trước anh ta thậm chí còn xa rời hơn nữa với cơn lốc xã hội càng lúc càng quay cuồng, và anh ta chỉ đánh bạc vào tối khuya, ở phòng riêng biệt bên trong

Salle de la Cuvette. Chỉ có giới thượng lưu mặc vét dạ tiệc mới được vào *privé*, phòng đánh bạc riêng, nơi bầu không khí lúc nào cũng đầy hiểm họa, như lời ông cậu Adelwarth nói đó - nên chẳng có gì lạ, dì Fini nói, nếu ta thấy bao nhiêu cửa cải, tài sản gia đình, cơ ngơi và thành tựu cả đời cũng hay mất sạch trong sòng bạc chỉ trong vài giờ. Thường vào đầu mùa thì vận may của Cosmo lúc đen lúc đỏ, nhưng đến cuối mùa thì luôn vượt xa mong đợi của anh ta. Hai mắt cứ khép hờ, anh ta thắng liên tục, chỉ tạm ngưng khi Ambros mang vào cho anh ta bát xúp hay cốc cà phê sữa. Có hai tối liên tiếp, ông cậu Adelwarth đã kể vậ đó, Cosmo ăn sạch tiền nhà cái khiến đám quản lý phải đi lấy thêm tiền về, dì Fini nói; và sau đó đến tối thứ ba, lúc anh ta ăn sạch nhà cái lần nữa, Cosmo được bạc nhiều đến mức Ambros bận rộn tới sáng đếm tiền và xếp vào rương. Sau khi qua mùa hè ở Deauville, Cosmo và Ambros du hành qua Paris và Venice tới Constantinople và Jerusalem. Dì không thể kể cháu nghe chuyện gì đã xảy ra trong chuyến đi ấy, dì Fini nói, vì ông cậu Adelwarth không hề trả lời những câu hỏi của dì về chuyện này. Nhưng có một bức hình chụp cậu mặc đồ Ả Rập, chụp lúc họ ở Jerusalem, và, dì Fini nói, dì có một cuốn giống sổ nhật ký, viết chữ bé tí, mà Ambros đã ghi chép.



Suốt một thời gian dài dì đã quên khuấy mất, mà kể cũng lạ, mãi đến gần đây dì mới cố đoán xem nội dung. Nhưng mắt kèm nhèm thế này thì dì đọc chữ được chữ mất chẳng hiểu gì; có lẽ cháu ráng đọc thử xem.

Xen kể những khoảng ngừng lâu mà tưởng chừng dì đang lạc về chốn nào xa xăm, dì Fini đã kể tôi nghe vào ngày cuối cùng tôi ở

Cedar Glen West về kết cục của Cosmo Solomon và những năm về sau của ông cậu Ambros Adelwarth. Chẳng bao lâu sau khi hai tay lừng lẫy này từ Đất Thánh trở về, như cách nói của dì Fini, chiến tranh bùng nổ ở châu Âu. Cuộc chiến càng ác liệt và mọi người càng biết nhiều về mức độ tàn phá thì Cosmo càng ít có khả năng tìm được chỗ đứng trong cuộc sống hàng ngày không thay đổi của nước Mỹ. Anh ta trở nên xa lạ đối với cả những bạn bè cũ, Cosmo từ bỏ căn hộ của mình ở New York, và ngay cả ở ngoài Long Island, anh ta cũng liền rút lui hoàn toàn vào khu nhà riêng và cuối cùng vào một trang viên kín đáo thường gọi là biệt thự mùa hè. Dì Fini bảo một trong những người làm vườn cũ của nhà Solomon đã cho dì biết là dạo đó anh ta thường chìm đắm trong u sầu suốt ngày, và rồi đêm đêm lại vừa đi tới đi lui vừa khẽ rên rỉ trong ngôi biệt thự mùa hè lạnh lẽo ấy. Kích động như điên dại, anh ta thường tuôn ra hàng tràng lời lẽ có liên quan gì đó đến chiến cuộc, và lúc thốt ra những lời về chiến tranh anh ta thường đưa tay lên đập vào trán, cứ như bực tức vì chính việc mình không hiểu nổi hoặc là cố học thuộc lòng những điều mình nói. Anh ta thường xuyên phát cuồng đến mức không còn nhận biết ngay cả Ambros nữa. Thế nhưng Solomon cứ cho là anh ta có thể thấy rõ ràng trong tâm trí những gì đang diễn ra ở châu Âu: cảnh rừng rợn, chết chóc, những xác người thối rữa phơi nắng trên đồng trống. Có lần anh ta còn sinh tật cứ thấy chuột chạy qua các đường mương là vung gậy đập. Khi chiến tranh kết thúc, tình trạng của Cosmo tạm thời được cải thiện. Anh ta quay lại việc thiết kế máy bay, thảo kế hoạch xây dựng một tòa nhà tháp trên bờ biển Maine, đam mê thích chơi đàn cello như trước, nghiên cứu các bản đồ và hải đồ, và bàn bạc với Ambros về đủ mọi chuyến đi đã dự tính. Theo dì biết, hai người chỉ đi một chuyến trong những dự tính

đó thôi, vào đầu hè năm 1923, khi họ cùng đi tới Heliopolis. Chuyến đi Ai Cập đó vẫn còn sót lại một vài bức hình: một hình chụp quán cà phê Hy Lạp cổ ở Alexandria tên là Paradeissos, một hình chụp casino San Stefano ở Ramleh và một hình chụp casino ở Heliopolis. Chuyến đi Ai Cập của họ dường như đi ngay không kịp chuẩn bị thì phải, dì Fini nói, và theo lời ông cậu Adelwarth kể lại thì chuyến đi đó là một cố gắng tìm lại quá khứ, một cố gắng hình như đã thất bại về mọi mặt. Đợt suy sụp thần kinh trầm trọng lần thứ hai của Cosmo khởi phát có lẽ có liên quan tới một bộ phim của Đức về một con bạc lúc đó đang chiếu ở New York^[13], bộ phim mà Cosmo nói là một mê cung được sắp đặt ra để cầm tù anh ta và khiến anh ta điên loạn, trong đó mọi thứ đều đảo ngược như gương phản chiếu. Anh ta đặc biệt bất an vì một tình tiết ở cuối bộ phim khi một nhà thôi miên kiêm bầu gánh hát cụt một tay tên là Sandor Weltmann tạo ra một kiểu ảo giác tập thể cho khán giả. Từ sâu thẳm trong sân khấu (như Cosmo nhiều lần nói đi nói lại với Ambros), ảo ảnh một ốc đảo hiện ra. Một đoàn lữ hành sa mạc từ một lùm cây cọ đi ra sân khấu, băng qua sân khấu, đi xuống khán phòng, lướt ngang qua đám khán giả đang nghe nhể cổ ngổ ngang, rồi biến mất một cách bí ẩn y như nó đã xuất hiện. Điều khủng khiếp là (Cosmo khăng khăng) chính anh ta không hiểu sao cũng biến mất khỏi rạp chiếu bóng cùng với đoàn lữ hành, và bây giờ không còn biết mình đang ở đâu. Không lâu sau, dì Fini tiếp tục, một ngày kia Cosmo thật sự đã biến mất. Dì không biết người ta đã tìm kiếm anh ta ở đâu, và trong bao lâu, mà chỉ biết là khi Ambros cuối cùng tìm thấy Cosmo hai hay ba hôm sau ở tầng trên cùng của ngôi nhà đó, tại một trong những phòng trẻ con bao nhiêu năm qua vẫn khóa kín. Lúc đó anh ta đang đứng trên một chiếc ghế đầu, hai cánh tay buông thõng bất động, dăm dăm nhìn ra

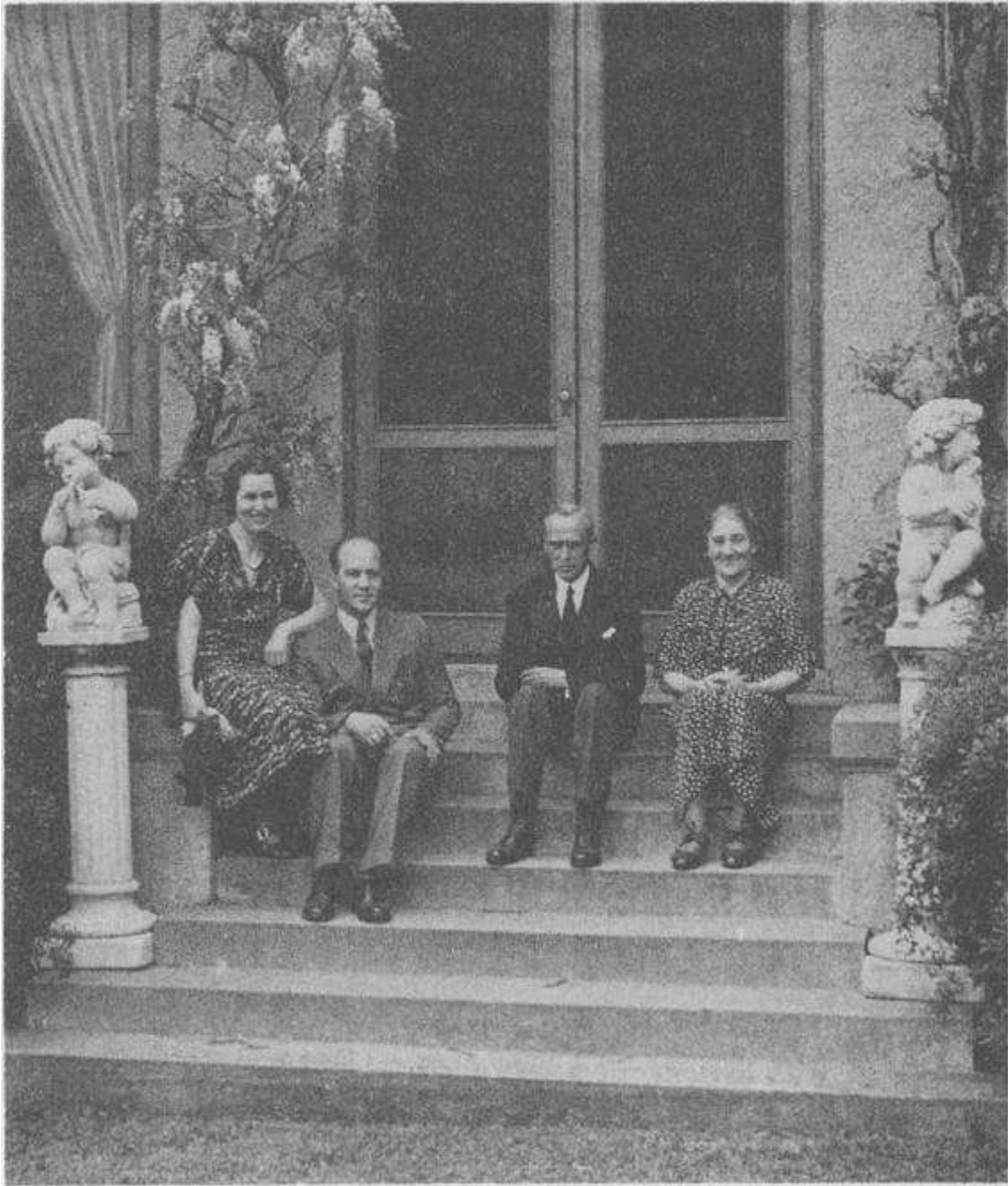
phía biển nơi thỉnh thoảng những chiếc tàu thủy hơi nước chậm chậm lướt qua, đi về hướng Boston hay Halifax. Khi Ambros hỏi tại sao anh ta lại đi lên đó, Cosmo đáp là anh ta muốn xem em trai mình bây giờ thế nào. Nhưng Cosmo nào có anh em gì đâu, theo lời ông cậu Adelwarth. Ngay sau đó, khi tình trạng của Cosmo đã có phần khá hơn, Ambros đưa anh ta đến Banff trong dãy núi Rockies của Canada để hưởng không khí trong lành, theo lời khuyên của các bác sĩ. Họ sống trọn mùa hè năm ấy ở khách sạn Banff Springs nổi tiếng. Lúc đó Cosmo giống như một đứa bé ngoan chẳng quan tâm đến bất cứ điều gì còn cậu Ambros hoàn toàn bận rộn với công việc của mình và mối lo lắng ngày càng tăng đối với người mà cậu phải chăm sóc. Đến giữa tháng Mười thì tuyết bắt đầu rơi. Cosmo nhiều lần đứng hàng giờ ở cửa sổ tòa tháp nhìn ra những rừng thông bao la chung quanh và nhìn tuyết quay cuồng rơi xuống từ những độ cao ngút ngàn. Anh ta thường cầm chặt trong nắm tay chiếc khăn mùi-xoa cuộn tròn và cứ chốc chốc lại cắn vào khăn vì tuyết vọng. Khi bóng tối buông xuống, anh ta thường nằm dài trên sàn, hai chân co quắp tận ngực, và giấu mặt trong hai bàn tay. Cậu Ambros phải đưa anh ta về nhà trong tình trạng đó và, một tuần sau, giao anh ta cho bệnh viện tâm thần Samaria Sanatorium ở Ithaca, New York, ở đó cũng trong năm ấy, không nói một lời hay nhúc nhích một cơ bắp, anh ta suy kiệt dần mà chết.

Những chuyện đó xảy ra hơn nửa thế kỷ trước, dì Fini nói. Hồi đó dì còn đang học trường sư phạm ở Wettenhausen và chẳng hề biết gì về Cosmo Solomon, cũng như về người em trai của mẹ mình ở Gopprechts đã bỏ xứ tha hương. Phải qua một thời gian dài, thậm chí sau khi dì đã đến New York rồi, và bất kể chuyện dì luôn liên lạc với cậu Adelwarth, dì mới biết chút về ít thời trước của ông cậu

cháu. Sau khi Cosmo chết, cậu trở thành quản gia trong ngôi nhà ở Rocky Point. Từ năm 1930 đến năm 1950, dì thường lái xe ra ngoài Long Island, hoặc đi một mình hoặc đi cùng Theo, để phụ giúp thêm khi có dịp trọng đại cần chuẩn bị, hay chỉ là ghé thăm cậu. Đạo đó, ông cậu Adelwarth có dưới tay hơn nửa tá người hầu, không tính những người làm vườn và tài xế riêng. Công việc chiếm hết thời giờ và sức lực của cậu. Giờ nghĩ lại thì có thể nói là con người cá nhân của Ambros Adelwarth đã không còn tồn tại, cậu chẳng còn gì ngoài cái vỏ bề ngoài luôn phải phép đúng mực. Chắc dì không sao hình dung được cậu ấy mà mặc áo sơ-mi trần, hay chân mang bít-tát mà không có đôi giày cổ ngắn lúc nào đánh xi bóng lộn; và chuyện cậu ấy có khi nào ngủ không, hay đơn thuần là nghỉ ngơi một chút thôi, cũng vẫn luôn là một bí mật đối với dì. Lúc đó cậu không hề thích nói chuyện về quá khứ đâu. Tất cả những gì quan trọng nhất đối với cậu chính là chuyện hàng giờ, hàng ngày trong gia đình nhà Solomon phải trôi qua không chút xáo trộn, và những ý thích cùng thói quen của ông già Solomon không được mâu thuẫn với ý thích cùng thói quen của bà Solomon thứ hai. Vào khoảng thời gian đó thì ông cậu Adelwarth đã ba mươi lăm tuổi, dì Fini nói, việc quản gia trở nên hết sức khó khăn đối với cậu, nếu xét tới chuyện ông già Solomon một hôm bất thành linh tuyên bố rằng ông ta sẽ không tham dự bất kỳ cuộc tiệc tùng hay tụ họp nào nữa, rằng ông ta sẽ không còn dính dáng gì nữa với thế giới bên ngoài, và sẽ dành hết cuộc sống cho việc trồng hoa lan, trong khi đó bà Solomon thứ hai, trẻ hơn chồng cả hai chục tuổi, lại nổi tiếng cùng khắp New York vì những buổi tiệc cuối tuần của bà ta mà khách khứa thường đến dự từ trưa thứ Sáu. Cho nên một mặt, ông cậu Adelwarth ngày càng thêm bận rộn chăm sóc ông già Solomon, ông này thực tế là sống

trong các nhà kính trồng cây, và mặt khác, cậu lúc nào cũng phải lo ngăn chặn trước cái sở thích những chuyện hớ hênh vô duyên vốn là đặc tính của bà Solomon thứ hai. Có lẽ áp lực của những trách nhiệm nhân đôi ấy về lâu về dài đã khiến cậu mệt mỏi hơn mức cậu tự nhìn nhận, nhất là trong những năm chiến tranh, khi ông già Solomon, kinh tởm vì những câu chuyện đến tai ông trong cảnh ầm ập, đâm ra gần như lúc nào cũng quán mình trong tấm chăn du lịch ngòai trong một nhà kính quá nóng giữa những búi rễ khí sinh lũng lảng của các loài phong lan Nam Mỹ, không nói một tiếng nào ngoài những câu cụt ngủn thiết yếu nhất, trong lúc bà Margo Solomon vẫn cứ nhất định tụ tập quần thần. Nhưng khi ông già Solomon chết trên xe lăn vào những tháng đầu năm 1947, dì Fini nói, một chuyện kỳ lạ xảy ra: Bà Margo, người gần mười năm qua đã không ngó ngang gì đến ông chồng, bây giờ lại ở lì trong phòng không sao thuyết phục bà ta ra ngoài được. Hầu hết người giúp việc đều bị sa thải. Bản phận chính của ông cậu Adelwarth lúc này là trông coi ngôi nhà ấy, ngôi nhà gần như hoang vắng và hầu hết đồ đạc đều được phủ những tấm bọc che bụi màu trắng. Đó là lúc ông cậu Adelwarth bắt đầu kể cho dì nghe, không thường xuyên, về cuộc đời quá khứ. Ngay cả những kỷ niệm nhỏ nhất nhất, mà cậu ấy lôi kéo lên rất chậm từ dưới đáy lòng thăm thẳm khôn dò, cũng chính xác đến kinh ngạc; cho nên cứ nghe cậu kể là dì dần dần tin chắc rằng ông cậu Adelwarth có trí nhớ không thể sai lầm, nhưng đồng thời cậu ấy lại không tự cho phép mình chạm tới những tầng sâu hồi ức. Vì thế, việc kể lại chuyện xưa đối với cậu cũng là một nỗi đau đớn chẳng kém gì một nỗ lực tự giải thoát. Về mặt nào đó, cậu ấy cùng lúc vừa tự cứu mình vừa tự hủy hoại bản thân không thương xót. Cứ như

không muốn tôi bận tâm với những lời cuối cùng dì vừa nói, dì Fini cầm lên một cuốn trong những tập album trên chiếc bàn con.

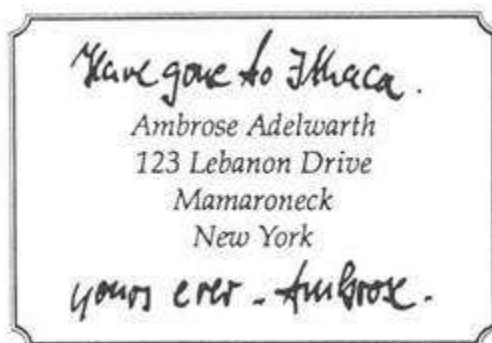


Đây này, dì vừa nói vừa mở ra và chuyển sang cho tôi, đây là ông cậu Adelwarth vào thời đó. Như cháu thấy đấy, dì là người ở bên trái cùng với Theo, còn bên phải, ngồi cạnh ông cậu, là bà dì Balbina, chị của cậu, lúc đó mới ghé thăm nước Mỹ lần đầu. Lúc đó là tháng

Năm năm 1950. Vài tháng sau khi chụp bức hình này, bà Margo Solomon chết vì biến chứng bệnh phù lá lách. Ngôi nhà Rocky Point qua tay nhiều người thụ hưởng khác nhau và rồi được bán đi, cùng với mọi đồ đạc vật dụng, trong một cuộc đấu giá kéo dài nhiều ngày. Ông cậu Adelwarth hết sức đau lòng vì cuộc phân tán này, và vài tuần sau, cậu dọn về căn nhà ở Mamaroneck mà ông già Solomon trước khi chết đã để lại cho cậu. Ở mấy trang kế tiếp có một trang có hình chụp phòng khách trong nhà đó. Toàn bộ căn nhà lúc nào cũng rất sạch sẽ ngăn nắp, tới từng chi tiết, như căn phòng trong bức hình này. Dĩ thường có cảm tưởng như ông cậu Adelwarth đang chờ đợi một khách lạ ghé đến bất cứ lúc nào. Nhưng chẳng hề có ai cả. Ai mà ghé, dì Fini nói. Cho nên ít nhất hai lần mỗi tuần, dì lại đến Mamaroneck. Mỗi khi đến thăm cậu, dì ngồi ở chiếc ghế bành màu xanh, còn cậu ngồi ở bàn giấy của ông, hơi nghiêng một chút, cứ như đang sắp sửa viết cái gì.



Và từ chỗ ngồi đó, ông cậu thường kể cho dì nghe chuyện đời và nhiều chuyện lạ lùng. Có lúc dì nghĩ những chuyện ông bảo là đã thấy tận mắt, chẳng hạn những vụ chém đầu xử trảm ở Nhật, lại khó tin tới mức dì cho rằng cậu bị mắc hội chứng Korsakov: Chắc cháu cũng biết rồi, dì Fini nói, đó là một chứng bệnh khiến trí nhớ đã mất sẽ được thay thế bằng những chuyện bịa đặt hoang đường. Đằng nào cũng thế, ông cậu Adelwarth càng kể nhiều chuyện thì càng buồn khổ thêm. Sau lễ Giáng sinh năm 1952, cậu bị trầm uất nặng tới mức, mặc dù rõ ràng cảm thấy rất muốn nói về chuyện đời mình, cậu lại không thể nói được một câu nào, hay thốt được một từ nào, hay bất kỳ âm thanh nào nữa cả. Cậu cứ ngồi ở bàn giấy, hơi quay người một bên, một bàn tay đặt trên tấm lót mặt bàn, bàn tay kia đặt trên đùi, mắt cứ cắm chặt xuống sàn nhà. Nếu dì nói với ông cậu về chuyện gia đình, về Theo hay hai đứa nhỏ sinh đôi hay chiếc Oldsmobile mới mua có bốn lớp xe có vành trắng, dì cũng không hề biết chắc là cậu ấy có đang nghe mình nói hay không. Nếu dì cố dỗ dành cho cậu đi ra vườn thì cậu không đáp lại, và cậu cũng không chịu đi bác sĩ nữa. Một sáng nọ khi đi đến Mamaroneck, ông cậu Adelwarth đã đi đâu mất. Trên tấm gương soi gắn trên giá mắc áo mũ ở hành lang, cậu đã gài một tấm danh thiếp có viết mấy chữ cho dì, và dì vẫn luôn mang theo nó kể từ đó.



Đã đi tới Ithaca. Cậu của cháu - Ambrose. Phải mất một lúc lâu dì mới hiểu cậu ấy viết Ithaca là ngụ ý gì. Khởi nói, dì đã lái xe đến Ithaca hết sức thường xuyên trong nhiều tuần và nhiều tháng sau đó. Ithaca là một chỗ đẹp ở vùng này. Bốn bề bao quanh là rừng và hẻm núi và nước chảy qua đó đổ xuống hồ. Bệnh viện tâm thần, do Giáo sư Fahnstock nào đó điều hành, nằm trong khu đất trông như một công viên. Dì vẫn còn nhớ, dì Fini nói, dì đã đứng cùng ông cậu Adelwarth bên cửa sổ phòng cậu vào một sáng thu muộn trong vắt. Gió nhẹ từ ngoài tràn vào và hai cậu cháu đang đứng nhìn xuống những hàng cây gần như bất động chạy dài về phía một đồng cỏ khiến dì nhớ tới vùng đầm lầy Altach thì bỗng xuất hiện một người đàn ông trung niên, chìa một cây sào gắn vợt lưới màu trắng và chốc chốc lại nhảy lên một cách kỳ lạ. Ông cậu Adelwarth đang nhìn thẳng trước mặt, nhưng vẫn biết được sự hoang mang của dì, và nói: Đó là người bắt bướm đậy cháu. Ông ta thường hay ghé đến đây. Dì nghĩ là dì cảm nhận sự chế giễu ngấm ngầm trong lời cậu, và thế là dì coi đó là dấu hiệu thuyên giảm mà Giáo sư Fahnstock cho là nhờ tác dụng của liệu pháp sốc điện não. Nhưng đến cuối mùa thu ấy, mức độ nguy hại gây ra cho tinh thần lẫn thể xác của ông cậu càng lúc càng lộ rõ. Cậu ngày càng gầy, hai bàn tay vốn luôn bình yên giờ run lẩy bẩy, gương mặt méo xệch đi, và con mắt bên trái máy động không ngừng. Lần cuối cùng dì đến thăm ông cậu Adelwarth là tháng Mười Một. Khi đến giờ dì phải ra về, cậu nhất định đòi tiễn dì ra tận xe. Và vì mục đích đặc biệt này, cậu khoác vào chiếc áo choàng có cổ nhung đen và đội chiếc mũ dạ Homburg. Dì vẫn còn nhớ rõ cảnh ông cậu đứng đó trên đường lái xe ra, dì Fini nói, mặc chiếc áo khoác dày ấy, trông rất yếu ớt và mong manh.

Buổi sáng tôi rời khỏi Cedar Glen West, trời băng giá âm u. Y hệt như dì đã kể về ông cậu Adelwarth ngày hôm trước, dì Fini bây giờ đứng trên vỉa hè trước căn nhà bungalow, khoác chiếc áo choàng sạm mùa đông quá dày đối với bà, vẫy khăn tay tiễn tôi. Lúc lái xe đi, tôi vẫn còn thấy dì qua gương chiếu hậu, với luồng khói xe xả trắng bao quanh, càng lúc càng nhỏ dần; và khi tôi nhớ lại hình ảnh phản chiếu đó, tôi thấy mình nghĩ thầm rằng lạ thay, kể từ đó đến nay không hề có ai vẫy khăn tay tiễn biệt tôi nữa. Trong mấy ngày còn lại ở New York, tôi bắt đầu ghi chép về người dì Theres buồn sầu khôn nguôi, và về cậu Kasimir trên nóc nhà thờ Do Thái ở Augsburg. Nhưng tâm tư của tôi cứ luôn quay lại với Ambros Adelwarth không thôi, và chuyện tôi có nên ghé đến bệnh viện tâm thần ở Ithaca ấy, nơi ông cậu đã tự nguyện nhập viện lúc sáu mươi bảy tuổi và sau này đã chết luôn ở đó. Thật sự vào lúc ấy, ý tưởng này vẫn chỉ là ý nghĩ thôi, hoặc là do tôi không muốn bỏ phí chiếc vé máy bay về lại London hoặc là do tôi e ngại việc xem xét cận kề hơn chuyện này. Mãi đến đầu mùa hè năm 1984, tôi cuối cùng mới đến Ithaca, trong lúc mất nhiều công sức cố giải đoán những ghi chép du lịch năm 1913 của ông cậu Adelwarth và đi đến kết luận rằng, nếu tôi đã có ý định ghé tới Ithaca thì tôi không được trì hoãn thêm nữa. Thế là một lần nữa, tôi lại bay đến New York rồi lái xe theo hướng tây bắc dọc Xa lộ 17 cùng ngày hôm đó, trong một chiếc ô-tô thuê, băng qua đủ các quận lỵ dần trải mà, tên gọi các nơi ấy dù có quen thuộc, tất cả đều như nằm giữa cõi vô định. Monroe, Monticello, Middletown, Wurtsboro, Wawarsing, Colchester và Cadosia, Deposit, Delhi, Neversink và Niniveh - tôi tưởng chừng chính mình và chiếc xe đang lái đều do một bộ điều khiển từ xa dẫn dắt đi qua một xứ sở đồ chơi kích thích ngoại khổ, nơi những địa danh được một đứa bé

khổng lồ vô hình nào đó chọn ngẫu nhiên từ đồng hoang tàn của một thế giới đã bỏ phế từ lâu. Chẳng khác gì chiếc xe tự nó muốn chạy sao thì chạy trên xa lộ rộng lớn này. Do mọi xe cộ đều chuyển động gần như cùng một tốc độ, việc vượt qua mặt xe trước, nếu có, lại diễn ra chậm tới mức tôi bắt đầu có cảm tưởng mình đang là bạn đồng hành của chiếc xe lân cận trên làn đường kế bên trong lúc tôi nhích xe tới từng chút. Chẳng hạn có một lúc, tôi lái xe song song với xe của một gia đình da đen suốt cả nửa giờ. Họ cứ thường xuyên vẫy tay và mỉm cười để cho thấy họ có cảm tình với tôi, xem tôi như bạn của gia đình, có thể nói vậy, và khi họ giã từ tôi ở khúc quanh lớn trên đường ra Hurleyville - mấy đứa trẻ nhả mặt làm hề từ cửa sổ sau xe - tôi đã cảm thấy mình bị bỏ rơi và bơ vơ một lúc lâu. Vùng quê cũng bắt đầu có vẻ thưa thớt dân cư hơn. Con đường này băng qua một cao nguyên rộng lớn, với những gò đồi nhấp nhô phía bên phải, dâng lên thành những ngọn núi khá cao về phía chân trời hướng bắc. Cũng giống như những ngày mùa đông tôi đã trải qua ở Mỹ ba năm trước toàn ảm đạm không màu, mặt đất bây giờ cũng tương tự, toàn một mảng xanh chập vá của cây cối, ngập tràn ánh sáng. Trên các đồng cỏ đã bỏ hoang từ lâu trải dài về phía núi mọc lên những lùm cây sồi và cây trăn; những vùng bằng phẳng trồng cây vên sam xen kẽ với những khoảng lô nhô của các cụm bạch dương và hoàn điệp liễu, vô vàn những chiếc lá run rẩy của chúng chỉ vừa mới nảy lộc trước đó một tuần là cùng; và ngay cả trên những triền dốc âm u xa xa, nơi lớp lớp rừng thông phủ kín các sườn núi, màu xanh lục nhạt của loài lạc điệp tùng trong nắng chiều vụt lóe lên đây đó ở hậu cảnh. Lúc nhìn thấy những vùng cao dường như không dân cư ấy, tôi nhớ lại niềm khát khao nơi chốn xa xôi mà tôi từng quen thuộc khi khò lưng trên tập bản đồ lúc còn là học trò

ở trường dòng, và chuyện mình đã thường viễn du trong tâm tưởng ra sao, dọc ngang các tiểu bang nước Mỹ mà tôi có thể đọc tên thuộc lòng theo thứ tự ABC. Trong quá trình học môn địa lý kéo dài gần như bất tận - bên ngoài, màu xanh lam ban mai vẫn còn chưa bị nắng trưa chạm đến - tôi đã từng khảo sát những khu vực mà bây giờ tôi mới lái xe đi qua, cũng như dãy núi Adirondack phía trên mạn bắc mà cậu Kasimir đã bảo tôi là trông giống quê hương. Tôi vẫn còn nhớ mình đã dùng kính lúp tìm kiếm trên bản đồ đầu nguồn của sông Hudson, và lạc lối trong một ô bản đồ có quá nhiều núi và hồ. Những địa danh nhất định như Sabattis, Gabriels, Hawkeye, hồ Amber, hồ Lila và hồ Tear-in-the-Clouds từ đó đã in vào trí nhớ tôi không thể phai nhòa.

Ở Owego, nơi tôi phải rẽ khỏi Xa lộ State Highway, tôi dừng xe nghỉ và ngồi yên cho tới gần chín giờ trong một quán cà phê ven đường, thỉnh thoảng lại ghi vội mấy chữ nhưng chủ yếu là lơ đãng hướng mắt qua những khung cửa sổ panorama nhìn dòng xe cộ bất tận và bầu trời hướng tây, vẫn còn kéo những sọc mây rực cam, thắm hồng, và óng vàng rất lâu sau khi mặt trời đã lặn. Thế cho nên lúc tôi đến Ithaca thì đã tối muộn. Có lẽ gần nửa giờ liền tôi cứ lái xe quanh thành phố ấy và khu ngoại ô để cho quen đường trước khi đỗ lại một nhà trọ trong một đường rẽ, âm thầm sáng đèn trong khu vườn âm u, giống bức tranh *Empire des Lumières*^[14] - Vương quốc Ánh sáng - nơi không ai đặt chân tới bao giờ. Một lối đi từ vỉa hè cong cong dẫn vào nhà và kết thúc ở bậc thềm đá trước cửa chính, nơi một bụi cây vươn dài những cành ngang nở đầy hoa trắng. Dưới ánh đèn, trong một thoáng tôi đã tưởng như có tuyết phủ trên những cành cây ấy. Mọi người rõ ràng đã ngủ rồi, và phải mất một lúc lâu mới thấy một người gác cửa lớn tuổi từ sâu tít trong nhà đi ra. Lưng

ông ta cong gập tới mức chỉ có thể nhìn thấy hơn nửa thân dưới của bất kỳ ai đứng trước mặt. Do khuyết tật này, chắc chắn ông ta đã liếc nhìn qua người khách đến muộn đứng ngoài cửa kính trước khi ông ta băng sảnh, một cái nhìn chính vì chóng vánh mà lại càng thấu suốt hơn. Không nói một lời, ông ta đưa tôi đi theo chiếc cầu thang gỗ đào hoa tâm thanh nhã lên tầng trên cùng, ở đó ông chỉ cho tôi một phòng rộng rãi nhìn xuống khu vườn sau nhà. Tôi đặt vali xuống, mở rộng một cánh cửa sổ cao và nhìn vào những bóng đen nhấp nhô của cây bách từ dưới sâu vút lên cao. Không khí ngát hương cây bách và ngập tràn tiếng rì rào không ngừng, chẳng phải vì gió thổi qua tàn cây như tôi tưởng ban đầu mà vì dòng thác Ithaca, cách đó không xa, dù đứng ở cửa sổ tôi không nhìn thấy. Trước khi đến thành phố này, tôi không sao tưởng tượng nổi là khu vực hồ Cayuga có hơn trăm dòng thác như vậy từ kỷ Băng hà tới nay vẫn đổ xuống những thung lũng và những hẻm núi khoét sâu vào lòng đất. Mệt mỏi vì chuyến đi dài, tôi nằm xuống và lập tức chìm sâu vào giấc ngủ. Những làn hơi nước như bụi âm thầm dâng lên từ tiếng gầm của dòng thác ấy trôi dạt vào giấc ngủ tôi như những tấm màn trắng bị thổi bay vào một căn phòng chất chứa đêm đen. Sáng hôm sau, tôi nhọc công vô ích tìm kiếm trong các sổ niên giám điện thoại thông tin về bệnh viện tâm thần Samaria hay Giáo sư Fahnstock mà dì Fini đã nói tới. Tôi cũng chẳng thành công gì hơn khi tìm đến một phòng khám tâm thần, và khi tôi hỏi người phụ nữ tóc bạc ánh xanh ở bàn tiếp nhận thì rõ ràng bà ta tái mặt kinh hoàng khi nghe mấy từ bệnh viện tâm thần tư nhân. Lúc rời khách sạn để dò hỏi trong thành phố, tôi gặp ông gác cửa còng lưng ở vườn trước, đang cầm chổi đi lên lối ra vào. Ông lắng nghe hết sức chăm chú ý muốn tìm hiểu thông tin của tôi và sau đó, tựa trên cây

chối, ông ta im lặng ngẫm nghĩ một lúc. Fahnstock, sau cùng ông ta thốt lên thật to cứ như đang nói chuyện với một người điếc, Fahnstock đã chết hồi những năm 1950. Vì đột quy, nếu tôi không làm. Và trong mấy lời bật ra cùng tiếng nấc hơi từ lồng ngực bị chèn ép, ông ta tiếp tục cho tôi biết rằng Fahnstock có một người kế nhiệm, một bác sĩ Abramsky nào đó, mặc dù ông Abramsky này đã không còn nhận bệnh nhân nào nữa vào bệnh viện ấy từ cuối những năm 1960. Còn lâu nay người đó làm gì một mình ở cái chỗ ngày xưa đó thì không ai biết cả, ông gác cổng vừa nói vừa đột ngột quay lưng bỏ đi. Và từ cửa chính ông ta gọi với theo tôi: Tôi có nghe đồn là ông bác sĩ đó đã trở thành người nuôi ong.

Thông tin từ ông già gác cổng đã giúp tôi tìm được bệnh viện tâm thần ấy không chút khó khăn ngay buổi trưa. Một đường lái xe dài chạy băng băng qua một hoa viên hẳn phải rộng gần cả trăm mẫu và dẫn đến một biệt thự làm toàn bằng gỗ. Với những hàng hiên và ban công có mái che, nơi này trông giống một *dacha*, kiểu điền trang mùa hè của Nga, hay một nhà nghỉ rộng lớn bằng gỗ thông chất đầy các chiến tích săn bắn mà các hoàng thân và thái tử nước Áo đã xây khắp các khu săn thú của họ ở vùng Styria và Tyrol vào cuối thế kỷ 19. Các dấu hiệu đồ nát lộ rõ rành rành, những ô kính cửa sổ lóa sáng trong nắng một cách khác thường, tới mức tôi không dám tới gần hơn, và thay vào đó tôi bắt đầu nhìn quanh khu hoa viên, nơi hầu như không thiếu loại tùng bách nào - tuyết tùng Liban, sơn thiết sam, linh sam, lạc diệp tùng, thông Thụy Sĩ và thông Monterrey, và những cây bách đầm lầy lá như lông chim - tất cả đều phát triển hết cỡ. Một số cây tuyết tùng và lạc diệp tùng cao tới bốn mươi mét, và một cây thiết sam hẳn phải cao năm mươi mét. Chen giữa cây cối là những bãi cỏ đất rừng nơi hoa chuông xanh, hoa cardamine trắng

và hoa quỳ vàng mọc cạnh bên nhau. Ở những chỗ khác của hoa viên này có nhiều loài dương xỉ khác biệt và một khu mới trồng toàn cây phong lùn Nhật Bản, sáng ngời trong nắng, đu đưa bên trên thảm lá rụng dưới chân. Tôi cứ tha thẩn quanh khu vườn thực vật này gần một giờ thì tình cờ gặp bác sĩ Abramsky đang gần những tổ ong mới bên ngoài nhà nuôi ong của ông ta. Đó là một người thấp bé tuổi trạc sáu mươi, mặc chiếc quần mòn xơ xác. Từ trong túi bên phải của chiếc áo khoác vá chằng vá đụp thò ra một chiếc cánh ngỗng, trông như đã từng được sử dụng như một cái bàn chải. Điều khiến ta chú ý ngay lập tức đến bác sĩ Abramsky chính là mái tóc dày đỏ rực dựng đứng cơ hồ ông đang trong trạng thái lo sợ cực độ; nó khiến tôi nhớ đến những lưỡi lửa ngày lễ Pentecost trên đầu các thánh tông đồ, như đã mô tả trong sách giáo lý vỡ lòng của tôi. Hoàn toàn bình thản trước sự xuất hiện như trên trời rớt xuống của tôi, bác sĩ Abramsky kéo một chiếc ghế mây mời ngồi rồi vừa tiếp tục công việc của ông với các tổ ong vừa nghe tôi kể chuyện. Khi tôi nói xong, ông bỏ dụng cụ qua một bên rồi bắt đầu nói. Tôi không hề biết Cosmo Solomon, ông nói, nhưng đúng là tôi có biết ông cậu của anh, từ ngày tôi bắt đầu làm phụ tá cho Fahnstock ở đây năm 1949 ở tuổi ba mươi mốt. Tôi nhớ rất rõ trường hợp của Adelwarth vì một lý do đặc biệt. Ông ấy đến đây đúng lúc suy nghĩ của tôi bắt đầu thay đổi hoàn toàn, một thay đổi đã khiến tôi, trong mười năm sau khi Fahnstock chết, đã càng lúc càng cắt giảm việc hành nghề bác sĩ tâm thần, và cuối cùng từ bỏ hẳn. Từ giữa tháng Năm năm 1969... tôi giải nghệ cũng sắp tròn mười lăm năm rồi... Lâu nay tôi sống ngoài trời ở đây, trong nhà để thuyền hay trong nhà nuôi ong, tùy theo thời tiết, và tôi không còn vướng bận với những gì diễn ra trong cái gọi là đời thực nữa. Theo một nghĩa nào đó, chắc chắn là tôi bây

giờ bị điên rồi; nhưng, chắc anh đã biết, vấn đề chỉ là những điều đó nhìn theo quan điểm nào. Hẳn anh đã thấy Bệnh viện Samaria này giờ đã bỏ hoang. Từ bỏ nó là Biện pháp tôi phải chọn để tự giải thoát mình khỏi mọi vướng bận với đời. Tôi không mong chờ ai có thể thật sự hình dung được nỗi đau đớn và khốn khổ một thời đã chất chứa trong cái lâu đài bằng gỗ hoang phí này, và tôi hy vọng bao điều bất hạnh này giờ đây sẽ dần tan biến khi nơi này sụp đổ tan tành. Suốt một hồi lâu, bác sĩ Abramsky không nói gì, chỉ dăm dăm nhìn xa xôi. Đúng vậy, rốt cuộc ông lên tiếng, Ambrose Adelwarth không có thân nhân nào đưa tới đây cho chúng tôi điều trị, mà ông ấy tự nguyện tới một mình. Tại sao ông ấy tới đây vẫn là điều bí mật đối với tôi suốt một thời gian dài, và ông ấy không bao giờ nói về điều đó. Fahnstock chẩn đoán là chứng trầm cảm nặng của tuổi già kèm xu hướng lên cơn căng cơ bất động, mặc dù điều này mâu thuẫn với thực tế là Ambrose không hề cho thấy dấu hiệu nào về việc bỏ bê bản thân, như các bệnh nhân mắc chứng này thường biểu lộ. Ngược lại, ông ấy hết sức coi trọng diện mạo bề ngoài. Tôi chỉ toàn thấy ông ấy mặc đủ bộ com-lê và đeo cà-vạt thắt nơ hoàn hảo. Tuy nhiên, ngay cả lúc chỉ đứng ở cửa sổ nhìn ra ngoài thôi thì lúc nào ông ấy cũng có vẻ tràn ngập một nỗi đau khổ kinh khủng nào đó. Tôi không nghĩ là mình từng gặp ai u sầu hơn ông cậu anh, bác sĩ Abramsky nói, mọi lời nói tình cờ, mọi cử chỉ, toàn bộ phong thái (ông ấy vẫn đứng thẳng đến phút cuối cùng), cái gì cũng như một lời khẩn cầu liên tục xin được phép ra đi. Vào giờ ăn - lúc nào ông cậu anh cũng đến, vì ông ấy ngay cả những lúc buồn rầu nhất vẫn cứ hoàn hảo trong chuyện tác phong lịch sự - ông ấy vẫn tự phục vụ bản thân, nhưng cái mà ông thực sự ăn thì có khác gì hơn những thứ hương hoa tượng trưng từng đặt trên mỗ

người chết đâu. Một điều đáng chú ý khác là thái độ sẵn sàng cam chịu của Ambrose khi điều trị bằng sốc điện, kiểu điều trị mà từ đầu những năm 1950, như tôi sau này mới biết, thật sự chẳng khác gì tra tấn hay đày đọa. Các bệnh nhân khác thường phải bị khiêng tới phòng điều trị, bác sĩ Abramsky nói, nhưng Ambrose thì lúc nào cũng ngồi trên ghế đẩu ngoài cửa vào giờ đã chỉ định, tựa đầu vào tường, nhắm mắt, chờ đợi những gì dành sẵn cho mình.

Theo yêu cầu của tôi, bác sĩ Abramsky mô tả chi tiết cách trị liệu bằng sốc điện. Lúc bắt đầu hành nghề bác sĩ tâm thần, ông nói, tôi vẫn cho rằng phương pháp sốc điện là một lối điều trị nhân đạo và hiệu quả. Lúc còn sinh viên, chúng tôi đã được dạy - và Fahnstock, trong những câu chuyện của ông ta về thực hành lâm sàng, đã nhiều lần mô tả bằng những từ ngữ cụ thể - cách điều trị thời xưa, khi người ta tạo ra những cơn động kinh thần kinh bằng cách tiêm insulin thì bệnh nhân sẽ co giật suốt nhiều phút, gần như sắp chết, mặt méo mó và xanh tái. So với cách này, việc áp dụng cách điều trị sốc điện, vốn có thể tác động chính xác hơn và ngắt ngay lập tức nếu bệnh nhân có phản ứng quá mức, đã tạo được một bước tiến đáng kể. Trong quan điểm của chúng tôi, cách điều trị mới có vẻ hoàn toàn hợp lý, một khi các loại thuốc giảm đau và giãn cơ bắp bắt đầu được sử dụng vào đầu những năm 1950, để tránh những tổn thương ngẫu nhiên tệ hại nhất, chẳng hạn như trật khớp xương vai hay quai hàm, gãy răng hay các trường hợp gãy hay nứt xương khác. Với những cải tiến rộng khắp trong phép trị liệu sốc điện, Fahnstock bỏ qua những lời phản đối (than ôi) không quá mạnh mẽ của tôi về tính cách quý phái đặc trưng của Ambrose, và vẫn cứ áp dụng cách điều trị hồi đó gọi là phương pháp chặn, một tiến trình do bác sĩ tâm thần người Đức Braunmühl cổ xúy, cách này thường là

cho sốc điện hơn một trăm lần cách quãng chỉ trong rất ít ngày. Cách đó đã phổ biến chừng sáu tháng trước khi Ambrose nhập viện. Khỏi phải nói, khi điều trị với mật độ dồn dập như vậy thì làm gì có chuyện ghi hồ sơ chính xác hay đánh giá trị liệu; và điều đó cũng đã xảy ra với ông cậu anh nữa. Hơn nữa, bác sĩ Abramsky nói, tất cả tài liệu trong hồ sơ - các tiền sử bệnh án và hồ sơ điều trị mà Fahnstock đều lưu lại hàng ngày, mặc dù rõ ràng chỉ làm qua loa thôi - có lẽ đã bị lũ chuột gặm hết từ lâu. Lũ chuột đã chiếm lĩnh nhà thương điên này khi nó ngưng hoạt động và chúng từ đó đã sinh sôi không ngừng; chẳng nào cũng thế, vào những đêm lạnh gió tôi đều nghe thấy tiếng chạy sột soạt, lạo xạo trong tòa nhà chỉ còn là cái vỏ rỗng phôi khô ấy, và có lúc, khi trăng rằm nhô cao hơn ngọn cây, tôi tưởng chừng mình nghe được bài ca thống thiết từ hàng ngàn cái cuống họng tí xíu đang rướn cao lên. Đạo này tôi đặt hết hy vọng vào lũ chuột đó, cũng như vào lũ mọt và bọ cánh cứng. Bệnh viện tâm thần này đang rệu rã, nhiều chỗ đã sắp sụp, và không sớm thì mọt lũ chuột bọ ấy sẽ làm cho nó tan tành. Tôi cứ hay nằm mơ thấy cảnh sụp đổ này, bác sĩ Abramsky vừa nói vừa dăm dăm nhìn vào lòng bàn tay trái của ông. Tôi thấy bệnh viện tâm thần này trên tầm cao chót vót của nó, thấy mọi thứ cùng một lúc, toàn bộ tòa nhà lẫn từng chi tiết một; và tôi biết các cấu kiện bằng gỗ ở đó, xà nhà, trụ cửa với ván ốp, ván sàn với cầu thang, hàng rào với bao lơn, gầm cửa với rìa tường, tất cả đều đã bị đục ruỗng bên trong, và bất cứ lúc nào, ngay khi con bọ được lựa chọn trong đạo quân mù lòa này dùng hàm thủ tiêu cái sức kháng cự cuối cùng, không còn thực chất nữa, thì nguyên cái đống ấy sẽ đổ xuống. Và đó đúng là điều xảy ra trong giấc mơ của tôi, ngay trước mắt tôi, chầm chậm tưởng chừng vô tận, rồi một đám mây bụi vàng vọt cuồn cuộn dâng lên và

lan rộng, và ở chỗ trước đây là bệnh viện tâm thần giờ chỉ còn một đống mùn gỗ mịn nhuyễn như bột, như phấn hoa. Giọng bác sĩ Abramsky cứ nhỏ dần trong lúc ông nói, nhưng bây giờ, sau khi tạm dừng để xem xét lại lần nữa cái quang cảnh tưởng tượng trong tâm trí (tôi cho là thế), ông lại trở về với thực tại. Fahnstock, ông nói tiếp, đã được đào tạo khoa thần kinh tại một nhà thương điên ở Lemberg, ngay trước Đệ nhất Thế chiến: tức là vào cái thời mà môn tâm thần học chủ yếu chỉ quan tâm đến việc làm dịu cơn cho những bệnh nhân đang được trông nom, và giam giữ họ an toàn. Vì thế, Fahnstock tất nhiên đã quen diễn dịch trạng thái buồn rầu và ủ rũ luôn tái diễn của các bệnh nhân phải chịu điều trị sốc điện liên tục, trạng thái mất khả năng tập trung ngày càng tăng của họ, trí tuệ trì trệ của họ, giọng nói lí nhí của họ, và thậm chí có trường hợp nhiều bệnh nhân ngừng nói hoàn toàn, như là những dấu hiệu trị liệu thành công. Cho nên trong quan niệm của Fahnstock, tính chất ngoan ngoãn của Ambrose là kết quả của phép điều trị mới. Ambrose là một trong những bệnh nhân đầu tiên của chúng tôi phải chịu một loạt đợt sốc điện, trong khoảng thời gian nhiều tuần và nhiều tháng; nhưng sự ngoan ngoãn ấy, như lúc đó tôi đã bắt đầu hồ nghi, thực tế chỉ là do ông cậu anh mong muốn cho khả năng suy nghĩ và ghi nhớ của ông ấy được hủy diệt một cách hoàn toàn và vĩnh viễn nhất có thể được.

Một lần nữa, bác sĩ Abramsky lại im lặng một lúc lâu, thỉnh thoảng sẫm soi những đường chỉ tay trên bàn tay trái. Tôi cho là, rồi ông ngẩng lên nhìn tôi và tiếp tục, tôi cho là chính cái giọng Áo không thể nhầm lẫn của Fahnstock đã chi phối tôi lúc ban đầu. Ông ta khiến tôi nhớ đến cha tôi, cha tôi quê ở Kolomea và, cũng giống Fahnstock, từ vùng Galicia đi sang phương Tây sau khi đế chế Habsburg tan

rã^[19]. Fahnstock đã cố tái tạo danh tiếng ở Linz, thành phố quê hương của ông ta, còn cha tôi cố lập nghiệp bằng nghề bán rượu ở Vienna, nhưng cả hai đều gặp hoàn cảnh bất lợi, người thì ở Linz, người thì ở quận Leopoldstadt của Vienna. Đầu năm 1921, cha tôi di cư qua Mỹ, còn Fahnstock lúc đó chắc đã đến New York rồi trong những tháng mùa hè, ông ta nhanh chóng bắt đầu lại sự nghiệp tâm thần học ở đó. Năm 1925, sau hai năm làm cho bệnh viện công ở Albany, ông ta nhận nhiệm sở ở Samaria, một bệnh viện tâm thần tư nhân mới thành lập. Gần như cùng lúc ấy, cha tôi chết khi một nồi súp-de nổ tung trong nhà máy xô-đa ở khu Lower East Side. Sau biến cố đó, người ta tìm thấy xác cha tôi trong tình trạng gần như bị luộc nước sôi. Khi tôi lớn lên ở Brooklyn, tôi nhớ cha tôi lắm. Ngay cả khi gặp nghịch cảnh nghiệt ngã nhất, cha tôi vẫn vững tin; mẹ tôi thì ngược lại, bà hầu như chỉ còn là cái bóng sau khi cha tôi chết. Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy khi bắt đầu làm phụ tá ở Samaria, tôi luôn thuận theo Fahnstock mà không hề phê phán bởi vì nhiều điểm ở ông ta khiến tôi nhớ đến cha mình. Nhưng khi Fahnstock, vào đoạn cuối sự nghiệp, bắt đầu tin là ông ta đã khám phá được phép màu chữa bệnh tâm thần qua phương pháp ngăn chặn hay triệt tiêu, và khi ông ta, người không hề có chút xíu tham vọng khoa học nào, ngày càng sa vào chuyện thí nghiệm gần như điên cuồng và thậm chí còn dự tính công bố một chuyên luận về Ambrose, thì lúc đó, và chỉ lúc đó, tôi mới hiểu ra là mối quan tâm như cuồng tín của ông ta và sự dao động của chính tôi, rốt cuộc, đều chỉ là bằng chứng về sự ngu dốt và vô đạo đức kinh khủng của cả hai.

Trời đã gần tối. Bác sĩ Abramsky đưa tôi băng qua vườn thực vật đi ngược ra chỗ đường lái xe ra vào. Ông đang cầm chiếc cánh ngỗng trắng, và thỉnh thoảng lại giơ nó ra phía trước chỉ đường. Đến

lúc gần chết, bác sĩ Abramsky nói trong lúc chúng tôi cùng đi, ông cậu của anh bị tê liệt khớp xương và tứ chi ngày càng tăng, có lẽ là do điều trị bằng sốc điện. Sau một thời gian, ông cậu anh luôn hết sức khó khăn khi phải làm những việc thường ngày. Ông ấy gần như mất cả ngày chỉ để thay đồ. Nội việc cài khuy măng-xét và thắt nơ cà-vạt ông ấy cũng phải mất nhiều giờ. Và khi cuối cùng ông ấy thay đồ xong thì đã đến lúc phải cởi đồ ra lại. Hơn nữa, ông ấy liên tục gặp vấn đề về thị lực, và bị đau đầu nặng, vì thế mà ông thường đội một vành che mắt màu xanh lá cây - giống như người làm trong sòng bài thường đội. Lúc tôi vào phòng ông cậu anh thăm vào ngày cuối cuộc đời, vì hôm đó là lần đầu tiên ông ấy không có mặt vào giờ điều trị, ông ấy đang đứng ở cửa sổ, đội cái vành che mắt ấy, dăm dăm nhìn ra vùng đầm lầy bên ngoài khu hoa viên này. Lạ thay, ông ấy đã mang trên hai cánh tay hai dải băng bằng thứ vải gì giống như sa-tanh, giống như loại băng ông ấy có thể đã từng đeo khi đánh bóng những bộ dao nĩa bạc. Khi tôi hỏi tại sao ông ấy không có mặt vào giờ đã ấn định, ông ấy đáp (tôi nhớ chính xác từng lời): Chắc là tôi đã quên khuấy mất trong lúc tôi chờ người bắt bướm. Sau khi thốt ra câu nói bí hiểm ấy, Ambrose đi theo tôi không chút trì hoãn, xuống phòng điều trị nơi Fahnstock đang chờ, và ông cậu anh đã cam chịu mọi việc chuẩn bị mà không có chút phản kháng nào, như mọi khi. Tôi thấy ông ấy nằm trước mặt tôi, bác sĩ Abramsky nói, các cực điện cắm hai bên thái dương, miếng cao su cắn giữa hai hàm răng, bị buộc khóa vào những tấm bọc bằng vải bạt đã đóng đinh ri-vê xuống bàn điều trị chẳng khác gì một người được khâm liệm chờ vùi xác giữa biển khơi. Đợt sốc điện tiến hành không có biến cố gì. Tiên liệu của Fahnstock rõ ràng là lạc quan. Nhưng qua vẻ mặt của Ambrose, tôi thấy rõ là lúc này ông ấy đã bị hủy hoại

hoàn toàn, chẳng còn gì ngoài một dấu tích. Lúc ông ấy tỉnh thuốc mê, đôi mắt ông, lúc này đờ đẫn và bất động lạ lùng, đã mờ đục hẳn, và từ lồng ngực hắt ra một tiếng thở dài mà tới tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ. Một người y công đưa ông ấy về phòng, và khi tôi đến đó sáng hôm sau, lương tâm cắn rứt, tôi thấy ông ấy nằm trên giường, mang đôi giày da láng, mặc đủ bộ lễ phục, có thể nói như vậy. Bác sĩ Abramsky im lặng đi cạnh tôi suốt chặng đường còn lại. Ông cũng không nói lời nào từ biệt mà chỉ dùng chiếc cánh ngỗng vẽ một đường cong nhẹ nhàng vào khoảng không đang sụp tối.

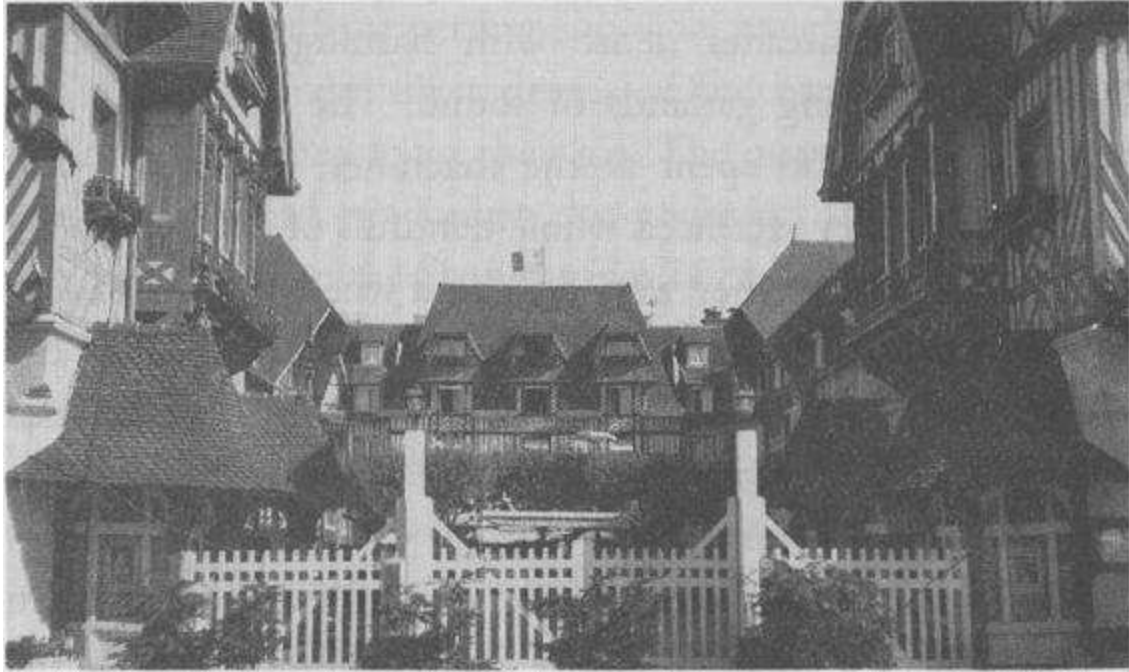
Giữa tháng Chín năm 1991, khi tôi đi từ Anh tới Deauville trong một mùa khô hạn đáng sợ, mùa du lịch đã kết thúc từ lâu, và ngay cả đợt Liên hoan phim Mỹ mà người ta cố kéo dài hơn mấy tháng hè sinh lợi một chút cũng đã tới lúc chấm dứt. Tôi không thể nói là mình có mong chờ Deauville chào mời điều gì đặc biệt chẳng - tàn tích nào đó của quá khứ, những đại lộ cây xanh, những đường đi dạo trên bãi biển, hay thậm chí một đám khách thanh nhã hoặc nhục nhã; cho dù tôi có ý tưởng gì đi nữa thì điều rõ ràng ngay trước mắt là khu nghỉ dưỡng huyền thoại một thời này, giống như mọi nơi khác người ta bây giờ hay ghé đến, bất kể ở nước nào hay châu nào, đã kiệt quệ đến vô vọng và bị phá hỏng bởi xe cộ giao thông, các cửa hiệu và tiệm bán hàng đặc biệt, và bởi áp lực tiêu diệt khôn thỏa. Những biệt thự xây vào nửa cuối thế kỷ 19, những lâu đài kiểu tân Gô-tích với tháp nhọn và tường có lỗ châu mai, những ngôi nhà gỗ mái dốc kiểu Thụy Sĩ, và ngay cả những tư gia nhại kiểu Đông phương, hầu như không có ngoại lệ, tất cả đều là một hình ảnh của sự bỏ mặc và suy tàn. Nếu ta dừng bước một lúc trước một trong những ngôi nhà dường như không có người ở này, như tôi thường làm thế nhiều lần trong chuyến đi dạo buổi sáng đầu tiên qua các

đường phố Deauville, thì có điều lạ là một mảnh cửa sổ khép kín trên ban công nào đó hay trên tầng chính hay trên tầng cao nhất, sẽ hé mở ra, rồi một bàn tay sẽ xuất hiện và phất một chiếc khăn lau bụi, chậm chạp một cách đáng sợ, tới độ ngay sau đó ta nhất định sẽ kết luận rằng toàn bộ Deauville này chỉ bao gồm những nội thất âm u nơi cánh đàn bà con gái, bị kết tội phải chịu vô hình vĩnh viễn và lau bụi triền miên, đi quanh không gây một tiếng động, đợi chờ cái khoảnh khắc họ có thể dùng giẻ lau ra dấu với kẻ qua đường nào đó tình cờ dừng chân bên ngoài nhà tù của họ và ngược nhìn lên.



Thực tế là hầu như mọi thứ đều khép kín, cả ở Deauville và ở Trouville bên kia sông - Bảo tàng Montebello, văn khố thành phố trong tòa thị chính, thư viện (nơi tôi đã có ý sẽ vào xem qua), và ngay cả nhà trẻ Crèche De Eenfant Jesus, được lập ra nhờ lòng hào phóng của bà nam tước đã quá cố từ lâu Madame la Baronne d'Erlanger - tôi biết điều này qua tấm biển đồng tưởng niệm do các

công dân Deauville biết ơn cho gắn ở mặt tiền ngôi nhà này. Cả Grand Hotel des Roches Noires giờ cũng không còn nữa, nơi mà các nhà đại triệu phú Mỹ, quý tộc Anh, tài phiệt Pháp và tư bản công nghiệp Đức đã vui thú bầu bạn với nhau lúc giao thời hai thế kỷ. Khách sạn Roches Noires, theo như tôi tìm hiểu được, đã đóng cửa vào những năm 1950 hay 1960 và được cải tạo thành các căn hộ, mặc dù chỉ có căn nào nhìn ra cảnh biển mới bán tốt. Nơi một thời là khách sạn xa hoa nhất vùng bờ biển Normandy bây giờ là một quái vật khổng lồ chìm một nửa dưới cát. Hầu hết các căn hộ này từ lâu đã không người ở, chủ nhân của chúng đã từ già cõi đời. Nhưng vẫn còn mấy bà già bất diệt mùa hè nào cũng đến đây và ám ảnh công trình đồ sộ này. Họ lột tấm bọc che bụi khỏi các đồ đạc trong vài tuần lễ và vào buổi tối, im lặng trong cỗ quan tài của mình, họ nằm giữa cõi lòng hoang vắng của căn nhà. Họ lang thang trên những hành lang rộng, băng qua những phòng khách bao la, lên xuống những cầu thang âm vang, cẩn thận đặt từng bước chân trước sau, và vào sáng sớm họ dắt những con chó xù và chó Bắc Kinh lờ loét của họ đi dạo. Trái ngược với Roches Noires, vốn đang dần đổ nát, khách sạn Normandy ở đầu kia thành phố Trouville-Deauville, hoàn thành năm 1912, vẫn là một cơ sở kinh doanh thuộc hàng cao cấp nhất.



Xây dựng kiểu khung gỗ bọc gạch bao quanh nhiều khoảnh sân con, khách sạn này cùng lúc trông vừa lớn quá cỡ vừa nhỏ nhắn, khách lui tới nơi này bây giờ hầu như chỉ toàn người Nhật; qua một chương trình liệt kê chi tiết hàng ngày họ sẽ được nhân viên khách sạn hướng dẫn một cách lịch sự hết mức nhưng, như tôi đã để ý thấy, cũng lạnh băng gần như là căm phẫn. Và quả thực tại Normandy, ta thấy mình không hẳn là ở trong một khách sạn danh tiếng thế giới mà đang trong một khu triển lãm ẩm thực của người Pháp dựng lên ở một hội chợ quốc tế đâu đó gần Osaka, và chính tôi đây chắc cũng không ngạc nhiên chút nào nếu như tôi bước ra khỏi Normandy và thấy nằm cạnh bên nó là một khung cảnh quái lạ kệt cỡm khác theo phong cách xứ Bali hay vùng Tyrol. Cứ ba ngày thì những người Nhật ở Normandy lại được thay phiên bởi một đạo quân đồng hương mới, những người - theo lời một khách ở đây đã cho tôi biết - được chở trong những chiếc xe buýt gắn máy điều hòa từ phi trường Charles de Gaulle chạy thẳng tới Deauville, điểm đến thứ ba (sau Las Vegas và Atlantic) trong một tour du lịch cờ bạc toàn

cầu sẽ tiếp tục đưa họ quay lại Tokyo, qua ngã Vienna, Budapest và Macao. Ở Deauville, mỗi sáng lúc mười giờ, họ sẽ lữ lượt kéo qua casino mới, được xây cùng lúc với khách sạn Normandy, ở đó họ sẽ chơi với các máy đánh bạc cho đến giờ ăn trưa, trong những hành lang mái vòm ngợp ánh đèn đủ màu biến ảo nhấp nháy và những tràng âm thanh kèn sáo tô điểm. Buổi chiều và buổi tối cũng dành cho máy đánh bạc, sắc mặt vô cảm, họ cúng hàng nắm tiền xu cho những chiếc máy; và giống lũ trẻ con được dịp vui chơi mặc sức, họ mừng rỡ khi cuối cùng thùng máy leng keng khạc ra một khoản tiền thưởng. Tôi chưa hề thấy ai trong số khách này chơi ở bàn quay roulette. Lúc gần nửa đêm, chỉ có vài người khách đáng ngờ từ các tỉnh đến là chơi ở đó, các tay luật sư mờ ám, các tay môi giới địa ốc hay buôn bán ô-tô đi cùng nhân tình, cổ gian lận qua mặt ông thần tài đang đứng trước mặt họ qua hiện thân là tay hồ lý mập lùn ăn mặc lạc điệu trong bộ đồng phục giống nhân viên soát vé gánh xiếc ở nhà rạp lớn. Được che bằng những tấm kính chắn màu xanh ngọc, bàn quay roulette nằm ở một phòng trong vừa được tân trang lại - nói cách khác, không phải là nơi các con bạc đã chơi ở Deauville ngày xưa. Tôi biết là vào thời đó, phòng đánh bạc này rộng lớn hơn nhiều. Lúc ấy có hai dãy bàn roulette và bàn chơi bài baccarat cũng như các bàn quay số liên tục xoay vòng, xoay vòng nơi ta có thể đặt tiền chơi những ván nhỏ. Những chùm đèn pha lê Venice treo trên trần nhà ốp nổi hoa văn, và qua một tá cửa sổ hình bán nguyệt cao tám mét ta nhìn ra một hàng hiên nơi các nhân vật cao sang từ những nơi xa lạ nhất thường tụ họp, theo từng cặp hay theo nhóm; và bên ngoài bao lơn, trong ánh sáng hắt ra từ casino, ta có thể thấy bãi cát trắng và xa hơn nữa là những chiếc tàu du lịch viễn dương và những tàu hơi nước cỡ nhỏ, sáng trưng và buông

neo, chiếu những ngọn đèn tín hiệu lên bầu trời đêm, và những chiếc thuyền con như lũ sâu phát quang chậm chạp bò lui tới giữa các tàu lớn và bờ biển. Khi tôi lần đầu tiên đặt chân đến casino ở Deauville, phòng đánh bạc cũ tràn ngập ánh le lói cuối cùng của nắng chiều. Bàn chơi đã được sắp sẵn cho cả trăm người, cho một tiệc cưới hay dịp án mừng kỷ niệm nào đó. Những tia nắng tà lọt vào ly cốc và lấp lánh trên những chiếc trống bạc của ban nhạc vừa mới bắt đầu tập dượt cho buổi diễn. Các nhạc công tóc quăn và không còn ở tuổi thanh niên nữa. Những bài họ chơi toàn nhạc thời những năm 1960, những ca khúc tôi đã nghe nhiều lần trong quán rượu Union ở Manchester. *It is the evening of the day*. Ca sĩ, một cô gái tóc vàng có giọng rõ ràng vẫn như trẻ con, say sưa hát vào chiếc micro mà cô cầm bằng cả hai tay đưa lên kề môi. Cô ta hát bằng tiếng Anh, mặc dù với âm Pháp rặt. *It is the evening of the day, I sit and watch the children play*^[16]. Thỉnh thoảng, khi cô quên mất mấy từ trong lời ca, tiếng hát của cô trở thành một tiếng ậm ừ bay bổng. Tôi ngồi xuống một chiếc ghế sơn trắng. Tiếng nhạc tràn ngập cả gian phòng. Những đám mây bông màu hồng dâng lên tận những hoa văn trang trí ánh vàng óp nổi trên trần. Như ca khúc “A whiter shade of pale”^[17].

Khuya hôm đó, trong phòng khách sạn, tôi lắng nghe tiếng biển. Tôi nằm mơ thấy mình vượt Đại Tây Dương trên một chiếc tàu thủy mà phần trên boong trông hệt như Hotel Normandy. Tôi đang đứng ở lan can khi tàu tiến vào Le Havre lúc rạng đông. Còi báo sương mù ầm vang ba lần và con tàu khổng lồ run rẩy dưới chân tôi. Từ Le Havre đến Deauville tôi đi tàu hỏa. Cùng toa với tôi là một phụ nữ đội mũ gắn lông chim, mang theo đủ loại hộp đựng mũ nón. Cô ta đang hút một điếu xì-gà Havanna lớn, và thỉnh thoảng lại hướng ánh

mắt xuyên màn khói xanh mù nhìn tôi như chằm chọc. Nhưng tôi không biết xưng hô ra sao với cô ta, và trong cơn bối rối, tôi ngồi nhìn đăm đăm vào đôi găng tay da dê màu trắng, có đính nhiều chiếc khuy nhỏ xíu, đặt bên cạnh cô ta trên mặt ghế bọc nệm. Khi đã đến Deauville, tôi đón xe ngựa đến khách sạn Roches Noires. Phố xá nhộn nhịp quá chừng: xe ngựa lớn nhỏ đủ loại; ô-tô, xe kéo, xe đạp, người chạy việc vặt, người giao hàng và người nhàn rỗi dạo chơi; những đường hướng tưởng chừng vu vơ của họ đan quện vào nhau chằng chịt. Thật chẳng khác gì bao nhiêu hỗn loạn đã bùng nổ ra hết. Khách sạn này đã nhận đặt phòng trước nhiều quá sức cung ứng. Những đám đông đang chen lấn nhau ở quầy lễ tân. Đúng lúc ngay trước mùa đua ngựa khai mạc, và ai ai cũng nhất định phải trọ ở những địa chỉ nổi tiếng nhất, bất kể giá nào. Những người trọ ở Roches Noires thuê sofa hay ghế bành để ngủ trong phòng đọc sách hay phòng khách; nhân viên phải rút khỏi khu nhà ở của họ trên tầng áp mái để dọn xuống tầng hầm; các ông nhường giường của mình cho các bà và nằm đại chỗ nào có thể, trong tiền sảnh hay trong các hành lang, bệ cửa sổ hay thềm cầu thang, hay nằm luôn trên các bàn bi-da. Nhờ một món tiền hối lộ kinh khủng, tôi chiếm được một chiếc giường con trong kho chứa đồ đạc, bắt cao trên tường như một giá để hành lý. Chỉ khi nào quá mệt không đi tiếp được nữa tôi mới leo lên đó ngủ chừng một giờ. Thời gian còn lại tôi đi tìm Cosmo và Ambros suốt ngày đêm. Có lúc tôi tưởng chừng mình đã trông thấy hai người ấy khuất dạng trong một cổng ra vào hay một cửa thang máy hay rẽ qua một góc đường. Lúc khác, tôi thật sự thấy họ đang dùng trà ngoài khoảng sân con của khách sạn, hay đang ở trong đại sảnh lật những trang báo mới nhất, báo được giao mỗi sáng sớm từ Paris đến Deauville bằng tốc độ bạt

mạng của tay tài xế Gabriel. Họ im lặng, như những người chết thường im lặng khi hiện ra trong giấc mơ của chúng ta, và có vẻ chán nản, thất vọng gì đó. Nói chung, họ quả thật cư xử cứ như hoàn cảnh đã thay đổi của họ, có thể nói thế, là một bí mật gia đình khủng khiếp không được để lộ trong bất kỳ tình huống nào. Nếu tôi đến gần, họ sẽ tan biến ngay trước mắt tôi, chẳng để lại gì đằng sau ngoài khoảng trống họ vừa chiếm ngụ. Mỗi lần bắt gặp họ, tôi đành phải bằng lòng quan sát từ xa. Hễ tôi tình cờ thấy họ thì cơ hồ họ tạo thành một điểm tĩnh lặng ở giữa cảnh huyên náo bất tận này. Chẳng khác nào cả thế giới đã tập trung ở Deauville vào mùa hè năm 1913. Tôi thấy các bà quý tộc như nữ bá tước de Montgomery, nữ bá tước de Fitzjames, nữ nam tước d'Erlanger và nữ hầu tước de Massa, các tay đại phú kiêu như Rothschild, như Deutsch de la Meurthe, như Koechlin và Bürgel, như Peugeot, như Worms và Hennessy, như Isvolsky và Orlov, các nam nữ nghệ sĩ diễn viên, các phụ nữ phóng đãng như Réjane và Reichenberg, rồi các ông vua tàu biển Hy Lạp, các tay tư bản dầu lửa Mexico và các chủ đồn điền cây bông từ Louisiana đến. Tờ *Trouville Gazette* tường thuật rằng một làn sóng đích thực của những người ngoại quốc từ những miền xa lạ đã ulla vào Deauville năm ấy: dân Hồi giáo từ Rumani, dân Bà-la-môn Ấn Độ giáo và đủ loại mọi đen từ những xứ Cafres, Papua, Niam-Niams và từ quân đánh thuê Bachibouzouk xứ Thổ đã du nhập Âu châu mang theo những điệu múa như khỉ và những dụng cụ man di. Bao nhiêu sự kiện liên tục diễn ra từng giờ. Tại cuộc đua lớn đầu tiên của mùa này, ở trường đua La Touque, tôi nghe một cây bút phê phán luận người Anh nói: Thiệt cứ như là người ta đã học cách ngủ đứng. Chính ánh mắt đờ đẫn của họ đã tố cáo điều đó. Đụng vào họ là họ ngã nhào. Bản thân cũng mệt nhoài, tôi đứng trên khán đài

trường đua. Đường đua trồng cỏ quanh sân bóng polo được viền bằng hai hàng cây bạch dương chạy dài. Qua ống nhòm, tôi có thể thấy lá cây xoay trong gió nhẹ, xám bạc màu. Người tụ tập mỗi lúc mỗi đông thêm. Chẳng bao lâu sau, một biển mũ nón bao la đã tràn ngập quanh tôi, những chiếc lông cò trắng trên các chóp mũ giống như bọt nước trên đầu những ngọn sóng đang rút đi xa dần, đen dần. Những cô gái trẻ yêu kiều nhất xuất hiện sau cùng, những nàng ngựa tơ của mùa đua ấy, có thể nói thế, mặc những chiếc váy đăng-ten có thể nhìn thấu tận lớp đồ lót vải lụa ánh màu xanh chuối nhạt, màu hồng tôm luộc hay màu xanh lơ biếc. Lập tức họ bị bao vây bởi đám đàn ông mặc đồ đen, những tay bảnh bao nhất đám đua gậy nhắc mũ chóp của mình lên thật cao. Lúc cuộc đua lẽ ra đã bắt đầu rồi thì Tiểu vương Kashmir xứ Ấn đến bằng chiếc Rolls-Royce, nội thất trong xe được dát vàng, và sau ông ta là chiếc limousine thứ hai, từ trong xe này bước xuống một bà béo phệ không ngờ và bà ta được hai người hầu già cả đưa đến chỗ ngồi. Ngồi ngay hàng ghế phía trên bà ta, tôi đột nhiên nhận ra, chính là Cosmo Solomon và Ambros. Ambros mặc bộ đồ vét vải lanh màu vàng sẫm, đầu đội mũ rơm kiểu Tây Ban Nha sơn đen bóng. Nhưng Cosmo lại mặc chiếc áo khoác lông cừu dày cộp, bất kể thời tiết giữa mùa hè quang đãng, đầu đội chiếc mũ phi công từ trong xô ra mấy lọn tóc vàng. Tựa trên lưng ghế của Ambros, cánh tay phải của anh ta bắt động, và cả hai cũng ngồi bắt động nhìn đăm đăm xa xăm. Ngoài ra, bây giờ tôi nhớ lại, những giấc mơ của tôi ở Deauville luôn tràn ngập tiếng thì thầm liên tục về những chuyện đang đồn đãi liên quan đến Cosmo và Ambros. Có một lần, tôi thấy hai người trai tráng ấy vào một tối nọ ngồi rất muộn trong phòng ăn mênh mêng của khách sạn Normandy ở chiếc bàn nhỏ dành riêng cho họ, đặt ngay giữa phòng,

cách biệt với mọi bàn còn lại. Trên chiếc đĩa bạc nằm giữa hai người, thỉnh thoảng mới có những động tác chậm chạp, là một con tôm hùm, lấp lánh một màu hồng tuyệt diệu trong bầu không khí im hơi lặng tiếng. Ambros đều đặn xẻ con tôm hùm ra, hết sức khéo léo, đặt từng miếng nhỏ trước mặt Cosmo, và Cosmo ăn như một đứa trẻ con nhà gia giáo. Đám thực khách ngồi đu đưa như có cơn sóng nhẹ, chỉ thấy bông tai và dây chuyền lấp lánh của phụ nữ và ngực áo sơ-mi trắng của đàn ông. Tuy nhiên, tôi có cảm giác rằng ai cũng chú mục vào hai người ăn tôm hùm, hai người mà tôi nghe gọi bằng đủ kiểu như là chủ tớ, bạn bè, bà con, hay thậm chí là anh em. Không biết bao nhiêu điều thuận lợi và bất lợi trong mọi giả thuyết đó đã được nêu ra, và những tiếng thì thầm bàn luận khe khẽ tràn ngập phòng ăn, ngay cả khi chiếc bàn dành riêng cho hai người ấy đã được dọn từ lâu và những tia sáng đầu tiên của bình minh đã ló dạng ở cửa sổ. Hơn hết thảy, tính lập dị của Cosmo, kết hợp với tác phong hoàn hảo của Ambros, chắc chắn là đã khuấy động óc hiếu kỳ của du khách mùa hè ở Deauville. Và óc hiếu kỳ của đám đông tất nhiên càng tăng, và những sự ngờ vực thốt ra lời càng táo bạo, thì hai người bạn kia càng tự bằng lòng với sự bầu bạn của nhau hơn nữa, họ từ chối hết mọi lời mời mọc ngày nào cũng có người dành cho. Tài hùng biện đáng kinh ngạc của Ambros, vốn tương phản lạ lùng với tính kiêu lời gần như hoàn toàn của Cosmo, cũng khiến người khác phải phỏng đoán. Hơn nữa, những màn nhào lộn và trò mạo hiểm của Cosmo trên sân bóng polo lại càng tạo thêm đề tài bàn tán liên miên, và sự quan tâm của mọi người đối với hai người Mỹ kỳ lạ này lên tới cực điểm khi vận may vô song của Cosmo bắt đầu thể hiện trong *séparée*, phòng chơi riêng biệt của casino. Những lời đồn đãi lan truyền nhanh chóng khắp Deauville.

Ngoài những lời xì xào đang chuyển tai nhau bây giờ lại có thêm tin đồn về chuyện cờ gian bạc lận hay trò ma giáo gì đó; và những cuộc bàn tán - cả trong buổi tối hôm đó ở phòng ăn nữa - lúc nào cũng ám chỉ rằng Ambros có quyền năng bí ẩn của một *magnetiseur*, nhà thôi miên, người không hề ngồi vào bàn roulette mà luôn đứng ngay sau lưng Cosmo. Quả thật, Ambros khó hiểu đến mức tôi cảm thấy chỉ có thể so sánh ông cậu mình với nữ bá tước người Áo, một *femme au passé obscur*, người đàn bà có quá khứ bí mật, đang tụ tập quần thần ở những góc xa khuất hơn trong cõi mơ Deauville của tôi. Vóc dáng cực kỳ thanh tú, và đúng là gần như trong sáng, cô mặc những chiếc váy lụa dệt hoa gấm màu xám hay nâu, và bất cứ lúc nào trong ngày cũng có một đám ngưỡng mộ cả nam lẫn nữ vây quanh. Không ai biết tên thật của cô (ở Vienna không có người nào là Grahn Dembowski), mà cũng không một ai đoán được tuổi thật hoặc biết chắc cô có gia đình hay chưa, hay là góa phụ. Lần đầu tiên tôi chú ý đến Grafin Dembowski là lúc cô làm một chuyện mà không phụ nữ nào dám làm trước đó: tháo bỏ chiếc mũ rộng vành màu trắng trên hàng hiên casino và đặt mũ trên lan can bên cạnh. Và tôi nhìn thấy cô lần cuối cùng khi, bừng tỉnh giấc mơ Deauville, tôi đi tới cửa sổ phòng tôi trong khách sạn. Trời đang rạng sáng. Bãi cát vẫn hòa vào sóng biển không sắc màu, biển lẫn vào trời. Và cô ấy kia, trong ánh hừng đông nhân nhật đang sáng dần, trên Promenade des Planches, con đường đi dạo lát ván hoang vắng. Ăn mặc theo kiểu vô duyên nhất và trang điểm kinh khủng, cô xuất hiện ở đó, tay cầm dây kéo một con thỏ trắng Angora bước lê theo. Cô được một nhân viên câu lạc bộ mặc đồng phục vàng lục phục dịch, người này hề thấy con thỏ không chịu đi tiếp thì lại khom xuống cho

nó ăn một miếng súp-lơ ngắt từ chiếc bắp cải to tướng ôm gập trong cánh tay trái.

Trên bàn giấy trước mặt tôi là cuốn lịch sổ tay của Ambros mà dì Fini đã trao cho vào mùa đông tôi ghé đến Cedar Glen West. Đó là cuốn nhật ký bỏ túi của năm 1913, bọc bằng da thuộc mềm đỏ sậm và kích cỡ chừng 12x8 xentimét. Chắc hẳn Ambros đã mua nó ở Milan, bởi vì đó là nơi chốn mà ông cậu tôi đã ghi mục nhật ký đầu tiên vào ngày 20 tháng Tám: Palace H, 3pm, Signora M. Evening, Teatro S. Martino, Corso V. Em. *I tre Emisferi*. Giải mã chữ viết tay của ông cậu, đã bé tí lại thường xuyên đổi qua lại nhiều thứ tiếng, đúng là gian nan, một việc mà tôi chắc có lẽ không bao giờ hoàn thành nếu như những từ ngữ được ghi vào giấy gần tám mươi năm trước đã không tự chúng khơi mở, có thể nói như thế. Các mục ghi dần dần trở nên chi tiết hơn, và cho thấy rằng, vào cuối tháng Tám, Ambros và Cosmo đã rời Venice đi Hy Lạp và Constantinople, trên một tàu du lịch chạy bằng hơi nước. Sáng sớm (nhật ký ghi), tôi ở trên boong rất lâu, nhìn về phía sau. Ánh đèn thành phố này lùi xa dần trong màn mưa. Những hòn đảo trong vịnh như những bóng đen. *Mal du pays. Le navigateur écrit son journal à la vue de la terre qui s'éloigne.* (Nhớ nhà. Người đi biển viết dòng nhật ký của mình trong cảnh mặt đất đang lùi xa dần.) Ngày hôm sau ông ấy viết: Ngoài khơi Croatia. Cosmo rất bồn chồn. Bầu trời tuyệt đẹp. Những ngọn núi trọc không cây cối. Mây lớp lớp chồng chất. Ba giờ chiều mà trời đã tối. Thời tiết xấu. Tàu hạ buồm. Bảy giờ tối, bão mạnh cực độ. Sóng xô lên boong. Thuyền trưởng người Áo thấp ngọn đèn dầu trước ảnh Đức Mẹ trong buồng lái. Ông ta đang quỳ dưới sàn, cầu nguyện. Bằng tiếng Ý, kể cũng lạ, cho những thủy thủ đáng thương đã mất *sepolti in questo sacro mare* (được chôn chôn ở vùng

biển thiêng liêng này). Đêm bão tố được tiếp nối bằng một ngày lặng gió. Tăng tốc, chạy thẳng hướng nam. Tôi sắp xếp đồ đạc sẵn sàng. Trong ánh sáng yếu dần đằng trước, một màu xám ngọc nhô lên đường chân trời, một hòn đảo. Cosmo đứng ở mũi tàu như một hoa tiêu. Gọi tên Fano với một thủy thủ nào đó. *Sísiorsí* (Phải, thưa ông), thủy thủ đó la to, và, anh ta vừa chỉ đằng trước vừa lặp lại, to hơn: Fano! Fano! Sau đó, phía chân hòn đảo đã tối đen, tôi thấy một ánh lửa. Trên bãi biển có những người đánh cá. Một người trong nhóm này đang đốt một miếng gỗ. Chúng tôi băng ngang họ, và vài giờ sau đi vào cảng Kassiopé trên bờ biển phía bắc của Kérkyra. Sáng hôm sau là cảnh huyền ảo đáng sợ nhất trên tàu. Sửa chữa động cơ hư hỏng. Vào bờ với Cosmo. Lên chỗ các thành trì đổ nát. Một cây sồi xanh từ trong lâu đài mọc ra. Chúng tôi nằm dưới vòm cây như đang ở trong giàn dây leo. Dưới kia, họ đang nện búa vào nồi súp-de. Chạm mắt một ngày. Buổi tối chúng tôi ngủ trên boong. Tiếng dế ngân nga. Thức giấc vì một ngọn gió thổi qua trán. Bên kia eo biển, phía ngoài những ngọn núi xanh đen của Albany, trời đang hừng đông, ngọn lửa rực rỡ đang soi chiếu thế giới tăm tối. Và cùng lúc đó, hai chiếc tàu du lịch viễn dương màu trắng quét một làn khói trắng băng qua khung cảnh này, thật chậm chạp như chúng đang được kéo nhích từng chút ngang qua một sân khấu. Ta khó mà nghĩ là chúng đang chuyển động, nhưng cuối cùng chúng cũng biến mất, đi vào hai cánh cửa mũi Varvara nơi có những khu rừng xanh sậm, bên trên treo lủng lọng liềm mảnh mai của vàng trắng khuyết. - Ngày 6 tháng Chín: Từ Kérkyra qua ngã Ithaca và Patras vào vịnh Corinth. Ở Itéa, quyết định cho tàu đi tiếp rồi đi đường bộ đến Athens. Bây giờ trong dãy đồi ở Delphi, đêm đã lạnh lắm. Chúng tôi nằm xuống ngủ từ hai giờ trước, quần người trong áo choàng. Yên

ngựa dùng làm gỏi. Những con ngựa đứng gục đầu dưới cây nguyệt quế, lá cây ấy sột soạt khe khẽ như những tấm kim khí tí hon. Trên đầu chúng tôi là dải Ngân hà (nơi Thượng đế đi qua, Cosmo nói), rực rỡ đến mức tôi có thể viết dưới ánh sáng của nó. Nếu nhìn thẳng lên, tôi có thể thấy chòm sao Thiên Nga và Thiên Hậu. Đó cũng chính là những ngôi sao tôi đã nhìn thấy trên núi Alps lúc còn nhỏ và sau này ở ngôi nhà Nhật Bản trong hồ, trên Thái Bình Dương, và tít ngoài cửa biển Long Island Sound. Tôi không thể tin rằng mình cũng chính là một con người đó, và đang ở Hy Lạp. Nhưng thỉnh thoảng mùi hương cây thích bách phảng phất lại lan tới, vậy thì đúng thật rồi.

Sau những mục ghi chép về cảnh đêm, đoạn kế tiếp có độ dài đáng kể được viết vào ngày họ đến Constantinople. Sáng hôm qua rời Piraeus, Ambros ghi vào ngày 15 tháng Chín. Có phần kiệt sức sau hành trình đường bộ gian nan, ông cậu tôi viết. Chuyến đi bình yên. Nghỉ ngơi mấy giờ dưới mái bạt trên boong. Chưa bao giờ thấy biển xanh như thế. Đúng là xanh biếc. Sáng nay đi qua eo biển Dardanelles. Nhiều đàn chim cốc đông dày đặc. Buổi trưa, xa phía trước, kinh đô của Đông phương hiện ra, ban đầu như một ảo ảnh, rồi màu xanh của cây cối và những ngôi nhà sặc sỡ chen chúc nhau dần dần hiện rõ hơn. Những cột buồm, xúm xít và khẽ lắc lư trong gió nhẹ, và những tháp nhà thờ Hồi giáo hình như cũng khẽ lắc lư. Thanh toán cho thuyền trưởng tàu Triste xong, chúng tôi tạm thời lấy phòng nghỉ ở Pera Palas. Chúng tôi vào tiền sảnh đang lúc phục vụ bữa trà chiều. Cosmo viết vào giấy đăng ký khách trọ: *Freres Solomon, New York, en route pour la Chine* (Anh em Solomon, New York, trên đường đi Trung Hoa). *Pera*, nhân viên lễ tân cho biết khi tôi hỏi, *pera* có nghĩa là bên kia. Bên kia Stamboul^[18]. Tiếng nhạc hòa

tầu êm dịu trôi dạt qua tiền sảnh. Đằng sau bức màn vải tuyền đã kéo lại của phòng khiêu vũ là bóng của những cặp nhảy lướt qua. *Quand idmour meurt*, (khi tình yêu chết), tiếng hát đàn bà, giọng cô ta uốn éo kỳ lạ. Cầu thang và các phòng đều trống lẹ. Những tấm thảm tranh phong cảnh treo dưới các trần cao. Bồn tắm khổng lồ trong phòng tắm. Từ ban công, tầm nhìn ra vịnh Golden Horn. Chiều xuống. Chúng tôi ngắm bóng tối từ dãy đồi xa xa buông xuống những mái nhà thấp, dâng lên từ những đáy sâu của thành phố bên trên các mái vòm màu xám chì của các nhà thờ cho đến khi vươn tới các ngọn tháp, những đỉnh tháp lóe sáng rực rỡ một lần cuối trước khi ánh sáng tắt lịm. Tới đây thì các ghi chép của Ambros vẫn tiếp tục bất kể ngày tháng in trong sổ tay. Không ai có thể hình dung nổi một thành phố như thế này, ông viết. Quá nhiều kiểu kiến trúc khác nhau, quá nhiều loại cây cỏ khác nhau. Những ngọn thông cao vút. Những cây keo, cây bần, cây sung, cây bạch đàn, cây thích bách, cây nguyệt quế, một thiên đường của cây, những con dốc rợp mát và những vườn cây có suối khe uốn lượn. Mọi chuyến đi dạo đều đầy ngạc nhiên, và đúng là hoảng sợ. Cảnh vật xa xa cứ thay đổi như phong màn trong một vở kịch. Một con đường hai bên là những dãy nhà như lâu đài kết thúc ở một hẻm núi. Ta đi tới một nhà hát và cửa trong tiền sảnh lại mở ra một rừng cây bụi; lúc khác, ta rẽ xuống một đường hẻm âm u càng lúc càng hẹp cho tới khi ta tưởng mình đã sa vào bẫy, và ngay lúc ta rẽ ngoặt một bước tuyệt vọng cuối cùng qua một góc khác thì lại đột nhiên thấy đang đứng ở một điểm thuận lợi nhìn bao quát cả một toàn cảnh rộng lớn nhất. Ta leo lên một sườn đồi trọc tưởng chừng bất tận và thấy mình một lần nữa đứng trong một thung lũng rợp mát, đi vào một cổng nhà và bước ra đường, trôi dạt theo cảnh náo nhiệt trong chợ trời và bắt

ngờ đứng giữa những hàng bia mộ. Bởi vì, giống như chính cái chết, các nghĩa trang ở Constantinople đều nằm ngay giữa cuộc sống. Người ta nói cứ có một người từ già cõi đời này thì có một cây bách được trồng xuống. Lũ chim cu gáy làm tổ trong những nhánh cây rậm rạp. Khi đêm xuống chúng thôi gù và tham gia vào cõi im lặng của người chết. Một khi sự im lặng đã buông xuống, lũ dơi bò ra và bay chuyền theo những đường di chuyển của chúng. Cosmo cho rằng cậu ấy nghe được từng tiếng dơi kêu. Trọn nhiều khu vực của thành phố này được xây toàn bằng gỗ. Những ngôi nhà bằng gỗ xẻ, gỗ tẩm nâu xám màu gió sương, với mái sồng trâu đỉnh bằng và các ban công. Khu Do Thái được xây cùng kiểu đó. Dạo qua đó hôm nay, chúng tôi rẽ qua một góc đường và bất ngờ nhìn thấy xa xa một vệt núi xanh và ngọn Olympus tuyết phủ. Trong một nhịp tim đập dồn kinh khủng tôi tưởng tượng mình đang ở Thụy Sĩ hay đã trở lại quê hương...

Đã tìm được một ngôi nhà ở ngoài thành phố, ở Eyüp. Nó nằm cạnh nhà thờ cũ trong làng, ở đầu một quảng trường nơi ba con đường giao nhau. Giữa quảng trường lát đá, với những cây tiêu huyền cát ngọn, là một bồn phun nước hình tròn bằng đá hoa cương trắng. Nhiều người từ vùng này đã dừng chân ở đây trên đường đến thành phố. Các nông dân với những giỏ rau, thợ đốt than, dân Digani, người đi dây làm xiếc và người huấn luyện gấu. Tôi ngạc nhiên khi không thấy một cỗ xe ngựa hay bất kỳ xe cộ nào khác. Ai cũng đi bộ, hay cùng lắm là cưỡi trên một con vật thồ. Chẳng khác nào bánh xe vẫn chưa được phát minh. Hay chúng tôi không còn phụ thuộc vào thời gian nữa? Một ngày như ngày 24 tháng Chín thì có ý nghĩa gì?? Đằng sau căn nhà là một khu vườn, hay đúng hơn gần như là một mảnh sân có một cây sung và một cây lựu. Nhiều loại cây khác

cũng được trồng ở đó - hương thảo, xô thơm, đào kim nương, rau húng. Còn thuốc phiện. Ta đi vào bằng cánh cửa sơn xanh ở sau nhà. Đại sảnh rộng, lát đá phiến và mới quét vôi trắng. Những vách tường như tuyết. Các phòng hầu như không có đồ đạc gì, trông có vẻ như bỏ hoang, trống rỗng. Cosmo cho rằng chúng tôi đã thuê một ngôi nhà ma. Những bậc thang gỗ dẫn lên một sân thượng có giàn nho lâu đời phủ bóng mát. Ở kế bên, trên hành lang của tháp nhà thờ Hồi giáo, một tu sĩ lùn tịt xuất hiện. Ông ta gần tới mức chúng tôi nhìn thấy được các đặc điểm diện mạo. Trước khi xướng một lời cầu nguyện, ông ta chào một tiếng qua phía chúng tôi. - Dưới giàn nho trên tầng thượng, bữa ăn tối đầu tiên trong ngôi nhà của chúng tôi. Phía dưới vịnh Golden Horn, chúng tôi có thể thấy hàng ngàn chiếc thuyền chạy ngang qua lại, và xa hơn về bên phải là thành phố Istanbul trải dài đến chân trời. Những núi mây bên trên, đỏ rực, vàng đồng và tím thẫm, sáng lên trong ánh mặt trời đang lặn. Gần rạng sáng, chúng tôi nghe một âm thanh tràn ngập không gian, một âm thanh chưa từng biết, giống như tiếng thì thầm của một đám đông xa xôi tụ tập ngoài đồng trống hay trên sườn núi nào đó. Chúng tôi đi lên mái nhà và nhìn thấy một tấm trướng di động, một bức màn hoa văn trắng đen che trên đầu phủ rộng hết tầm mắt. Vô vàn con cò đang thiên di về phương nam. Sau đó vào buổi sáng, chúng tôi vẫn còn bàn tán về chúng trong quán cà phê trên bờ vịnh. Chúng tôi ngồi trên ban công mở ở một tầm cao, phơi trước mắt mọi người như hai vị thánh. Những chiếc tàu hai cột buồm cao chạy ngang qua, ngay kề bên. Ta có thể cảm nhận những vệt gió cuốn theo thân tàu. Trong mùa bão tố, chủ quán nói, xà cằng buồm của những tàu này có khi quật vỡ một cửa sổ hay hất đổ cây cối khỏi gờ tường. - Ngày 17 tháng Mười: Đã chậm trễ việc ghi chép, vì lười nhác hơn là

vì những nhu cầu đời sống. Hôm qua ngao du trên một chiếc thuyền Thổ, xuôi vịnh Golden Horn rồi men theo bên phải, bờ phía châu Á của eo biển Bosphorus. Chúng tôi bỏ lại sau lưng vùng ngoại vi thành phố. Những dốc núi có rừng che phủ, những con đê có cây xanh quanh năm. Đây đó, những biệt thự lẻ loi và những ngôi nhà nghỉ hè màu trắng. Cosmo tỏ ra là một thủy thủ giỏi. Có một lúc thuyền chúng tôi bị bao quanh bởi không biết cơ man nào là cá heo. Hẳn phải đến hàng trăm con, nếu không phải là hàng ngàn. Nhưng một đàn lợn đông đúc, chúng dùng mõm rẽ sóng và bơi vòng quanh chúng tôi liên tục rất lâu mới lặn chúi đầu xuống nước bơi đi. Trong các vịnh nhỏ, những nhánh cây cong oằn xuống thấp gần dòng nước xoáy. Chúng tôi luồn qua dưới cây cối và, chỉ bằng mấy nhịp chèo, tiến vào một bến cảng nằm giữa những ngôi nhà im ắng lạ lùng. Có hai người ngồi xổm trên kè tàu chơi xúc xắc. Ngoài ra không thấy bóng ai cả. Chúng tôi đi vào một nhà thờ nhỏ qua cổng chính. Trong một hốc tường lờ mờ ánh sáng, một thanh niên đang học kinh Koran. Hai mi mắt anh khép hờ, đôi môi khe khẽ lẩm bẫm, thân hình đờn đưa qua lại. Ngay giữa sảnh là một nông dân đang đọc những bài kinh buổi trưa. Ông cứ liên tục chạm trán xuống sàn và vẫn giữ nguyên tư thế cúi đầu ấy lâu đến mức tưởng chừng vô tận. Hai lòng bàn chân ông sáng lên trong ánh nắng lác qua ngưỡng cửa. Cuối cùng, ông đứng lên, liếc qua vai nhìn cung kính sang phải trước rồi mới sang trái - để chào các thiên thần hộ mệnh đang đứng phía sau ông, Cosmo nói. Chúng tôi quay lưng đi ra, từ trong bóng âm u của nhà thờ bước vào ánh sáng chói chang cát trắng ở quảng trường bến cảng. Lúc chúng tôi băng qua đó, cả hai đều đưa tay che đôi mắt bị lóa như hai kẻ du hành qua sa mạc, một con bò câu xám bằng cỡ con gà trống lớn đi lon ton đằng trước, dẫn đường cho

chúng tôi vào một ngõ hẻm và ở đó chúng tôi tình cờ gặp một tu sĩ Hồi giáo Mật tông tuổi chừng mười hai. Chú bé mặc một chiếc váy rộng dài tới đất và một chiếc áo khoác ngắn ôm sát thân trên, may bằng loại vải lanh đẹp nhất, cũng giống chiếc váy. Chú bé, đẹp lạ thường, đội trên đầu chiếc mũ cao không vành bằng lông lạc đà. Tôi bắt chuyện với chú bằng tiếng Thổ, nhưng chú chỉ nhìn chúng tôi không thốt một lời. Trên đường về, thuyền chúng tôi dường như tự lướt đi dọc theo những vách đá xanh đen lơ lửng trên đầu. Mặt trời đã lặn, mặt nước là một vùng bằng phẳng tối tăm, nhưng trên cao một nguồn sáng vẫn còn dịch chuyển đó đây. Đứng ở bánh lái, Cosmo nói cậu ấy muốn đi ra đây một lần nữa, cùng với một thợ chụp ảnh, để chụp ảnh kỷ niệm với chú bé Hồi giáo Mật tông...



Vào ngày 26 tháng Mười, Ambros viết: Hôm nay đi lấy những bức hình chụp chú bé mặc đồ trắng ở hiệu ảnh. Sau đó tìm hiểu thông tin ở hãng tàu lửa Chemins de Fer Orientaux và ngân hàng Banque Ottomane về hành trình đi tiếp. Cũng mua một bộ quần áo Thổ cho Cosmo và một bộ cho mình. Cả buổi chiều bận rộn với các lịch tàu chạy, bản đồ và các cẩm nang Karl Baedeker^[19]. Tuyến đường họ đi từ Constantinople có thể theo dõi khá sát sao nhờ các ghi chép nhật ký, bất kể việc các mục ghi bây giờ cách quãng xa hơn, và có lúc ngừng hẳn. Họ chắc chắn đã đi qua hết nước Thổ bằng tàu hỏa, xuống tới Adana, và từ đó đi Aleppo và Beirut, và dường như đã ở lại gần cả nửa tháng ở Lebanon, vì mãi đến ngày 21 tháng Mười Một mới thấy ghi vào nhật ký câu “chuyến đi tới Jaffa”. Ngày họ đến Jaffa, thông qua một người môi giới ở Franks Hotel, bác sĩ Immanuel Benzinger, họ thuê hai con ngựa với giá 15 franc mỗi con cho một chuyến đi mười hai giờ từ vùng biển đi lên Jerusalem. Hành lý được gửi đi trước bằng tàu hỏa. Sáng sớm ngày 25, Cosmo và Ambros đã lên đường đi qua những vườn cam và đi tiếp, theo hướng đông nam, băng qua bình nguyên Sharon về hướng dãy núi Judaea. Băng qua Đất Thánh, Ambros viết, thường là theo những ngã đường ít ai đi. Đá chung quanh trắng ngời trong nắng. Suốt nhiều đoạn dài không một cây cao, không một bụi thấp, cả những lùm cỏ dại thưa thớt cũng không. Cosmo rất ít nói. Bầu trời đen sầm. Những đám mây bụi lớn cuộn cuộn trên không. Hiu quạnh và trống vắng kinh khủng. Cuối buổi trưa, trời lại quang đãng lần nữa. Một ánh hồng bên trên thung lũng, và qua một khoảng trống giữa địa hình núi non chúng tôi nhìn thấy thành phố của miền đất hứa ở xa xa - một đồng đá hoang tàn đổ nát, Nữ hoàng của sa mạc... Một giờ sau khi đêm xuống, chúng tôi cưỡi ngựa vào sân trong của khách

sạn Kaminitz trên đường Jaffa. Tay quản lý khách sạn, một người Pháp nhỏ con tóc bôi sáp, hết sức kinh ngạc, thực tế là *scandalise* (kinh hoảng), khi thấy hai vị khách người đầy bụi mới đến, và lắc đầu khi ông ta xem mục ghi đăng ký trọ của chúng tôi. Mãi đến khi tôi yêu cầu ông ta lo liệu cho hai con ngựa của chúng tôi được chăm sóc chu đáo thì ông ta mới nhớ lại phận sự, và liền sau đó giải quyết mọi việc nhanh hết sức mình. Các phòng được bài trí theo kiểu rất đặc biệt. Ta không thể biết mình đang ở thời đại nào hay thuộc vùng nào của thế giới. Cảnh nhìn ra bên hông đối diện những mái nhà vòm bằng đá. Trong ánh trắng ngà trông chúng như mặt biển đóng băng. Một nhòai, ngủ đến sáng bạch. Vô vàn giấc mơ với những tiếng nói và tiếng la hét kỳ lạ. Giờ trưa im lặng như tờ, chỉ có tiếng gà gáy bất tận phá tan tĩnh mịch. - Hôm nay (tức là hai ngày sau đó) chuyển đi dạo đầu tiên qua thành phố và vào các khu ngoại ô. Nói chung là một ấn tượng kinh khủng. Hầu như tòa nhà nào cũng có những người bán quà lưu niệm và các đồ thờ cúng. Họ thu mình trong bóng âm u của các tiệm hàng riêng, giữa hàng trăm tranh tượng khắc bằng gỗ ô-liu và những đồ tạp nham có trang hoàng xà cừ. Từ cuối tháng này, những người sùng tín sẽ đến mua, vô số kẻ, cả chục ngàn hay mười lăm ngàn người Ki-tô giáo từ khắp thế giới đến hành hương. Những tòa nhà mới xây gần đây thật xấu xí khôn tả. Quá nhiều rác bẩn chất đống ngoài đường. *On marche sur des merdes!!!* (Chúng tôi bước trên cứt!!!) Nhiều chỗ rải đá vôi đập vụn dày tới mắt cá chân. Số ít cây cối sống sót được qua trận hạn hán kéo dài từ tháng Năm thì ngập trong lớp vụn như bột này chẳng khác gì mắc bệnh tàn rụi. *Une malédiction semble planer sur la ville.* (Một lời nguyền dường như giăng mắc trên thành phố này). Suy tàn, chẳng có gì ngoài suy tàn, kiệt quệ và trống rỗng. Không một dấu

hiệu của bất kỳ ngành kinh doanh hay công nghiệp nào. Những gì chúng tôi đi qua chỉ là một xưởng làm mỡ nến với xà phòng cùng một lò nấu cao kiêm thuộc da. Cạnh đó, trong một quảng trường rộng, là sân của lò mổ thịt ngựa già. Ngay chính giữa là một hồ lớn. Máu đông, hàng đồng lòng ruột, dạ dày nâu đen, khô rang dưới nắng... Ngoài ra, nối tiếp nhau toàn là nhà thờ, tu viện, các cơ sở từ thiện tôn giáo đủ loại và đủ mọi giáo phái. Ở phía bắc là giáo đường của Nga, nhà khách nam và nữ giáo dân của Nga, bệnh viện St Louis của Pháp, Nhà dành cho người mù của Do Thái, Nhà thờ và Nhà khách St Augustine, Trường học của Đức, Cô nhi viện của Đức, Nhà dành cho người câm điếc của Đức, Trường truyền giáo cho người Do Thái của London, Nhà thờ của Ethiopia, Nhà thờ Anh giáo, Học viện và Tòa giám mục, Tu viện dòng Dominican, Chủng viện và Thánh đường St Stephen, Trường nữ sinh Rothschild, Trường thương mại của Khối liên minh Israel, Nhà thờ dòng Notre Dame de France, và, bên cạnh hồ Bethesda là Tu viện St Anne; trên núi Olives là Tòa tháp Nga, Nhà thờ Thăng thiên, Nhà thờ Pater Noster của Pháp, nữ tu viện Carmelite, tòa nhà ở bên trong là cơ sở của Quỹ Nữ hoàng Augusta Victoria, Nhà thờ Mary Magdalene của Chính thống giáo Nga, và Nhà thờ Khổ nạn; về phía nam và phía tây là Tu viện Chính thống giáo Núi Zion của Armenia, Trường Tin lành, dòng nữ tu St Vincent, Nhà khách Hiệp sĩ Cứu tế, Nữ tu viện dòng kín St Clare, Nhà khách Montehore và Trại hủi Moravia. Ngay giữa thành phố này có Nhà thờ và Nhà lưu trú Latin Patriarch, Nhà thờ Hồi giáo Dome of the Rock, Trường dòng Frères de la Doctrine Chrétienne, Trường và xưởng in của dòng Franciscan, Tu viện của Giáo hội Ai Cập, Nhà khách của Đức, Nhà thờ Chúa Cứu thế của Tin lành Đức, Nhà thờ Đức Mẹ Thương khó (lại được gọi là Church

of the Spasm) của Liên hiệp Giáo hội Armenia, Nữ tu viện dòng kín Couvent des Soeurs de Zion, Bệnh viện Áo quốc, Tu viện và Chứng viện dòng Truyền giáo Algeria. Nhà thờ Sant'Anna, Nhà khách Do Thái giáo, Giáo đường Do Thái Ashkenazy và Sephardic, và Nhà thờ Mộ Thánh Jesus, dưới cổng vào nhà thờ này là một gã dị dạng thấp bé có mũi như trái dưa chuột đề nghị làm hướng dẫn viên đưa chúng tôi đi qua mê cung chằng chịt của các gian trong, cánh ngang, nhà nguyện, tháp mộ và bàn thờ. Hắn mặc chiếc áo chùng màu vàng sáng mà tôi nghĩ đã có từ rất lâu trong thế kỷ trước, và đôi chân cong khoèo xỏ trong thứ đã từng là chiếc quần chèn kỵ binh có dải viền xanh da trời. Đi từng bước ngắn, luôn quay nửa người sang phía chúng tôi, hắn cứ nhún nhảy đằng trước và nói không ngừng bằng một ngôn ngữ mà hắn tưởng là tiếng Đức hay tiếng Anh nhưng thực tế đó chỉ là một thứ tiếng do hắn tự sáng chế ra và đằng nào thì cũng hoàn toàn không thể hiểu nổi đối với tôi. Mỗi lần gặp ánh mắt hắn là tôi có cảm giác mình bị khinh miệt và ghẻ lạnh như một con chó lạc. Sau đó nữa, bên ngoài Nhà thờ Mộ Thánh Jesus, lại một cảm giác ngọt ngào và khốn khổ không ngừng. Bất kể đi hướng nào, chúng tôi luôn gặp phải một trong những khe núi dốc đứng chi chít khắp thành phố này, lùi xa dần xuống các thung lũng. Đến lúc này những khe núi ấy hầu hết đã được lấp đầy bằng rác rưởi của cả ngàn năm, và ở khắp nơi nước thải bẩn đều chảy thẳng vào đó. Kết quả là nước của bao con suối đã trở thành nước không thể uống được. Các hồ nước ngày xưa ở Siloam giờ chỉ là những vũng nước và hồ phân hôi thối, một đám lầy từ đó bốc lên chướng khí khiến dịch bệnh hoành hành ở đây mỗi mùa hè. Cosmo cứ nói đi nói lại là cậu ấy hoàn toàn khiếp hãi cái thành phố này.

Vào ngày 27 tháng Mười Một, Ambros ghi rằng ông ấy đã đến hiệu ảnh Raad trên đường Jaffa để thuê chụp ảnh, theo ý muốn của Cosmo, trong bộ đồ Ả Rập vải sọc mới mua. Buổi trưa (ông viết tiếp), ra khỏi thành phố lên núi Olives. Chúng tôi đi qua một vườn nho tàn héo. Đất dưới những cây nho đen có màu gỉ sét, kiệt màu và nóng bỏng. Chẳng thấy cây ô-liu dại nào, bụi gai nào, cây bài hương nào. Trên đỉnh núi Olives có một đường đi ngựa chạy băng qua. Bên kia thung lũng Jehoshaphat, nơi người ta bảo là vào ngày sau cuối, toàn bộ loài người sẽ tụ về sống lại đời đời, thành phố im lặng nhô lên trên lớp đá vôi trắng cùng những mái vòm, tòa tháp và đồng hoang tàn của nó. Trên các mái nhà không một âm thanh, không một làn khói, không gì cả. Xa tít tầm mắt, không thấy ở đâu có dấu hiệu nào của sự sống, không một con vật gấp gấp chạy qua, hay cả một con chim nhỏ bé nhất bay ngang cũng không. *On dirait que cest la terre maudite...* (Cứ như đây là vùng đất bị nguyền rủa...) Phía kia, phải hơn một ngàn mét bên dưới, là sông Jordan và một phần của Tử Hải. Không khí quá sáng, quá loãng và quá trong tới mức không cần suy nghĩ, ta có thể với một bàn tay ra chạm vào những cây liễu bách dưới kia trên bờ sông. Chưa bao giờ chúng tôi từng được gột rửa trong một dòng lũ ánh sáng như thế này! Xa hơn chút nữa, chúng tôi tìm được một chỗ nghỉ trong hốc núi nơi mọc lên một cây hoàng dương còi cọc và mấy bụi ngải tây. Chúng tôi tựa vào vách đá một hồi lâu, cảm giác mọi thứ dần dần tan biến ra sao... Buổi chiều, đọc kỹ cuốn cẩm nang đã mua ở Paris. Ngày xưa, sách viết, Jerusalem trông khác hẳn. Những đoàn lữ hành sa mạc đã mua hương liệu, quý thạch, lụa và vàng. Từ các hải cảng Jaffa và Askalon, thương nhân kéo đến đông đảo. Nghệ thuật và thương mại nở rộ. Trước khi có tường thành bao quanh Jerusalem, những khu

vườn chăm sóc kỹ lưỡng tỏa rộng khắp nơi, thung lũng Jehoshaphat rợp tàn cây tuyết tùng, có nhiều suối, lạch, ao cá, kênh sâu, và đâu đâu cũng có bóng mát. Và rồi đến thời kỳ tiêu diệt. Mọi khu định cư trong quãng đường bốn giờ đi về mọi hướng đều bị hủy hoại, hệ thống thủy lợi bị tàn phá, và cây cối với bụi rậm bị chặt, đốt tiêu tan, tới gốc cây cuối cùng. Suốt nhiều năm, các hoàng đế Caesar cố tình làm nơi này không thể sống được, và cả về sau nữa, Jerusalem cũng thường xuyên bị tấn công, giải thoát và dẹp loạn, cho đến cuối cùng sự tan hoang trở thành trọn vẹn và chẳng còn gì sót lại của sự giàu có vô song nơi Miền Đất Hứa ngoại trừ đá sỏi khô cằn và một ý tưởng xa vời trong đầu những con dân chốn này, bây giờ đã lưu lạc khắp thế giới.

Ngày 4 tháng Mười Hai: Đêm qua đã mơ thấy Cosmo và tôi băng qua vùng trống vắng chói chang của thung lũng Jordan. Một người mù dẫn đường đi phía trước. Ông ta chỉ gậy về một điểm đen ở chân trời và kêu to, nhiều lần, *er-Riha, er-Riha*. Lúc chúng tôi đến gần, er-Riha hóa ra là một ngôi làng bần thiu với bụi cát cuộn xoáy chung quanh. Toàn bộ dân cư đã tụ tập ở rìa làng trong bóng mát của một nhà máy đường xiêu vẹo. Ta có cảm tưởng họ chỉ toàn là phờng ăn mày và cướp cạn. Một số không ít mắc bệnh gút, gù lưng hay dị dạng. Những người khác bị hủi hay có những bướu cổ to tướng. Bây giờ, tôi nhận ra tất cả những người này đều từ Gopprechts đến. Những người Ả Rập hộ tống chúng tôi bắn súng trường lên trời. Chúng tôi phi ngựa băng qua, và những con người ấy ném theo chúng tôi những cái nhìn hiểm ác. Dưới chân một đồi thấp, chúng tôi dựng lên những chiếc lều đen. Những người Ả Rập nhóm một đồng lửa nhỏ và nấu một món nước gì xanh đen bằng lá cầm quỳ và lá bạc hà, rồi múc một ít vào hai cái bát thiếc mang cho

chúng tôi, kèm những lát chanh và hạt ngũ cốc nghiền nát. Đem xuống nhanh. Cosmo thắp đèn rồi trải bản đồ trên tấm thảm sặc sỡ. Cậu ấy chỉ vào một trong những khoảng trắng và nói: Ta bây giờ đang ở Jericho. Ốc đảo này dài bốn giờ đi bộ và rộng một giờ đi bộ, và thuộc loại đẹp hiếm thấy chỉ có thể sánh với *le merveilleux verger de Damas* (khu vườn cây tuyệt vời của Damascus). Dân ở đây sống không thiếu thốn gì. Bất cứ thứ gì họ gieo xuống mặt đất màu mỡ này đều mọc lên ngay tức khắc. Những khu vườn lõng lẫ nở hoa bất tận. Ngũ cốc xanh tốt đồng đều trong những vườn cọt tươi sáng. Sức nóng như thiêu của mùa hè dễ chịu hơn nhờ nhiều suối khe và đồng cỏ, nhờ những ngọn cây và lá nhỏ tỏa bóng trên đường đi. Mùa đông ở đây ôn hòa tới độ người dân ở miền đất ớn phước này chỉ mặc áo vải lạnh mà thôi, ngay cả khi những ngọn núi của Judaea, cách đó không xa, phủ đầy tuyết trắng. - Sau ghi chép về giấc mơ er-Riha là nhiều trang giấy bỏ trắng. Trong thời gian này chắc hẳn là Ambros toàn bận rộn tuyển mộ một toán người Ả Rập và thu thập dụng cụ cùng lương thực cần thiết cho một chuyến thám hiểm Tử Hải, bởi vì vào ngày 16 tháng Mười Hai, ông ấy viết: Rời khỏi Jerusalem nườm nượp các đoàn hành hương chen chúc từ ba ngày trước và đi ngựa theo thung lũng Kidron xuống vùng thấp nhất Trái đất. Rồi từ chân rặng Yeshimon, đi men theo Tử Hải đến tận Ain Jidy. Ta có thể tưởng tượng rất sai lầm rằng bốn bờ Tử Hải đã bị hủy diệt bằng lửa và diêm sinh, một nơi chỉ toàn nước mặn và tro tàn suốt hàng ngàn năm qua. Chính tôi cũng đã nghe mô tả về Tử Hải, rộng lớn bằng cỡ hồ Leman, như là một thứ chì chảy lỏng bất động, tuy mặt nước thỉnh thoảng cũng gợn lên những làn bọt lân tinh. Chim không thể bay ngang qua mà không bị ngạt thở trong bầu không khí này, người ta bảo thế, và có người còn kể rằng vào

những đêm sáng trắng một ánh hào quang của cõi âm ty, màu xanh biếc, sẽ từ dưới đáy sâu bốc lên. Những chuyện đó chúng tôi thấy toàn là bịa đặt. Thực tế thì nước ở Tử Hải trong trẻo tuyệt vời, và sóng vỗ vào bờ hầu như không gây tiếng động. Trên vùng đất cao phía bên phải là những khe núi xanh tươi có suối chảy ra. Vào sáng sớm cũng thấy rõ là có một đường màu trắng bí ẩn chạy hết chiều dài Tử Hải, và sau đó chừng một giờ thì nó biến mất. Không ai có thể giải thích hay cho biết nguyên do, Ibrahim Hishmeh, hướng dẫn viên Ả Rập của chúng tôi, đã nói như thế. Bản thân Ain Jidy cũng là một chỗ ớn phước có nước suối trong và cây cối sum sê. Chúng tôi dựng trại cạnh mấy bụi cây bên bờ Tử Hải, nơi lũ chim dễ bước hiên ngang và lũ chào mào, mỏ đỏ và lông nâu chen xanh, hót vang. Hôm qua tôi nghĩ mình đã trông thấy một con thỏ rừng lớn lông sậm, và một con bướm cánh lấm tẩm vàng. Buổi chiều, khi chúng tôi ngồi trên bờ, Cosmo nói rằng đã có thời toàn bộ vùng đất Zoar trên bờ phía nam cũng giống như thế này. Ở đó bây giờ chỉ còn những dấu vết của năm thành phố đã bị tàn phá là Gomorrha, Ruma, Sodom, Seadeh và Seboah, những cây trúc đào từng mọc cao cả chục mét cạnh những dòng sông không bao giờ khô cạn, và đã từng có những rừng cây keo và những cây cần đại giống như ở bên Florida. Có những vườn cây có kênh tưới nước và những ruộng dưa ở khắp nơi, và cậu ấy đọc một đoạn trích ở chỗ Lynch, nhà thám hiểm, cho rằng sâu dưới hẻm núi Wadi Kerek có một dòng nước xiết trong rừng đổ xuống với tiếng ầm ầm đáng sợ chỉ có thể so sánh với thác Niagra. - Vào đêm thứ ba, chúng tôi ở Ain Jidy, một luồng gió rít bốc lên từ ngoài Tử Hải và khuấy động dòng nước đậm đặc. Trên bờ trời êm gió hơn. Những người Ả Rập đã ngủ từ lâu bên cạnh đàn ngựa. Tôi vẫn thao thức trên chiếc giường phơi giữa trời không, trong ánh

sáng của chiếc đèn lồng đu đưa. Cosmo, hơi cuồn người lại, đang ngủ cạnh tôi. Đột nhiên một con chim cú, có lẽ hoảng hốt vì giông tố ngoài Tử Hải, tìm nơi trú ẩn trong lòng cậu ấy và khi đã yên tâm, con chim ở đó cứ như đây là nơi chính đáng dành cho mình. Nhưng lúc rạng sáng, khi Cosmo cựa quậy, nó bỏ chạy thật nhanh trên mặt đất bằng, như loài chim cú thường chạy, bay bỗng lên không, vỗ cánh nhanh khùng khiếp một hồi rồi xòe cứng hai cánh ra bất động và lướt qua bụi cây nhỏ theo một đường cong tuyệt diệu, rồi biến mất. Ngay trước khi trời hừng đông. Bên kia mặt nước, cách chừng mười hai dặm, đường xanh đen của những chóp núi trên rặng Araby xứ Moab chạy thẳng bằng theo đường chân trời, chỉ có đôi chỗ hơi nhấp nhô, khiến ta tưởng chừng bàn tay của người họa sĩ vẽ tranh màu nước đã hơi run một chút.

Mục cuối cùng trong cuốn lịch sổ tay của ông cậu Adelwarth được viết vào ngày lễ Thánh Stephen. Cosmo bị sốt nặng sau khi từ Jerusalem về, ông viết, nhưng đã trên đà bình phục lại. Ông cậu tôi cũng ghi rằng cuối buổi chiều hôm trước trời đã bắt đầu đổ tuyết và, khi từ cửa sổ khách sạn nhìn ra thành phố trắng xóa trong ánh hoàng hôn xuống, ông chợt nghĩ đến dĩ vãng xa xưa. Ký ức, ông thêm vào một đoạn phụ, thường khiến tôi nghĩ nó là một thứ ngu ngốc. Nó làm đầu óc ta nặng nề và choáng váng, chẳng khác gì ta không nhìn ngược về phối cảnh đang lùi xa dần của thời gian mà lại nhìn xuống mặt đất từ một độ cao chót vót, từ trên một tòa tháp nào đỉnh đã chìm khuất trong mây.

MAXAURACH^[20]



Họ đến khi đêm xuống tìm kiếm sinh linh

Cho đến năm hai mươi hai tuổi, tôi chưa hề đi xa nhà hơn một quãng đường năm hay sáu giờ đi tàu hỏa, và bởi vậy mà vào mùa thu năm 1966, khi vì đủ lý do phải chuyển tới Anh sống, tôi chẳng có ý niệm đầy đủ về việc đất nước ấy trông như thế nào, hoặc nếu phải hoàn toàn dựa vào vốn hiểu biết của mình thì tôi cũng chẳng rõ mình sẽ sống ra sao ở xứ người. Hẳn một phần nhờ thiếu kinh nghiệm mà tôi xoay sở qua được chuyến bay đêm dài hai giờ từ phi trường Kloten tới Manchester mà không lo ngại gì lắm. Trên máy bay chỉ có rất ít hành khách, và - như tôi còn nhớ, họ ngồi quần người trong áo khoác, xa cách nhau trong bóng tối lờ mờ của khoang máy bay lạnh lẽo. Ngày nay, khi ta thường bị nhồi nhét quá mức với một hành khách cùng chuyến, và thêm bực mình vì những chăm sóc không cần đến của tổ tiếp viên, tôi hay bị hành hạ bởi nỗi sợ không sao chịu nổi về chuyện đi máy bay; nhưng vào lúc đó, chuyến bay bình lặng qua bầu trời đêm lại khiến tôi tràn ngập một cảm giác an toàn (giả tạo, như bây giờ tôi đã biết). Một khi máy bay đã băng qua nước Pháp và eo biển Manche, chìm ngập trong bóng tối bên dưới, tôi chăm chăm nhìn xuống và bàng hoàng kinh ngạc trước hệ thống đèn chạy dài từ ngoại ô phía nam của London cho tới miền Trung nước Anh, cái ánh sáng sodium màu cam đỏ là dấu hiệu đầu tiên cho biết từ giờ trở đi, tôi sẽ sống trong một thế giới

khác. Mãi đến lúc máy bay đến gần Peak District ở phía nam Manchester thì những chuỗi đèn đường mới dần dần tan lẫn vào bóng đêm. Cùng lúc đó, từ sau một dải mây che phủ hết cả đường chân trời phía đông, vầng trăng tròn nhô lên, và nhờ ánh sáng nhạt nhạt này, những chóp đỉnh núi non bên dưới lúc này vô hình giờ lại hiện ra, như một biển băng xám bao la bị sóng cồn xô đẩy. Với một tiếng rú rít kèn kẹt, đôi cánh run rẩy, chiếc máy bay ì ạch hạ độ cao cho tới lúc bay ngang một mạn sườn gồ ghề lạ lùng của một dãy núi trọc chạy dài trông có vẻ kề sát gần bên, và tôi có cảm tưởng như núi đang nhấp nhô lên xuống như thân hình nằm dài của một người khổng lồ đang phập phồng thở. Lượn vòng theo một đường bay cong nữa, tiếng rú rít của các động cơ đều đều tăng lên, máy bay chỉnh hướng bay thẳng qua vùng đồng trống. Tới lúc này, chúng tôi lẽ ra đã nhận ra được Manchester như một khối ngổn ngang, thế nhưng lại chẳng thấy gì ngoài một ánh le lói mờ nhạt, cứ như một đồng lúa suýt bị vùi tắt trong tro. Từ dưới đồng bằng nhiều đầm lầy chạy dài đến tận biển Ireland, một màn sương mù đã dâng lên bao trùm thành phố này, một thành phố rộng cả ngàn kilômét vuông, xây bằng vô vàn viên gạch và được ngụ cư bởi hàng triệu linh hồn, cả sống lẫn chết.

Tuy chỉ có một tá hành khách ít ỏi từ Zurich xuống máy bay ở phi trường Ringway, phải mất gần một giờ, hành lý của chúng tôi mới từ chỗ khuất lấp nào đó trôi ra, và thêm một giờ nữa tôi mới qua được cửa hải quan: các nhân viên, chán chường vào giờ khuya khoắt này là điều dễ hiểu, bỗng dừng lại dồn hết tính chính xác tới mức đáng sợ vào ngay tôi, một trường hợp hiếm thấy vào thời đó, một sinh viên có kế hoạch định cư ở Manchester để đeo đuổi việc nghiên cứu, mang theo người đủ thứ thư giới thiệu và giấy tờ chứng nhận.

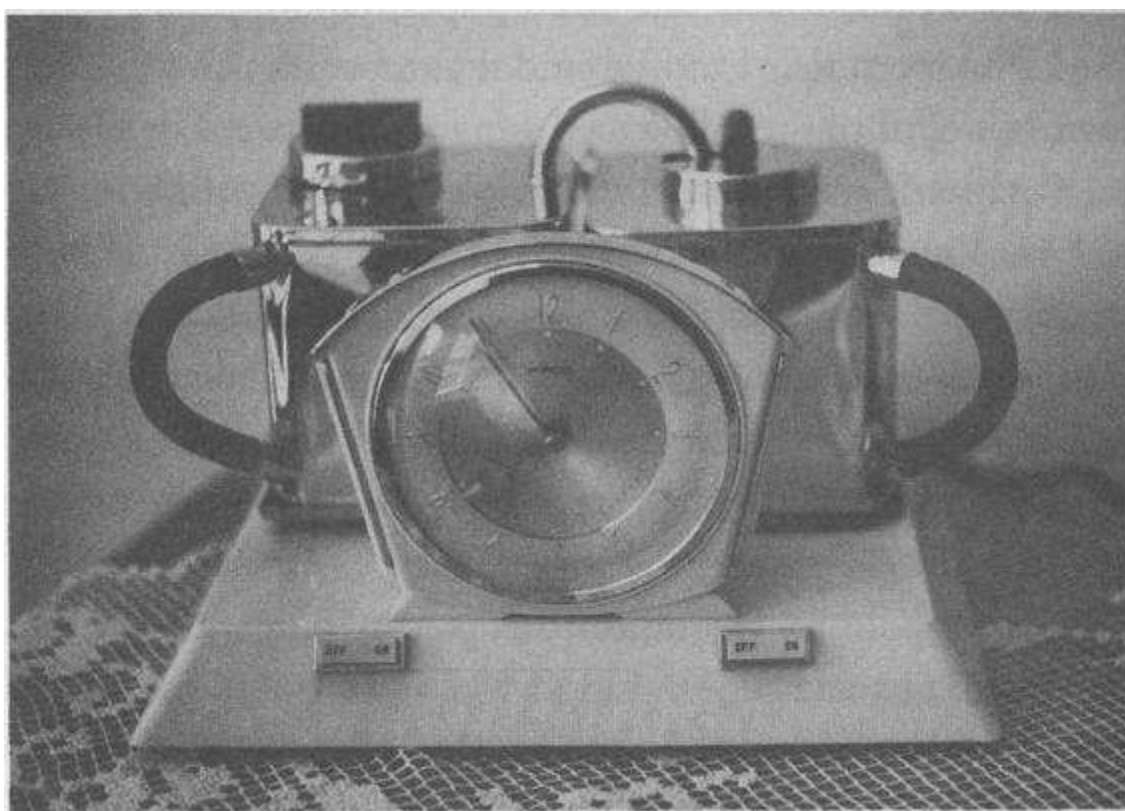
Cho nên tới khi tôi leo được vào tắc-xi và hướng về trung tâm thành phố thì đã năm giờ sáng. Trái với ngày nay, khi nhiệt tình làm ăn của châu lục đã tiêm nhiễm dân Anh, vào những năm 1960 ở các thành phố nước Anh, lúc sáng sớm chẳng có ai đi lại làm gì cả. Cho nên, chỉ có đèn giao thông thỉnh thoảng gây trì hoãn, xe chúng tôi nhanh chóng chạy qua các khu ngoại ô không phải là không đẹp của Gatley, Northenden và Didsbury và tới ngay Manchester. Trời vừa hừng sáng, và tôi ngõ ngàng nhìn ra những dãy nhà cùng một kiểu, có vẻ như càng gần trung tâm thành phố thì càng tàn tạ. Ở Moss Side và Hulme có nhiều khu nhà mà cửa chính và cửa sổ đều đóng ván bịt kín, và nhiều khu vực đã bị phá hủy hoàn toàn. Bên kia vùng đất hoang này, quang cảnh mở rộng về phía khu tập trung các dãy nhà kho và văn phòng đồ sộ kiểu thời Victoria và trông vẫn còn hết sức bề thế, cách đó chừng một kilômét, nơi từng là trung tâm của một trong những thành phố kỳ diệu của thế kỷ 19, nhưng bây giờ gần như trống rỗng tận cốt lõi, như tôi sớm biết được sau đó. Khi xe chúng tôi chạy giữa những hẻm núi đen đúa là các tòa nhà gạch này, hầu hết đều cao sáu hay tám tầng và đôi khi được tô điểm bằng gạch men bóng, hóa ra là ngay cả ở đó, giữa lòng thành phố, vẫn không thấy bóng người nào dù lúc đó đã gần sáu giờ kém mười lăm. Ta có thể cho rằng thành phố này đã bỏ hoang từ lâu, và bây giờ chỉ còn là một bãi tha ma hay khu lăng mộ. Khi nghe tôi yêu cầu đưa đến một khách sạn nào không quá đắt tiền (theo cách tôi diễn đạt), tài xế tắc-xi đã khiến tôi tưởng rằng loại khách sạn như tôi muốn rất hiếm có ở trung tâm thành phố, nhưng sau khi lái xe chạy quanh một chút ông ta rẽ khỏi đường Great Bridgewater chạy vào một đường hẻm nhỏ và dừng xe trước một ngôi nhà bề ngang chỉ

rộng bằng hai ô cửa sổ, trên mặt tiền ám đen bồ hóng có cái tên AROSA bằng chữ đèn nê-ông quét ngang.

Just keep ringing^[21] (Cứ nhấn chuông đi), tài xế nói khi ông ta ra đi. Và quả thực tôi phải nhấn chuông liên hồi thật lâu thì trong nhà mới có động tĩnh. Sau một lúc mở then tháo chốt lạch cạch âm ỉ, cửa chính được mở ra bởi một phụ nữ có mái tóc vàng uốn quăn, tuổi chắc không ngoài bốn mươi, nhìn chung có vẻ gì đó như người cá dạn sóng. Đứng đối mặt nhau suốt một lúc không nói năng gì, cả hai chúng tôi đều lộ vẻ ngỡ ngàng, tôi thì đứng cạnh hành lý của mình còn bà ta thì mặc chiếc áo choàng ngoài màu hồng may bằng loại vải chỉ có trong phòng ngủ của tầng lớp Anh cấp thấp và không hiểu sao lại được gọi là vải bông xù. Bà Irlam - *Yes, Irlam like Irlam in Manchester* (Phải, Irlam như Irlam ở Manchester), sau này tôi sẽ nghe bà ta nói vào điện thoại như thế mãi - bà Irlam phá vỡ sự im lặng bằng một câu hỏi đúc kết cả trạng thái mụ mị của người bị đánh thức lẫn sự thú vị của bà khi thấy tôi: *And where have you sprung from?* (Câu ở đâu hiện ra thế này?) - một câu hỏi mà bà liền tự trả lời bằng cách nhận xét rằng chỉ có *an alien* (một người nước ngoài), mới xuất hiện ở ngưỡng cửa nhà bà vào giờ sớm sủa này trong một sáng thứ Sáu phúc lành với một chiếc va-li như thế. Nhưng rồi, mỉm cười khó hiểu, bà Irlam quay lưng đi vào, tôi xem đó là dấu hiệu bảo tôi đi theo. Chúng tôi đi vào một phòng không có cửa sổ thông với gian sảnh bé tí, bên trong là một chiếc bàn giấy có nắp cuốn nhét đầy ắp thư từ với giấy tờ, một chiếc tủ gỗ đào hoa tâm nhồi nhét đủ loại khăn trải giường và tấm phủ giường bằng vải bông xù, một máy điện thoại cổ lỗ máng trên tường, một giá móc chìa khóa, một bức ảnh lớn chụp một cô đội viên Đạo quân Cứu thế xinh đẹp, lộng trong chiếc khung sơn véc-ni đen, tất cả dường như đều có sức sống

riêng. Cô gái mặc đồng phục, đứng trước một bức tường phủ kín dây thường xuân và khuỷu tay kẹp một chiếc kèn đóng lấp lánh. Ghi trên phần nẹp viền ảnh đã hơi ố màu, bằng nét chữ viết tay nghiêng hẳn một bên, là dòng chữ: *Grade Irlam, Urmston, Manchester, 17 May 1944*. Tầng ba, bà ta nói và vừa hát đầu về phía sảnh, chân mày nhướng cao, bà vừa nói: thang máy ở đằng đó. Thang máy bé tí tới mức chỉ vừa đủ nhét tôi với chiếc va-li, và sàn thang máy mỏng đến mức nó oằn xuống dưới trọng lượng của chỉ một người thôi. Sau này tôi không dùng phương tiện đó nữa, dù phải mất một thời gian tôi mới tìm ra đường đi trong cái mê cung của những hành lang cụt, lối đi khẩn cấp, cửa dẫn vào các phòng, nhà vệ sinh và đường thoát hiểm hỏa hoạn, chiếu nghỉ và cầu thang. Căn phòng tôi dọn vào ở sáng hôm ấy, và không dọn đi cho tới mùa xuân sau, được trải thảm có một hình trang trí hoa lá lớn, tường dán giấy hình hoa violet, và trang bị một tủ quần áo, một bồn rửa mặt, một khung giường sắt với khăn phủ vải bông xù. Từ cửa sổ nhìn ra là thấy những nhà phụ mái lợp đá tẩm có phần hoang phế ở bên dưới và mảnh sân sau nơi chuột nhung nhúc suốt mùa thu cho tới khi, khoảng một tuần trước Giáng sinh, một người nhỏ con chuyên bắt chuột tên là Renfield ló mặt đến mấy lần cùng với một cái xô méo mó chứa đầy thuốc chuột. Ông ta rắc thuốc chuột ở khắp mọi góc nhà, ống cống và ống dẫn, bằng một cái thìa buộc vào một chiếc que ngắn, và trong vài tháng, số lượng chuột sụt giảm đáng kể. Nếu ta nhìn qua bên kia mảnh sân, thay vì nhìn xuống nó, thì sẽ thấy một kho chứa hàng có nhiều cửa sổ đã bỏ hoang của hãng hỏa xa Great Northern Railway, xa hơn con kênh đen một chút, nơi thỉnh thoảng có nhiều ánh đèn xe dịch thất thường vào ban đêm.

Ngày tôi đến trọ ở Arosa, như hầu hết những ngày, những tuần và những tháng sắp tới, là một khoảng thời gian im lặng và trống rỗng thấy rõ. Tôi bỏ cả buổi sáng lấy đồ trong va-li và các túi xách ra, xếp gọn quần áo và khăn vải, và sắp đặt các tài liệu viết lách cùng các tư trang khác; rồi, mệt mỏi sau một đêm đi đường, tôi ngủ thiếp trên chiếc giường sắt, vùi mặt trong tấm khăn trải giường vải bông xù thoảng mùi xà bông hương violet. Tôi ngủ say đến gần ba rưỡi chiều, cho tới khi bà Irlam gõ cửa. Rõ ràng là để đặc biệt chào đón, bà ta mang cho tôi, trên chiếc khay bạc, một loại thiết bị điện mà tôi chưa từng thấy bao giờ. Bà giải thích vật đó được gọi là *teas-maid* (đồ hầu trà), vừa là đồng hồ báo thức vừa là máy pha trà.



Lúc tôi pha trà và hơi nước từ máy bốc lên, cái bộ phận bằng thép không gỉ bóng loáng nằm trên mặt đế kim khí màu ngà của chiếc máy trông giống như một nhà máy điện thu nhỏ, và mặt số

đồng hồ, như tôi sớm biết được khi hoàng hôn xuống, sẽ ửng sáng màu lục vàng lân tinh mà tôi đã quen thuộc từ lúc bé và không hiểu sao thời ấy tôi luôn có cảm giác được nó che chở đêm đêm. Chắc là vì thế mà mỗi khi nhớ lại những ngày đầu ở Manchester, tôi hay có cảm tưởng cứ như cái máy pha trà do bà Irlam, do Gracie - *you must call me Gracie* (cậu phải gọi tôi là Gracie), bà bảo - mang vào phòng tôi, cứ như cái máy kỳ cục và tiện lợi đó, với ánh hào quang ban đêm, tiếng sôi sục âm thầm buổi sáng, và chỉ bằng sự hiện diện của nó vào ban ngày, mà tôi bám víu được vào cõi sinh tồn những lúc tôi tưởng mình đã bị nhận chìm tận đáy cảm giác cô độc sâu xa. *Very useful, these are* (Rất có ích đó, mấy thứ này), Gracie nói trong lúc chỉ cho tôi cách vận hành *teas-maid* chiều tháng Mười Một năm ấy; và bà nói đúng. Sau khi khai tâm cho tôi những bí mật của cái máy mà Gracie gọi là một *electrical miracle* (điều thần diệu bằng điện), chúng tôi tiếp tục trò chuyện một cách thân mật, và bà cứ luôn nhấn mạnh rằng khách sạn của bà là nơi yên tĩnh, cho dù thỉnh thoảng vào buổi tối cũng có chút huyên náo - theo cách bà nói. *But that need not concern you. It's travelling gentlemen that come and go* (Nhưng cậu không cần phải lo. Đó là những quý khách đường xa đến rồi đi). Và thực vậy, phải chờ đến sau giờ làm việc thì các cánh cửa thường mở ra và cầu thang kêu kẹt ở khách sạn Arosa, và ta thường gặp những ông khách mà Gracie đã nói đến, những kẻ hời hả tất bật hầu như chỉ luôn mặc toàn những chiếc áo choàng vải gabardine tả tơi hay áo khoác đi mưa. Phải đến gần mười một giờ đêm thì tiếng người lui tới mới ngưng và những người phụ nữ lờ lợet biến mất - những người Gracie thường nhắc tới, không hề có chút ám chỉ châm biếm nào, bằng một cụm từ chung chung mà rõ

ràng do bà tự đặt ra, là *gentlemen's travelling companions* (bạn đường của các ông khách).

Mọi tối trong tuần, khách sạn Arosa luôn tấp bập với số khách là dân bán hàng và nhân viên, nhưng vào tối thứ Bảy, giống như toàn bộ khu trung tâm thành phố này, lại không hề có dấu hiệu nào của sự sống. Chỉ đôi lúc bị gián đoạn bởi những khách lỡ đường mà bà gọi là khách lẻ, Gracie thường ngồi ở chiếc bàn giấy có nắp cuốn trong văn phòng của bà tính toán sổ sách. Bà cố hết sức vuốt phẳng những tờ tiền bằng Anh màu xanh lục xám và tiền mười shilling màu đỏ gạch, rồi cẩn thận xếp chúng thành từng xấp, và vừa nói thầm như đang làm một lễ tế thần bí nào đó bà vừa đếm tiền cho đến khi có được cùng một tổng số với ít nhất hai lần đếm. Bà xử lý tiền xu cũng không kém phần tỉ mỉ; lúc nào cũng có một số lượng khá lớn, và bà chong thành từng cọc đều đặn xu đồng, xu kẽm và xu bạc trước khi bắt đầu tính tổng số, nửa đếm bằng tay, nửa làm phép toán, đầu tiên là quy đổi các đồng một xu, ba xu và sáu xu thành đơn vị shilling và rồi quy đổi các đồng shilling, florin và half crown thành đơn vị bảng Anh. Việc quy đổi cuối cùng tiếp theo sau đó là đổi tổng số bảng Anh đã có được thành đồng guinea mà vào thời đó vẫn là đơn vị thông dụng ở các cơ sở kinh doanh loại khá, đây luôn là phần khó khăn nhất của hoạt động tài chính này, nhưng chắc chắn cũng là vinh quang tuyệt đỉnh. Gracie thường ghi tổng số bằng đơn vị guinea vào sổ cái, ký tên và ghi ngày tháng, rồi cất tiền trong chiếc tủ sắt Pickley & Patricroft bắt chìm trong bức tường cạnh bên bàn giấy. Vào các ngày Chúa nhật, bà luôn rời nhà từ sáng sớm, mang theo chiếc cặp nhỏ bằng da bóng, và mãi đến giờ ăn trưa ngày thứ Hai mới trở về, không lần nào sai lệch.

Về phần tôi, vào những ngày Chúa nhật trong khách sạn hoàn toàn trống vắng này, tôi thường nặng trĩu cảm giác bất lực và không đích hướng tới mức tôi thường ra ngoài, hoàn toàn chỉ để giữ gìn một ảo tưởng về mục tiêu, và đi loanh quanh giữa những tòa nhà đồ sộ theo kiểu dáng thế kỷ 19 sạm màu thời gian trong thành phố, không hề có điểm đến cụ thể nào trong tâm trí. Trong những chuyến lang thang đó, khi ánh sáng mùa đông tràn ngập những con đường và quảng trường quanh hiu trong vài giờ hiếm hoi có ánh sáng ban ngày đích thực, tôi chưa bao giờ thôi sửng sốt về tiến trình bản cùng và sa sút rõ ràng là liên tục đã được phô bày trọn vẹn cho bất kỳ ai muốn thấy ở Manchester xám xịt màu than, ở thành phố là cái nôi công nghiệp hóa của toàn thế giới. Ngay cả những tòa nhà nguy nga nhất, chẳng hạn như các tòa nhà Royal Exchange, Refuge Assurance Company, Grosvenor Picture Palace, và đúng là cả Piccadilly Plaza, vốn chỉ mới xây lên vài năm trước thôi, đều có vẻ hết sức trống vắng và hoang phế tới mức ta tưởng đâu mình bị bao vây bởi những phong màn sân khấu hay mặt tiền bí ẩn. Mọi thứ lúc ấy đều tỏ ra hoàn toàn không có thực đối với tôi, vào những ngày tháng Mười Hai u ám đó khi mới ba giờ chiều trời đã hoàng hôn, khi lũ chim sáo đá, mà tôi trước đây cứ tưởng tượng là loài chim thiên di nào, sà xuống thành phố hàng đàn đen đúa chắc phải mấy trăm ngàn con, và chúng vừa rú rít không ngừng, vừa đậu sát bên nhau qua đêm trên những gờ tường và đầu mái nhà kho.

Dần dần, những chuyến đi dạo Chúa nhật sẽ đưa tôi ra khỏi trung tâm thành phố đến những khu vực kế cận, chẳng hạn khu phố một thời là của dân Do Thái chung quanh khu nhà tù Strangeways hình ngôi sao, ở sau nhà ga Victoria. Khu phố này từng là trung tâm của cộng đồng Do Thái lớn ở Manchester cho đến những năm giữa hai

thế chiến, nhưng dân sống ở đó đã chuyển ra vùng ngoại ô và trong lúc ấy khu vực này đã bị phá bỏ theo lệnh của chính quyền thành phố. Những gì tôi thấy vẫn còn đứng vững là một dãy nhà hoang độc nhất, gió lùa qua những khung cửa chính và cửa sổ tan nát; và một dấu hiệu cho biết từng có người sống ở đó là tấm biển đồng hầu như không đọc được của nơi ngày trước là một văn phòng luật sư, mang cái tên mà tôi nghe ngân rung như truyền thuyết: Glickmann, Grunwald & Gottgetreu. Ở Ardwick, Brunswick, All Saints, Hulme và Angel Fields nữa, các khu vực tiếp giáp khu trung tâm về phía nam, toàn bộ nhiều kilômét vuông nhà ở của tầng lớp lao động đã bị chính quyền giật sập, cho nên, một khi đồng gạch vụn phá hủy đã được dọn quang, tất cả những gì còn lại để nhắc nhở tới cuộc sống của hàng ngàn con người chỉ là cách bố trí đường phố như ô bàn cờ. Khi đêm xuống trên những khoảng trống bao la đó, nơi khiến tôi chợt nghĩ đến cõi an nghỉ của thần linh, những ánh lửa sẽ bắt đầu lập lòe đây đó và lũ trẻ thường đứng vòng quanh đồng lửa hay nhảy nhót khắp nơi, những bóng người âm u luôn động đậy. Trên bãi đất trơ trụi, giống như một thành dốc bao quanh trái tim thành phố, thực tế là ta chỉ luôn gặp toàn trẻ em mà thôi. Chúng đi rải rác từng nhóm nhỏ, từng đoàn, hay chỉ một mình, cứ như chúng không có nơi nào có thể gọi là nhà. Chẳng hạn, tôi nhớ vào một xế chiều tháng Mười Một, khi màn sương trắng đã từ mặt đất dâng lên, đã tình cờ gặp một chú bé ở ngã tư ngay giữa khu đất hoang Angel Fields, cùng một hình nộm nhồi giẻ rách trên xe kéo: người duy nhất trong cả khu này đi ra đường, xin một xu cho người bạn câm lạng của nó.

Đầu năm kế tiếp, nếu tôi nhớ chính xác, chính là lúc tôi đánh bạo đi xa hơn ra khỏi thành phố, theo hướng tây nam, bên kia St George

và Ordsall, dọc theo kho hàng của hãng hỏa xa Great Northern Railway. Hôm ấy là một ngày nắng rực, và mặt nước, một màu đen lấp lóa trong con đập làm bằng những khối đá xây đồ sộ, phản chiếu những đám mây trắng vút ngang trời. Chung quanh im lặng lạ lùng (như bây giờ tôi nghĩ là mình nhớ rõ) tới mức tôi nghe được những tiếng thờ dài trong các kho hàng bỏ hoang, và đã sợ muốn chết khi những con hải âu, kêu oang oác inh tai, bất thành linh từ trong bóng tối của một tòa nhà cao bay ra ánh sáng. Tôi đi qua một xưởng sản xuất khí than, một kho than, một nhà máy nghiền xương, và hàng rào chắn song bằng gang hình như dài vô tận của lò mỗ Ordsall, rồi một lâu đài kiểu Gô-tích bằng gạch nâu đỏ, có tường bao mái, lỗ châu mai, vô số tháp nhỏ và cổng vào, cảnh tượng này phi lý thay, lại khiến tôi nghĩ đến cái tên Haeberlein & Metzger, hãng làm bánh ngọt; và ngay lúc đó cái tên ấy liền in sâu trong trí tôi, kiểu như một chuyện đùa chẳng hay ho gì, và cứ lờn vờn trong đầu suốt ngày hôm đó. Sau bốn mươi lăm phút, tôi đi đến cảng Manchester, nơi những vũng đậu dài hàng kilômét rẽ khỏi kênh đào Ship Canal khi dòng kênh đi vào thành phố theo một vòng cung lớn, tạo thành những cánh rộng hai bên và trên mặt nước những chỗ này ta có thể nhận ra là nhiều năm qua chẳng có vật gì chuyển động. Vài chiếc phà và tàu chở hàng nằm cách xa nhau dưới bến, trông có vẻ hư nát kỳ lạ, khiến tôi nghĩ đến một thảm họa tàu bè hàng loạt nào đó. Cách không xa các âu tàu ở cửa cảng, trên một con đường chạy từ các vũng đậu đến Trafford Park, tôi bắt gặp một tấm biển trên đó vẽ bằng những nét cọ thô là dòng chữ ĐƯỜNG VÀO XƯỞNG HỌA. Tấm biển chỉ vào một khoảnh sân lát đá cuội ngay chính giữa, trên một vạt cỏ, là một cây hạnh đào đang nở hoa. Đã có thời khoảnh sân này chắc đã là một phần của một doanh nghiệp vận chuyển

bằng xe ngựa, vì nó được bao quanh một phần là bởi các chuồng ngựa và nhà phụ, một phần bởi các ngôi nhà hai tầng trước đây là khu cư ngụ và cơ sở văn phòng. Trong một trong những ngôi nhà có vẻ bỏ hoang này có một xưởng họa mà trong nhiều tháng sắp tới, tôi ghé đến rất thường theo mức độ mà tôi cho là chấp nhận được, để trò chuyện với người họa sĩ đã làm việc ở đó từ cuối những năm 1940, mười giờ mỗi ngày, bảy ngày như một.

Khi ta đi vào xưởng họa thì phải một lúc lâu mắt ta mới quen với ánh sáng lạ lùng ở đó, và khi ta bắt đầu nhìn rõ thì có vẻ như mọi thứ trong phòng, một không gian kích thước khoảng 12x12 mét và không thể nào nhìn thấu qua được, đang từ từ nhưng chắc chắn di chuyển ra chính giữa. Màu đen sạm đã tích tụ ở các góc tường, lớp vữa đóng ngăn nước bắn phòng rộp và lớp sơn tróc khỏi các vách tường, những chiếc kệ nặng trĩu sách và những chồng báo, các tấm nệm, những núi giấy nhòe nhét, bát đĩa sành và đủ loại vật liệu, các lọ sơn ửng lên màu đỏ son, xanh lá cây và trắng chì trong bóng âm u, những ngọn lửa xanh của hai lò sưởi đốt bằng dầu hỏa: toàn bộ đồ đạc đang tiến tới, từng milimét một, về phía khoảng trống chính giữa nơi Aurach đã dựng giá vẽ trong nguồn sáng u ám rơi vào từ khung cửa sổ cao quay về hướng bắc phủ đầy bụi bặm của hàng chục năm. Do ông bột sơn dày, và sau đó liên tục cạo khỏi khung vải trong lúc công việc tiến triển, sàn nhà phủ đầy một lớp tích tụ đã khô cứng mặt ngoài của sơn rơi rớt, pha trộn với bụi than, ở giữa dày đến vài xentimét và mỏng dần ra ngoài rìa, nhiều chỗ trông như dòng dung nham. Đây là sản phẩm đích thực từ nỗ lực không ngừng của ông, Aurach nói, và là bằng chứng rõ ràng nhất về sự thất bại. Lâu nay, điều quan trọng hết mực đối với ông, Aurach có lần đã tình cờ nói, là không được thay đổi gì ở nơi làm việc này, là mọi thứ phải

để nguyên như thế, như ông đã sắp xếp, và không được thêm gì khác ngoài những mảnh vụn do sơn và bụi liên tục rơi xuống tạo thành và, như ông chợt nhận ra, đó là cái mà ông yêu thích hơn hết thấy mọi thứ trên đời. Ông cảm thấy gần gũi với bụi đất hơn là với ánh sáng, không khí hay nước. Không có gì khiến ông khó chịu cho bằng một căn nhà quét dọn sạch, và không ở đâu khiến ông thấy thoải mái cho bằng ở những nơi các đồ vật được để nguyên không xáo trộn, bám lặng dưới lớp kết tủa màu xám mịn mượt còn lại khi vật chất tan rã, dần dần, thành hư không. Và thực vậy, khi tôi nhìn Aurach vẽ một trong những bức chân dung nghiên cứu của ông trong nhiều tuần lễ, tôi hay nghĩ rằng mối quan tâm chính của ông là làm tăng thêm bụi đất. Ông vẽ với sự phóng túng mãnh liệt, thường xuyên dùng hết cả nửa tá chì than gỗ liễu trong thời gian ngắn nhất; và tiến trình vẽ và tô bóng trên tấm giấy dày như da, cũng như công việc kèm theo là tẩy xóa liên miên những gì đã vẽ bằng một nùi len đã bám đầy chì than, quả thực rất cuộc cũng chẳng là gì cả ngoài việc đều đặn sản xuất thêm bụi bặm, công việc không bao giờ ngưng ngoại trừ ban đêm. Nhiều lần, vào cuối ngày làm việc, tôi ngỡ ngàng khi thấy Aurach, với vài nét vẽ và tô bóng đã thoát nạn hủy diệt, đã tạo ra một bức chân dung hết sức sống động. Và tôi càng ngỡ ngàng hơn khi, sáng hôm sau, ngay khi một người mẫu nam hay nữ nào đó đã ngồi xuống và ông đã nhìn ngắm mẫu xong, ông lại tẩy xóa bức chân dung ấy lần nữa, và từ một mặt phẳng đã hư hại nặng vì sự phá hoại không dứt này, ông lại bắt đầu khai quật những đặc điểm của người mẫu, kể lúc này rõ ràng đã mệt mỏi với lối làm việc như thế. Những đặc điểm gương mặt và đôi mắt, Aurach nói, cuối cùng vẫn là điều bí ẩn đối với ông. Ông có thể loại bỏ đến bốn mươi chân dung biến thể, hay bôi chúng lại vào giấy và vẽ

chồng lên những lần thử mới; và nếu ông sau đó quyết định là bức tranh đã xong, không phải vì ông tin rằng nó đã hoàn tất mà chỉ vì kiệt sức thì đúng hơn, người xem có thể cảm nhận rõ là bức tranh đã được phát triển từ một nguồn gốc lâu đời của nhiều gương mặt tổ tiên xám xịt, đã bị biến thành tro tàn nhưng vẫn còn ở đó, như những hồn ma, trên mặt giấy bị tàn phá.

Thường thì Aurach dành những buổi sáng trước khi bắt đầu vẽ, và những buổi tối sau khi rời xưởng họa, ở một tiệm ăn chuyên bán cho xe tải ở gần Trafford Park, mang cái tên Wadi Haifa nghe quen thuộc mơ hồ. Có lẽ tiệm này không hề có bất kỳ giấy phép nào, và nằm trong tầng hầm của một tòa nhà bỏ hoang khác có vẻ như sẵn sàng sụp đổ bất cứ lúc nào. Suốt ba năm ở Manchester, tôi thường đi tìm Aurach ít nhất mỗi tuần một lần ở lữ điểm kỳ lạ đó, và chẳng mấy chốc, tôi cũng dừng dừng như ông ấy trước những món ăn kinh khủng, pha trộn giữa món Anh và món Phi châu, do đầu bếp của Wadi Haifa nấu nướng, với điệu bộ thờ ơ kiểu cách vô song, trong một chỗ sắp xếp đằng sau quầy trông giống một nhà bếp dã chiến. Bằng một động tác quét duy nhất, giống như phim quay chậm, của bàn tay trái (bàn tay phải ông ta luôn thọc vào túi quần) người đầu bếp có thể lấy hai hay ba quả trứng trong hộp ra, đập vào chảo, rồi vứt vỏ vào thùng rác. Aurach bảo tôi là đầu bếp này, người cao gần hai mét, từng là một tù trưởng bộ lạc Maasai. Bây giờ tuổi gần tám mươi, ông ta đã lưu lạc (Aurach nói), bằng con đường nào không rõ, từ miền Nam Kenya đến miền Bắc nước Anh, trong những năm hậu chiến. Ở đây, ông ta mau chóng học được những cách nấu các món địa phương sơ đẳng, và, từ bỏ cuộc đời du mục, sinh sống bằng nghề hiện tại. Còn các bồi bàn thì dễ thấy là đông hơn cả số khách hàng, họ đứng hay ngồi quanh tiệm Wadi Haifa với vẻ mặt chán

chường cực độ, Aurach quả quyết với tôi rằng tất cả các bồi bàn này - không trừ một ai - đều là con trai của ông tù trưởng, người lớn tuổi nhất chắc khoảng hơn sáu mươi, trẻ nhất khoảng mười hai, mười ba. Do họ đều cao gầy như nhau, và cùng mang vẻ khinh khỉnh trên nét mặt đẹp, cân đối, nên không sao phân biệt được ai với ai, nhất là họ thường thay phiên nhau không theo trật tự nào cả nên nhóm bồi bàn túc trực luôn biến đổi liên tục. Tuy nhiên, theo Aurach, vốn đã quan sát họ kỹ lưỡng và sử dụng sự khác biệt tuổi tác của họ để giúp nhận dạng, lại cho rằng tính tổng cộng thì có đúng một tá bồi bàn, không hơn không kém, nhưng về phần mình thì tôi không làm sao hình dung được những người vắng mặt là ai bất kể lúc nào. Cũng đáng lưu ý rằng tôi chưa hề gặp một phụ nữ nào ở Wadi Haifa, cả người trong gia đình này hay bạn bè của ông chủ hay của các con trai ông và trong số khách hàng nữa, khách đến đây chủ yếu là công nhân từ các công ty phá dỡ lúc đó bận rộn khắp khu Trafford Park, tài xế xe tải, người thu gom rác và những ai tình cờ đi ra đường có việc.

Suốt ngày đêm, tiệm Wadi Haifa được thắp sáng bằng ngọn đèn nê-ông chói lòa, đu đưa không cho hiện một chút bóng tối nào. Khi tôi nhớ lại những lần gặp gỡ Aurach ở Trafford Park thì mọi lần như một, tôi đều thấy Aurach trong nguồn sáng trường kỳ đó, lúc nào cũng ngồi ở cùng một chỗ phía trước bức tranh tường do một tay vô danh nào đó vẽ cảnh một đoàn lữ hành từ chón sâu thăm thẳm trong tranh đi tới, băng qua đỉnh một cồn cát dợn sóng, đi thẳng tới người xem. Họa sĩ này thiếu kỹ năng cần thiết, và đã chọn một phối cảnh khó, kết quả là cả hình người và hình những con vật thò đầu hơi méo mó, cho nên, nếu ta khép hờ mắt lại, cảnh tượng này sẽ giống một ảo ảnh, run rẩy trong sức nóng và ánh sáng. Và nhất là

vào những ngày Aurach đang vẽ bằng chì than, và lớp bụi mịn như bột khiến da ông sáng bóng như kim loại, thì trông ông cứ như vừa từ trong cảnh sa mạc đó bước ra, hay thuộc về khung cảnh ấy. Chính Aurach có lần vừa sấm soi ánh than đen trên lưng bàn tay vừa nói rằng trong mơ mộng của ông, cả khi thức lẫn ngủ, ông đã băng qua mọi hoang mạc cát đá của thế gian. Rồi không giải thích gì thêm, ông nói tiếp, nhưng dù sao thì màu da bị thâm đen khiến ông nhớ tới một bài vừa đọc trên báo về nhiễm độc bạc, các triệu chứng nhiễm độc này khá phổ biến trong giới chụp ảnh chuyên nghiệp. Theo bài báo, văn khố của Hiệp hội Y học Anh quốc có mô tả một trường hợp nhiễm độc bạc đến tột độ: trong những năm 1930, có một người phụ việc phòng tối ở Manchester mà cơ thể hấp thu quá nhiều chất bạc suốt một đời dài hành nghề tới mức y gần như trở thành một loại kính thuốc hiện ảnh, điều này thấy rõ qua việc (như Aurach đã nghiêm trang cho tôi biết) là mặt và hai bàn tay y biến thành màu xanh dưới ánh sáng mạnh, hay, như ta có thể nói, y đã bị tráng phim.

Một tối mùa hè năm 1966, chín hay mười tháng sau khi tôi đến Manchester, Aurach và tôi đang đi dạo dọc bờ kênh đào Ship Canal, đi qua các khu ngoại ô Eccles, Patricroft và Barton-upon-Irwell phía bên kia dòng nước đen, về hướng mặt trời lặn và vùng ngoại thành thưa thớt nơi chốc chốc quang cảnh lại rộng thoáng ra, cho ta ngẫm hiểu rằng nhiều đầm lầy đã kéo dài đến tận đó từ cái thời giữa thế kỷ 19. Kênh đào Ship Canal của Manchester, Aurach bảo tôi, khởi công năm 1887 và hoàn tất năm 1894. Công trình này chủ yếu do đội quân nạo vét người Ireland được tăng cường liên tục làm nên, họ đã chuyển đi khoảng sáu mươi triệu mét khối đất trong khoảng thời gian đó và xây dựng những âu tàu khổng lồ có khả năng nâng

cao hay hạ thấp năm hay sáu mét những con tàu viễn dương dài đến 150 mét. Manchester lúc đó là thành Jerusalem của công nghiệp, Aurach nói, tinh thần doanh lợi và khí lực tấn tới của nó khiến cả thế giới ganh tị, và việc hoàn thành công trình kênh đào vĩ đại này đã biến nó thành cảng trong đất liền lớn nhất thế giới. Tàu của các hãng Canada & Newfoundland Steamship, China Mutual Line, Manchester Bombay General Navigation, và nhiều hãng vận tải đường thủy khác, đều cập vào các cảng gần trung tâm thành phố. Hàng hóa bốc lên dỡ xuống không ngừng: lúa mì, diêm tiêu, gỗ xây dựng, bông vải, cao su, đay, dầu cá voi, thuốc lá, trà, cà phê, đường mía, trái quả phương xa, quặng đồng quặng sắt, thép, máy móc, đá hoa cương và gỗ đào hoa tâm - thực tế là mọi thứ có thể được cần đến, được chế biến hay được chế tạo trong một đại đô thị công nghiệp tầm cỡ đó. Giao thông đường thủy của Manchester lên tới đỉnh điểm vào khoảng năm 1930 và sau đó suy tàn không thể đảo ngược, cho đến khi ngưng hoàn toàn vào cuối những năm 1950. Với sự bất động và im ắng như chết bao trùm con kênh này hiện thời thì khó mà hình dung, Aurach nói, trong lúc chúng tôi nhìn ngược về hướng thành phố đang chìm vào hoàng hôn, là chính ông ấy trong những năm hậu chiến đã nhìn thấy những con tàu vận tải vĩ đại nhất trên mặt nước này. Chúng thường trôi qua rất chậm, và khi đến gần cảng chúng băng ngang giữa bao nhà cửa, lù lù cao ngất bên trên những mái nhà lợp đá phiến đen. Còn vào mùa đông, Aurach nói, nếu thỉnh linh một con tàu từ trong sương mù hiện ra vào lúc bất ngờ nhất, băng qua không một tiếng động, rồi khuất bóng lờn nhử trong màn trời trắng đục, thì lần nào cũng vậy, lúc đó tôi thấy đó là một cảnh tượng hoàn toàn không thể hiểu nổi khiến lòng tôi xúc động sâu xa.

Tôi không còn nhớ làm sao mà vào lúc đó, Aurach lại muốn kể tôi nghe một phiên bản cực kỳ vắn tắt về cuộc đời ông, dù tôi có nhớ là Aurach ghét trả lời những câu hỏi của tôi về chuyện riêng và những năm tháng trước đây của ông. Mùa thu năm 1943, ở tuổi mười tám, chính là lúc Aurach, khi đó là sinh viên mỹ thuật, đã đến Manchester lần đầu tiên. Chỉ sau mấy tháng, đầu năm 1944, ông bị gọi đi lính. Điểm đáng chú ý duy nhất về thời gian ngắn ngủi ở Manchester, Aurach nói, là chuyện ông đã trọ ở số 104, đường Palatine - chính ngôi nhà mà triết gia Ludwig Wittgenstein đã sống vào 1908 lúc còn là sinh viên kỹ thuật. Rõ ràng, mọi liên tưởng ngược thời gian với Wittgenstein đều hoàn toàn viển vông, nhưng chuyện này vẫn có nhiều ý nghĩa đối với ông, Aurach nói. Thật vậy, nhiều khi ông tưởng như mình đang thắt chặt quan hệ với những người đã ra đi trước; và vì lý do đó, mỗi lần ông hình dung cảnh Wittgenstein thời trẻ khò mìn trên bản vẽ thiết kế một buồng đốt biến áp, hay cho bay thử nghiệm một loại điều do Wittgenstein chế tạo riêng đồng trường Derbyshire, thì ông luôn nhận ra một cảm giác anh em gần gũi vượt xa hơn cả tuổi đời ông hay thậm chí nhiều năm hơn trước đó nữa. Tiếp tục câu chuyện, Aurach cho tôi biết là sau khi được huấn luyện cơ bản ở Catterick, ở một vùng khí hậu cò gáy phía bắc Yorkshire, ông xung phong vào trung đoàn lính nhảy dù, với hy vọng là bằng cách đó ông vẫn còn được đánh trận trước khi cuộc chiến kết thúc, thời điểm đó rõ ràng là không còn xa nữa. Trái lại, ông bị mắc bệnh vàng da, và được chuyển về viện điều dưỡng đặt trong khách sạn Palace ở Buxton, và thế là hy vọng tan tành. Aurach buộc phải sống qua sáu tháng trong thành phố nghỉ dưỡng lý tưởng của hạt Derbyshire, phục hồi sức khỏe và mỗi mìn vì tức giận, như lời ông đã nói mà không hề giải thích. Đó là một giai đoạn hết sức tồi tệ đối

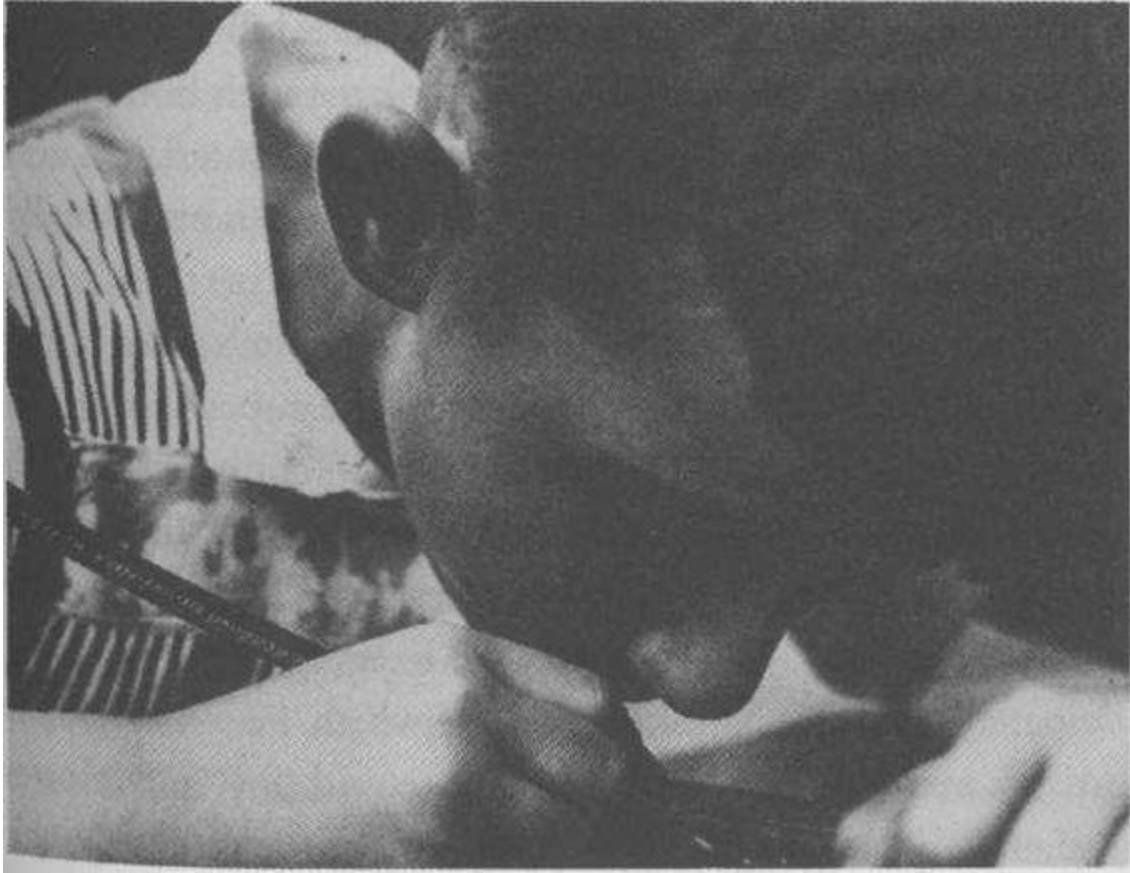
với ông, một giai đoạn hầu như không thể chịu đựng nổi, một giai đoạn mà ông không chịu nói thêm gì nữa về nó. Đàng nào thì đến đầu tháng Năm năm 1945, với giấy giải ngũ trong túi, ông đã cuộc bộ khoảng bốn mươi kilômét đến Manchester để tiếp tục học kỹ thuật tại đây. Ông vẫn còn nhớ, hết sức rõ ràng, cảnh ông từ rìa đồng ruộng đi xuống sau khi lội bộ giữa những cơn mưa rào và nắng hừng mùa xuân. Từ con dốc đứng cuối cùng ông đã nhìn bao quát cả thành phố trải rộng trước mặt, thành phố mà ông sẽ sống mãi từ ngày ấy. Ba mặt bị đồi núi chắn giữ, thành phố nằm đó giống như nằm giữa một đấu trường lòng chảo tự nhiên. Trên vùng đất bằng về phía tây, một đám mây hình dáng kỳ lạ kéo dài tận chân trời, và những tia nắng cuối cùng đang rực lóe qua bờ mây, và trong một lúc nắng soi sáng cả toàn cảnh chẳng khác gì ánh lửa hay hỏa châu. Mãi đến khi ánh sáng này tắt (Aurach nói), ông mới nhìn quanh và thấy những dãy nhà nối liền nhau chen chúc, những nhà máy dệt và xưởng nhuộm, những bồn khí đốt, nhà máy hóa chất và công xưởng đủ loại, kéo dài đến tận trung tâm thành phố này, nơi mọi vật dường như là một khối rắn duy nhất hoàn toàn đen đúa, không còn đặc điểm phân biệt nào khác hơn. Đương nhiên, điều ấn tượng nhất, Aurach nói, là tất cả những ống khói vươn cao trên bình nguyên và mê cung bằng phẳng của nhà cửa, xa tít tầm mắt. Hầu như từng ống khói một trong số đó, ông nói, bây giờ đều đã bị phá sập hay không còn sử dụng. Nhưng vào lúc ấy vẫn còn hàng ngàn ống khói như thế, nằm cạnh nhau, phun khói suốt ngày đêm. Khi tôi đến đây, những ống khói nhà máy vuông lẫn tròn ấy, và vô số ống khói nhỏ bốc lên những làn khói xam xám vàng vàng, khiến tôi có ấn tượng mạnh hơn bất kỳ thứ gì tôi đã từng gặp trước đây, Aurach nói. Tôi không thể nói chính xác được nữa về những ý nghĩ mà hồi đó

cảnh tượng thành phố Manchester này đã khơi gợi trong tôi, nhưng tôi tin là lúc ấy tôi đã có cảm giác là đã tìm thấy vận mệnh của mình. Và tôi cũng còn nhớ, ông nói, khi cuối cùng đã sẵn sàng đi tiếp, tôi nhìn xuống một lần nữa vùng cây cối xanh nhàn nhạt nằm sâu bên dưới, và nửa giờ sau hoàng hôn, nhìn thấy một bóng đen, giống một bóng mây, vụt qua những cánh đồng - một đàn hươu tìm chốn qua đêm.

Như mong đợi, tôi đã ở lại Manchester cho tới ngày nay, Aurach tiếp tục. Giờ đã là hai mươi hai năm từ khi tôi đến đây, ông nói, và theo từng năm trôi qua thì dường như càng khó mà nghĩ đến việc đổi chỗ. Manchester đã chiếm hữu tôi vĩnh viễn. Tôi không thể ra đi, tôi không muốn ra đi, tôi không được phép. Ngay cả những chuyến đi lên London mà tôi phải đi một hay hai lần mỗi năm cũng khiến tôi bức bối khó chịu. Chờ đợi ở các nhà ga, những thông báo trên loa phóng thanh, ngồi trong tàu hỏa, vùng đất băng ngang qua (vẫn hoàn toàn xa lạ đối với tôi), nét mặt của những hành khách cùng chuyến - tất cả đều là nỗi thống khổ của tôi. Đó là lý do trong đời tôi hiếm khi đi đâu, tất nhiên là trừ Manchester; và ngay cả ở đây tôi thường không rời nhà hay xưởng họa suốt nhiều tuần liền. Chỉ có một lần tôi đi ra nước ngoài kể từ hồi còn trẻ, hai năm trước, lúc tôi đi Colmar vào mùa hè, và từ Colmar đi qua ngã Basle đến hồ Geneva. Suốt một thời gian rất dài tôi đã muốn xem bộ tranh của Grünewald vẽ ở Isenheim^[22], tôi hay nghĩ đến những bức tranh ấy lúc tôi vẽ, và đặc biệt là bức “An táng Jesus”, nhưng tôi không bao giờ chế ngự được nỗi sợ đường xa của mình. Cho nên một khi đã liều mà đi thì tôi càng kinh ngạc hơn vì thấy sao mà dễ dàng quá. Từ trên phà nhìn ngược về những vách núi trắng của Dover, tôi thậm chí còn tưởng là mình đã được giải thoát kể từ giây phút đó; và rời

chuyến tàu hỏa xuyên nước Pháp mà tôi lo sợ nhất cũng đi rất thông suốt. Hôm đó đẹp trời, một mình tôi chiếm cả ngăn, thực tế cả toa tàu chỉ có tôi thôi, gió ùa vào cửa sổ, và tôi cảm thấy trong lòng lâng lâng cảm giác phấn chấn tưng bừng. Khoảng mười hay mười một giờ tối, tôi đến Colmar, ở đó tôi đánh một giấc tại khách sạn Terminus Bristol ở quảng trường Place de la Gare và sáng hôm sau, không chậm trễ, đi tới bảo tàng để xem những bức tranh của Grünewald. Sức tưởng tượng cực độ của con người kỳ lạ ấy, thể hiện trong từng chi tiết, vặn xoắn từng cẳng chân, cánh tay, và tiêm nhiễm vào những sắc màu như một căn bệnh, chính là điều tôi luôn cảm thấy mình đồng cảm, và bây giờ tôi nhận ra cảm giác của mình đã được khẳng định qua việc đối mặt trực tiếp. Sự quái dị của niềm đau đớn ấy, toát ra từ những nhân vật được khắc họa, lan rộng ra bao trùm cả tạo vật, chỉ để tuôn chảy ngược từ cảnh trí vô hồn đó trở lại với những con người đã được cái chết đánh dấu, nó cứ như cơn sóng triều hết dâng cao lại rút cạn trong lòng tôi. Nhìn những cơ thể bị rạch chém ấy, và nhìn những kẻ chứng kiến cuộc hành hình, gập người thương xót như cây sậy bị bẻ gãy, tôi dần dần hiểu ra là, vượt qua một điểm mốc nào đó, nỗi đau đớn sẽ xóa sạch điều duy nhất cần thiết cho sự nếm trải đau đớn - ý thức - và có lẽ vì thế tự nó sẽ tiêu tan; chúng ta chẳng biết gì mấy về chuyện này. Nhưng điều chắc chắn là nỗi đau khổ trong tinh thần thực tế không có tận cùng. Ta có thể nghĩ là mình đã tới ngay giới hạn rồi, nhưng lúc nào cũng còn nhiều giày vò, day dứt nữa sẽ đến. Ta lao từ vực thẳm này vào vực thẳm khác. Lúc tôi ở Colmar, Aurach nói, tôi đã chiêm ngưỡng mọi điều ấy trong từng chi tiết chính xác, làm sao điều này lại dẫn đến điều kia và sau đó thì nó như thế nào. Dòng thác lũ ký ức đó, bây giờ chẳng còn lại bao nhiêu, đã bắt đầu khi tôi nhớ lại

chuyện một sáng thứ Sáu mấy năm trước lúc tôi bất ngờ bị một cơn đau kịch phát mà chứng thoát vị đĩa đệm cột sống thỉnh thoảng gây ra, một cơn đau mà tôi chưa từng biết là có thể đau đến thế. Tôi chỉ cúi xuống với con mèo thôi, và khi tôi đứng thẳng lên thì rách mô và lớp nhân nhầy chèn vào các dây thần kinh, ít ra thì đó là cách mô tả của bác sĩ về sau. Còn ngay lúc đó, tôi chỉ biết là mình không được nhúc nhích dù chỉ một ly thôi, là toàn bộ sinh mệnh của tôi đã co rút thành cái điểm bé tí của nỗi đau tột cùng, và biết là ngay cả việc hít thở thôi cũng khiến tất cả thành vô vọng. Cho đến tối, tôi cứ đứng chết một chỗ trong tư thế lom khom. Làm sao tôi gắng gượng đi được mấy bước tới vách tường, sau khi màn đêm đã buông xuống, và làm sao tôi kéo được tấm chăn ô vuông máng trên lưng ghế để choàng lên vai mình, tôi không nhớ được nữa. Nhưng gì bây giờ tôi còn nhớ chỉ là tôi đã đứng tựa vách tường ấy suốt cả đêm, thì trán vào lớp vữa ẩm mốc, là trời càng lúc càng lạnh, là nước mắt ràn rụa trên mặt, là tôi bắt đầu lẩm bẫm những lời vô nghĩa, và qua mọi điều đó tôi lại có cảm giác rằng việc bị cơn đau làm cho hoàn toàn tê liệt thể này lại có liên quan, theo một cách chính xác nhất có thể hình dung được, với cái thể tạng bên trong mà tôi đã hình thành theo thời gian.



Tôi cũng nhớ là cái thế đứng cong vẹo mà tôi buộc phải chịu đựng đã nhắc tôi nhớ, ngay cả trong cơn đau đớn, đến một bức ảnh mà cha tôi đã chụp cho tôi hồi học lớp Hai, đang khom lưng làm bài. Đẳng nào thì ở Colmar, Aurach nói sau một lúc im lặng kéo dài, tôi đã bắt đầu nhớ lại, và có lẽ những hồi tưởng ấy đã thôi thúc tôi đi tiếp đến hồ Geneva tám ngày sau, để tìm lại những ký ức khác đã vùi chôn từ lâu mà tôi không hề dám xáo trộn lên. Cha tôi, Aurach lại bắt đầu nói tiếp, là một người buôn tranh, và trong những tháng hè ông thường tổ chức việc mà ông gọi là những triển lãm đặc biệt trong đại sảnh các khách sạn nổi tiếng. Năm 1936, ông cho tôi đi theo đến một triển lãm như thế tại Victoria Jungfrau ở Interlaken và sau đó đến Palace ở Montreux. Các triển lãm của cha tôi thường có khoảng sáu mươi bức tranh salon kiểu Hà Lan, lồng khung mạ vàng, hay loại tranh phong cảnh Địa Trung Hải theo phong cách Murillo, và

tranh vẽ phong cảnh hoang phế kiểu Đức - trong số này, tôi nhớ một tác phẩm vẽ một bãi hoang ảm đạm có hai cây thích bách, đứng cách xa nhau, trong ánh mặt trời lặn đỏ như máu. Ở tuổi mười hai, cố hết sức mình, tôi đã giúp cha tôi treo tranh, dán nhãn và gửi những bức tranh triển lãm này đi, thứ mà cha tôi gọi là hàng mỹ nghệ. Như một cách tưởng thưởng cho cố gắng của tôi, cha tôi, người yêu rặng Alps đến cuồng nhiệt, đã đưa tôi đến Jungfrauoch bằng chuyến tàu hỏa vùng núi, và từ đây ông đã chỉ cho tôi thấy băng hà lớn nhất châu Âu, lóe trắng như tuyết giữa mùa hè. Triển lãm ở Palace kết thúc là hôm sau cha con tôi rời khỏi Montreux bằng một chiếc ô-tô thuê, đi một đoạn men theo thung lũng sông Rhone, và sau đó rẽ phải, đi lên một con đường hẹp ngoằn ngoèo dẫn đến một ngôi làng có tên gọi rõ ràng là kỳ cục đối với tôi, Miex. Từ Miex làm một chuyến đi bộ dài ba giờ, qua hồ Lac de Tanay, lên đỉnh núi Grammont. Suốt buổi trưa của cái ngày xanh biếc tháng Tám ấy, tôi nằm cạnh cha trên đỉnh núi, chăm chăm nhìn xuống mặt hồ thậm chí còn biếc xanh hơn, và vùng đất bên kia hồ, kéo dài tận bóng đen lơ nhờ của rặng Jura, ngắm những thành phố sáng chói bên kia bờ, và ngắm thị trấn St Gingolph, nằm ngay bên dưới chúng tôi nhưng hầu như không nhìn thấy được trong bóng núi đổ xuống như một cột sâu đến năm trăm mét. Trên chuyến tàu băng qua Thụy Sĩ, đúng là một xứ sở đẹp chi lạ, tôi đã nhớ lại những khung cảnh ấy và những hình ảnh của ba mươi năm trước, Aurach nói; nhưng chúng cũng đáng sợ một cách dị thường, như tôi đã thấy càng lúc càng rõ khi trọ ở Palace, đáng sợ đến mức tôi cuối cùng phải khóa trái cửa phòng, buông hết màn cửa, và nằm lì trên giường hàng giờ liền, càng nằm càng khiến nỗi sợ mới chớm lại tăng thêm. Sau chừng một tuần thì không hiểu sao tôi lại thấy rằng chỉ có thực tế bên ngoài mới có thể

cứu được tôi. Nhưng thay vì tha thân quanh Montreux, hay đi qua Lausanne, tôi lên đường đi leo núi Grammont lần thứ hai, bất kể tình trạng sức khỏe của mình lúc đó đã rất yếu. Ngày hôm ấy cũng sáng rực như lần đầu tiên năm xưa, và khi tôi lên tới đỉnh, hoàn toàn kiệt sức, phía dưới kia một lần nữa lại là vùng đất quanh hồ Geneva, có vẻ như hoàn toàn không thay đổi, và không hề có dấu vết chuyển động nào ngoại trừ một hay hai chiếc tàu nhỏ xíu để lại sau đuôi những luồng sóng trắng trên mặt hồ xanh ngắt khi chúng đi qua, chậm không thể tin nổi, và những đoàn tàu qua lại theo cách quãng đều đặn phía bờ xa. Thế giới ấy, vừa gần mà lại vừa xa vời vợi, Aurach nói, tạo ra một sức hút mạnh đến nỗi ông sợ là ông sẽ nhảy xuống đó, và thực ra chắc ông đã nhảy rồi nếu như không có một người tuổi chừng sáu mươi bất ngờ hiện ra trước mặt - như một người từ dưới mặt đất khốn kiếp này vụt trồi lên. Ông ta cầm một cái vợt bắt bướm lớn bằng vải lưới trắng và nói, bằng một giọng Anh tao nhã nhưng không xác định được nơi chốn, rằng đã tới lúc phải nghĩ đến việc xuống núi nếu ta muốn có mặt ở Montreux để ăn tối. Nhưng ông không hề nhớ gì về chuyện đi xuống cùng với người bắt bướm, Aurach nói; thực tế là chuyện xuống núi đã hoàn toàn biến mất khỏi ký ức ông, giống như những ngày cuối cùng ông ở Palace và hành trình trở lại nước Anh. Chính xác tại sao cái vịnh lãng quên này mở ra trong lòng ông, và nó trải rộng đến mức nào, vẫn mãi là điều bí mật đối với ông dẫu cho ông có cố nghĩ ngợi về nó bao nhiêu đi nữa. Nếu ông cố nhớ ngược lại khoảng thời gian đáng ngờ đó, ông không thể nhìn thấy lại chính mình cho tới khi ông đã quay về xưởng họa, miệt mài với một bức tranh ông vẽ gần trọn một năm, thỉnh thoảng có chút gián đoạn - bức chân dung không mặt “Người cầm vợt bắt bướm”. Ông xem đây là một trong những tác phẩm

xoàng nhất của mình, bởi theo quan điểm của ông, nó không chuyển tải được dù chỉ là ấn tượng mơ hồ nhất của sự xuất hiện kỳ lạ mà nó đề cập tới. Việc miệt mài với bức tranh người bắt bướm đã vất kiệt ông hơn bất kỳ bức tranh nào trước đó, vì khi ông bắt đầu vẽ, sau vô số phác họa nghiên cứu ban đầu, ông không chỉ liên tục vẽ chồng lên nó mà còn, bất cứ lúc nào khung vải không còn chịu đựng nổi nữa việc liên tục cạo sạch và phết sơn lại, ông phá hủy và đốt nó luôn tới mấy lần. Nỗi tuyệt vọng vì bản thân bất tài đã hành hạ ông quá đủ vào ban ngày giờ lại xâm lấn vào những canh khuya ngày càng mất ngủ của ông, tới mức chẳng mấy chốc sau đó ông phải bật khóc vì kiệt quệ trong lúc làm việc. Cuối cùng ông không còn cách nào khác ngoài thuốc an thần loại mạnh, cách này lại khiến ông phải chịu những ảo giác kinh khủng nhất, không phải là không giống những đau đớn mà Thánh Anthony phải cam chịu trên tấm tranh vẽ cảnh cám dỗ trong bộ tranh trang trí bàn thờ ở Isenheim. Chẳng hạn, vì điều đó mà có lần ông đã nhìn thấy con mèo của ông nhảy thẳng đứng lên không và lộn nhào ngược ra sau, rồi nằm ngay chỗ nó rơi xuống, cứng đờ. Ông nhớ rõ ràng đã đặt xác con mèo chết vào một hộp đựng giày và đem chôn dưới cây hạnh đào ngoài sân. Nhưng cũng rõ ràng như thế, sáng hôm sau lại chính con mèo ấy đứng bên chiếc bát của nó, ngược nhìn ông như thể chẳng có gì xảy ra. Và có lần, Aurach nói để kết thúc, ông nằm mơ (ông không biết chắc là ban ngày hay ban đêm) thấy là vào năm 1887, ông đã khai mạc một triển lãm mỹ thuật lớn ở khu Trafford Park thiết kế riêng cho mục đích này, cùng với Nữ hoàng Victoria. Hàng ngàn người đã đến dự trong lúc ông, tay trong tay với Nữ hoàng mập ú bốc mùi ghê tởm kia, đi qua những hành lang dài vô tận trưng bày 16.000 bức

tranh lộng khung mạ vàng. Hầu như không trừ cái nào, Aurach nói, mọi tác phẩm đều là những bức tranh trong tài sản của cha ông.



Nhưng nằm giữa số đó có một hay hai bức tranh do chính tôi vẽ, nhưng trước sự nản lòng của tôi, chúng chẳng khác gì, hay chỉ khác chút ít không đáng kể, những bức tranh salon. Cuối cùng, Aurach nói tiếp, chúng tôi đi qua một cánh cửa vẽ tranh bóng nổi (vẽ với kỹ thuật đáng kinh ngạc, như Nữ hoàng đã nói với tôi) bước vào một gian phòng dài phủ nhiều lớp bụi bặm, tương phản hết sức với cung điện pha lê lấp lánh này, nơi rõ ràng nhiều năm qua không ai đặt chân tới và, sau một chút do dự, tôi nhận ra đây chính là phòng khách của cha mẹ tôi. Hơi nghiêng một bên, một người lạ đang ngồi trên ghế đệm dài. Ông ta đặt trên đùi một mô hình Đèn thờ Solomon làm bằng gỗ thông, giấy bồi và sơn nhũ. Tôi là Frohmann, từ Drohobycz đến, người này vừa nói vừa khẽ cúi chào, và tiếp tục giải thích là y đã mất bảy năm để làm cái đèn thờ đó, theo mô tả trong

Thánh Kinh, và bây giờ y đang đi từ khu Do Thái này sang khu Do Thái khác trưng bày mô hình đó. Nhìn mà xem, Frohmann nói: Ông có thể thấy từng lỗ châu mai trên các tháp, từng bức màn, từng ngưỡng cửa, từng bình thánh. Và tôi, Aurach nói, khom người trên ngôi đền thu nhỏ ấy và nhận ra, lần đầu tiên trong đời, thế nào là một tác phẩm nghệ thuật đích thực.

Tôi đã ở Manchester được gần ba năm, khi việc nghiên cứu đã xong, tôi rời thành phố này vào mùa hè năm 1969 theo một dự tính mà tôi đã ấp ủ từ lâu là trở thành một nhà giáo ở Thụy Sĩ. Trở lại chốn này từ một thành phố ám đen muội than đang suy sụp dần dần, tôi hết sức xúc động trước vẻ đẹp và sự đa dạng của miền quê Thụy Sĩ, điều mà cho tới lúc đó tôi hầu như đã quên mất, và cảnh tượng những dãy núi tuyết phủ xa xa, những khu rừng nằm trên cao, ánh nắng mùa thu, sông suối giá băng và những thửa ruộng, và những cây ăn quả đơm bông ngoài đồng cỏ, đã khiến lòng tôi xao xuyên mãnh liệt không ngờ; nhưng dù vậy, với nhiều lý do, một phần vì quan niệm của người Thụy Sĩ về cuộc sống và một phần vì địa vị giáo viên của mình, tôi lại không muốn ở Thụy Sĩ lâu dài nữa. Chưa được một năm là tôi quyết định quay lại nước Anh và chấp thuận một đề nghị mà tôi thấy hấp dẫn xét từ nhiều góc độ, để về làm việc ở Norfolk, nơi mà vào lúc đó bị coi là xa xôi hẻo lánh. Nếu như tôi thỉnh thoảng có nghĩ đến Aurach và Manchester trong những tháng ở Thụy Sĩ thì những hoài ức của tôi đã phai nhạt dần trong thời gian ở Anh sau đó và, như tôi có lúc sửng sốt nhận ra, quên luôn cho tới bây giờ. Hẳn là hình ảnh Aurach có nảy ra trong trí tôi nhiều lần trong những năm tháng lê thê ấy nhưng tôi không bao giờ có thể hình dung ra ông ấy cho đúng. Gương mặt ông chỉ còn là một bóng đen. Tôi cho rằng Aurach lâu nay vẫn đắm chìm trong công việc

nhọc nhằn của ông, nhưng tôi lại tránh né việc tìm hiểu cho rõ hơn. Mãi đến cuối tháng Mười Một năm 1989, khi hoàn toàn do ngẫu nhiên, tôi bắt gặp một bức tranh mang chữ ký của ông ở Tate Gallery (tôi đã đến đó để xem bức “Nàng Venus ngủ” của Delvaux)^[23], thì Aurach mới sống lại trong tâm trí tôi. Bức tranh này, cỡ chừng 1,5 X 2 mét, mang một tựa đề khiến tôi thấy vừa có ý nghĩa vừa phi lý: “G.I. trên tấm chăn xanh vải bông xù”. Không lâu sau đó, tôi tình cờ gặp Aurach trong một phụ trương in màu của số báo ngày Chúa nhật, một lần nữa lại rất ngẫu nhiên, vì từ lâu tôi đã tránh không đọc những tờ báo Chúa nhật và nhất là các tạp chí đi kèm với chúng. Theo bài báo trong đó, tác phẩm của Aurach hiện nay có giá cao nhất trên thị trường mỹ thuật, nhưng bản thân Aurach, không màng đến sự tiến triển này, vẫn sống như cách ông luôn sống lâu nay, và vẫn làm việc trước giá vẽ mười giờ mỗi ngày trong một xưởng họa gần bến tàu Manchester. Nhiều tuần liền tôi cứ mang tờ tạp chí ấy theo người, thỉnh thoảng lại đọc lướt qua bài báo ấy, bài viết mà tôi cảm giác như đã mở khóa một nhà giam hay ngục tối trong lòng tôi. Tôi nhìn kỹ đôi mắt đen của Aurach, đang liếc ngang từ một hình chụp in kèm nội dung, và cố gắng, ít nhất là với nhận thức muộn màng, để hiểu được điều gì cản trở hay nghi ngại về phần ông đã khiến những cuộc trò chuyện của chúng tôi tránh xa cội nguồn của ông, bất kể việc một chuyện như thế phải là điều hiển nhiên nhất mới đúng, như tôi bây giờ hiểu ra. Tháng Năm năm 1939, ở tuổi mười lăm, Friedrich Maximilian Aurach (bài tường thuật khá nghèo nàn trong tờ tạp chí cho tôi biết như thế) rời khỏi Munich, nơi cha ông là một nhà buôn tranh, sang nước Anh. Bài báo tiếp tục nói rằng cha mẹ của Aurach, vốn trì hoãn việc rời khỏi nước Đức vì nhiều lý do, đã bị bắt ở Munich và đưa đi Riga vào tháng Mười Một năm

1941, trên một chuyến tàu của đợt trục xuất đầu tiên, và về sau bị sát hại ở đó. Như tôi bây giờ nhớ lại, điều có lẽ không thể tha thứ được là tôi, trong thời gian ở Manchester, lại bỏ qua hay không chịu hỏi Aurach những điều mà nhất định ông ấy hẳn phải chờ đợi ở tôi; và thế là, lần đầu tiên trong một khoảng thời gian rất dài, tôi một lần nữa lên đường đi Manchester, chuyến tàu hỏa dài sáu giờ chạy dích dắc băng vùng quê, xuyên những rừng thông và bãi hoang gần Thetford, vượt những vùng đất thấp rộng lớn quanh Isle-of-Ely, tắm tối trong mùa đông, qua những thị thành cái nào cũng xấu xí như cái kế tiếp - March, Peterborough, Loughborough, Nottingham, Alfreton, Sheffield - và lướt ngang những nhà máy công nghiệp đã phế bỏ, những đồng xỉ, những tháp làm nguội phun khói, những ngọn đồi chưa từng có một bóng người, những đồng cỏ chặn cừu, những tường đá, và tiếp tục băng qua mưa rơi, tuyết đổ, và bầu trời liên tục đổi màu. Đến đầu buổi trưa, tôi đã có mặt ở Manchester, và lập tức đi về phía tây, băng qua thành phố, về hướng bến tàu. Trước sự ngạc nhiên của chính mình, tôi không gặp khó khăn gì khi tìm đường, vì mọi vật ở Manchester về cơ bản vẫn y hệt như thời gần một phần tư thế kỷ trước. Nhiều tòa nhà đã được xây lên để ngăn chặn tình trạng sa sút chung thì bây giờ chính chúng lại gặp cảnh suy sụp, và ngay cả nơi gọi là các khu phát triển, được lập ra trong những năm gầy đây ven rìa trung tâm thành phố và dọc kênh đào Ship Canal để phục hồi tinh thần doanh lợi lâu nay được coi trọng quá mức, thì chúng cũng có vẻ trong tình trạng bán hoang phế. Vùng đất hoang và những đám mây trắng trôi dạt từ biển Ireland được phản chiếu trên những mặt tiền ốp kính lấp lánh của các dãy phố văn phòng, một số chỉ được sử dụng phân nửa, một số đang xây dựng dở dang. Khi đã ra tới bến cảng thì chẳng bao lâu, tôi đã

tim ra xưởng họa của Aurach. Khoảnh sân rải sỏi vẫn nguyên như xưa. Cây hạnh đào sắp trở bông, và khi tôi bước qua ngưỡng cửa thì chẳng khác nào tôi mới ở đây hôm qua thôi. Cũng vẫn ánh sáng mờ đục rọi vào khung cửa sổ đó, và chiếc giá vẽ vẫn dựng giữa phòng trên sàn phủ một lớp khô cứng đen đúa, trên giá là một tấm tranh đen đúa, tôi cạo tới mức không thể nhận dạng. Căn cứ theo bức ảnh kẹp trên chiếc giá vẽ thứ hai, hình mẫu đã phục vụ Aurach thực hiện việc phá hoại này chính là một bức tranh của Courbet^[24] mà lâu nay tôi vẫn yêu thích đặc biệt, bức “Cây sồi Vercingétorix”. Nhưng bản thân Aurach, mới từ ngoài bước vào tôi không nhận ra ngay từ đầu, lại đang ngồi phía sau trong chiếc ghế bành bọc nhung đỏ, tách trà trên tay, như ông vẫn thế ngày xưa, dù bây giờ Aurach tuổi đã gần bảy mươi. Thay cho lời chào, ông nói: Chúng ta ai cũng già hết rồi! Ông nói với một nụ cười băng quơ - với tôi trông ông không có vẻ già đi chút nào - và sau đó khoát tay về phía bản sao bức chân dung của Rembrandt vẽ một ông già cầm kính lúp, vẫn treo ở cùng một chỗ trên bức tường giống như hai mươi lăm năm trước, rồi nói thêm: Chỉ có ông ta là dường như không hề già đi.

Sau cuộc đoàn tụ muộn màng này, điều mà cả hai đều không chờ đợi, chúng tôi trò chuyện tới tối suốt ba ngày liền, và quá nhiều chuyện đã được nói ra mà tôi không đủ sức ghi lại hết ở đây: về chuyện tha hương của chúng tôi ở Anh, về thành phố Manchester của dân di cư và sự suy tàn không thể đảo ngược của nó, về tiệm ăn Wadi Haifa (đã không còn tồn tại từ lâu), về bà Gracie Irlam chơi kèn, về một năm tôi làm giáo viên ở Thụy Sĩ, và về nỗ lực của tôi sau đó, cũng bất thành, tính an cư ở Munich, trong một cơ sở văn hóa của Đức. Aurach nhận xét rằng, chỉ tính theo thời gian mà thôi, tôi bây giờ còn xa rời nước Đức hơn cả ông ấy vào năm 1966;

nhưng thời gian, ông nói tiếp, là cách đo lường không đáng tin cậy với những điều này, thực tế nó chẳng là gì cả ngoài một nỗi bất an trong tâm hồn. Chẳng hề có quá khứ lẫn tương lai. Ít nhất là đối với tôi. Những cảnh tượng vụn vặt lờn vờn trong ký ức tôi lại có tính chất ám ảnh. Mỗi khi nghĩ tới nước Đức, tôi có cảm tưởng như có một sự điên rồ nào đó trú ngụ trong đầu mình. Có lẽ lý do tôi không bao giờ quay trở lại Đức là vì tôi sợ mình biết được rằng sự điên rồ ấy có thực. Đối với tôi, cậu thấy đó, Đức là một nước đã đóng băng trong quá khứ, đã bị phá hủy, một nơi chốn kỳ lạ nằm ngoài mọi phán quyết, được cư trú bởi những con người mang khuôn mặt vừa đáng yêu vừa đáng sợ. Tất cả họ đều ăn mặc theo kiểu những năm 1930, hay thậm chí theo kiểu xưa hơn, và đội những loại mũ nón không phù hợp chút nào với áo quần - mũ phi công, mũ lưỡi trai cảnh binh, mũ chóp cao, băng che tai, băng-đô cài tóc, và những chiếc mũ len đan tay. Hầu như ngày nào cũng có một phụ nữ đẹp mặc váy vũ hội bằng vải dù màu xám và đội mũ rộng vành có tô điểm những đóa hồng màu xám ghé đến chỗ tôi. Tôi vừa mới ngồi xuống ghế bành, mệt nhoài vì công việc, thì đã nghe tiếng chân bà ta trên vỉa hè. Bà ta chạy ào qua cổng, băng qua cây hạnh đào, và kìa, bà ta đã tới ngay ngưỡng cửa xưởng họa này. Bà hấp tấp đi tới chỗ tôi, giống như một bác sĩ lo sợ rằng mình có thể đã quá chậm trễ không kịp cứu một bệnh nhân đang lịm dần. Bà bỏ mũ ra và mái tóc xoã xuống quanh bờ vai, bà tháo đôi găng tay đánh kiếm ném lên chiếc bàn nhỏ này, rồi bà cúi xuống chỗ tôi. Tôi nhắm mắt lại ngất đi - và từ thời điểm đó trở đi, chuyện gì xảy ra tôi không biết được. Có một điều chắc chắn là: chúng tôi không nói lời nào. Cảnh ấy luôn luôn câm lặng. Tôi nghĩ người phụ nữ mặc đồ xám chỉ hiểu mỗi tiếng mẹ đẻ của bà, tiếng Đức, thứ tiếng mà tôi đã không nói một lần

nào từ khi chia tay cha mẹ tôi tại sân bay Oberwiesefeld ở Munich năm 1939, và ngôn ngữ đó còn sót lại trong tôi chỉ như một tiếng vọng, một tiếng thì thầm khó hiểu bị bóp nghẹt. Chắc vì có liên quan gì đó với sự đánh mất ngôn ngữ này, sự lãng quên này, Aurach nói tiếp, mà ký ức của tôi không lùi xa hơn năm tôi tám hay chín tuổi, và về những năm ở Munich sau 1933, tôi ít nhớ gì ngoài những cuộc diễu hành, tuần hành với duyệt binh. Hình như lúc nào cũng có lý do cho những trò đó: lễ Lao động hay lễ Thánh thể, ngày hội hay kỷ niệm mười năm đảo chánh, lễ Tạ ơn Mùa gặt hay khánh thành Bảo tàng Haus der Kunst. Người ta mãi mãi mang theo hoặc là biểu tượng Thánh Tâm hoặc là cái mà họ gọi là *Blutfahne* (lá cờ máu), đi qua trung tâm thành phố. Có một lần, Aurach nói, người ta dựng những cái bệ hình thang phủ vải màu nâu đỏ ở hai bên Đại lộ Ludwigstrasse, suốt từ đền tưởng niệm Schwabing tới tận giữa khu Schwabing, và trên từng cái bệ là một ngọn lửa cháy sáng trong một chảo sắt. Trong những cuộc tụ họp và diễu hành liên tiếp này, số đông phục và phù hiệu khác nhau đã tăng lên thấy rõ. Cứ như đó là một chủng loài mới của con người, hết loài này tới loài khác, đang tiến hóa ngay trước mắt ta. Lòng tôi lúc đó tràn đầy kinh ngạc, tức giận, khao khát và kinh tởm, những cảm xúc mãnh liệt như nhau; lúc còn nhỏ, và rồi lúc niên thiếu, tôi cứ đứng im lặng giữa những đám người đang hò reo hay kính sợ, lòng xấu hổ vì tôi không thuộc vào số đông ấy. Ở nhà, cha mẹ tôi không bao giờ nói về chế độ mới trước mặt tôi, hay nếu có thì chỉ nói bóng gió. Chúng tôi ai cũng cố gắng đến tuyệt vọng để duy trì một bề ngoài bình thường, ngay cả sau khi cha tôi phải giao quyền quản lý phòng tranh ở Haus der Kunst, chỉ mới khánh thành một năm trước, cho một đối tác thuần chủng Aryan. Tôi vẫn phải làm bài tập dưới sự giám sát của mẹ tôi;

cả nhà vẫn đi tới Schliersee trượt tuyết vào mùa đông, và tới Oberstdorf hay Walsertal trong những kỳ nghỉ hè; và về những điều không thể nói ra thì chúng tôi chỉ lặng im. Chẳng hạn, vì điều đó mà cả gia đình lẫn bà con của tôi nói chung đều im lặng về những lý do khiến bà ngoại tôi Lily Lanzberg tự kết liễu cuộc đời; không hiểu sao họ dường như nhất trí với nhau rằng gần đến cuối đời, đầu óc bà ngoại tôi không còn bình thường nữa. Cậu Leo, anh em sinh đôi với mẹ tôi, người đã đi cùng chúng tôi trên chuyến xe từ Bad Kissingen đến Würzburg sau đám tang đó, vào cuối tháng Bảy năm 1936, là người duy nhất mà tôi thỉnh thoảng có nghe nói thẳng thừng về hoàn cảnh này; nhưng thường thì cậu luôn gặp phải sự phản đối. Bây giờ tôi nhớ ra (Aurach nói) rằng cậu Leo, dạy tiếng La-tinh và Hy Lạp trong một trường trung học ở Würzburg cho đến khi ông bị sa thải, có lần đã cho cha tôi xem một bài cắt trong tờ báo từ năm 1933, có ảnh chụp cảnh đốt sách trên quảng trường Residenzplatz ở Würzburg. Bức ảnh đó, cậu tôi nói, là giả mạo. Chuyện đốt sách diễn ra vào chiều ngày 10 tháng Năm, cậu nói - cậu lặp lại điều đó nhiều lần - sách bị đốt vào chiều ngày 10 tháng Năm, nhưng vì trời đã tối và họ không thể chụp được bức ảnh nào rõ ràng, họ bèn lấy một bức ảnh chụp cảnh tụ tập khác bên ngoài lâu đài Residenzplatz, cậu tôi quả quyết, rồi cho thêm luồng khói và bầu trời đêm vào. Nói cách khác, ảnh đăng trên tờ báo này là đồ giả. Và cũng giống như tài liệu này là ngụy tạo, cậu nói chẳng khác gì phát hiện này là bằng chứng trọng yếu duy nhất, vậy thì mọi thứ khác cũng là đồ giả luôn, ngay từ đầu. Nhưng cha tôi chỉ lắc đầu không nói lời nào, hoặc vì cha tôi hoảng sợ hoặc là vì không tán thành phán quyết hàm hồ của cậu Leo. Lúc đầu tôi cũng thấy câu chuyện ở Würzburg có phần khó tin - điều mà Aurach nói khi đó ông mới nhớ lại lần đầu tiên; nhưng

trong thời gian này, tôi đã lùng tìm được bức ảnh nói trên trong một văn khố ở Würzburg, và ai cũng sẽ thấy rõ ràng những hồ nghi của người cậu ông Aurach là đúng.

Tiếp tục câu chuyện về chuyến ghé đến Würzburg mùa hè năm 1936, Aurach kể rằng một hôm hai cậu cháu đang tha thẩn trong các khu vườn của lâu đài Residenzplatz thì cậu Leo cho ông biết là cậu bị buộc thôi việc vào ngày 31 tháng Mười Hai năm trước và vì chuyện đó cậu đang chuẩn bị di cư khỏi nước Đức, và định sẽ sớm đi sang Anh hoặc Mỹ. Sau đó hai cậu cháu vào trong đại sảnh lâu đài, và tôi đứng bên cậu, rướn cổ nhìn bức tranh tường lộng lẫy của Tiepolo^[25] trên trần nhà, phía trên lồng cầu thang, lúc đó bức tranh ấy chẳng có ý nghĩa gì với tôi; bên dưới những tầng trời cao vợi vợi, những sinh vật và con người của bốn cõi thế gian được tập hợp lại theo một cách sắp xếp hoang đường. Kể cũng lạ, Aurach nói, tôi chỉ nhớ lại buổi trưa hôm ấy cùng cậu Leo ở Würzburg mới vài tháng trước thôi, khi tôi đang xem qua một cuốn sách mới về Tiepolo. Suốt một thời gian dài tôi không thể nào rút ra khỏi những phiên bản của bức tranh tường tuyệt tác ở Würzburg, những mỹ nhân da trắng và da ngăm trong tranh, người Ả Rập quỳ gối với chiếc lọng che nắng và nữ binh Amazon lộng lẫy với chiếc mũ lông chim. Cả buổi chiều, Aurach nói, tôi cứ ngồi xem những hình ảnh ấy với chiếc kính lúp, cố chăm soi kỹ hơn vào từng chi tiết. Và dần dần, ngày hè năm ấy ở Würzburg quay lại với tôi, và chuyến trở về Munich, nơi tình hình chung và bầu không khí trong gia đình càng lúc càng không chịu đựng được nữa, và sự im lặng càng thêm đặc quánh. Cha tôi, Aurach nói, thuộc kiểu người là diễn viên hài hay kịch sĩ bẩm sinh. Ông đã tận hưởng cuộc sống, hay đúng hơn, ông lẽ ra đã tận hưởng cuộc sống; ông lẽ ra vẫn thích đến nhà hát Staatstheater-am-

Gärtnerplatz, đến các buổi diễn tạp kỹ và quán rượu; nhưng cho đến cuối những năm 1930, do hoàn cảnh này, những điểm u uất vốn có trong cá tính của ông đã phủ lấp cái bản chất cốt yếu là vui vẻ. Cha tôi bắt đầu tỏ ra đãng trí và bực bội, điều tôi chưa từng thấy ở ông; cả cha và mẹ đều làm như điều đó chỉ là sự căng thẳng nhất thời, một biểu hiện mỗi lần chi phối hành vi của ông là suốt nhiều ngày liền. Ông càng hay đi xem phim hơn, để xem những bộ phim cao bồi và leo núi của Luis Trenker. Không ai bàn bạc một lần nào về chuyện rời khỏi nước Đức, ít ra là trước mặt tôi, ngay cả sau khi đám Quốc xã đã tịch thu hết tranh, đồ đạc và vật quý giá trong nhà với lý do là chúng tôi không có quyền gì với những di sản của người Đức. Tôi chỉ nhớ là cha mẹ tôi đã cảm thấy bị sỉ nhục hết sức trước thái độ thô lỗ của những kẻ hạ cấp ấy khi chúng nhồi nhét thuốc lá và những điếu xì-gà nhỏ cho đầy túi. Sau biến cố *Kristallnacht* (Đêm Thủy Tinh), cha tôi bị giam ở Dachau. Sáu tuần sau ông về nhà, gầy yếu thấy rõ và tóc bị cắt ngắn. Ông không nói lời nào với tôi về những gì ông đã chứng kiến và trải qua. Ông kể với mẹ tới mức nào thì tôi không biết. Một lần nữa, đầu năm 1939, chúng tôi lại đi trượt tuyết ở Lenggries. Đó là lần cuối cùng của tôi và tôi nghĩ là cũng của cha tôi nữa. Tôi đã chụp một bức ảnh ông đứng trên núi Brauneck.



Đó là một trong vài bức ảnh còn sót lại từ những năm ấy, Aurach nói. Không lâu sau chuyến đi Lenggries, cha tôi xoay xở làm được visa cho tôi bằng cách hối lộ tay lãnh sự người Anh. Mẹ tôi đang mong đợi việc cả hai người sẽ sớm đi theo tôi. Cha con cuối cùng đã quyết định rời khỏi nước này, mẹ tôi nói. Họ chỉ phải lo những việc cần thu xếp. Thế là hành trang của tôi được chuẩn bị, và ngày 17 tháng Năm, sinh nhật thứ năm mươi của mẹ tôi, cha mẹ tôi đưa tôi ra phi trường. Sáng hôm ấy nắng đẹp, và chúng tôi đi xe từ nhà mình ở Sternwartstrasse trong khu Bogenhausen bên kia sông Isar, băng qua hoa viên Englischer Garten theo đường Tivolistrasse,

băng qua sông Eisbach, tôi vẫn còn nhớ mòn một con sông đó như ngày ấy, đi đến Schwabing và rời ra khỏi thành phố theo đường Leopoldstrasse về hướng Oberwiesefeld. Chuyến xe này dường như dài vô tận đối với tôi, Aurach nói, có lẽ vì không ai nói một lời. Khi tôi hỏi Aurach liệu ông có nhớ gì về việc từ biệt cha mẹ ở phi trường không, Aurach trả lời sau một lúc ngần ngừ rất lâu, rằng khi ông nhớ lại buổi sáng tháng Năm ấy ở Oberwiesefeld thì ông không hình dung được cha mẹ mình. Ông không còn nhớ lời cuối cùng mẹ ông hay cha ông nói với ông, hay ông nói với họ, là điều gì nữa, mà cũng không nhớ ông và cha mẹ có ôm chầm lấy nhau không. Ông vẫn có thể tưởng tượng được cảnh cha mẹ mình ngồi ở băng sau chiếc xe thuê trên đường đi tới Oberwiesefeld, nhưng ông không sao nhớ được họ lúc ở ngay phi trường. Thế mà ông lại ghi nhớ rõ đến từng chi tiết cảnh phi trường Oberwiesefeld, và suốt bao năm qua, lúc nào cũng vẫn có thể hình dung ra nó với sự chính xác đáng sợ. Dải bê-tông màu trắng nằm trước nhà chứa máy bay mở ngỏ và vững tối đen đặc bên trong, những dấu thập ngoặc trên cánh lái ở đuôi máy bay, khu vực cách ly nơi ông phải đợi chờ cùng những hành khách khác, hàng giậu cây thủy lạp quanh hàng rào, người chăm sóc sân cỏ với chiếc xe cút-kít, xẻng và chổi, các trạm khí tượng khiến ông nhớ đến những tổ ong, khẩu đại bác ở vòng ngoài phi trường - ông nhớ hết với sự rõ ràng đầy đau đớn, và ông nhớ cảnh mình đi băng qua lớp cỏ ngắn tiến về chiếc máy bay Lufthansa Junkers 52 màu trắng, mang tên Kurt Wiisthoff và số hiệu D-3051. Tôi thấy mình bước lên những bậc thang gỗ có bánh xe, Aurach nói, và ngồi xuống ghế trong máy bay cạnh một phụ nữ đội chiếc mũ vùng Tyrol màu xanh, và tôi thấy mình trong lúc máy bay tăng tốc lao qua sân bay rộng lớn, xanh rì, hoang vắng, đã nhìn ra

ngoài qua ô cửa sổ vuông nhỏ ngắm một đàn cừu xa xa và bóng dáng bé tí của người chăn cừu. Và sau đó tôi thấy Munich từ từ chao nghiêng bên dưới.

Chuyến bay bằng chiếc JU52 chỉ đưa tôi đến Frankfurt thôi, Aurach nói, nơi tôi phải chờ nhiều giờ và làm thủ tục hải quan. Ở đó, phi trường Frankfurt-am-Main, chiếc va-li mở toang của tôi nằm trên một cái bàn đầy vết mực trong lúc một nhân viên hải quan, không chạm tay vào thứ gì cả, chăm chăm nhìn vào đó rất lâu, làm như có ý nghĩa bí ẩn gì trong số quần áo mà mẹ tôi đã gấp ngay ngắn và xếp vào va-li theo cách hết sức đặc trưng của bà, những chiếc sơ-mi đã ủi phẳng phiu hay chiếc áo len trượt tuyết Na Uy của tôi. Chính tôi đã nghĩ gì khi nhìn cái va-li mở toang của mình thì tôi cũng nhớ nữa; nhưng bây giờ nghĩ lại, thì lại có cảm giác là lúc đó lẽ ra, tôi không việc gì phải mở nó ra, Aurach vừa nói vừa đưa hai tay lên che mặt. Chiếc máy bay BEA đưa tôi đến London cất cánh vào khoảng ba giờ chiều hôm đó, ông nói tiếp, là một chiếc Lockheed Electra. Một chuyến bay êm ả. Từ trên không tôi nhìn thấy nước Bỉ, vùng Ardennes, Brussels, những con đường thẳng tắp xứ Flanders, những cồn cát của Ostende, vùng duyên hải, những vách đá trắng của Dover, những hàng rào cây xanh và những ngọn đồi phía nam London, và rồi, hiện ra ở chân trời như một dãy đồi xám thẫm thấp là chính thủ đô của hòn đảo này. Máy bay đáp xuống phi trường Hendon lúc năm giờ rưỡi. Cậu Leo đón tôi. Chúng tôi đi ô-tô vào thành phố, băng qua vô số dãy nhà ngoại ô cùng một kiểu giống hệt tới mức tôi vừa thấy chán nản vừa thấy hơi buồn cười. Cậu tôi đang ở trong một khách sạn nhỏ dành cho dân di cư ở Bloomsbury, gần Viện Bảo tàng Anh quốc. Đêm đầu tiên ở Anh của tôi đã trôi qua trong khách sạn đó, trên chiếc giường thành cao khác thường, và

thao thức không hẳn vì nỗi đau khổ của mình mà là vì cái kiểu người ta bị ghìim chặt xuống, trên những chiếc giường kiểu Anh loại đó, bởi các mép chặn với khăn trải giường đều nhét cứng dưới tấm nệm cả bốn phía. Thế là sáng hôm sau, ngày 18 tháng Năm, đi cùng cậu Leo, tôi mệt đừ cả người khi mặc thử bộ đồng phục học sinh mới trong hiệu Baker S ở Kensington - chiếc quần soóc đen, đôi vớ màu xanh lính thủy cao tới gối, chiếc áo khoác cùng màu, áo sơ-mi cam, cà-vạt sọc, và chiếc mũ kết nhỏ xíu không chịu nằm yên trên mái tóc bù xù dầu tôi có cố đến đâu. Được cấp tiền bạc để tùy nghi, cậu tôi tìm cho tôi một trường công hạng ba ở Margate, và tôi tin là khi cậu thấy tôi được sắm sửa như thế thì cậu đã suýt khóc, cũng giống như tôi khi tôi nhìn bóng mình trong gương. Và nếu bộ đồng phục này giống như bộ đồ thẳng hờ, được thiết kế riêng để người ta khinh bỉ tôi, thì ngay chính ngôi trường, khi chúng tôi đến đó vào buổi trưa, lại có vẻ như một nhà tù hay nhà thương điên. Bồn cây hình tròn trồng thông lùn ở khúc quanh của đường lái xe vào, mặt tiền hắc ám trên đầu có tường bao lờm chờm như lỗ châu mai, dây kéo chuông gỉ sét bên cạnh cánh cửa mở, ông gác cổng trường khập khểnh đi ra từ trong bóng tối tiền sảnh, lồng cầu thang bằng gỗ sồi vĩ đại, hơi lạnh của mọi căn phòng, mùi than, tiếng gù gù không ngừng của lũ bồ câu hom hem đậu đầy trên mái, và vô số những chi tiết đe dọa khác mà tôi không còn nhớ nữa, tất cả hợp lại khiến tôi có ý nghĩ rằng chẳng mấy chốc mình sẽ phát điên trong ngôi trường này. Thế nhưng về sau mới thấy rõ là cơ chế của trường - nơi tôi sẽ trải qua mấy năm sắp tới - thực tế lại khá lỏng lẻo, thậm chí có khi vô nguyên tắc. Thầy hiệu trưởng kiêm người sáng lập trường này tên là Lionel Lynch-Lewis, là một ông già chưa vợ gần bảy mươi tuổi, lúc nào cũng ăn mặc theo kiểu lập dị nhất và luôn xúc nước hoa mùi tử

định hướng phẳng phất; và nhân viên của ông, cũng lập dị không kém, gần như bỏ mặc cho lũ học sinh muốn làm gì thì làm, những đứa trẻ chủ yếu là con trai của các nhà ngoại giao cấp thấp của những quốc gia không quan trọng, hay con cái của những người làm việc lưu động khác. Lynch-Lewis quan niệm rằng không có gì gây hại cho sự phát triển của đám thiếu niên bằng một thời khóa biểu học hành quy củ. Ông một mực cho rằng người ta học tập tốt nhất và dễ dàng nhất trong thời gian nhàn rỗi. Quan niệm hấp dẫn này thực tế là có kết quả đối với vài đứa trong lũ chúng tôi, nhưng với nhiều đứa khác thì rốt cuộc là chúng đâm hư đốn bất trị đến mức đáng ngại. Còn về bộ đồng phục như con vẹt mà chúng tôi phải mặc và hóa ra lại do chính Lynch-Lewis vẽ kiểu, nó tạo ra sự tương phản khả dĩ là lớn nhất so với mọi điều khác trong phương pháp sư phạm của ông. Cùng lắm thì những màu sắc hỗn loạn thái quá chúng tôi buộc phải mang trên người lại phù hợp với sự coi trọng quá mức của Lynch-Lewis về việc dạy dỗ thứ tiếng Anh chuẩn xác, mà trong quan điểm của ông đó chỉ có thể là tiếng Anh giai đoạn giao thời thế kỷ. Không phải bỗng dưng mà ở Margate người ta đồn là hết thầy các thầy của chúng tôi, không trừ một ai, đều được tuyển mộ từ hàng ngũ các kịch sĩ đã thất bại, vì bất kỳ lý do nào, trong nghề nghiệp họ đã chọn. Điều kỳ cục là, Aurach nói, khi tôi nhìn lại thời mình ở Margate, tôi không biết được lúc đó tôi sướng hay là khổ, hay thực sự thì lúc đó tôi ra làm sao. Đàng nào thì cái quy tắc phi đạo lý đã chi phối cuộc sống ở nhà trường cũng cho tôi một cảm giác tự do nhất định, điều mà kể từ đó tôi không có nữa - và, bởi như thế, càng lúc tôi càng thấy khó khăn khi viết thư gửi về nhà hay khi đọc thư nhà gửi đến hai tuần một lần. Chuyện thư từ liên lạc dần trở thành một việc khó nhọc, và khi những lá thư ngưng đến tay tôi,

vào tháng Chín năm 1941, lúc đầu tôi thấy nhẹ nhõm, theo kiểu mà bây giờ tôi thấy kinh khủng quá. Chỉ dần dà sau đó tôi mới nhận ra là mình sẽ không bao giờ có thể viết thư về nhà được nữa; thực tình, không giấu gì cậu, cho tới ngày nay tôi cũng không biết là mình có thật sự hiểu thấu điều đó không. Nhưng bây giờ thì dường như tôi thấy là đường đời của mình, cho tới từng chi tiết nhỏ nhặt nhất, đã được sắp đặt sẵn không chỉ là với việc cha mẹ tôi bị trục xuất mà còn với việc chậm trễ khi tôi hay tin họ chết, cái tin ấy ban đầu tôi không sao tin nổi và ý nghĩa của nó chỉ ngấm dần từng chút một. Đương nhiên, tôi chọn những biện pháp, có ý thức hay không ý thức, để chặn đứng những ý nghĩ về nỗi đau khổ của cha mẹ tôi và nỗi bất hạnh của tôi, và chắc chắn có lúc tôi đã thành công trong việc duy trì một sự điềm tĩnh nhất định bằng cách tự ép mình sống ẩn dật; nhưng sự thật là cái thảm kịch thời trẻ của tôi đã bám rễ ăn sâu trong lòng tới mức sau này nó đâm chồi trở lại, nở ra những bông hoa hiểm ác và lan tỏa một vòm cây độc địa trên đầu, nhốt giữ tôi trong bóng tối âm u suốt bao năm qua.

Đầu năm 1942 (Aurach kết thúc câu chuyện, buổi tối trước khi tôi rời Manchester), cậu Leo lên tàu ở Southampton để đi New York. Trước khi đi, cậu ghé Margate thăm tôi lần chót, và chúng tôi đã nhất trí rằng tôi sẽ đi theo cậu vào mùa hè, khi tôi đã học xong năm cuối. Nhưng đến lúc đó thì tôi lại không muốn bị nhắc nhở tới nguồn gốc của mình bởi bất cứ ai hay bất cứ điều gì nữa, thế là thay vì đi New York để được cậu bao bọc, tôi quyết định tự ý chuyển tới Manchester sống. Mặc dù thiếu kinh nghiệm nhưng tôi lại tưởng tượng mình có thể bắt đầu một cuộc đời mới ở Manchester, từ số không; nhưng ngược lại, Manchester lại nhắc cho tôi nhớ đến mọi điều mà tôi đang cố gắng quên. Manchester là phố của dân di cư, và

suốt một trăm năm mươi năm, không kể dân nghèo Ireland, dân di cư chủ yếu là người Đức và Do Thái, dân lao động tay chân, thương buôn, người hành nghề tự do, dân bán sỉ bán lẻ, thợ đồng hồ, thợ làm nón, thợ đóng tủ, thợ làm dù, thợ may, thợ đóng sách, thợ sắp chữ, thợ bạc, thợ ảnh, thợ thuộc da lông thú và làm găng tay, dân buôn sắt vụn, dân bán rong, chủ tiệm cầm đồ, người bán đấu giá, thợ kim hoàn, dân buôn địa ốc; dân môi giới chứng khoán, dược sĩ và bác sĩ. Những người Do Thái gốc Iberia, họ đã định cư ở Manchester từ rất lâu và mang những cái tên như Besso, Raphael, Cattun, Calderon, Farache, Negriu, Messulam hay di Moro, không khác biệt gì mấy so với người Đức và những người Do Thái khác mang những cái tên như Leibrand, Wohlgemuth, Herzmann, Gottschalk, Adler, Engels, Landeshut, Frank, Zirndorf, Wallerstein, Aronsberg, Haarbleicher, Crailsheimer, Danziger, Lipmann hay Lazarus. Suốt thế kỷ 19, ảnh hưởng của người Đức và người Do Thái ở Manchester mạnh hơn ở bất kỳ thành phố châu Âu nào khác; và vì thế, dù cố tình đi theo hướng ngược lại, khi tôi đến Manchester thì theo một nghĩa nào đó, tôi lại trở về quê hương, và kể từ đó, với từng ấy năm tôi sống ở nơi khai sinh nền công nghiệp hóa này, giữa những mặt tiền đen đúa này, tôi càng thấy rõ hơn rằng tôi ở đây, như họ thường nói, để dâng xác cho ống khói. Aurach không nói gì thêm nữa. Suốt một hồi lâu ông đăm đăm nhìn vào khoảng không, trước khi kết thúc cuộc trò chuyện bằng một cái vẫy bằng bàn tay trái hầu như không thể nhận biết. Khi tôi trở lại xưởng họa sáng hôm sau để chào từ giã, ông đưa cho tôi một gói giấy màu nâu buộc dây, chứa nhiều ảnh chụp và gần một trăm trang hồi ức viết tay bởi chính mẹ ông trong ngôi nhà ở Sternwartstrasse từ năm 1939 đến năm 1941, trong đó cho biết (Aurach nói) việc xin được visa ngày càng

khó khăn và những kế hoạch cha ông đã trù tính để hai người cùng đi di cư càng lúc càng phức tạp theo mỗi tuần trôi qua - và, như mẹ ông đã hiểu rõ, vô phương thực hiện. Mẹ tôi không viết một lời nào về những biến cố lúc đó, Aurach nói, ngoại trừ một ý bóng gió kỳ lạ về tình trạng vô vọng mà cha mẹ tôi đang phải chịu; ngược lại, với niềm say sưa mà ông không sao hiểu nổi, mẹ ông lại viết về thời thơ ấu của bà ở làng Steinach, miệt dưới Franconia, và tuổi trẻ của bà ở Bad Kissingen. Trong quãng thời gian đã trôi qua kể từ khi những hồi ức ấy được viết ra, Aurach nói, ông chỉ đọc có hai lần những gì mẹ ông đã phó thác cho trang giấy, có lẽ đã viết với hình ảnh đứa con trai đầy ắp trong tâm tư. Lần đầu tiên, sau khi ông nhận được gói giấy ấy, ông đã đọc lướt qua. Lần thứ hai ông đã đọc kỹ lưỡng, nhiều năm sau đó. Vào lần thứ hai ấy, những hồi ức, nhiều đoạn đúng là tuyệt vời, đối với ông lại có vẻ giống một trong những câu chuyện thần thoại ác độc của Đức mà trong đó, một khi ta đã bị bùa mê thì phải tiếp tục cho đến tận cùng, cho đến khi trái tim tan vỡ, với bất cứ việc gì ta đã bắt đầu - trong trường hợp này là việc nhớ, viết và đọc. Đó là lý do tôi muốn cậu nhận gói giấy này, Aurach nói, rồi tiễn tôi ra sân, ở đó ông đã đi cùng tôi đến tận chỗ cây hạnh đào.

Tập di cảo Aurach giao cho tôi sáng hôm ấy ở Manchester giờ đang nằm trước mặt tôi. Tôi sẽ cố chuyển tải qua các trích đoạn những gì tác giả của nó, nhũ danh của bà là Luisa Lanzberg, thuật lại chuyện đầu đời của bà. Ngay từ đầu, bà viết rằng không những bà và cậu em Leo sinh ra ở Steinach, gần Bad Kissingen, mà cả ông Lazarus cha bà, và ông Löb ông nội bà cũng thế. Gia tộc này được ghi nhận là sinh sống ở ngôi làng ấy, vốn ngày xưa thuộc quyền cai quản của giáo chủ thái ấp Würzburg và một phần ba dân cư ở đó đều là người Do Thái cư ngụ lâu đời, ít nhất là từ cuối thế kỷ 17.

Điều gần như hiển nhiên là bây giờ ở Steinach không có người Do Thái nào, và những ai còn sống ở đó khó lòng nhớ được ai đã từng là hàng xóm của mình và nhà cửa, tài sản của ai đã bị tịch thu, nếu như họ thực sự có nhớ ra ai. Từ Bad Kissingen, đường đến Steinach đi qua ngã Grossenbrach, Kleinbrach, và Aschach với lâu đài và xưởng nấu bia Graf Luxburg. Từ đó con đường đi lên dốc đứng Aschacher Leite, nơi Lazarus (Luisa viết) luôn bước xuống cỗ xe ngựa mui gấp để cho những con ngựa bứt vát và kéo xe. Từ trên đỉnh, con đường chạy xuống, men theo bờ rừng, đến Höhn, nơi ruộng đồng rộng thoáng và có thể nhìn thấy những ngọn núi của rặng Rhön ở đằng xa. Những đồng cỏ sông Saale trải dài trước mắt, rừng Windheim thu mình thành một đường cong dịu dàng, và kia là đỉnh tháp chuông nhà thờ và lâu đài xưa - Steinach! Bây giờ con đường băng qua suối và đi vào làng, tới tận quảng trường bên lũy quán, rồi rẽ phải đi xuống tới phần dưới tháp của ngôi làng, nơi Luisa gọi là quê nhà đích thực của bà. Đó là nơi gia đình Lions sống, bà viết, nơi chúng tôi mua dầu thắp đèn. Sống ở đó là Meier Frei, nhà buôn, việc ông ấy từ hội chợ thương mại thường niên ở Leipzig trở về làng luôn là một sự kiện lớn. Sống ở đó là Gessner chủ lò bánh, người mà chúng tôi mang đến những bữa ăn Sabbath vào những chiều thứ Sáu, là Liebmann chủ lò mổ, và Salomon Stern, nhà buôn bột mì. Nhà tế bần thường không có người ở, và trạm cứu hỏa với những lá sách phần phật trên tháp cao, nằm ở phần dưới tháp của ngôi làng, và cũng nằm ở đó là lâu đài xưa có sân trước rải sỏi và trên cổng có gia huy dòng họ quý tộc Luxburg. Qua ngã Federgasse, (Luisa viết) nơi luôn đầy ngổng và lúc nhỏ bà rất sợ đi ngang qua, băng qua cửa hàng may mặc của Simon Feldhahn và nhà ông thợ hàn Fröhlich có lớp bọc ngoài bằng tấm thiếc màu xanh

lục, ta đến một quảng trường rợp bóng mát của một cây hạt dẻ khổng lồ. Trong ngôi nhà phía bên kia - trước mặt nhà này, quảng trường chia thành hai con đường rẽ hai bên như sóng ở mũi tàu, và phía sau nhà vươn lên khu rừng Windheim - tôi đã sinh ra và lớn lên (tập hồi ức trước mặt tôi viết như thế), và ở đó tôi đã sống đến năm mười sáu tuổi, khi chúng tôi chuyển đến Kissingen, vào tháng Một năm 1905.

Bây giờ, tôi đang đứng trong phòng khách một lần nữa, Luisa viết. Tôi đã đi qua tiền sảnh lát đá âm u, đã cẩn thận đặt bàn tay lên tay nắm cửa, như tôi thường làm mỗi sáng dạo ấy, tôi đã nhấn tay nắm xuống và mở cửa ra, và bên trong, đứng chân trần trên lớp ván sàn đã kỳ cọ sạch bong, tôi nhìn quanh ngỡ ngàng với mọi thứ xinh xắn trong phòng. Có hai chiếc ghế bành nhung xanh lục có thắt tua chung quanh, và giữa các cửa sổ hướng ra quảng trường là một ghế sofa cùng kiểu. Chiếc bàn làm bằng gỗ đào màu nhạt. Trên bàn là một khung ảnh xòe như cái quạt với năm bức hình chụp bà con chúng tôi ở Mainstockheim và Leutershausen và, chiếm riêng một khung ảnh là hình chụp em gái của cha tôi, người mà ai cũng bảo là cô gái xinh đẹp nhất trong vòng nhiều dặm chung quanh, một cô gái German đích thực. Trên bàn cũng có một con thiên nga bằng sứ dang cánh, và trong lòng nó đặt trên một tấm ren đăng-ten trắng là bó hoa cưới mãi xanh của mẹ yêu dấu, nằm cạnh chiếc chân đèn bằng bạc cần thiết cho các tối thứ Sáu và lần nào nhân dịp này, cha tôi cũng cắt những ống giấy mới gắn vào đó để hứng những giọt sáp nến nhỏ xuống. Trên cái tủ cao nằm cạnh tường, là một pho sách khổ lớn, bọc bìa đỏ có những tua trang trí hình dây nho dát vàng, mở sẵn ở một trang. Mẹ tôi nói đây là những tác phẩm của nhà thơ bà yêu thích nhất, Heine, người cũng là nhà thơ yêu thích nhất của

Nữ hoàng Elizabeth. Cạnh đó là chiếc rổ nhỏ đựng nhật báo, tờ *Münchener Neueste Nachrichten*, mà mẹ đọc mãi mê mỗi tối bất kể việc cha tôi, người đi ngủ sớm hơn nhiều, luôn bảo bà là đọc quá khuya không tốt cho sức khỏe. Chậu lan hoya đặt trên chiếc bàn mây trong hốc cửa sổ hướng đông. Cây này lá cứng và sậm màu, và có nhiều tán hoa hình trái tim hồng có những đốm lông trắng hình ngôi sao. Những lúc tôi xuống nhà dưới vào các sáng sớm thì nắng đã rọi vào phòng và lấp lánh trên những giọt mật bám vào từng ngôi sao nhỏ ấy. Tôi có thể nhìn xuyên qua hoa lá xuống khu vườn đầy cỏ nơi lũ gà mái đang ra ngoài kiếm ăn. Đến lúc cha sẵn sàng rời nhà thì Franz, người chăn ngựa của chúng tôi, một người bạch tạng rất ít nói, hẳn đã thắng xong mấy con ngựa vào cỗ xe mui gấp, và đằng kia, ngoài hàng rào, là căn nhà bé xíu nằm dưới cây côm chấy, nơi ta thường thấy Kathinka Strauss vào giờ này. Kathinka là cô gái già không chồng tuổi chắc cỡ bốn mươi, và người ta bảo đầu óc cô không bình thường. Khi thời tiết tốt, cô cứ đi quanh cây hạt dẻ trong quảng trường suốt cả ngày, xuôi hay ngược chiều kim đồng hồ tùy hứng, vừa đi vừa đan cái gì đó mà rõ ràng là cô sẽ không bao giờ hoàn tất. Dù ít có thứ gì có thể gọi là của riêng, cô luôn đội một trong những chiếc mũ bonnet chướng mắt nhất trong những lần đó; có một chiếc mũ, cái có cánh chim hải âu, tôi đặc biệt nhớ rõ là vì ông Bein thầy giáo có nhắc tới nó ở trường học, khi ông bảo chúng tôi là không được sát hại bất kỳ sinh vật nào chỉ để lấy lông chúng mà tô điểm cho bản thân mình.

Dù mẹ do dự rất lâu mới cho chúng tôi rời khỏi gia đình, Leo và tôi lúc bốn hay năm tuổi đã được gửi tới nhà giữ trẻ ban ngày. Mãi đến sau giờ cầu kinh buổi sáng chúng tôi mới phải đi. Mọi việc hoàn toàn đơn giản. Cô giữ trẻ đã đứng sẵn ngoài sân. Ta chỉ việc đi tới

chỗ cô và nói: Cô Adelinde ơi, cho con xin quả bóng! Sau đó ta mang quả bóng băng qua sân rồi đi xuống các bậc cấp vào sân chơi. Sân chơi nằm ở đáy một hào phòng vệ rộng lớn bao quanh lâu đài xưa, ở đó bây giờ thành những luống hoa đủ màu và những mảnh vườn rau. Ngay phía trên sân chơi, trong một dãy phòng dài trong tòa lâu đài hầu như bỏ hoang hoàn toàn, là chỗ ở của Regina Zufrass. Như ai cũng biết, bà là người hết sức bận bịu và luôn làm việc cần cù, ngay cả những ngày Chúa nhật. Nếu bà không chăm sóc bầy gà thì ta sẽ thấy bà ở giữa đám sào trồng đậu hay đang sửa lại hàng rào hoặc lục tìm gì đó ở một trong những căn phòng kia, chỗ ở quá lớn đối với hai vợ chồng bà. Thậm chí có lần chúng tôi còn thấy Regina Zufrass ở trên mái nhà, sửa lại chong chóng quay gió, và chúng tôi nín thở theo dõi, chờ đợi bà sẽ ngã bất kỳ lúc nào và rơi xuống ban công gãy hết xương cốt. Chồng bà, Jofferle, làm nghề đánh xe trong làng. Regina thì chẳng bằng lòng mấy với ông chồng, còn về phần mình, ông ta thì sợ vợ tới mức không muốn về nhà, người ta hay nói thế. Thường thì phải nhờ mọi người đi tìm ông ta. Họ thường thấy ông chồng say rượu, nằm dài cạnh xe rơm đồ nghiêng. Những con ngựa từ lâu đã quen với mấy cảnh này nên nhẫn nại đứng bên cỗ xe lật úp. Cuối cùng thì rơm rạ lại được chất lên xe và ông Jofferle được bà Regina mang về nhà. Hôm sau, những tấm màn màu xanh lá cây ở các cửa sổ nhà bà vẫn đóng chặt, và lũ trẻ chúng tôi trong khi đang ăn bánh sandwich dưới sân chơi vẫn cứ thắc mắc không biết chuyện gì đang diễn ra trong đó. Và rồi, mỗi sáng thứ Năm, mẹ tôi lại vẽ hình một con cá trên tờ giấy tấm sếp mà bà dùng để gói bánh sandwich, để chúng tôi phải nhớ việc mua nửa tá cá chép ở chỗ ông bán cá trên đường từ vườn trở về nhà. Buổi chiều, Leo và tôi nắm tay nhau đi ven bờ sông Saale,

nơi có những bãi cây liễu và cây cơm cháy và cây bắc mọc rậm rạp, đi ngang xuống cửa và băng qua chiếc cầu nhỏ, nơi chúng tôi dừng bước cúi nhìn những vòng nước ánh vàng tỏa quanh những hòn sỏi dưới đáy sông trước khi đi tiếp đến căn nhà gỗ của người bán cá, nằm giữa những bụi cây. Trước tiên, chúng tôi phải chờ ở nhà ngoài trong lúc bà vợ ông bán cá đi gọi chồng về. Một ấm cà phê màu trắng bụng tròn có cái núm trên nắp màu xanh lam luôn nằm trên bàn, và có lúc tưởng chừng như nó lấp kín cả căn phòng này. Ông bán cá xuất hiện ở ngưỡng cửa và đưa chúng tôi đi ngay, băng qua mảnh vườn hơi dốc, ngang qua đám thực được lộng lẫy của ông, xuống sông Saale, ở đó ông bắt ra từng con cá chép một từ trong chiếc thùng gỗ ngâm dưới nước. Khi ăn những con cá này trong bữa tối, chúng tôi không được phép nói vì sợ hóc xương, và chính chúng tôi cũng phải câm như cá. Tôi không hề thấy thoải mái gì mấy với những bữa ăn đó, và những con mắt cá ngó nghiêng vẫn tiếp tục theo dõi tôi cả trong giấc ngủ.

Mùa hè, vào ngày Sabbath, chúng tôi thường cuốc bộ những chuyến dài đến Bad Bocklet, nơi chúng tôi có thể tha thẩn quanh các hành lang có những dãy cột và nhìn ngắm những người ăn mặc sang trọng dùng cà phê; hay, nếu trời quá nóng không đi bộ được, chúng tôi sẽ ngồi cùng gia đình Liebermann và Feldhahn vào giấc xế chiều dưới bóng râm của hàng cây hạt dẻ bên nhà chơi bowling trong vườn bia Reuss. Cánh đàn ông uống bia còn lũ trẻ nhỏ uống nước chanh; cánh phụ nữ thì không bao giờ xác định được là họ muốn cái gì, và thứ gì cũng chỉ nhấp một ngụm, trong lúc họ cắt nhỏ những ổ bánh mì Sabbath và món thịt bò muối. Ăn tối xong, các ông sẽ có một số người chơi bi-da, môn chơi được cho là rất thách thức và cấp tiến. Ferdinand Lion thậm chí còn hút một điếu xì-gà! Sau đó

tất cả các ông cùng nhau đến nhà thờ. Các bà thu dọn mọi thứ và lúc trời sụp tối thì họ cùng lũ trẻ đi về nhà. Một lần, trên đường về, Leo khốn khổ vì bộ đồ thủy thủ mới của cậu, may bằng vải bông hồ cứng hai màu xanh trắng rực rỡ - chủ yếu là do chiếc cà-vạt to bè và cái cổ áo lính thủy buông phủ trên vai, khoe những mỏ neo bắt chéo mà mẹ đã thức khuya thêu vào đêm hôm trước. Mãi đến khi chúng tôi ngồi trên bậc thềm trước nhà, lúc đó đã tối rồi, nhìn những đám mây giông chuyển dịch trên trời, thì cậu mới dần dần quên nỗi khổ của mình. Khi cha đã về nhà, cây nến làm từ nhiều cuộn sáp xoắn lại được thắp lên để đánh dấu kết thúc ngày Sabbath. Chúng tôi gửi chiếc hộp trầm thơm nhỏ rồi lên lầu đi ngủ. Liền sau đó, những tia sét trắng chói lóa chớp lóe ngang trời, và tiếng sấm ầm ầm khiến cả ngôi nhà rung chuyển. Chúng tôi ra cửa sổ nhìn. Có lúc bên ngoài trời còn sáng hơn cả ban ngày. Nhiều búi rơm đang nổi lênh bênh trên mặt nước cuộn xoáy trong các ống máng. Rồi cơn bão cũng qua nhưng chẳng mấy chốc sau lại tái diễn. Cha nói bão không thể nào vượt qua được khu rừng Windheim.

Vào chiều Chúa nhật, cha sẽ làm sổ sách. Ông lấy chiếc chìa khóa nhỏ trong cái túi da ra, mở khóa chiếc bàn giấy gỗ hạch đào bóng loáng, kéo ngăn giữa ra, cất lại chìa khóa vào túi da, ngồi xuống có phần trịnh trọng, và khi đã an vị, lấy ra một cuốn sổ kế toán đồ sộ. Trong khoảng một giờ ông cứ viết các khoản mục và ghi chú vào cuốn sổ này cùng nhiều cuốn khác nhỏ hơn, và trên những mảnh giấy cắt đủ cỡ; môi khế mấp máy, ông cộng những cột số dài và tính toán, rồi, tùy theo kết quả thế nào, gương mặt ông sẽ rạng rỡ lên hay u ám đi một lúc. Rất nhiều thứ đặc biệt được cất giữ trong vô số ngăn kéo của chiếc bàn giấy đó - văn tự, chứng từ, thư tín, nữ trang của mẹ, và một dây ruy-băng to bản trên đó có nhiều vật bằng

bạc lớn nhỏ buộc bằng những dải lụa tết lại chẳng khác gì chúng là những mè-day hay huy chương công trạng: những đồng tiền mừng ngày lễ đặt tên mà năm nào Leo cũng được ông Selmar cha đỡ đầu ở Leutershausen tặng cho, vật khiến tôi luôn ngạc nhiên một cách đầy khao khát. Lúc đó mẹ ngồi trong phòng khách với bố, đọc báo *Münchener Neueste Nachrichten* - tất cả những gì bà chưa đọc trong tuần, đặc biệt là các mục về khu suối khoáng của chúng tôi và tin tức tổng hợp. Hễ gặp tin bài nào lạ thường hay đáng chú ý là mẹ lại đọc to lên cho cha nghe, ông phải tạm ngừng tính toán một lúc. Có lẽ vì lúc đó, tôi bị ám ảnh bởi câu chuyện về Paulinchen, cô gái bị bốc cháy, nên ngay cả bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ mẹ đã nói với cha theo kiểu rất kịch tính của riêng bà (thời trẻ mẹ đã từng ước mơ trở thành nữ diễn viên) rằng áo váy phụ nữ bây giờ đã có thể chống cháy, với một chi phí cực thấp, bằng cách ngâm loại vải sẽ dùng may áo vào một dung dịch clorua kẽm. Ngay cả những loại vải tốt nhất, tôi vẫn còn nhớ mẹ nói cho cha biết, nếu đã được xử lý như vậy thì có gì thẳng vào ngọn lửa, nó cũng chỉ biến thành tro chứ không bốc cháy. Nếu tôi không ở cùng cha mẹ trong phòng khách vào những chiều Chúa nhật dài bất tận ấy, tôi sẽ ở trên lầu trong căn phòng xanh lá cây này. Vào mùa hè, khi trời nóng, các cửa sổ sẽ mở toang nhưng màn cửa thì khép lại, và ánh sáng rọi qua khe màn sẽ tạo thành hình chiếc thang lên thiên đường nghiêng nghiêng trong bóng chạng vạng quanh tôi. Ngôi nhà này, và khắp cả khu chung quanh, đều hết sức im ắng. Buổi chiều, những cỗ xe từ khu suối khoáng ở Kissingen chạy ra dạo chơi sẽ băng ngang làng tôi. Ta có thể nghe được tiếng móng ngựa từ ngoài xa tí. Tôi mở hé một lá sách ra và nhìn xuống đường. Những cỗ xe ngựa chạy qua ngã Steinach đi tới Neustadt và Neuhaus rồi tiếp tục đến lâu đài

Salzburg, và bên trong là những vị khách nghỉ dưỡng mùa hè ngồi đối mặt nhau, những ông lớn bà lớn và, không phải hiếm, những người Nga danh tiếng thật sự. Các bà chưng diện rất sang trọng những chiếc mũ bonnet gắn lông chim, mạng che mặt và cầm những chiếc dù bằng đấng-ten hay bằng lụa màu tươi sáng. Máy chú bé trong làng sẽ chống tay lộn vòng ngay trước các cỗ xe và những hành khách phong nhã kia sẽ ném cho chúng những đồng xu tưởng thưởng.

Mùa thu đến, và những ngày lễ mùa thu đang tới gần. Đầu tiên là lễ Rosh Hashanah, đón năm mới về^[26]. Trước một hôm, mọi căn phòng đều được quét dọn, và vào tối trước ngày lễ, cha mẹ tôi đi nhà thờ, mặc bộ đồ lễ hội đẹp nhất: cha mặc áo khoác dài và đội mũ chóp, mẹ mặc váy nhung xanh đậm và đội chiếc mũ bonnet kết toàn hoa tử đinh hương trắng. Trong lúc đó, ở nhà, Leo và tôi trải tấm khăn lanh hồ cứng lên bàn và bày các ly rượu ra, và dưới các đĩa ăn của cha mẹ chúng tôi đặt những lá thư chúc mừng năm mới của mình, viết bằng nét chữ nắn nót nhất. Một tuần rưỡi sau đó là đến lễ Chuộc tội Yom Kippur. Cha, mặc áo choàng thần chết, đi quanh nhà như một hồn ma. Không khí ăn năn và hối lỗi tràn ngập. Chúng tôi phải chờ đến lúc các vì sao mọc lên mới được ăn. Rồi chúng tôi chúc nhau *ein gutes Anbeißen*, ăn ngon miệng. Và bốn ngày sau đó là đã đến lễ Sukkot hay lễ Lều hội ngộ. Franz đã dựng giàn để giăng lều dưới cây cơm cháy, và chúng tôi đã trang hoàng lều bằng những vòng hoa giấy bóng đủ màu và những chuỗi dài râu quả tầm xuân. Từ trên nóc lều rủ xuống những quả táo hồng như đôi má, những quả lê vàng, và những chùm nho xanh vàng óng ánh mà dì Elise ở Mainstockheim năm nào cũng gửi cho chúng tôi trong một thùng nhỏ lót dăm bào. Vào hai ngày hội chính và bốn buổi lễ phụ, chúng tôi sẽ

ăn trong lều này, trừ phi thời tiết xấu hay lạnh quá mức. Lúc đó chúng tôi sẽ ngồi ăn trong nhà bếp và chỉ có cha ra ngoài lều, ngồi ăn một mình - một dấu hiệu là mùa đông đang đến từ từ. Và cũng vào mùa này trong năm, một con heo rừng mà quan nhiếp chính đã bắn hạ ở sông Rhön sẽ được đưa tới làng Steinach, nơi bộ lông cứng của nó sẽ được thui trên đồng lửa nhóm bên ngoài lò rèn. Ở nhà chúng tôi nghiên cứu tập danh mục của hãng May & Edlich ở Leipzig gửi tới, một pho sách dày liệt kê đủ hết mọi thứ trong thế giới kỳ diệu của hàng hóa, từng trang một, có phân loại và mô tả. Ngoài cửa, mọi màu sắc dần dần phai nhạt, quần áo mùa đông của chúng tôi được mang ra. Chúng thơm mùi băng phiến. Đến cuối tháng Mười Một thì Hội Thanh niên Tiến bộ tổ chức một vũ hội hóa trang ở vườn bia Reuss. Cô Müntzer ở Neustadt đã may cho mẹ một chiếc váy lụa màu phúc bồn tử cho dịp này. Chiếc váy dài gấu viền ren rất thanh nhã. Lũ trẻ được phép đứng ở ngưỡng cửa thông qua phòng kế bên xem mở màn vũ hội. Đại sảnh râm ran tiếng lao xao hội hè. Để tạo không khí, ban nhạc chơi nhẹ nhàng mấy giai điệu của những vở hài nhạc kịch, cho đến khi ông Hainbuch, người làm việc cho ủy ban lâm nghiệp, leo lên bục và, để chính thức khai mạc sự kiện, ông đọc một bài diễn văn ca ngợi tổ quốc. Những cốc rượu giơ cao, một câu hoa mỹ của ban nhạc, những chiếc mặt nạ nghiêm trang nhìn vào mắt nhau, một câu nhạc hoa mỹ nữa và ông chủ vườn bia, ông Reuss, mang vào một chiếc hộp đen có gắn cái phễu sắt hình hoa tulip - chiếc máy hát đĩa mới, từ đó sẽ tuôn ra âm nhạc thật sự mà ta không cần phải làm gì cả. Chúng tôi ngỡ ngàng không nói nên lời. Các quý bà và quý ông chuẩn bị tư thế cho điệu vũ polonaise. Ông thợ giày Silberberg, không thể nào nhận ra ông trong bộ vét đuôi tôm, cà-vạt đen, đeo ghim cài và mang giày da

bóng, bước lên trước, cầm đũa chỉ huy ban nhạc. Sau lưng ông là các cặp khiêu vũ, xoay tròn và quay tít quanh đại sảnh theo mọi cách có thể nghĩ ra. Người đẹp nhất, vượt trội, là Aline Feldhahn hóa trang làm Nữ hoàng Bóng đêm, trong chiếc váy đen có đính rải rác những ngôi sao. Bạn vũ với cô là Siegfried Frey, mặc bộ quân phục khinh kỵ binh. Aline và Siegfried về sau cưới nhau và có hai đứa con, nhưng Siegfried, nghe nói là có máu hoang đàng, bỗng dưng biến mất, và cả Aline lẫn già Löb Frey cũng như mọi người khác đều không bao giờ biết chuyện gì đã xảy ra với anh ta. Nhưng Kathinka Strauss thì quả quyết là Siegfried đã di cư xứ người, sang Argentina hay Panama.

Chúng tôi đã đi học được vài năm rồi. Đó là kiểu trường học mà tất cả lũ chúng tôi được học chung một lớp, dành riêng cho trẻ em Do Thái. Thầy chúng tôi là Salomon Bein, không có bậc cha mẹ nào mà không ca ngợi sự ưu tú của ông vào mọi lúc; thầy đặt ra kỷ luật khắt khe và tự xem mình trên hết thầy là một người trung thành phục vụ quốc gia. Cùng với người vợ và cô em gái Regine chưa lập gia đình, thầy sống ở ngay trong trường. Các buổi sáng, khi chúng tôi băng qua sân thì thầy đã đứng ở cửa lớp, thúc giục những đứa đi trễ bằng cách vừa la to mau! mau! vừa vỗ tay. Trong lớp, sau bài kinh Tạ ơn và sau khi chúng tôi đã vót nhọn những thanh chì phấn và lau sạch bút lông, những chuyện tôi ghét làm mà thầy Bein lại giám sát rất kỹ, chúng tôi được chỉ định luân phiên làm đủ thứ việc. Một số được phân công rèn chữ viết; số khác làm toán; cũng có những đứa khác nữa làm luận, hay vẽ hình vào những tập ghi lịch sử địa phương. Một nhóm được học trực quan. Một cuộn giấy được lấy từ sau lưng chiếc tủ ra và treo trước bảng đen. Toàn bộ bức tranh chẳng có gì ngoài tuyết, với một con quạ đen như than ngay

chính giữa. Trong một hay hai kỳ học đầu, nhất là vào mùa đông, khi ánh nắng ban ngày không bao giờ thật sáng, tôi luôn học rất chậm. Tôi cứ nhìn qua ô cửa kính xa và quan sát cô con gái cầm điếu của ông Stern, nhà buôn bột mì, ở phía bên kia sân trường, đang ngồi ở chiếc bàn dài làm việc trong căn phòng nhỏ của cô. Cô làm hoa giả từ dây kẽm, giấy nhiễu và giấy lụa, hàng chục cái, hết ngày này sang ngày khác, hết năm này sang năm khác. Trong bài học vạn vật, chúng tôi đã học về các loài hoa thật: hoa phi yến, hoa loa kèn, hoa thiên khuất và hoa cải. Chúng tôi cũng học về các loài kiến lửa và cá voi, trong thế giới động vật. Và có lần, khi đường làng được lát mới, thầy giáo vẽ bằng phấn màu lên bảng đen hình ngọn núi Vogelsberg như một hỏa sơn đang phun trào, và giải thích cho biết những khối đá bazan phát sinh từ đâu. Thầy cũng có một bộ sưu tập đá đủ màu trong tủ khoáng vật của thầy - thạch anh hồng, thạch anh trắng, thạch anh tím, đá hoàng ngọc và đá tourmaline. Chúng tôi vẽ một vạch dài để đánh dấu khoảng thời gian cần thiết để các loại đá này hình thành. Toàn bộ mọi cuộc đời chúng tôi cộng lại cũng không đủ thể hiện được một chấm nhỏ bé nhất trên đường vạch đó. Dù vậy, những giờ học ở trường vẫn vươn xa đến tận Thái Bình Dương, và dài vô tận cho đến khi Moses Lion, người gần như ngày nào cũng bị sai đi lấy củi như một hình phạt, từ hàng bán củi trở về với một giỏ đầy. Và rồi, thoát một cái thì lại đến lễ Hanukkah^[2] rồi, và cũng là sinh nhật thầy Bein. Trước một hôm, chúng tôi trang hoàng các bức tường lớp học bằng những cành linh sam và những lá cờ nhỏ màu xanh và màu vàng. Chúng tôi đặt quà mừng lên bàn thầy giáo. Tôi còn nhớ có một lần món quà là chiếc chăn nhung màu đỏ, và lần khác là chiếc bình chườm nước nóng bằng đồng. Vào buổi sáng sinh nhật đó, tất cả chúng tôi tụ tập sớm trong lớp, mặc những

bộ đồ đẹp nhất. Rồi thầy giáo đến, theo sau là vợ thầy và cô em Regine chưa chồng. Tất cả chúng tôi đứng dậy và nói: Xin chào thầy Bein! Xin chào cô Bein! Xin chào chị Regine! Thầy giáo chúng tôi tất nhiên đã biết từ lâu những gì đang được chuẩn bị nhưng vẫn giả vờ như vô cùng ngạc nhiên trước quà tặng và những vật trang hoàng này. Thầy vừa đưa tay lên trán, tới mấy lần, vừa lắc đầu, cứ như không biết nói gì, và thầy, cảm động sâu xa, cứ đi tới đi lui trong lớp cảm ơn hết lời từng đứa chúng tôi. Hôm nay không học gì; thay vào đó, chúng tôi đọc to những câu chuyện và những truyền thuyết Đức. Chúng tôi cũng chơi trò đoán biết. Chẳng hạn, chúng tôi phải đoán được ba thứ gì vừa cho vừa nhận nhiều vô tận. Tất nhiên đâu ai trả lời được, và sau đó thầy Bein giải đáp với giọng hết sức quan trọng: đất đai, biển cả, và tổ quốc. Có lẽ điều hay nhất về ngày hôm ấy là, trước khi ra về, chúng tôi được phép nhảy qua những cây nến Hanukkah, trước đó đã được gắn trên ngưỡng cửa bằng những giọt sáp. Dạo đó mùa đông kéo dài. Ở nhà, cha cùng làm bài tập với chúng tôi vào buổi tối. Những con ngỗng đã biến khỏi chuồng. Chẳng mấy chốc sau, nhiều bộ phận của chúng được bảo quản trong lớp mỡ nóng sôi sục. Mấy phụ nữ trong làng đến lạng các bộ lông ngỗng để lấy riêng ra những chiếc lông ống. Họ ngồi trong một phòng trống, trước mặt mỗi người là một đồng lông tơ, làm việc gần như suốt đêm dài. Trông cứ như tuyết đã rơi. Nhưng sáng hôm sau, khi chúng tôi thức dậy, căn phòng ấy đã sạch bong, không còn chút lông ngỗng nào, tới mức tưởng đâu chẳng có chuyện gì xảy ra cả. Đến đầu năm, chuyện lau dọn mùa xuân phải được làm xong trước lễ Vượt Qua. Ở trường còn tệ hơn. Cô Bein với chị Regine lại bày trò ít nhất là một tuần liền. Những tấm nệm được lôi ra sân, chặn bọc mắc trên ban công, các sàn nhà đều được đánh sáp mới, và

mọi đồ dùng nấu nướng đều được ngâm nước sôi. Lũ nhỏ chúng tôi phải quét sạch lớp học và chà rửa các mảnh cửa bằng bột xà bông. Ở nhà cũng thế, mọi phòng ốc hòm tử đều phải moi đồ ra hết. Cảnh tất bật thấy mà khiếp. Buổi tối trước lễ Vượt Qua, mẹ tôi mới được ngồi yên lần đầu tiên trong suốt nhiều ngày qua. Trong lúc đó, nhiệm vụ của cha tôi là đi quanh nhà với một chiếc lông ngỗng để kiểm tra là không còn sót một vụn bánh mì nào.

Rồi lại mùa thu, Leo bây giờ đã học trung học ở Műnnerstadt, cách Steinach hai giờ đi bộ, và ở trọ nhà ông thợ mũ Lindwurm. Hai lần mỗi tuần, nhà gửi đồ ăn cho Leo - nửa tá xoong nồi nhỏ, chất trên một xe ngựa. Cô con gái của ông Lindwurm chỉ cần hâm nóng chúng lên là xong. Buồn không nguôi vì từ giờ phải đi học một mình, tôi đổ bệnh. Ít nhất hai ngày một lần, tôi lên cơn sốt và có lúc hoàn toàn mê sảng. Ông bác sĩ Homburger kê toa nước ép quả côm cháy và chườm khăn lạnh. Ghế sofa trong căn phòng màu vàng được sắp xếp thành chiếc giường cho tôi. Suốt gần ba tuần tôi nằm ở đó. Tôi cứ đếm đi đếm lại những miếng xà bông chồng thành hình tháp trên bệ đá hoa của bồn rửa mặt, nhưng không khi nào có được cùng một tổng số sau hai lần đếm. Những con rỗng nhỏ màu vàng trên giấy dán tường ám ảnh tôi cả trong mơ. Những lúc ấy tôi thường bị kích động mạnh. Lúc tỉnh giấc, tôi nhìn những lọ quả ngâm xếp thành dãy dài trên tủ và trong những ngăn lạnh lẽo của cái bếp lò lát gạch. Tôi cố mãi mà vẫn không hiểu được chúng có ý nghĩa gì. Chúng chẳng có ý nghĩa gì cả, mẹ tôi nói, đó chỉ là những quả đào, mạn với lê thôi. Bên ngoài, mẹ bảo tôi, chim nhạn đã kéo về rồi. Ban đêm, trong giấc ngủ, tôi có thể nghe tiếng những đàn chim thiên di đông đảo vút bay qua nhà mình. Khi cuối cùng bệnh tình của tôi cũng đã thuyên giảm, các cửa sổ lại được mở rộng ra một chiều thứ Sáu nắng rực.

Từ chỗ nằm trên sofa, tôi nhìn thấy được cả vùng thung lũng Saale và đường dẫn đến Höhn, và tôi có thể thấy cha đang từ Kissingen trở về theo con đường đó, trong cỗ xe mui gấp. Chỉ một lát sau, mũ vẫn đội trên đầu, cha đi vào phòng tôi. Ông đã mua về cho tôi một hộp gỗ đầy kẹo, bên ngoài có vẽ một con bướm khổng tước. Tối hôm đó, nửa tạ táo, giống táo vàng và táo đỏ, được bày ra sàn phòng kế bên cất giữ cho mùa đông. Hương táo thơm dỗ tôi ngủ bình yên hơn những giấc đã qua suốt một thời gian dài trước đó, và khi bác sĩ Homburger đến khám bệnh sáng hôm sau, ông tuyên bố tôi đã khỏe mạnh lại hoàn toàn. Nhưng rồi, khi kỳ nghỉ hè bắt đầu chín tháng sau, thì lại tới lượt Leo. Cậu ấy bị bệnh phổi, và mẹ cứ nhất định cho rằng Leo sinh bệnh là do chỗ trọ không thoáng khí ở nhà Lindwurm, và hơi chì từ xưởng làm mũ của ông ta. Bác sĩ Homburger đồng ý. Ông kê toa là một hỗn hợp sữa với nước khoáng Selters, và bắt Leo phải dành thật nhiều thời gian hít thở không khí trong lành của những rừng thông Windheim này. Bây giờ sáng nào cũng phải chuẩn bị một giỏ bánh sandwich, pho mát tươi với trứng luộc. Tôi rót thức uống bồi bổ của Leo qua một cái phễu vào những cái chai màu xanh lá. Frieda, người chị bà con ở Jochsberg, đi vào rừng cùng chúng tôi, làm người giám sát, có thể nói thế. Chị ấy đã mười sáu tuổi, rất xinh đẹp, và có mái tóc vàng rậm rất dài. Buổi chiều thì Carl Hainbuch, con trai ông chánh kiểm lâm, lúc nào cũng xuất hiện cứ như tình cờ, và đi dạo hàng giờ dưới những tàn cây cùng với Frieda. Leo, vốn kính nể cô chị bà con này hơn ai hết, ngồi tuốt trên chóp một tảng đá lớn lạch lổng giữa rừng, quan sát cảnh tình tứ kia với vẻ khó chịu. Điều khiến tôi quan tâm nhất là vô số những con bọ sừng đen thui trong rừng Windheim. Tôi theo dõi đường đi lang thang quanh co của chúng bằng con mắt

nhấn nạy. Nhiều lúc trông cứ như có gì đó kích động mạnh vào thân chúng, và chúng có vẻ đã choáng ngất. Chúng nằm đó bất động, và chẳng khác nào trái tim thế gian đã ngừng đập. Chỉ đến lúc chính ta nín thở thì chúng mới hồi sinh từ cõi chết, chỉ tới lúc đó thời gian mới bắt đầu trôi đi trở lại. Thời gian. Điều đó xảy ra lúc nào? Lúc ấy ngày trôi qua mới chậm làm sao! Và ai là đứa bé kỳ lạ kia, đang trên đường về, mệt nhọc, với chiếc lông xanh trắng của con chim giẻ cầm trên tay?

Nếu lúc này mà tôi nhớ lại tuổi thơ ở Steinach (hồi ức của Luisa tiếp tục ở một đoạn khác) thì hay có cảm giác như thời ấy được bỏ ngỏ trong thời gian, theo mọi hướng - đúng vậy, chẳng khác nào nó vẫn tiếp diễn, đến tận những dòng chữ tôi đang viết đây. Nhưng trong thực tế, như tôi thừa biết, tuổi thơ đã kết thúc vào tháng Một năm 1905 khi nhà và ruộng ở Steinach được đem bán đấu giá và chúng tôi dọn đến sống trong ngôi nhà ba tầng ở Kissingen, ngay góc đường Bibrastrasse và Ehrhardstrasse. Một ngày nọ, cha tôi đã mua ngôi nhà ấy, không chút đắn đo, từ ông thầu khoán Kiesel, với giá 66.000 mark vàng, một số tiền khiến tất cả chúng tôi đều ngỡ ngàng như đó là chuyện thần thoại, và phần lớn số tiền này cha đã có được từ một vụ thế chấp với một ngân hàng ở Frankfurt, việc này phải rất lâu mẹ tôi mới chịu chấp thuận. Trại nuôi ngựa Lazarus Lanzberg vẫn làm ăn ngày càng tốt hơn trong những năm gần đây, cung cấp đến tận những nơi xa như Rhineland, Brandenburg và Holstein, ở đâu cũng muốn mua và mọi khách hàng đều hài lòng ưng ý. Hợp đồng cha tôi trúng thầu làm nhà cung cấp thực phẩm cho quân đội, điều mà hễ có dịp là cha lại tự hào nhắc lại, chắc chắn đã là yếu tố quyết định trong việc từ bỏ nghề nông, chuyển nhà khỏi làng Steinach ao tù nước đọng, và cuối cùng giúp củng cố vị thế

trong đời sống trung lưu. Lúc đó tôi đã gần mười sáu, và tin rằng một thế giới hoàn toàn mới, thậm chí đáng yêu hơn thế giới tuổi thơ, sẽ khơi mở cho tôi ở Kissingen. Trong một số phương diện nào đó thì đúng như vậy thật, nhưng trong một số phương diện khác, giờ nghĩ lại, thì những năm ở Kissingen cho đến khi tôi lập gia đình năm 1921 dường như đã ghi dấu bước đầu tiên trên con đường ngày càng thu hẹp dần và không tránh khỏi đưa đến thời điểm tôi đang sống hiện nay. Tôi thấy khó mà nhớ được tuổi trẻ của mình ở Kissingen. Cứ như chuyện dần dần hiểu ra cái gọi là thực tế cuộc đời, những thất vọng lớn nhỏ mau chóng bắt đầu chùng chát, đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận sự việc. Và vì thế có rất nhiều điều tôi không còn mường tượng ra nữa. Ngay cả chuyện cả nhà chuyển đến Kissingen tôi cũng chỉ có những ký ức rời rạc. Tôi biết hôm đó trời lạnh cắt da, có vô số việc phải làm, những ngón tay tôi tê cóng, suốt nhiều ngày liền, ngôi nhà ấy không chịu ấm lên bất kể là tôi đã cời than trong các lò sưởi nhỏ kiểu Ireland ở mọi căn phòng; cây lan hoya không sống nổi sau khi dọn nhà; những con mèo đã chạy trốn, quay về nhà cũ, và không tìm ra chúng ở đâu cả, dù cha tôi có trở lại ngay làng Steinach. Đối với tôi, ngôi nhà mới, nơi dân Kissingen nhanh chóng gọi là Lanzberg Villa, về cơ bản vẫn mãi là chốn lạ. Lòng cầu thang mênh mông, âm vang; sàn lót vải sơn trong sảnh; hành lang phía sau nơi chiếc máy điện thoại máng bên trên giỏ đựng đồ giặt và ta phải dùng cả hai tay để giữ hai ống nghe to nặng áp vào tai; ánh đèn đốt hơi ga nhàn nhạt, kêu xì xì; đồ đạc đóng kiểu xứ Flanders với nhiều trụ cột chạm trổ - tất cả đều có vẻ gì đó rờn rợn thấy rõ, và lắm lúc tôi đinh ninh là ngôi nhà này đang hãm hại tôi từ từ và vô phương cứu vãn. Chỉ một lần, nếu tôi nhớ đúng, tôi có ngồi ở hốc cửa sổ trong phòng khách, chỗ được vẽ

trang trí hình hoa lá và dây xoắn giống như cái nhà lều lễ hội Sukkot, và từ trên trần thòng xuống một chiếc đèn Sabbath bằng đồng mới tinh, cũng đốt bằng ga; tôi lật một vài trang tập album bưu thiếp bọc nhung xanh vốn có vị trí riêng trên ngăn kệ của chiếc bàn hút thuốc, và thấy mình như một người khách ghé qua. Thường thì vào các buổi sáng hay buổi tối, khi từ cửa sổ tầng trên cùng của phòng riêng, tôi nhìn qua những luống hoa của vườn trẻ khu suối khoáng về phía những đồi cây xanh tươi bao quanh, tôi thấy mình giống cô người hầu. Từ ngay mùa xuân đầu tiên, chúng tôi đã cho thuê mấy phòng trong nhà. Mẹ, người lo toan việc nhà, đúng là một cô giáo khát khe dạy môn tề gia nội trợ. Lúc sáu giờ sáng, ngay sau khi tôi thức dậy, nhiệm vụ đầu tiên của tôi là cho đàn gà trống trong vườn khấu phần thóc của chúng và lấy trứng về. Sau đó là phải chuẩn bị bữa sáng, dọn dẹp các phòng, tỉa rau củ, và nấu bữa trưa. Các buổi chiều, có một dạo tôi học một khóa tốc ký và kế toán do các nữ tu dạy. Bà Ignatia rất tự hào về tôi. Lúc khác, tôi đưa con cái của khách trọ tới khu suối khoáng cho chúng dạo chơi trong các công viên - chẳng hạn như thằng bé mập con ông Weintraub. Ông Weintraub là người buôn gỗ và năm nào cũng từ Perm ở Siberia đến, vì người Do Thái (theo lời ông) không được phép đến các khu suối khoáng nghỉ dưỡng ở Nga. Từ khoảng bốn giờ trở đi, tôi thường ngồi trong nhà gỗ đan móc hay vá mạng, và vào buổi tối lại còn những vật rau phải tưới, bằng nước kéo từ giếng lên - nước máy quá tốn tiền, cha tôi khăng khăng. Tôi chỉ có thể đi nghe hòa nhạc buổi tối khi nào Leo từ trường trung học về thăm nhà.

Thường thì Armand Wittelsbach, bạn của Leo, sau này trở thành nhà buôn đồ cổ ở Paris, sẽ đón chúng tôi sau bữa tối. Tôi thường mặc một chiếc váy trắng rồi đi giữa Armand và Leo dạo qua công

viên. Vào những dịp các vườn hoa của khu suối khoáng treo đèn kết hoa, dọc theo các đại lộ sẽ treo nhiều đèn lồng tỏa ra ánh sáng rực rỡ, diệu kỳ. Các đài phun nước trước dinh Quan nhiếp chính sẽ phun lên xen kẽ những tia nước ánh bạc ánh vàng. Nhưng đến mười giờ thì có thích thú mấy cũng phải chấm dứt và chúng tôi phải về nhà. Armand thường chống tay trồng chuối ngược mà đi một đoạn đường bên cạnh tôi. Tôi cũng nhớ chuyến đi chơi sinh nhật với Armand và Leo. Chúng tôi khởi hành lúc năm giờ sáng, đầu tiên đi về hướng Klausenhof từ đó băng qua rừng dẻ gai, nơi chúng tôi hái những bó lớn hoa linh lan, quay lại Kissingen. Chúng tôi đã được mời ăn sáng với gia đình Wittelsbach. Cũng vào khoảng thời đó, khi chúng tôi tìm kiếm sao chổi Halley vào ban đêm, có lần đã xảy ra nhật thực toàn phần vào đầu buổi trưa. Thật đáng sợ khi thấy bóng mặt trăng từ từ bô đen mặt trời, lá của cây hồng leo trên ban công (chỗ chúng tôi đứng xem nhật thực qua những tấm kính hơi đen muội khói) dường như héo úa đi, và chim chóc kinh hoàng đập cánh bay tứ tung. Và tôi nhớ lần đó đúng vào cái ngày sau khi Laura Mandel và cha cô từ Trieste đến trọ nhà chúng tôi lần đầu tiên. Ông Mandel đã gần tám mươi nhưng Laura lại đồng trang lứa với chúng tôi, và cả hai cha con đều khiến tôi có những ấn tượng mạnh nhất có thể hình dung được, ông Mandel là do tướng mạo phong nhã - ông mặc bộ vét vải lanh thời trang nhất và đội mũ rơm rộng vành - còn Laura (cô luôn gọi cha mình là Giorgio) là do vàng trán rắn rỏi có đốm tàn nhang và đôi mắt tuyệt đẹp thường nhìn mông lung. Trong ngày, ông Mandel thường ngồi đâu đó có ít nhiều bóng râm - bên cây ngân bạch dương trong vườn nhà chúng tôi, trên băng ghế trong công viên Luitpold, hay trên hàng hiên khách sạn Wittelsbacher Hof - để đọc báo, thỉnh thoảng lại ghi chép, hay chỉ

đắm chìm trong suy nghĩ mà thôi. Laura bảo ông ấy lâu nay vẫn bận rộn lên kế hoạch cho một đế chế mà trong đó không bao giờ xảy ra chuyện gì cả, bởi không có gì khiến ông ghét cay ghét đắng bằng các cuộc doanh lợi, phát triển, chuyển biến lớn, đổi thay, hay bất kỳ loại sự kiện nào. Về phần mình, Laura lại hoàn toàn ủng hộ cách mạng. Một lần, tôi đi cùng cô ấy đến nhà hát ở Kissingen khi có mấy vở hài nhạc kịch thành Vienna - tôi không còn nhớ đó là *Zigeunerbaron* hay *Rastlbinder* ^[28] - được trình diễn để đánh dấu ngày sinh của Hoàng đế Áo Franz Josef. Dàn nhạc cử quốc thiều Áo trước tiên. Mọi người đứng dậy, chỉ trừ Laura vẫn ngồi yên để tỏ thái độ bởn vì - là người xứ Trieste - cô ấy không ưa dân Áo. Những gì Laura nói về chuyện này chính là tư tưởng chính trị đầu tiên mà tôi từng gặp trong đời, và dạo sau này, không biết bao lần tôi đã ao ước phải chi lại có Laura ở đây để cùng tôi bàn luận sự tình. Suốt mấy năm liền, cô ấy luôn ở trọ nhà chúng tôi vào những tháng hè, lần cuối cùng đúng vào một quãng thời gian đặc biệt thích thú khi cả hai chúng tôi cùng bước sang tuổi hai mươi mốt, tôi vào ngày 17 tháng Năm còn Laura vào ngày 7 tháng Bảy. Tôi còn nhớ rõ sinh nhật cô ấy. Chúng tôi đón chiếc tàu thủy nhỏ đi ngược sông tới nhà máy kết tinh muối, và dạo quanh trong trời gió mát mẫn mẫn gần gần gỗ từ trong đó nước khoáng liên tục chảy ra. Tôi đội chiếc mũ rơm đen mới có buộc ruy-băng xanh lá cây đã mua trong tiệm Tauber ở Wurzburg, nơi Leo hiện đang theo học kinh điển Hy-La. Hôm ấy trời đẹp, và lúc chúng tôi tản bộ qua các đường mòn, một bóng đen khổng lồ bất chợt hất bóng xuống đầu. Chúng tôi ngược lên nhìn trời, cùng một lúc với mọi du khách mùa hè khác đang ra dạo chơi bên ngoài nhà máy, và trên cao một chiếc khinh khí cầu vĩ đại đang lướt êm ru qua bầu trời xanh, rõ ràng chỉ cao hơn ngọn cây một

chút. Ai cũng kinh ngạc, rồi một thanh niên đứng gần bên lấy có đờ bắt chuyện làm quen - phải vận dụng hết can đảm, như sau này anh thú nhận với tôi. Tên anh ấy là Fritz Waldhof, anh tự giới thiệu ngay, và anh chơi kèn cor trong dàn nhạc của khu suối khoáng, dàn nhạc chủ yếu chỉ là thành viên dàn nhạc giao hưởng Vienna nhận thêm việc ở Kissingen trong kỳ nghỉ hè hàng năm. Fritz, tôi thấy mến anh ấy ngay lập tức, đưa chúng tôi về chiều hôm đó, và sang tuần sau chúng tôi tiếp tục có chuyến đi chơi chung với nhau. Hôm ấy cũng là một ngày hè rục rỡ. Tôi đi đằng trước với Fritz, còn Laura, rõ ràng là ngờ vực anh ấy, đi theo sau cùng một anh chơi cello ở Hamburg tên là Hansen. Không cần phải nói, tôi đâu còn nhớ nữa những gì đã chuyện trò. Nhưng tôi vẫn nhớ lúc ấy những cánh đồng hai bên đường đi đều đầy hoa và tôi vui sướng, và kỳ lạ sao tôi cũng nhớ là, cách thành phố không xa, ngay nơi có biển chỉ đường đến Bodenlaube, chúng tôi đã đi qua mặt hai ông người Nga rất quý phái, một trong hai người ấy (người có vẻ uy phong đặc biệt) đang nghiêm trang nói chuyện với một chú bé chừng mười tuổi này giờ cứ ham đuổi theo đàn bướm và tụt lại xa đằng sau khiến hai ông phải đứng chờ. Nhưng lời răn đe này chẳng có tác dụng gì mấy, vì lần nào chúng tôi ngoái lại cũng đều thấy chú bé ấy chạy loanh quanh trên đồng cỏ với chiếc vợt giơ cao, giống y như cũ. Hansen sau đó cho rằng anh đã nhận ra người lớn tuổi hơn trong hai quý ông người Nga đặc biệt kia chính là Muromtsev^[29], Chủ tịch Quốc hội thứ nhất của nước Nga, lúc đó đang ở Kissingen.

Tôi trải qua những năm tháng sau mùa hè đó như lệ thường, làm các bổn phận trong nhà, quản lý sổ sách và thư từ cho trại nuôi ngựa và việc thầu cung ứng, và chờ người chơi kèn cor ở Vienna quay lại Kissingen - anh vẫn đều đặn trở lại - cùng với đàn chim

nhận. Qua chín tháng không gặp mặt mỗi năm, chúng tôi luôn luôn có phần xa cách nhau, bất kể thư từ qua lại rất nhiều, và vì thế phải rất lâu Fritz, người về căn bản cũng kín đáo giống như tôi, mới ngỏ lời cầu hôn. Lúc đó là ngay trước khi kết thúc mùa hè năm 1913, vào một chiều tháng Chín rập rờn về đẹp trong veo. Chúng tôi ngồi bên nhà máy kết tinh muối và tôi đang ăn quả việt quất với kem chua trong bát sứ, thì bất ngờ Fritz, ngay lúc đang cẩn thận lựa lời hồi nhớ chuyện đi chơi đầu tiên đến Bodenlaube của chúng tôi, bỗng đột nhiên ngừng lại và hỏi, không một chút chần chừ, rằng tôi có muốn làm vợ anh ấy không. Tôi không biết trả lời sao, chỉ gật đầu, và dù mọi vật quanh tôi mờ nhòa đi, tôi lại thấy rõ ràng hết sức chú bé Nga đã quên từ lâu, đang nhảy nhót trên đồng cỏ với chiếc vợt bắt bướm; tôi nhìn thấy chú bé như một sứ giả của niềm vui, trở về từ ngày hè xa xôi ấy để mở hộp mẫu vật của chú ra và trả tự do cho những con bướm giáp đỏ, bướm khổng tước, bướm lưu huỳnh, bướm mai rùa tuyệt đẹp, để báo hiệu sự giải thoát cuối cùng của tôi. Thế nhưng cha tôi lại không sẵn lòng chấp nhận một đính ước ngay tức thời. Cha không chỉ lo lắng về viễn cảnh khá bấp bênh của một nhạc công kèn cor mà còn cho rằng việc ràng buộc hôn ước chắc chắn sẽ chia lìa tôi với tín ngưỡng Do Thái. Rất cuộc không hẳn vì chính tôi thỉnh cầu mà là nhờ những nỗ lực ngoại giao liên tục của mẹ, người không quá bận tâm với chuyện giữ gìn lối sống truyền thống, mới thuyết phục được cha; và tháng Năm năm sau, vào sinh nhật thứ hai mươi lăm của Leo và tôi, gia đình đã tổ chức một cuộc họp mặt nhỏ mừng lễ đính hôn của chúng tôi. Thế nhưng, vài tháng sau, Fritz yêu quý của tôi, trước đó đã bị động viên vào Đoàn Quân nhạc Áo và chuyển đến Lemberg, lại bị đột quy giữa lúc đang chơi khúc overture *Freischütz* cho các sĩ quan đơn vị đồn trú, và té

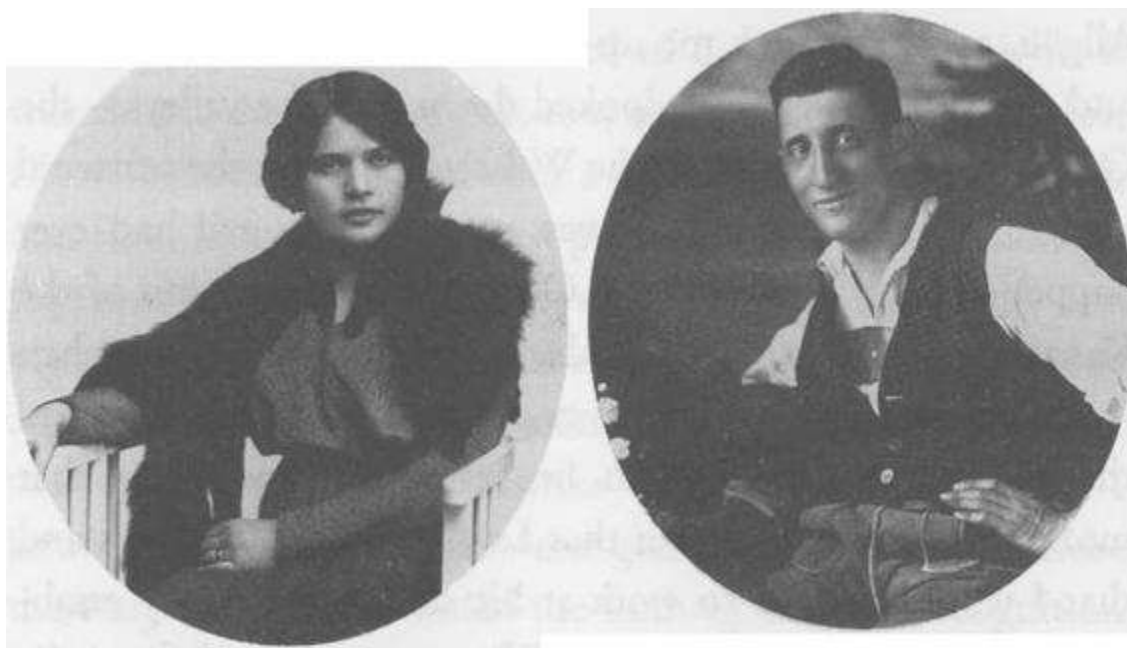
xuống ghế nằm bất động. Vài ngày sau, tôi nhận được tin anh qua đời qua một điện tín chia buồn từ Vienna, và suốt nhiều tuần liền, những từ ngữ và con chữ trong bức điện cứ nhảy múa trước mắt tôi trong đủ mọi hình thức kết hợp. Tôi thật sự không biết làm sao mình tiếp tục sống được, hay làm sao vượt qua được nỗi đau ly biệt khủng khiếp đã giày vò tôi ngày đêm sau cái chết của Fritz, và thực sự không biết mình có vượt qua nổi không. Đàng nào thì suốt cuộc chiến ấy, tôi làm y tá cho bác sĩ Kosilowski. Mọi cơ sở nghỉ mát và an dưỡng ở Kissingen đều tràn ngập những người bị thương và dưỡng bệnh. Kể có một người nào mới đến khiến tôi nhớ tới Fritz, về dung mạo hay tính cách, thì tôi lại bị vùi dập lần nữa trong bi kịch của mình, và đó chắc là lý do tôi chăm sóc những thanh niên ấy rất tận tình, một số người thương tích rất trầm trọng - cứ như là bằng cách đó, tôi có lẽ vẫn cứu được sinh mạng nghệ sĩ kèn cor của mình. Tháng Năm năm 1917, một đạo quân pháo binh bị thương nặng được đưa tới, trong số đó có một trung úy bị băng kín hai mắt. Anh tên là Friedrich Frohmann, và tôi thường ngồi bên giường anh rất lâu sau khi đã xong phận sự, chờ mong một phép màu nào đó. Phải mấy tháng sau anh mới mở được đôi mắt bị bồng. Như tôi đã đoán, đó là đôi mắt xanh xám của Fritz; nhưng đã mù lòa. Theo yêu cầu của Friedrich, chúng tôi liền bắt đầu chơi cờ vua, bằng cách mô tả những nước cờ chúng tôi đã đi hay muốn đi bằng lời - tượng tới d6, xe tới f4, và cứ thế. Nhờ năng lực trí nhớ phi thường, Friedrich có thể nhanh chóng ghi nhớ những ván cờ phức tạp nhất; và nếu trí nhớ thúc thủ thì anh cầu viện tới xúc giác. Mỗi lần những ngón tay anh ta di chuyển qua các quân cờ, với sự cẩn trọng tinh tế khiến lòng tôi héo hắt, tôi luôn nhớ đến những ngón tay nghệ sĩ kèn cor của tôi di chuyển trên những phím kèn. Đến gần cuối năm, Friedrich

mắc phải một chứng nhiễm trùng nào đó không rõ và trong vòng nửa tháng thì mất. Gần như đó là cái chết của tôi nữa, như người ta sau này bảo tôi. Tôi mất hết mái tóc đẹp và sụt gần một phần tư cân nặng, và suốt một thời gian dài, tôi chìm trong mê sảng sâu, hết giảm lại tăng, và chỉ thấy toàn Fritz và Friedrich, còn chính tôi, lẻ loi, cách xa cả hai. Tôi chẳng hiểu mình sống sót được thế này là nhờ vào cái gì, mà liệu dùng từ “nhờ” có đúng không, vì cuối mùa đông ấy tôi đã khỏi bệnh một cách hoàn toàn bất ngờ. Trước khi kết thúc chiến tranh, tôi được thưởng Bội tinh Ludwig để ghi công điều mà người ta gọi là lòng tận tụy quên mình vì nhiệm vụ. Và rồi một ngày kia, chiến tranh thật sự chấm dứt. Binh lính hồi hương. Cách mạng bùng nổ ở Munich. Quân đoàn tình nguyện Freikorps quy tụ lực lượng ở Bamberg. Eisner bị Anton Arco Valley ám sát. Munich bị tái chiếm và đặt vào tình trạng thiết quân luật. Landauer bị giết, Egelhofer đang tuổi thanh niên và Leviné bị xử bắn, và Toller bị giam giữ trong một pháo đài^[30]. Khi tình hình cuối cùng trở lại bình thường và việc kinh doanh đã ít nhiều hoạt động như trước, cha mẹ tôi quyết định tới lúc phải tìm cho tôi một tấm chồng, để tôi khỏi suy nghĩ lung tung. Chẳng bao lâu, một người Do Thái làm mai mối ở Wurzburg tên là Brisacher đã giới thiệu Fritz Aurach, chồng tôi hiện nay, với gia đình tôi. Anh ấy xuất thân từ một gia đình buôn gia súc ở Munich, nhưng bản thân anh lại đang trên đà lập thân trong đời sống trung lưu bằng nghề buôn tranh.



Ban đầu, tôi bằng lòng đính hôn với Fritz Aurach chỉ vì cái tên của anh, dù về sau, tôi càng ngày càng kính trọng và yêu quý anh hơn. Giống nghệ sĩ kèn cor trước đó, Fritz Aurach thích đi bộ những chuyến xa ngoài thành phố, và cũng giống người trước, anh ấy bản tính rụt rè nhưng thực chất lại vui vẻ. Mùa hè năm 1921, ngay sau đám cưới, chúng tôi đi Allgäu, và Fritz đưa tôi lên các đỉnh núi Ifen, Himmelsschrofen và Hohes Licht. Chúng tôi nhìn xuống các thung lũng - Ostrachtal, Illertal và Walsertal - nơi những ngôi làng rải rác trông bình an đến độ tưởng chừng trên đời này chưa từng có chuyện gì tai ác xảy ra. Một lần, trên đỉnh núi Kanzelwand, chúng tôi theo dõi một cơn bão mạnh ở xa tít bên dưới, và khi bão đã qua, những đồng cỏ xanh lấp lánh trong nắng và những khu rừng bốc hơi như một phòng giặt khổng lồ. Từ giây phút đó, tôi biết chắc rằng mình giờ đã thuộc về Fritz Aurach và tôi sẽ hoan hỉ phụ giúp anh trong phòng tranh mới lập ra ở Munich. Khi từ Allgäu trở về, chúng tôi dọn đến ngôi nhà ở đường Sternwartstrasse nơi chúng tôi vẫn sống hiện nay. Lúc đó là mùa thu rực rỡ, và tiếp theo là một mùa

đông khắc nghiệt. Đúng là tuyết không rơi nhiều, nhưng suốt nhiều tuần liền, vườn hoa Englischer Garten là một phép màu của sương giá mà tôi chưa từng thấy bao giờ, và trên khu Theresienwiese, lần đầu tiên từ lúc bùng nổ chiến tranh, người ta khai trương một sân trượt băng, ở đó Fritz và tôi thường trượt theo những đường cong uốn lượn tuyết vời, anh mặc áo vét xanh lá cây còn tôi mặc áo khoác viền lông. Khi nhớ lại những ngày ấy, tôi thấy sắc xanh ở mọi nơi - một khoảng trống duy nhất, trải rộng đến tận bóng chiều xế chập choạng, chi chít đường rạch của những người trượt băng đã biến mất từ lâu.



Những trang hồi ức của Luisa Lanzberg cứ đè nặng tâm trí tôi từ khi Aurach trao chúng cho tôi, tới mức đến cuối tháng Sáu năm 1991 tôi cảm thấy mình phải đi một chuyến tới Kissingen và Steinach. Tôi đi qua ngã Amsterdam, Cologne và Frankfurt, và phải đổi chuyến nhiều lần, và ngồi chờ tàu rất lâu trong quán ăn ở các nhà ga Aschaffenburg và Gemünden, trước khi tới được điểm cuối. Mỗi lần đổi chuyến thì những đoàn tàu lại càng chậm hơn và ngắn

hơn, cho đến cuối cùng, ở chặng đường từ Gemünden đến Kissingen, tôi thấy mình trên một đoàn tàu (nếu dùng từ đó không sai) chỉ có đầu máy và một toa duy nhất - điều tôi không ngờ là có thể. Một người đàn ông to béo, đầu vuông vức bụng phịch người xuống chỗ ngồi ngay trước mặt tôi, mặc dù có rất nhiều ghế trống. Mặt y đỏ ửng lên từng mảng, và cặp mắt rất sát nhau và hơi lé. Thở phù phù ầm ỉ, y đảo cái lưỡi dày cộm, vẫn còn bám nhiều miếng thức ăn, chọc quanh cái miệng mở hé. Y ngồi đó, hai chân giạng ra, cái bụng nhét nhồi vào chiếc quần cộc mùa hè thấy mà khiếp. Tôi không biết sự méo mó tinh thần và thể xác của người khách cùng chuyến này là do ở lâu trong nhà thương điên, do bất ổn bẩm sinh, hay chỉ là do uống bia và ăn vặt giữa bữa. Tôi an lòng hết sức khi con quái vật này xuống tàu ở trạm đầu tiên sau Gemunden, chỉ còn lại mình tôi trong toa, không kể một bà già ở dãy ghế bên kia đang ăn một quả táo lớn tới mức trọn một giờ cho đến khi tàu đến Kissingen vẫn không đủ cho bà ta ăn xong. Đoàn tàu đi theo những khúc quanh của dòng sông, băng qua thung lũng đầy cỏ. Núi rừng chậm chậm lướt qua, bóng chiều buông xuống đồng quê, và bà già vẫn tiếp tục chia nhỏ quả táo, từng lát một, bằng con dao nhíp bà cầm xòe trên tay, nhắm nháp từng miếng, và phun hột lên một tấm khăn trải trên đùi. Ở Kissingen chỉ có một chiếc tắc-xi duy nhất trên con đường vắng ngoài nhà ga. Để trả lời câu hỏi của tôi, anh tài xế cho biết vào giờ này khách ở khu suối khoáng đã lên giường trùm chăn rồi. Khách sạn mà anh ta đưa tôi đến vừa mới được cải tạo toàn bộ theo kiểu tân đế quốc là kiểu hiện thời đang không chế tàn nhẫn khắp cả nước Đức và là cái kiểu dùng những sắc nhạt của lá xanh lá vàng để kín đáo che đậy những thói suy đồi thị hiếu đã mắc phải trong những năm hậu chiến. Tiền sảnh ở đây cũng hoang vắng

y như sân ga. Người phụ nữ ở quầy lễ tân, ở bà ta có vẻ gì đó mẹ bề trên, dò xét tôi như thể đang chờ tôi sẽ phá rối sự an bình này, và khi vào thang máy tôi thấy mình đối diện một cặp vợ chồng già kỳ quặc đang trở mắt nhìn tôi với vẻ thù hằn không giấu giếm, nếu không phải là kinh hoàng. Người đàn bà cầm trong bàn tay như móng vuốt một cái đĩa nhỏ, trên đó có mấy lát xúc xích. Tất nhiên tôi cho rằng họ có một con chó trong phòng, nhưng sáng hôm sau khi tôi thấy họ lấy hai hũ yaourt phúc bồn tử và thứ gì đó từ quầy điểm tâm mà họ gói trong một chiếc khăn ăn, tôi hiểu ra là những món tiếp tế này không phải dành cho con chó giả định nào mà là cho chính họ.

Tôi bắt đầu ngày thứ nhất ở Kissingen bằng chuyến tản bộ ở khu vực suối khoáng. Lũ vịt vẫn còn ngủ trên bãi cỏ, mớ lông tơ trắng của những cây bạch dương trôi dạt trên không, và vài người đi tắm sớm đang lang thang trên những lối đi rải cát như những linh hồn lạc. Không trừ một ai, những người ra ngoài thực hiện chuyến đi dạo buổi sáng chậm chạp đến đau khổ này đều ở tuổi hưu trí, và tôi đâm lo rằng rồi mình cũng sẽ bị đày đọa phải sống phần đời còn lại giữa những vị khách ở Kissingen, những người rất có thể chỉ bận tâm tới tình trạng bộ lòng của họ hơn bất cứ điều gì khác. Sau đó tôi ngồi trong quán cà phê đọc tờ nhật báo của Kissingen, tờ *Saale-Zeitung*, một lần nữa lại bị bao quanh bởi những người già cả. Câu trích dẫn trong ngày, ở mục gọi là “Nhật lịch”, là một câu của Johann Wolfgang von Goethe, như thế này: Thế giới của chúng ta là một quả chuông nứt không còn kêu vang nữa. Đó là ngày 25 tháng Sáu. Theo tờ báo này, ngày đó có trăng lưỡi liềm và là sinh nhật của nhà thơ Áo Ingeborg Bachmann và của nhà văn Anh George Orwell. Những sinh nhật của các chàng trai đã chết mà tờ báo nhớ được là

của nhà chế tạo máy bay Willy Messerschmidt (1898-1978), nhà khoa học hỏa tiễn tiên phong Hermann Oberath (1894-1990), và tác giả Đông Đức Hans Marchwitza (1890-1965). Các thông tin cáo phó, dưới tiêu đề “Tin buồn”, có tin từ trần của ông chánh thợ mộc đã về hưu Michael Schultheis ở Steinach (tám mươi tuổi). Ông này cực kỳ nổi tiếng. Ông là hội viên trung thành của câu lạc bộ Mây Xanh của những người hút thuốc và của hội đoàn quân trừ bị. Ông dành hầu hết thời giờ nhàn rỗi cho Prinz, con chó berger trung thành của ông.

- Vừa suy ngẫm cái cảm giác lịch sử kỳ dị bộc lộ trong những thông báo đó, tôi vừa đi đến tòa thị chính. Ở đó, sau mấy lần được chỉ dẫn sang chỗ khác và thấu hiểu được sự bình yên trường cửu thắm đẫm hành lang của các phòng hội đồng tỉnh nhỏ, tôi cuối cùng đã gặp được một viên chức hốt hoảng trong một văn phòng đặc biệt xa khuất, người lắng nghe với vẻ hồ nghi những gì tôi nói và sau đó cho tôi biết vị trí của nhà thờ Do Thái trước kia và tôi có thể tìm được nghĩa trang Do Thái ở đâu. Ngôi đền ngày xưa đã từng được thay thế bằng công trình lúc đó gọi là nhà thờ mới, một tòa nặng nề kiểu giao thời thế kỷ pha trộn phong cách nửa tân-roman, nửa Đông phương hóa một cách kỳ cục, nó đã bị phá hoại trong biến cố “Đêm Thủy Tinh” và rồi vài tuần sau đó bị giật sập hoàn toàn. Thế chỗ nó ở đường Maxstrasse, đối diện ngay cổng sau tòa thị chính, bây giờ là sở giao dịch việc làm. Còn nghĩa trang Do Thái, viên chức kia, sau một hồi lục lọi chỗ cất chìa khóa trong tường, trao cho tôi hai chìa khóa có gắn nhãn tên đâu ra đó, và cho tôi một chỉ dẫn có phần lạ đời như sau: ông sẽ tìm được nghĩa trang Do Thái nếu ông đi một ngàn bước về phía nam thẳng một đường từ tòa thị chính cho tới khi đến cuối đường Bergmannstrasse.



Dieser Friedhof wird dem Schutz
der Allgemeinheit empfohlen. Beschädigungen,
Zerstörungen und jeglicher beschimpfende Unfug
werden strafrechtlich verfolgt / §§168, 304 StGB

Stadt Bad Kissingen

Khi tôi đến cổng nghĩa trang thì hóa ra không có chìa khóa nào mở được cả, thế là tôi trèo tường. Những gì tôi thấy lại chẳng liên quan mấy đến hình ảnh nghĩa trang như ta thường nghĩ; trái lại, trước mặt

tôi là một vùng hoang vu toàn những ngôi mộ, đã bỏ bê nhiều năm, đổ nát và dần dần lún xuống đất giữa đám cỏ cao và hoa dại dưới các bóng cây, cỏ hoa run rẩy theo từng hơi gió nhẹ. Rải rác có một tảng đá đặt trên nóc một ngôi mộ nào đó sẽ chứng nhận rằng chắc chắn có người đã đến thăm một kẻ quá cố nào đó - không ai biết được từ bao lâu rồi. Không thể nào đọc được tất cả những dòng chữ chạm trổ, nhưng những cái tên tôi còn đọc được - Hamburger, Kissinger, Wertheimer, Friedlander, Arnsberg, Auerbach, Grunwald, Leuthold, Seeligmann, Frank, Hertz, Goldstaub, Baumblatt và Blumenthal - lại khiến tôi nghĩ rằng chắc không có điều gì làm người Đức ghen ghét với người Do Thái cho bằng những cái tên đẹp như thế, gắn bó hết sức thiết tha với xứ sở họ đã sống và ngôn ngữ nơi ấy. Một nhận biết khiến tôi sửng sò trước ngôi mộ của Maier Stern, chết ngày 19 tháng Năm, trùng với sinh nhật tôi; và tôi xúc động, theo cách nào đó mà tôi không sao thấu hiểu được, trước biểu tượng chiếc bút lông của nhà văn trên bia mộ của Friederike Halbleib, từ trần ngày 28 tháng Ba năm 1912 - tôi hình dung bà ấy cầm bút trên tay, một mình cô độc, nén thở khò khè trên trang viết; và bây giờ, khi tôi đọc những dòng này, tôi tưởng chừng *chính mình* đã mất bà, tưởng chừng *chính mình* không sao vượt qua được nỗi mất mát này bất kể bao năm tháng đã trôi qua từ khi bà ra đi. Tôi ở lại nghĩa trang Do Thái cho đến chiều, cứ lui tới giữa những hàng mộ, đọc tên những người chết, nhưng chỉ đến khi sắp ra về tôi mới phát hiện ra một bia mộ dựng vào thời gian gần đây hơn, không xa cánh cổng khóa, trên đó là tên của Lily và Lazarus Lanzberg, của Fritz và Luisa Aurach. Tôi chắc là cậu Leo của Aurach đã cho lập mộ chí này ở đó. Những dòng chữ khắc cho biết Lazarus Lanzberg mất ở Theresienstadt năm 1942, và Fritz và Luisa bị trục xuất vào tháng

Mười Một năm 1941, không rõ số phận. Chỉ có Lily, người tự kết liễu cuộc đời, là nằm trong ngôi mộ đó. Tôi đứng trước bia mộ ấy một hồi lâu, không biết phải suy nghĩ gì; nhưng trước khi ra đi tôi đặt trên mộ một tảng đá, đúng theo phong tục.

Dù luôn bận rộn với chuyện tìm hiểu và với chính chuyện ghi chép này - viết lách vẫn luôn nhọc nhằn như thường lệ - trong mấy ngày ở Kissingen và ở Steinach (nơi không còn chút dấu vết gì của đặc điểm ngày trước), tôi càng lúc càng cảm thấy rằng sự kiệt quệ tinh thần và thiếu hụt ký ức đặc trưng của người Đức, và tính hiệu quả trong việc họ xóa sạch mọi thứ, đang bắt đầu tác động đến tâm trí và thần kinh của tôi. Vì thế tôi quyết định ra đi sớm hơn dự tính, một quyết định dễ lựa chọn bởi những tìm hiểu của tôi, dù đã cho biết rất nhiều về lịch sử chung của người Do Thái ở Kissingen, lại chẳng soi tỏ được mấy về gia đình Lanzberg. Nhưng tôi vẫn phải nói đôi điều về chuyến đi lên nhà máy kết tinh muối bằng chiếc tàu du lịch neo bên bờ khu suối khoáng. Lúc đó là khoảng một giờ trưa trước hôm tôi rời khỏi đây, vào cái giờ mà những vị khách nghỉ dưỡng đang ăn bữa trưa theo chế độ hạn chế của họ, hay đang buông thả cho thói phàm ăn không kiểm tỏa trong những nhà hàng âm u, thì tôi lại xuống bờ sông và lên chiếc tàu đi. Người phụ nữ lái tàu, cho đến giây phút đó, đã đợi chờ hoài công mà không có được một mống hành khách nào.



Bà này, người rộng lượng cho phép tôi chụp ảnh, từ Thổ Nhĩ Kỳ đến, và đã làm việc cho ban quản lý đường sông Kissingen nhiều năm rồi. Ngoài chiếc mũ thuyền trưởng đội trên đầu một cách vui nhộn, bà còn mặc chiếc váy len hai màu xanh trắng gợi nhớ đến một kiểu đồng phục thủy thủ (ít nhất là nhìn từ xa), như để hạ thấp thêm nữa chức vụ của mình. Ngay sau đó thì tôi biết hóa ra nữ chủ nhân

du thuyền này không chỉ là chuyên gia lái tàu trên sông hẹp mà còn có nhiều quan điểm về thói đời rất đáng suy ngẫm. Trong lúc chiếc tàu đi ngược sông Saale, bà đã cho tôi vài diễn hình hết sức ấn tượng về triết lý phê phán của bà, bằng thứ tiếng Đức nghe có giọng Thổ nhưng vẫn rất linh hoạt, tất cả được đúc kết thành một điều bà hay lặp lại rằng sự ngu xuẩn không hề có tận cùng, và không có gì nguy hiểm bằng. Còn dân chúng ở Đức, bà nói, cũng ngu xuẩn như dân Thổ, thậm chí chắc còn ngu hơn. Bà hài lòng thấy rõ khi tìm được một lỗ tai cảm thông với quan điểm của mình, quan điểm được bà bộc lộ bằng cách hét to cho át tiếng động cơ diesel ầm ầm và nhấn mạnh bằng một loạt cử chỉ lẫn nét mặt đầy sáng tạo; hiếm khi bà có dịp nói chuyện với một hành khách, bà nói, chứ đừng nói là một hành khách có chút ý thức. Chuyến tàu kéo dài khoảng hai mươi phút. Khi kết thúc, chúng tôi chia tay bằng một cái bắt tay và chút gì đó kính nể nhau, tôi nghĩ thế. Nhà máy kết tinh muối, trước giờ tôi chỉ thấy qua hình ảnh, ở phía trên sông một khoảng ngắn, nằm chệch một chút về phía trong các cánh đồng. Nhìn thoáng qua lần đầu tiên là đã thấy tòa nhà bằng gỗ này là một công trình đáng nể, dài khoảng hai trăm mét và cao phải tới hai mươi mét, vậy mà, như tôi biết được theo bảng thông tin trưng bày trong một hộp có mặt kính, đây chỉ là một phần của khu phức hợp ngày trước còn rộng lớn hơn nhiều. Hiện thời không được phép vào trong - những thông báo bên cạnh bậc thang cho biết cơn bão năm trước khiến nơi này cần được kiểm tra cấu trúc lại - nhưng chung quanh chẳng có ai để bác bỏ lời xin phép của tôi, tôi trèo lên hành lang chạy dài suốt cả khu nhà máy này ở độ cao khoảng năm mét. Từ đây ta có thể nhìn kỹ những cành mận gai được bó thành nhiều lớp chất cao tận óc. Nước khoáng do một máy bơm bằng gang đưa lên đang

chảy xuống các bó cây này, và sẽ được hứng trong một cái máng bên dưới giàn gỗ. Hoàn toàn sửng sốt trước quy mô của khu nhà máy lẫn sự chuyển hóa khoáng chất đều đặn diễn ra trên những cành cây này nhờ dòng nước chảy không ngừng, tôi cứ lui tới dọc hành lang một hồi lâu, hít bầu không khí mẩn mẫn mà chỉ một hơi gió nhẹ cũng chứa vô vàn giọt muối li ti. Sau cùng, tôi ngồi xuống một băng ghế ở những đầu cầu thang giống như ban công của hành lang, và suốt buổi chiều đắm mình trong cảnh tượng và âm thanh của sân khấu nước ấy, ngẫm nghĩ về tiến trình lâu dài và (tôi cho rằng) không thể hiểu nổi để khi nồng độ muối trong nước tăng lên thì nó sẽ tạo ra những dạng kết tinh hay đông rắn lạ lùng nhất, mô phỏng những mô hình sinh trưởng của Tạo hóa dấu cho đang bị hòa tan.

Mùa đông năm 1990-1991, trong chút thời gian rảnh có được (nói cách khác, chủ yếu vào buổi tối và ngày gọi là cuối tuần), tôi cứ miệt mài với câu chuyện về Max Aurach đã kể trên. Đúng là một việc khó nhọc. Thường thì suốt nhiều giờ hay nhiều ngày liền, tôi không thể viết gì thêm, và không hiếm khi tôi hủy bỏ những gì đã viết, không ngừng bị giày vò bởi bao nghi ngại đang tóm chặt tôi hơn và dần dần làm tôi tê liệt. Những nghi ngại đó không chỉ liên quan đến chủ đề tường thuật, điều mà tôi thấy mình không thể viết được cho xứng đáng, bất kể đã thử mọi cách, mà còn liên quan đến toàn bộ chuyện viết lách đáng ngờ này. Tôi đã bôi kín hàng trăm trang với nét chữ nguệch ngoạc của mình, bằng bút chì và bút bi. Cho tới nay, phần lớn đã bị gạch chéo, loại bỏ, hay xóa sạch bằng những đoạn bổ sung. Ngay cả nội dung mà rốt cuộc tôi cứu vớt được như là phiên bản “cuối cùng” thì với tôi cũng giống như một thứ chấp vá, hết sức vụng về. Cho nên tôi ngần ngại không gửi cho Aurach bản văn đã

cất gọt của tôi viết về cuộc đời ông; và trong lúc do dự đó, tôi nghe tin từ Manchester là Aurach đã được đưa vào Bệnh viện Withington vì bị tràn khí phổi. Bệnh viện Withington vào thời Victoria từng là trại tế bần, nơi những người thất nghiệp và vô gia cư phải chịu một chế độ khát khe. Aurach nằm ở khu bệnh nam có hơn hai mươi giường, đầy những người cầu nhàu, rên rỉ và chắc chắn là rất nhiều kẻ sắp chết. Rõ ràng ông thấy là gần như không thể sử dụng giọng nói, cho nên chỉ đáp lại những điều tôi nói trong những khoảng cách quãng rất lâu, bằng một nỗ lực phát âm nghe như tiếng lá khô xạc xào trong gió. Dù vậy, có thể thấy là ông xem bệnh tình của mình là một điều đáng xấu hổ và quyết loại bỏ nó càng sớm càng tốt, bằng cách nào đó. Mặt ông tái xám, và ông không chiến thắng được mệt mỏi. Tôi ở bên ông khoảng bốn mươi lăm phút rồi kiêu từ và đi bộ về một quãng đường dài xuyên qua phía nam thành phố, theo những con đường vô tận - Burton, Yew Tree, Claremont Road, Upper Lloyd, Lloyd Street North - và qua những cơ ngơi bỏ hoang ở quận Hulme, những công trình được tái thiết đầu những năm 1970 và bây giờ lại bị bỏ mặc cho sụp đổ như trước. Ở Higher Cambridge, tôi đã đi qua những nhà kho nơi cánh quạt thông gió vẫn còn xoay trong những ô cửa sổ vỡ nát. Tôi phải đi băng dưới các đường xa lộ đô thành, qua những chiếc cầu bắc ngang kênh đào và những vùng đất hoang, cho đến cuối cùng, khi nắng đã tàn, mặt tiền khách sạn Midland hiện ra trước mặt, trông như một pháo đài kỳ dị. Những năm vừa qua, kể từ khi thu nhập cho phép, Aurach đã thuê một phòng suite ở đây, và tôi cũng thuê một phòng cho đêm duy nhất này. Midland được xây dựng vào cuối thế kỷ 19, bằng gạch màu hạt dẻ và gạch men màu socola mà cả muội than lẫn mưa axit cũng không thể làm hư hỏng. Khách sạn này có tới ba tầng hầm, sáu tầng trên mặt đất, và tổng

cộng không dưới sáu trăm phòng, và một thời nổi tiếng khắp vùng nhờ hệ thống nước xa hoa của nó. Đi tắm ở đây chẳng khác nào đứng ngoài trời giữa mùa mưa.

Những ống nước bằng đồng đỏ và đồng thau, luôn được đánh bóng loáng, có dung tích lớn tới độ một bồn tắm (dài ba mét và rộng một mét) chỉ cần mười hai giây là xả đầy. Ngoài ra, Midland còn nổi tiếng với khu sân trong trồng dưa cọ và theo nhiều nguồn tin cho biết, với bầu không khí nóng hầm như nhà kính, khiến cả khách trọ lẫn nhân viên đều toát mồ hôi và thường tạo ra ấn tượng là ở đây, ngay giữa thành phố miền bắc với những trận gió ẩm lạnh thường trực này, ta vẫn thực sự đang ở trên một hòn đảo nhiệt đới của những người may mắn, dành riêng cho các ông chủ nhà máy dệt may, nơi có thể nói là ngay cả mây trên trời cũng làm bằng bông vải. Ngày nay, Midland đang bên bờ sụp đổ. Trong đại sảnh lợp mái kính, các phòng lễ tân, giếng cầu thang, thang máy và hành lang, ta hiếm khi gặp một khách trọ hay một cô hầu phòng hay một anh bồi đi lảng vảng như kẻ mộng du. Hệ thống hơi nước huyền thoại, nếu có hoạt động, thì được chằng hay chớ; vôi bong ra từ các vòi nước; ô kính cửa sổ bám đầy bụi bẩn vằn vện vì mưa; toàn bộ nhiều khu vực của tòa nhà này đã ngưng hoạt động; và chắc chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi Midland đóng cửa và bị bán đi và chuyển thành một cơ sở trong chuỗi khách sạn Holiday Inn.

Khi vào phòng mình trên tầng năm, tôi đột nhiên có cảm giác mình đang ở trong một khách sạn nào đó bên Ba Lan. Nội thất kiểu xưa khiến tôi liên tưởng một cách kỳ cục tới lớp nhung màu đỏ rượu nho đã phai, lót bên trong một chiếc hộp nữ trang hay hộp đàn vĩ cầm. Tôi vẫn mặc áo khoác và ngồi xuống một trong những chiếc ghế bành lộng lẫy ở hốc cửa sổ góc phòng, nhìn màn đêm buông

xuống ngoài kia. Cơn mưa bắt đầu lúc hoàng hôn giờ đang trút xuống các cống rãnh phố phường, quạt nước theo gió, và tít bên dưới những chiếc tắc-xi đen cùng xe buýt hai tầng đang chạy băng qua lớp nhựa đường bóng loáng, bám đuôi hay chạy cạnh nhau, như một đàn voi. Một tiếng ầm ầm liên tục vẳng lên từ phía dưới chỗ tôi ngồi bên cửa sổ, nhưng thỉnh thoảng cũng có những lúc lại im bật hoàn toàn. Trong một khoảng lặng như thế, tôi nghĩ mình nghe được (dù điều này hoàn toàn không thể) tiếng dàn nhạc đang so dây các nhạc cụ, giữa tiếng ghé xê dịch sột soạt và tiếng háng giọng, ở tòa nhà Free Trade Hall kế cận; và xa hơn, xa thật xa ngoài kia, tôi cũng nghe được tiếng người ca sĩ opera thấp bé từng biểu diễn ở Listons Music Hall những năm 1960, đang hát những trích đoạn dài trong vở *Parsifal*^[31] bằng tiếng Đức. Listons Music Hall nằm ở trung tâm thành phố, cách công viên Piccadilly không xa, bên trên là Wine Lodge - nơi gái điếm thường nghỉ ngơi và uống rượu sheery Úc rót từ vòi của những thùng tô-nô lớn. Bất kỳ ai nổi hứng cũng có thể bước lên sân khấu của thính phòng ấy và, với những làn khói thuốc trôi dạt, biểu diễn bài hát đã chọn cho một đám khán thính giả rất ô hợp và thường đã say khướt, theo nhạc trên chiếc piano điện Wurlitzer do một phụ nữ lúc nào cũng mặc váy vải tuyền hồng đệm đàn. Như thường lệ, những bài hát được chọn luôn là những bài ballad bình dân và những tình ca ăn khách đang thịnh hành. *The old home town looks the same as I step down from the train*, một bài hát được ưa chuộng của mùa đông 1966-1967 mở đầu như thế. *And there to greet me are my Mama and Papa*^[32] Hai lần một tuần, vào giờ khuya khi đám đông hào hứng và những tiếng nói đã dâng lên tới mức ghé gớm, giọng ca tenor gan dạ thường được gọi là Siegfried, người cao không quá mét rưỡi, sẽ lên sân khấu. Ông ta lúc đó ở độ tuổi gần

năm mười, mặc chiếc áo vét dài vạt gần chạm đất và trên đầu đội lịch chiếc mũ dạ Homburg. Ông ta thường hát bài “O weh, des Höchsten Schmerzenstag” hay bài “Wie dünkt mich doch die Aue heut so schön” hay một khúc arioso ấn tượng nào đó, và không ngần ngại thực hiện những chỉ đạo sân khấu chẳng hạn như “Parsifal đã sắp bắt tỉnh” với kịch tính đúng kiểu. Và giờ đây, ngồi trong phòng trên tháp nhỏ của khách sạn Midland ở tầng năm, tôi lại nghe ông hát lần đầu tiên kể từ dạo ấy. Âm thanh vọng về xa xăm tới mức tưởng chừng như ông đang đi vòng quanh phía sau hai cánh gà của một sân khấu sâu vô tận. Trên hai cánh gà sân khấu ấy, thực tế không hề tồn tại, tôi nhìn thấy, từng cái một, những hình ảnh của cuộc triển lãm đã xem ở Frankfurt năm trước. Đó là những bức ảnh màu, đã nhuộm sắc nâu đỏ hay xanh xanh, chụp khu ghetto Litzmannstadt được thiết lập năm 1940 ở Lodz, trung tâm công nghiệp của Ba Lan, từng được mệnh danh là *Polski Manchester* - Manchester của Ba Lan. Tìm thấy năm 1987 trong một va-li nhỏ, được phân loại và ghi chú kỹ lưỡng, trong một tiệm đồ cổ ở Vienna, những bức ảnh này được chụp làm kỷ niệm cá nhân bởi một chuyên gia kế toán - tài chính tên là Genewein, ông này gốc gác ở gần Salzburg và chính ông cũng hiện diện ở một trong những bức ảnh đó, đang đếm tiền ở bàn giấy của mình. Những hình chụp này cũng cho thấy ngài thị trưởng Litzmannstadt, một ông Hans Biebow nào đó, vào dịp sinh nhật, ăn mặc bảnh bao, đầu rẽ ngôi thẳng tắp, ngồi ở chiếc bàn trang hoàng lá măng và đang làm bầm dưới những chậu cây, bó hoa, bánh ngọt và thịt nguội. Cũng có hình những người Đức nữa đi cùng bạn gái hay vợ, tất cả - không trừ một ai - đều cao hứng, phấn khởi. Và có những hình chụp khu ghetto đó - đường lát đá, đường tàu điện, mặt tiền nhà, biển hiệu, khu phá dỡ,

tường chống cháy, bên dưới một bầu trời xám, xanh hô thủy hay xanh trắng - những hình ảnh hoang vắng lạ kỳ, hầu như không có bức nào cho thấy một bóng người, bất kể là vào thời đó đã có tới một trăm bảy mươi ngàn dân ở Litzmannstadt, trong một khu vực vền vện năm kilômét vuông. Người chụp ảnh cũng ghi nhận cách tổ chức kiểu mẫu ở bên trong ghetto: hệ thống bưu chính, cảnh sát, tòa án, đội cứu hỏa, việc xử lý chất thải, tiệm hớt tóc, dịch vụ y tế, nhà tắm liệm, và khu mai táng. Rõ ràng với người chụp ảnh này thì điều quan trọng nhất là cho thấy “nền công nghiệp của chúng ta”, những công xưởng ghetto rất cần thiết cho một nền kinh tế thời chiến. Ở những cơ sở sản xuất này, hầu hết được thiết kế cho những công việc sản xuất cơ bản, phụ nữ đang ngồi đan thúng, những đứa trẻ học nghề đang bận rộn trong xưởng cơ khí, đàn ông làm đạn hay làm trong nhà máy đinh hay trạm thu gom giẻ vụn, và đâu đâu cũng có những gương mặt, vô vàn gương mặt, những người đang làm việc ngược mặt lên (và được phép làm thế) một cách có chủ đích và chỉ trong khoảnh khắc của một giây cần thiết để chụp được bức ảnh. Công việc là con đường duy nhất của chúng tôi, họ nói. - Ngồi đằng sau khung cửa sổ thẳng đứng là ba cô gái trẻ, tuổi độ hai mươi. Những hoa văn hình học bất thường trên tấm thảm họ đang kết, và ngay cả màu sắc của nó, khiến tôi nhớ đến chiếc ghế trường kỷ ở phòng khách nhà mình. Tôi không biết các cô gái này là ai. Họ ngồi trong nguồn sáng ngược rọi từ ô cửa sổ ở hậu cảnh, nên tôi không thể nhìn rõ các đôi mắt, nhưng tôi có cảm giác là cả ba đang nhìn thẳng vào tôi, vì tôi đang đứng ngay vị trí mà ông kế toán viên Genewein đứng cầm máy ảnh. Cô gái chính giữa tóc vàng và toát ra vẻ gì đó như một cô dâu. Cô thợ dệt bên trái cô này hơi nghiêng đầu qua một bên, trong khi cô bên phải lại đang hướng

về tôi một cái nhìn đăm đăm, không nao núng khiến tôi liền phải quay đi. Tôi không biết ba cô ấy tên gì - Roza, Luisa và Lea, hay Nona, Decuma và Morta, những người con gái của bóng đêm, với những con suốt, lưỡi kéo, và sợi chỉ.

Chú Thích

^[1]Tác giả nhắc đến bộ phim Đức Jeder für sich und Gott gegen alle (Mọi người đều vì mình và Thượng Đế chống lại tất cả) sản xuất năm 1974 của đạo diễn Werner Herzog dựa theo một chuyện có thật trong lịch sử. (Chú thích của người dịch).

^[2]Trường tiểu học Do Thái

^[3]Phong trào Wandervogel chính thức thành lập ngày 4-11-1901, và trở thành tổ chức thanh niên quan trọng nhất của nước Đức đầu thế kỷ 20, khá giống tổ chức Hướng đạo quốc tế nhưng chú trọng vào các hoạt động đi bộ, cắm trại và thể thao.

^[4]Claude Nicolas Ledoux (1736-1806), một trong những nhà tiên phong của trường phái kiến trúc Tân cổ điển Pháp. Ông không chỉ thiết kế các công trình gia dụng mà còn vận dụng lý thuyết kiến trúc của mình vào quy hoạch đô thị; và vì đề án viễn kiến về thành phố Chau lý tưởng mà ông nổi tiếng là một nhà không tưởng chủ nghĩa.

^[5] Tiếng Hebrew có nghĩa là “thầy giáo”.

^[6]Franz Xaver Gabelsberger (1789-1849), người Đức, đã phát minh ra hệ thống viết tốc ký mang tên ông.

^[7] Johann Heinrich Pestalozzi (1746-1827) là nhà sư phạm và cải cách giáo dục của Thụy Sĩ. *Die Abendstunde eines Einsiedlers* (Giờ buổi chiều của người ẩn sĩ) viết năm 1780 là một trong những tác phẩm quan trọng của ông.

^[8] Tượng Hummel là những bộ tượng nhỏ bằng sứ tái hiện các nhân vật trẻ em trong tranh của Maria Innocentia Hummel (1909-1946), nữ tu kiêm họa sĩ nổi tiếng.

^[9] Cộng hòa Weimar là tên gọi không chính thức của nước Đức từ năm 1918 sau khi Chiến tranh Thế giới Thứ nhất kết thúc, cho đến năm 1933 khi Adolf Hitler trở thành Thủ tướng và Đảng Quốc xã lên nắm quyền.

^[10] Mata Hari (1876-1917), một vũ nữ người Hà Lan bị kết án làm gián điệp cho Đức trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và bị xử bắn ở Pháp.

^[11] Hay còn gọi là lễ Quá Hải, lễ quan trọng nhất của người Do Thái, kéo dài một tuần, từ 19 tháng 4 đến 27 tháng 4 hằng năm.

^[12] Henri Deutsch de la Meurthe (1846-1919), tỷ phú dầu lửa người Pháp (được mệnh danh là “Vua dầu lửa châu Âu”), người cuồng nhiệt ủng hộ ngành hàng không thời kỳ đầu. Ông đã tài trợ nhiều giải thưởng để khích lệ sự phát triển của kỹ thuật hàng không, trong đó có các giải Grand Prix d’Aviation và Deutsch de la Meurthe.

^[13] Tác giả nhắc tới bộ phim âm nổi tiếng *Dr. Mabuse der Spieler* (Dr. Mabuse, Tay cờ bạc) của đạo diễn Fritz Lang (1890-1976).

^[14] Một trong ba bức tranh cùng tên vẽ cùng một cảnh của họa sĩ siêu thực người Bỉ René Magritte (1898-1967).

^[15] Tên gọi không chính thức cho các quốc gia và tỉnh được cai trị bởi một chi hệ của hoàng tộc Habsburg nước Áo từ năm 1526 đến năm 1918. Thủ đô của đế chế này là Vienna, trừ giai đoạn 1583-1611 khi thủ đô được chuyển đến Praha. Từ năm 1804 đến năm 1867, đế chế Habsburg đã chính thức thống nhất với tên gọi Đế quốc Áo, và từ năm 1867 đến năm 1918 là Đế quốc Áo-Hung.

^[16] Lời trong ca khúc “As tears go by” của ban nhạc Rolling Stones.

^[17]Tựa đề một ca khúc của ban nhạc Procol Harum.

^[18]Constantinople là tên cũ của Istanbul cho đến năm 1924. Người châu Âu dùng tên Constantinople để gọi toàn bộ thành phố này, nhưng dùng tên Stamboul (tức Istanbul theo cách gọi của người Thổ Nhĩ Kỳ) để gọi khu vực trung tâm trên bán đảo có tường thành bao quanh nằm giữa vịnh Golden Horn và biển Marmara.

^[19]Karl Ludwig Johannes Baedeker (1801-1859), nhà xuất bản người Đức có công ty Baedeker chuyên xuất bản những cẩm nang tường tận cho khách du lịch.

^[20]Trong bản dịch tiếng Anh, tên nhân vật được đổi thành Max Ferber. Người dịch sử dụng lại đúng tên theo nguyên bản tiếng Đức.

^[21]Những cụm từ tiếng Anh trong đoạn này là theo nguyên bản tiếng Đức để giữ tính chất đa ngôn ngữ như ý đồ của tác giả.

^[22]Matthias Grünewald (1470-1528), họa sĩ người Đức thời Phục Hưng chuyên vẽ tranh tôn giáo. Bộ tranh nhiều tấm vẽ cho bàn thờ Tu viện St Anthony ở gần Isenheim, Alsace (Pháp) trong những năm 1512-1516 được xem là kiệt tác của Grünewald, hiện trưng bày ở Bảo tàng Unterlinden, ở Colmar, Alsace.

^[23]Paul Delvaux (1897-1994), họa sĩ người Bỉ nổi tiếng với những tranh vẽ nhân vật nữ khỏa thân.

^[24]Gustave Courbet (1819-1877), họa sĩ người Pháp dẫn đầu trào lưu Hiện thực của mỹ thuật Pháp thế kỷ 19.

^[25]Giovanni Battista Tiepolo (1696-1770), họa sĩ người Ý nhưng hoạt động sáng tác cả ở Đức lẫn Tây Ban Nha.

^[26]Rosh Hashanah là ngày Tết của người Do Thái giáo, vào tháng Chín hay tháng Mười theo Dương lịch.

^[27]Hanukkah là một lễ hội truyền thống kéo dài tám ngày của người Do Thái, vào giữa tháng Mười Một đến cuối tháng Mười Hai theo Dương lịch. Lễ Hanukkah ghi dấu ngày người Do Thái giành lại Đền thiêng Jerusalem vào năm 165 TCN.

^[28]*Der Zigeunerbaron* (Nam tước Di-gan) là vở hài nhạc kịch của Johann Strauss II (1825-1899). *Der Rastlbinder* (Người thợ thiếc) là vở hài nhạc kịch của Franz Lehár (1870-1948).

^[29]Sergey Andreevich Muromtsev (1850-1910), một luật sư và chính khách người Nga, chủ tịch của Viện Duma Đế chế Nga thứ nhất năm 1906 dưới triều Sa hoàng Nicholas II.

^[30]Tác giả nhắc tới một giai đoạn lịch sử ngắn nhưng đầy biến động sau Đệ nhất Thế chiến tại Munich và bang Bavaria. Quân đoàn lính đánh thuê Freikorps trở về sau Thế chiến và trở thành lực lượng bán quân sự cánh hữu, chiến đấu cho chính quyền chống lại những người Cộng sản đang thiết lập Bavaria thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa.

^[31]*Parsifal* là vở opera của nhà soạn nhạc người Đức Richard Wagner (1813-1883).

^[32]Lời trong ca khúc *Green, Green Grass of Home*, sáng tác của Curly Putman (1930-2016).